CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ

"KHAI THÁC MỎ CÁT XÂY DỰNG ĐOẠN RẠCH BÀ HẢO ĐOẠN 1 VÀ ĐOẠN 2"

ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN: XÃ SUỐI ĐÁ, HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU, TỈNH TÂY NINH.

TÂY NINH, NĂM 2025

CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ

"KHAI THÁC MỎ CÁT XÂY DỰNG ĐOẠN RẠCH BÀ HẢO ĐOẠN 1 VÀ ĐOẠN 2"

ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN: XÃ SUỐI ĐÁ, HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU, TỈNH TÂY NINH.

CHỦ DỰ ÁN	ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH	**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG LÊ NGUYÊN**
Ngô Thanh Tâm	GIÁM ĐỐC Nguyễn Đức Phương

TÂY NINH, NĂM 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT vi
DANH MỤC CÁC BẢNG vii
DANH MỤC CÁC HÌNH ix
LỊCH SỬ HÌNH THÀNH CƠ SỞ 10
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 21
1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ 21
1.2. TÊN CƠ SỞ 21
1.2.1. Địa chỉ cơ sở 21
1.2.1.1. Vị trí khai trường khai thác 21
1.2.1.2. Vị trí khu vực bãi tập kết cát 24
1.2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án (nếu có) 27
1.2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, các loại giấy phép môi trường (nếu có) 27
1.2.4. Quy mô của cơ sở (nêu rõ quy mô của cơ sở có tiêu chí như dự án quy định tại Điều 25 Nghị định này): 28
1.2.5. Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này 28
1.2.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: 28
1.2.7. Phân nhóm dự án đầu tư 28
1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ 29
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 29
1.3.1.1. Quy mô công suất 29
1.3.1.2. Diện tích đất sử dụng 30
1.3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở 31
1.3.2.1. Trình tự khai thác 31
1.3.2.2. Hệ thống khai thác 31
1.3.2.3. Công nghệ khai thác 32
1.3.2.4. Tuổi thọ mỏ 36
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở 36
1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ 37
1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu 38

1.4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu 38
1.4.3. Nhu cầu sử dụng điện 39
1.4.4. Nhu cầu sử dụng nước 39
1.5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ 42
1.5.2. Danh sách máy móc thiết bị 42
1.5.3. Nhu cầu sử dụng lao động 43
1.5.4. Tổ chức quản lý và vận hành Cơ sở 44
1.5.5. Tổng vốn đầu tư 44
1.5.6. Đặc điểm tự nhiên 45
1.5.7. Đặc điểm địa chất mỏ 46
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 49
2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG 49
2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 50
2.2.1. Đối với nguồn tiếp nhận nước thải của Cơ sở 50
2.2.2. Đối với môi trường không khí 51
CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 52
3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI 52
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa 52
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải 53
3.1.2.1. Lưu lượng nước thải phát sinh tại Cơ sở 53
3.1.2.2. Công trình thu gom, thoát nước thải 54
3.1.3. Xử lý nước thải 56
3.1.3.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt 56
3.1.3.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất 57
3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI 61
3.2.1. Biện pháp xử lý bụi, khí thải tại khu vực khai thác 61
3.2.2. Biện pháp xử lý bụi, khí thải khu vực bãi tập kết cát 61
3.2.3. Biện pháp xử lý bụi, khí thải tại tuyến đường vận chuyển 62
3.3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG 63

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt 63
3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường 64
3.4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI 65
3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG 67
3.5.1. Tại khai trường khai thác 67
3.5.2. Tại bãi tập kết 67
3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG 68
3.6.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ 68
3.6.2. Biện pháp đảm bảo an toàn lao động 70
3.6.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố sạt lở, sụt lún bờ hồ 71
3.6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu tại khu vực khai thác và bãi tập kết cát 73
3.6.5. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với kho chứa chất thải nguy hại 75
3.7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC 75
3.7.1. Biện pháp giảm thiểu tác động xói lở, bồi lắng đường bờ, sâm thực, an toàn đê điều 75
3.7.2. Biện pháp giảm thiểu đến hệ sinh thái, cảnh quan 76
3.7.3. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm độ đục trong khai thác 77
3.7.4. Biện pháp giảm thiểu tác động đến tuyến đường giao thông 78
3.7.5. Biện pháp giảm thiểu tác động kinh tế - xã hội 78
3.8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (NẾU CÓ) 79
3.9. KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ, KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC 82
3.9.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường 82
3.9.1.1. Các công tác cải tạo, phục hồi môi trường 82
3.9.1.2. Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường 82
3.9.1.3. Tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường 83
3.9.2. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học 83
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 84
4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI 84
4.1.1. Nội dung cấp phép đối với nước thải 84

4.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải 84
4.1.3. Lưu lượng xả thải 84
4.1.4. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục 85
4.1.5. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: 86
4.1.6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: 86
4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI 87
4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG 87
4.3.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 87
4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: 87
4.3.3. Giá trị, giới hạn đối với tiếng ồn và độ rung 88
4.3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: 88
4.4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI CHẤT THẢI RẮN VÀ CHẤT THẢI NGUY HẠI 88
4.4.1. Nguồn phát sinh và khối lượng chất thải sinh hoạt đề nghị cấp phép 88
4.4.2. Nguồn phát sinh và khối lượng chất thải rắn thông thường đề nghị cấp phép 89
4.4.3. Nguồn phát sinh và khối lượng chất thải nguy hại đề nghị cấp phép 89
4.4.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại: 89
4.4.5. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường 90
CHƯƠNG V KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 92
5.1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 92
5.1.1. Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường 92
5.1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường của Chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền 93
5.2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI 93
5.2.1. Tổng lưu lượng nước thải phát sinh 93
5.2.2. Thời gian thực hiện quan trắc định kỳ nước thải 93
5.2.3. Thông số quan trắc nước thải định kỳ và quy chuẩn áp dụng 93
5.2.4. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ 94

5.2.5. Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục của từng năm: 96
5.2.6. Các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải: 96
5.2.7. Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý nước thải: 96
5.2.8. Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải: 97
5.3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI 97
5.3.1. Thời gian thực hiện quan trắc định kỳ chất lượng không khí 97
5.3.2. Thông số quan trắc chất lượng không khí và quy chuẩn áp dụng 97
5.3.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí xung quanh 97
5.4. TÌNH HÌNH PHÁT SINH, XỬ LÝ CHẤT THẢI 98
5.5. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 98
5.5.1. Các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền đối với Cơ sở 98
5.5.1. Khắc phục vi phạm của Cơ sở 101
CHƯƠNG VI KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 102
6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI 102
6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT 102
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 102
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 103
6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở 103
6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM 104
CHƯƠNG VII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 105

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BNNMT	:	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
BXD	:	Bộ Xây dựng
BYT	:	Bộ Y tế
BOD	:	Nhu cầu oxy sinh hóa
BTCT	:	Bê tông cốt thép
COD	:	Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTR	:	Chất thải rắn
CTRCNTT	:	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
CTRSH	:	Chất thải rắn sinh hoạt
CP	:	Cổ phần
HTTN	:	Hệ thống thoát nước
HTTNM	:	Hệ thống thoát nước mưa
HTTNT	:	Hệ thống thoát nước thải
HTXLNT	:	Hệ thống xử lý nước thải
NTSH	:	Nước thải sinh hoạt
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
TCXDVN	:	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCVSLĐ	:	Tiêu chuẩn vệ sinh lao động
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	:	Ủy ban nhân dân
WHO	:	Tổ chức y tế thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Tọa độ các điểm mốc ranh giới khu vực khai trường khai thác 21
Bảng 1.2: Tọa độ các điểm mốc ranh giới khu vực bãi tập kết cát (bãi K9).....24
Bảng 1.3: Công suất hoạt động của Cơ sở từ khi bắt đầu khai thác cho đến ngày 31/12/2024.....29
Bảng 1.4: Diện tích đất sử dụng của Cơ sở 30
Bảng 1.5: Các thông số cơ bản của hệ thống khai thác 32
Bảng 1.6: Thời gian khai thác còn lại của Cơ sở.....36
Bảng 1.7: Sản phẩm của Cơ sở.....36
Bảng 1.8: Sản lượng khai thác hằng năm 37
Bảng 1.9: Nhu cầu sử dụng nhiên liệu của Cơ sở 38
Bảng 1.10: Nhu cầu sử dụng điện thực tế trong năm 2024 của Cơ sở 39
Bảng 1.11: Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở 40
Bảng 1.12: Bảng cân bằng nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở 42
Bảng 1.13: Bảng tổng hợp thiết bị chính phục vụ khai thác tại Cơ sở.....42
Bảng 1.14: Biên chế lao động tại Cơ sở 43
Bảng 1.15: Trữ lượng địa chất rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2 trước khi khai thác ...47
Bảng 1.16: Trữ lượng có thể huy động vào khai thác rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2.....47
Bảng 1.17: Tổng hợp các chỉ tiêu chủ yếu về biên giới khai trường mỏ 48
Bảng 3.1: Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở.....53
Bảng 3.2: Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết 59
Bảng 3.3: Kết quả chất lượng nước thải sau xử lý của Cơ sở năm 2024 60
Bảng 3.4: Kết quả đo đạc chất lượng không khí tại Cơ sở năm 2024.....63
Bảng 3.5: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở.....63
Bảng 3.6: Khối lượng bùn đất nạo vét hằng năm tại 3 hồ lắng.....64
Bảng 3.7: Danh mục CTRCNTT phát sinh thực tế tại Cơ sở.....64
Bảng 3.8: Danh mục CTNH phát sinh thực tế tại Cơ sở 65
Bảng 3.9: Quy chuẩn về tiếng ồn áp dụng tại Cơ sở.....68
Bảng 3.10: Quy chuẩn về độ rung áp dụng tại Cơ sở.....68
Bảng 3.11: Kết quả đo độ ồn tại Cơ sở năm 2024.....68
Bảng 3.12: Các nội dung thay đổi so với hồ sơ môi trường đã được cơ quan chức năng phê duyệt 80

Bảng 3.13: Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường của Cơ sở 82

Bảng 5.1: Tổng lưu lượng nước thải phát sinh tại Cơ sở trong năm 2023 và 2024... 93

Bảng 5.2: Thời gian thực hiện quan trắc định kỳ nước thải..... 93

Bảng 5.3: Các thông số quan trắc nước thải định kỳ và quy chuẩn áp dụng..... 93

Bảng 5.4: Kết quả quan trắc chất lượng nước thải định kỳ năm 2023 và năm 2024. 94

Bảng 5.5: Kết quả quan trắc chất lượng nước thải tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng và khu vực khai thác năm 2023..... 94

Bảng 5.6: Kết quả quan trắc chất lượng nước thải tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng và khu vực khai thác năm 2024..... 95

Bảng 5.7: Thời gian thực hiện quan trắc định kỳ chất lượng không khí 97

Bảng 5.8: Các thông số quan trắc không khí định kỳ và quy chuẩn áp dụng..... 97

Bảng 5.9: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ chất lượng không khí tại Cơ sở năm 2023 và năm 2024..... 97

Bảng 5.10: Tổng hợp khối lượng từng loại chất thải phát sinh tại Cơ sở trong năm 2023 và năm 2024..... 98

Bảng 6.1: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm 104

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1: Vị trí khu vực khai thác rạch Bà Hảo đoạn 1 23
Hình 1.2: Vị trí khu vực khai thác rạch Bà Hảo đoạn 2 23
Hình 1.3: Vị trí khu vực bãi tập kết cát K9 25
Hình 1.4: Vị trí khu vực khai thác và khu vực bãi tập kết cát của Cơ sở với các khu vực xung quanh 26
Hình 1.5: Sơ đồ công nghệ khai thác cát xây dựng 33
Hình 1.6: Sơ đồ công nghệ khai thác 34
Hình 1.7: Sơ đồ tổ chức của Cơ sở 44
Hình 3.1: Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở 52
Hình 3.2: Sơ đồ thu gom, thoát nước thải sinh hoạt 55
Hình 3.3: Sơ đồ thu gom, thoát nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết 55
Hình 3.4: Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn 57
Hình 3.5: Quy trình xử lý nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết 58
Hình 3.6: Quy trình ứng phó sự cố sạt lở, sụt lún bờ hồ 72
Hình 3.7: Quy trình ứng phó sự cố tràn dầu 74
Hình 3.8: Sơ đồ phương pháp xả ngầm 77

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH CƠ SỞ

A. TÓM TẮT VỀ XUẤT XỨ, HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA CƠ SỞ

Hiện nay với tốc độ tăng trưởng kinh tế và đô thị hóa trên cả nước nói chung, khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam nói riêng, gồm: Tp. Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Bình Dương và khu vực miền Tây Nam Bộ phát triển với tốc độ cao. Nhu cầu về phát triển xây dựng cơ sở hạ tầng kéo theo nhu cầu vật liệu xây dựng tăng nhanh trong đó có cát xây dựng.

Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh được chuyển đổi từ Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Thuận, Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 3900704283, đăng ký lần đầu ngày 22/5/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26/9/2017 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Năm 2009, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh chủ trì tổ chức cuộc họp về việc phân chia vị trí thăm dò, khai thác cát trong lòng hồ Dầu Tiếng của các doanh nghiệp: DNTN Hiệp Thuận (nay là Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh), DNTN Thành Phúc và Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Đạt vào ngày 30/9/2009. Sau đó, được sự ủy quyền của 2 doanh nghiệp gồm DNTN Hiệp Thuận và DNTN Thành Phúc, Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Đạt đứng ra để thực hiện hồ sơ xin phép thăm dò mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2.

Năm 2010, Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Đạt được UBND tỉnh Tây Ninh cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản số 1089/GP-UBND ngày 16/06/2010 và Giấy phép thăm dò khoáng sản số 1088/GP-UBND ngày 16/06/2010, cho phép Công ty được phép thăm dò mỏ cát xây dựng trong lòng hồ Dầu Tiếng với các nội dung chính như sau:

- *Giấy phép thăm dò khoáng sản số 1089/GP-UBND ngày 16/6/2010 của UBND tỉnh Tây Ninh:* Vị trí thăm dò tại đoạn Rạch Bà Hảo (**đoạn 1,** nằm trong lòng hồ Dầu Tiếng) có chiều dài 5km, thuộc địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, diện tích khu vực thăm dò là 80ha.
- *Giấy phép thăm dò khoáng sản số 1088/GP-UBND ngày 16/6/2010 của UBND tỉnh Tây Ninh:* Vị trí thăm dò tại đoạn Rạch Bà Hảo (**đoạn 2,** nằm trong lòng hồ Dầu Tiếng), có chiều dài 5km, thuộc địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, diện tích khu vực thăm dò là 90ha.

Năm 2011, Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Đạt được UBND tỉnh Tây Ninh cấp Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 18/03/2011 về việc phê duyệt kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo – Đoạn 1 và Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 18/03/2011 về việc phê duyệt kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo – Đoạn 2, kết quả như sau:

TT	Nội dung	Đơn vị	Giá trị đã được UBND tỉnh phê duyệt	
			QĐ 604/QĐ-UBND ngày 18/3/2011 (Đoạn 1)	QĐ 605/QĐ-UBND ngày 18/3/2011 (Đoạn 2)
1	Diện tích khu vực thăm dò	m^2	80	90
2	Diện tích trữ lượng khai thác	m^2	50,97	52,97

TT	Nội dung	Đơn vị	Giá trị đã được UBND tỉnh phê duyệt	
			QĐ 604/QĐ-UBND ngày 18/3/2011 (Đoạn 1)	QĐ 605/QĐ-UBND ngày 18/3/2011 (Đoạn 2)
3	Trữ lượng địa chất cát xây dựng cấp 122	m^3	1.362.224	884.873
4	Trữ lượng cát xây dựng có thể huy động vào khai thác cấp 122	m^3	773.456	508.347

Dựa theo Quyết định phê duyệt kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2 của UBND tỉnh Tây Ninh, các doanh nghiệp: DNTN Hiệp Thuận (nay là Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh), DNTN Thành Phúc và Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Đạt tổ chức cuộc họp về việc phân chia vị trí, trữ lượng khai thác cát trong lòng hồ Dầu Tiếng. Theo đó, phần diện tích mà Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh được thực hiện hồ sơ xin Giấy phép khai thác là 55ha nằm trên 2 đoạn rạch Bà Hảo gồm đoạn 1 diện tích 40 ha và đoạn 2 diện tích 15ha.

Tháng 11 năm 2013, Công ty tiến hành lập Bản cam kết bảo vệ môi trường cho Dự án "Khai thác mỏ cát xây dựng đoạn rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2" với mục tiêu, quy mô khai thác cát xây dựng công suất 33.000 m^3/năm nộp lên UBND huyện Dương Minh Châu và đã được UBND huyện Dương Minh Châu cấp Giấy thông báo chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 108/TB-UBND ngày 13/11/2013.

Tháng 08 năm 2014, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh đã ban hành Quyết định số 2665/QĐ-STNMT ngày 15/8/2014 về việc phê duyệt đề án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án khai thác mỏ cát xây dựng tại rạch Bà Hảo, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh do DNTN Hiệp Thuận thực hiện (nay là Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh).

- Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt gồm:
  + Giai đoạn 1 *(thực hiện ngay khi đi vào khai thác)*: trồng cây xanh xung quanh khu vực sân công nghiệp, bao gồm khu văn phòng mỏ và các công trình phụ trợ.
  + Giai đoạn 2 *(sau khi kết thúc khai thác)*: tháo dỡ các công trình hiện hữu, cải tạo vệ sinh môi trường xung quanh, san gạt, làm sạch mặt bằng, tu sửa đường vận chuyển, trồng cây xanh toàn bộ khu vực dự án (bao gồm: khu vực đường vận chuyển, khu vực đất trống sau khi tháo dỡ các công trình hiện hữu, khu vực sân công nghiệp).
- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là 338.729.524 đồng. Số lần ký quỹ 14 lần.
- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh.

Tháng 10 năm 2014, Công ty được UBND tỉnh Tây Ninh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014, cho phép Công ty được khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2 thuộc địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, với quy mô công suất như sau:

TT	Nội dung	Đơn vị	Giá trị theo GPKT khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014		
			Đoạn 1	Đoạn 2	Tổng 1+2
1	Diện tích	ha	50	15	55
2	Trữ lượng địa chất toàn mỏ	m^3	682.194	84.844	767.038
3	Trữ lượng khai thác toàn mỏ	m^3	387.668	45.495	433.163
4	Trữ lượng bóc tầng phủ toàn mỏ	m^3	169.679	54.102	223.781

- Công suất khai thác: 33.000 m^3/năm (nguyên khối);
- Thời gian khai thác: 14 năm, kể từ ngày ký giấy phép *(trong đó thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 0,25 năm, thời gian đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường là 0,5 năm).*

Ngày 01/01/2015, Công ty bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ.

Đến ngày 01/04/2015, Công ty bắt đầu đi vào hoạt động khai thác.

Hiện trạng khai thác của Dự án:

Hiện tại, Công ty đang hoạt động dựa trên Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp.

- Căn cứ theo báo cáo thống kê, kiểm trê trữ lượng khoáng sản năm 2024 của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, thì tổng sản lượng đã khai thác và trữ lượng khoáng sản còn lại tính đến ngày 31/12/2024 là:
  + Tổng trữ lượng khoáng sản đã khai thác là 271.286,2 m^3 nguyên khối tương đương 305.197 m^3 nguyên khai *(hệ số nở rời 1,125).*
  + Tổng trữ lượng khoáng sản còn lại là 161.876,8 m^3 nguyên khối tương đương 182.111 m^3 nguyên khai *(hệ số nở rời 1,125).*
- Số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường Công ty đã nộp đủ 338.729.524 đồng *(ba trăm ba mươi tám triệu, bảy trăm hai mươi chín nghìn, năm trăm hai mươi bốn đồng).*

Trong quá trình hoạt động, Công ty được cơ quan chức năng cấp các giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và bến thủy nội địa như sau:

- Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 10/01/2020 do Tổng cục Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp và Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (gia hạn) số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 13/01/2025 do Cục Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp (nay là Cục Quản lý và Xây dựng công trình Thuỷ lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

- Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 354/GP-UBND ngày 20/02/2025 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp (có thời hạn kể từ ngày ký đến ngày 31/01/2027). Công ty được phép hoạt động lập bãi tập kết cát (Bãi K9) có diện tích 11,7 ha tại xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh và được sử dụng 05 máy đào bánh xích và 06 tàu hút và vận chuyển cát để phục vụ khai thác cát theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp.

- Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu về việc công bố lại hoạt động bến thủy nội địa.

Tuân thủ theo Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Công ty tiến hành lập hồ sơ báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường như sau:

Mục tiêu, quy mô đề xuất cấp phép: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh thực hiện đề xuất xin cấp phép môi trường cho Cơ sở **"Khai thác mỏ cát xây dựng đoạn rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2"** thuộc địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh với mục tiêu, quy mô:

- Diện tích khu vực khai thác: 55 ha (trong đó: đoạn 1 diện tích 40ha và đoạn 2 diện tích 15 ha).
- Diện tích khu vực bãi tập kết: 11,7 ha.
- Mục tiêu: khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường (cát xây dựng).
- Tổng công suất khai thác: 33.000 m^3 nguyên khối/năm tương đương 37.125 m^3 nguyên khối/năm (hệ số nở rời là 1,125).

Căn cứ vào loại hình sản xuất kinh doanh, mục tiêu quy mô và vốn đầu tư của Dự án, ta xét Dự án theo các cơ sở pháp lý sau:

☞ Căn cứ theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định về danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường → Dự án không thuộc loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

☞ Căn cứ theo mục số 8, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường: *"Dự án khai thác khoáng sản (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình có hoạt động thu hồi khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực thực hiện dự án, dự án nạo vét có hoạt động kết hợp thu hồi khoáng sản khu vực thực hiện dự án); dự án khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác, sử dụng tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh"* → Dự án được phân loại thuộc **Nhóm II** dựa trên tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư theo quy định tại Điều 28 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.

☞ Căn cứ Khoản 2, Điều 39 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 quy định đối tượng phải có Giấy phép môi trường: *"Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này"*.

☞ Căn cứ điểm a, khoản 3, điều 41 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 quy định thẩm quyền cấp giấy phép môi trường dự án ***"Khai thác mỏ cát xây dựng đoạn rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2"*** thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Do đó, Công ty tiến hành lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho Cơ sở **"Khai thác mỏ cát xây dựng đoạn rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2"** theo mẫu báo cáo đề xuất tại **Phụ lục X** *"Mẫu báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của*

cở sở đang hoạt động" ban hành kèm theo Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

B. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT THỰC HIỆN GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

B.1. Căn cứ Luật

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020.

- Luật địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2024.

- Luật thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 19/6/2017.

- Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15/06/2004.

- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa số 48/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17/06/2014.

- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 27/11/2023.

- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được Quộc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 13/11/2008.

- Luật đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/06/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/6/2020.

- Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 18/01/2024.

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 55/2024/QH15 ngày 29/11/2024 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2024.

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18/06/2014.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/06/2020.

- Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/06/2015 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 15/06/2015.

- Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2024.

B2. Nghị quyết

- Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

- Nghị quyết số 40/2023/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ về việc xử lý vướng mắc về quản lý, khai thác và bảo vệ hồ chứa thủy lợi quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

- Nghị quyết số 10/NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng, chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 883/NQ - CP ngày 22/07/2022 của Chính phủ về việc ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng, chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 63/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về việc quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

B.2. Nghị định

- Nghị định số 08/2022NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

- Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/09/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

- Nghị định 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/05/2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

- Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Nghị định 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước về tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BXD ngày 17/05/2024 của Bộ Xây dựng nghị định về thoát nước và xử lý nước thải.

- Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học.

- Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa.

- Nghị định số 45/2022/NĐ – CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

B.3. Thông tư

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 17/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về điều kiện của tổ chức hành nghề thăm dò khoáng sản.

- Thông tư số 05/2024/TT-BGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái.

- Thông tư số 02/2024/TT-BTNMT ngày 22 tháng 04 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật về công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và đất, đá làm vật liệu san lấp.

- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

- Văn bản số 01/VBHN-BTNMT ngày 19 tháng 03 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu

báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, trình tự thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản.

- Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 05 năm 2024 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 05 năm 2017 của Bộ Trưởng Bộ tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Trưởng Bộ tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên.

- Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn.

- Thông tư số 02/2018/TT-BXD ngày 06/02/2018 của Bộ Xây dựng quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng, chế độ báo báo của công tác bảo vệ môi trường ngành xây dựng.

- Thông tư số 39/2024/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật công tác khai thác công trình và lấy mẫu tại các công trình khai đào trong điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và thăm dò khoáng sản.

- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

- Thông tư số 21/2013/TTLT-BGTVT-BTNMT ngày 22/8/2013 của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng đãn về quản lý và bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông đường thủy nội địa.

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Thông tư số 08/2020/TT-BGTVT ngày 17/04/2020 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường thủy nội địa Việt Nam.

- Thông tư số 17/2021/TT – BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

B.4. Quyết định

- Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 26/6/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt khu vực cấp hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

- Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Kế hoạch và Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 745/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Kế hoạch khai thác khoáng sản làm vậy liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh hàng năm đến năm 2025.

- Quyết định số 1502/QĐ-TTg ngày 02/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc đưa 3 công trình thủy lợi vào Danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

- Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu.

B.5. Quy chuẩn, tiêu chuẩn

- QCVN 04:2009/BTC: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên.

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

- QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- QCVN 01:2020/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn điện;

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- QCVN 06:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình.

- TCVN 5326-2008: Kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên.

- TCVN 6705:2009: Tiêu chuẩn quốc gia về chất thải rắn thông thường – Phân loại.

- TCVN 6707:2009: Tiêu chuẩn quốc gia về chất thải nguy hại – Dấu hiệu cảnh báo và phòng ngừa.

C. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3900704283, đăng ký lần đầu ngày 22/05/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26/09/2017 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

- Giấy phép thăm dò số 1088/GP-UBND ngày 16/06/2010 của UBND tỉnh Tây Ninh cho phép Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Đạt được phép thăm dò mỏ cát xây dựng, đoạn Rạch Bà Hảo (đoạn 2, nằm trong lòng hồ Dầu Tiếng).

- Giấy phép thăm dò số 1089/GP-UBND ngày 16/06/2010 của UBND tỉnh Tây Ninh cho phép Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Đạt được phép thăm dò mỏ cát xây dựng, đoạn Rạch Bà Hảo (đoạn 1, nằm trong lòng hồ Dầu Tiếng).

- Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 18/03/2011 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo – Đoạn 1;

- Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 18/03/2011 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo – Đoạn 2;

- Thông báo số 108/TB-UBND ngày 13/11/2013 của UBND huyện Dương Minh Châu về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư khai thác mỏ cát xây dựng đoạn rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2, công suất khai thác 33.000 m^3/năm tại xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 2665/QĐ-STNMT ngày 15/8/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt đề án cải tạo, phục hồi môi trường của đầu tư khai thác mỏ cát xây dựng đoạn rạch Bà Hảo, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh do DNTN Hiệp thuận thực hiện (nay là Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh).

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh.

- Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 10/01/2020 do Tổng cục Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp.

- Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (gia hạn) số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 13/01/2025 do Cục Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp.

- Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 354/GP-UBND ngày 20/02/2025 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp.

- Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu về việc công bố lại hoạt động bến thủy nội địa.

- Thư xác nhận số tiền ký quỹ trong khai thác khoáng sản ngày 18/01/2023 của Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh gửi Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh.

- Thông báo số 573/TB-SXD ngày 16/3/2023 của Sở Xây dựng về việc thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy.

- Hợp đồng kinh tế số 725/2024/HĐNT/NX-HT ngày 01/12/2024 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại giữa Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh và Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Công nghệ môi trường Nước Xanh.

- Giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa.

- Báo cáo hoạt động khai thác khoáng sản năm 2023 và năm 2024.

- Báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản năm 2023 và năm 2024.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 và năm 2024.

- Các biên bản kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường năm 2023 và năm 2024.
- Hóa đơn tiền điện năm 2024.

CHƯƠNG I
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ Cơ sở:
  + Họ và tên: NGÔ THANH TÂM Giới tính: Nam
  + Chức vụ: Giám Đốc.
  + Sinh ngày: 18/04/1982 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
  + Địa chỉ thường trú: Số 611/29 đường Điện Biên Phủ, phường 1, quận 3, Tp.Hồ Chí Minh.
  + Điện thoại: 0916393837
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 3900704283, đăng ký lần đầu ngày 22/05/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26/09/2017 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

1.2. TÊN CƠ SỞ

"KHAI THÁC MỎ CÁT XÂY DỰNG ĐOẠN RẠCH BÀ HẢO ĐOẠN 1 VÀ ĐOẠN 2"

1.2.1. Địa chỉ cơ sở

1.2.1.1. Vị trí khai trường khai thác

Khu vực khai thác nằm ở rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2 thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, thuộc địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ theo Giấy phép khai thác khoáng sản 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh cấp, diện tích khu vực khai thác là 55 ha gồm 2 đoạn (đoạn 1 có diện tích 40 ha và đoạn 2 diện tích 15 ha). Đoạn 1 được giới hạn bởi các điểm góc 1, 2, 3,..., 9, 50...58 và Đoạn 2 được giới hạn bởi các điểm góc 28, 29... 33 có tọa độ các điểm mốc theo hệ UTM Indial Thái Việt và hệ VN 2000, kinh tuyến trục 105°30' múi chiếu 3° như sau:

Bảng 1.1: Tọa độ các điểm mốc ranh giới khu vực khai trường khai thác

Mốc ranh	Tọa độ UTM		Tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30' múi chiếu 3°		Diện tích (ha)
	X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)	
I	ĐOẠN 1				
1	1262081	640008	1262701	584867	40 ha
2	1261810	640118	1262430	584976	

Mốc ranh	Tọa độ UTM		Tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30' múi chiếu 3°		Diện tích (ha)
	X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)	
3	1261287	639945	1261907	584802	
4	1260732	640113	1261351	584970	
5	1260457	640486	1261076	585342	
6	1260066	640527	1260685	585383	
7	1259992	640909	1260610	585765	
8	1260089	641185	1260706	586040	
9	1260467	641511	1261084	586367	
10	1260446	641627	1261063	586483	
50	1260341	641539	1260958	586395	
51	1260003	641235	1260620	586090	
52	1259893	640907	1260511	585762	
53	1260003	640428	1260622	585283	
54	1260390	640378	1261009	585234	
55	1260702	639995	1261322	584851	
56	1261287	639810	1261907	584667	
57	1261795	639992	1262415	584850	
58	1261992	639919	1262612	584777	
II	**ĐOẠN 2**				
28	1255264	644612	1255875	589459	**15 ha**
29	1254771	644821	1255382	589668	
30	1254143	644897	1254753	589742	
31	1254116	644753	1254726	589598	
32	1254748	644693	1255359	589540	
33	1255194	644510	1255805	589357	

(Nguồn: Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Sơ đồ vị trí khu vực khai thác được thể hiện ở hình sau:

Hình 1.1: Vị trí khu vực khai thác rạch Bà Hảo đoạn 1

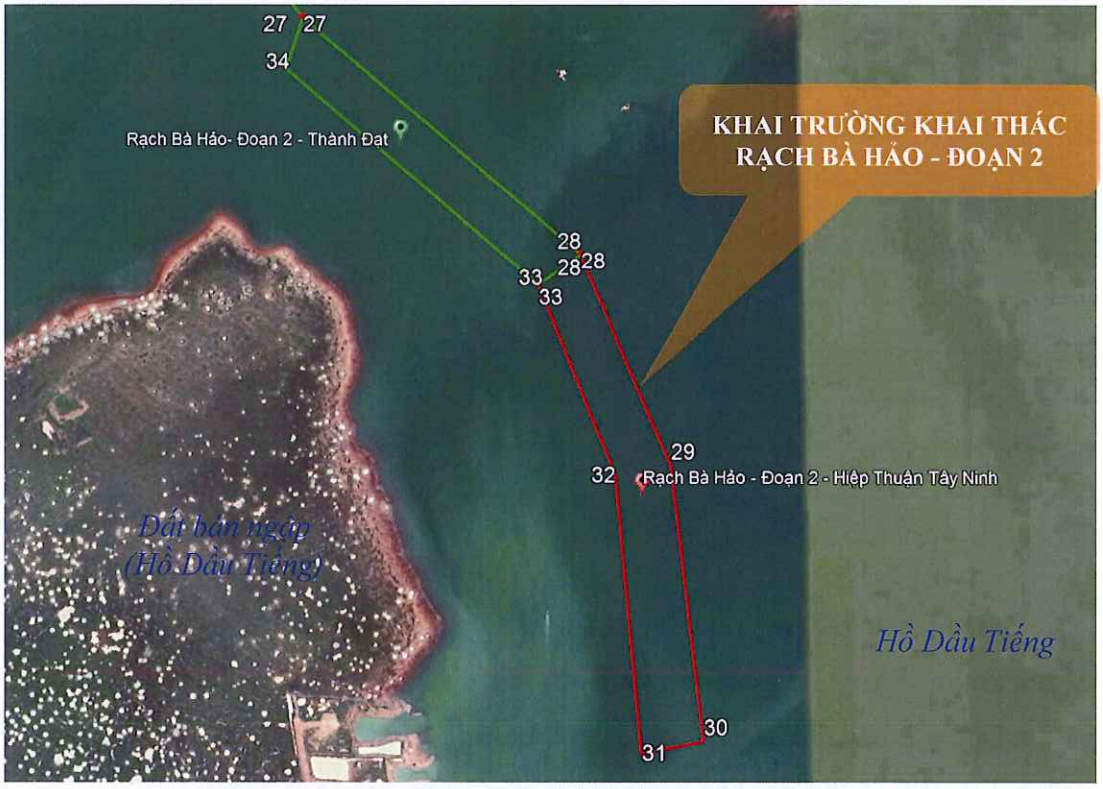

Hình 1.2: Vị trí khu vực khai thác rạch Bà Hảo đoạn 2

❖ *Vị trí tiếp giáp của khu vực khai thác rạch Bà Hảo đoạn 1:*

Khu vực khai thác nằm dọc theo rạch Bà Hảo thuộc hồ Dầu Tiếng, có chiều dài theo dòng chảy là 3,7 km thuộc xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Phía Bắc: giáp ranh khai trường khai thác cát xây dựng của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phú Quân.

- Phía Nam: giáp ranh khai trường khai thác cát xây dựng của Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Đạt.

- Phía Đông và phía Tây: là đồng bằng bồi tích được người dân trồng tràm và cao su.

❖ *Vị trí tiếp giáp của khu vực khai thác rạch Bà Hảo đoạn 2:*

Khu vực khai thác nằm dọc theo rạch Bà Hảo thuộc hồ Dầu Tiếng, có chiều dài theo dòng chảy là 1,1 km thuộc xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Phía Bắc: giáp ranh khai trường khai thác cát xây dựng của Cổ phần Xây dựng Thành Đạt (hiện trạng đã kết thúc khai và đóng cửa mỏ).

- Phía Đông và phía Tây: là đồng bằng bồi tích được người dân trồng tràm và cao su.

1.2.1.2. Vị trí khu vực bãi tập kết cát

Căn cứ theo Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 354/GP-UBND ngày 20/02/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh cấp, Công ty đã thành lập 01 bãi tập kết cát (bãi K9) có diện tích 11,7 ha ở xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh để hoạt động tập kết cát khai thác cho Cơ sở. Khu vực bãi tập kết cát được giới hạn bởi các điểm góc theo thứ tự từ 1 đến 5 có tọa độ xác định theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30' múi chiếu 3° như sau:

Bảng 1.2: Tọa độ các điểm mốc ranh giới khu vực bãi tập kết cát (bãi K9)

Ký hiệu mốc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°30' múi chiếu 3°		Diện tích (ha)
	X (m)	Y (m)	
1	1257402,25	583427,54	**11,7 ha**
2	1257658,81	583477,62	
3	1257607,01	583769,80	
4	1257553,38	583868,37	
5	1257241,18	583737,55	

(Nguồn: Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 354/GP-UBND ngày 20/02/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Tứ cận khu vực bãi tập kết cát của Cơ sở tiếp giáp các đối tượng sau:

- Phía Đông Nam: Giáp đất bán ngập nước trong lòng hồ Dầu Tiếng.

- Phía Đông Bắc: Giáp đất bán ngập nước trong lòng hồ Dầu Tiếng.

- Phía Tây Bắc: Giáp đất bán ngập nước trong lòng hồ Dầu Tiếng.

- Phía Tây Nam: Giáp đất bán ngập nước trong lòng hồ Dầu Tiếng và giáp đường đất dẫn ra tỉnh lộ ĐT781.

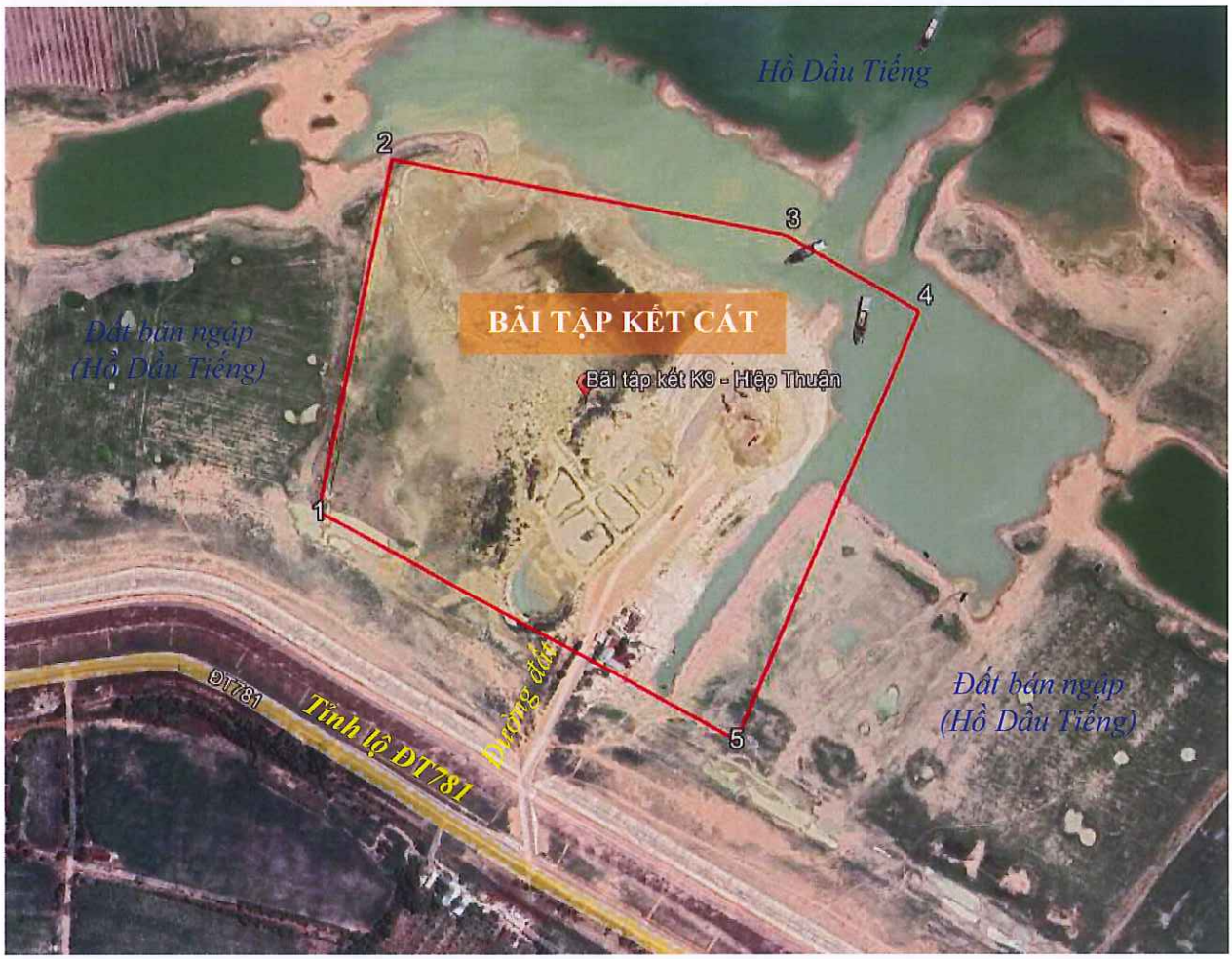

Hình 1.3: Vị trí khu vực bãi tập kết cát K9

Hình 1.4: Vị trí khu vực khai thác và khu vực bãi tập kết cát của Cơ sở với các khu vực xung quanh

❖ **Khoảng cách từ cơ sở đến các đối tượng tự nhiên, kinh tế xã hội và các đối tượng khác xung quanh khu vực cơ sở:**

- Khu vực khai trường khai thác:
  + Đoạn 1 cách đoạn 2 khoảng 8 km về phía Tây.
  + Đoạn 1 cách bãi tập kết cát K9 khoảng 4 km về phía Tây Nam.
  + Đoạn 2 cách bãi tập kết cát K9 khoảng 6 km về phía Tây Bắc.
- Khu vực bãi tập kết cát cách các khu vực xung quanh như sau:
  + Cách đường ĐT781 khoảng 150 m về phía Tây Nam;
  + Cách thị trấn Dương Minh Châu khoảng 3,5 km về phía Tây Bắc.
  + Cách bệnh viện Dương Minh Châu khoảng 4,3 km về phía Tây Bắc.
  + Cách UBND huyện Dương Minh Châu khoảng 4,5 km về phía Tây Bắc.
  + Cách UBND xã Suối Đá khoảng 5 km về phía Tây Bắc;
  + Cách bãi tập kết cát của Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Đạt khoảng 5,5 km về phía Đông Nam.
  + Cách bãi tập kết cát của Công ty Cổ phần Xuân Lộc Tây Ninh khoảng 5,9 km về phía Đông Nam.
  + Cách bãi tập kết cát K1 của Công ty khoảng 8,1 km về phía Đông Nam *(hoạt động tập kết cát xây dựng đoạn 1, sông Sài Gòn cũ theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21/04/2017 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp cho Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh*).

1.2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án (nếu có)

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh.

- Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 10/01/2020 do Tổng cục Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp.

- Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (gia hạn) số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 13/01/2025 do Cục Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp.

- Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 354/GP-UBND ngày 20/02/2025 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp.

- Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu về việc công bố lại hoạt động bến thủy nội địa.

1.2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, các loại giấy phép môi trường (nếu có)

- Thông báo số 108/TB-UBND ngày 13/11/2013 của UBND huyện Dương Minh Châu về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư

khai thác mỏ cát xây dựng đoạn rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2, công suất khai thác 33.000 m^3/năm tại xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 2665/QĐ-STNMT ngày 15/8/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt đề án cải tạo, phục hồi môi trường của đầu tư khai thác mỏ cát xây dựng đoạn rạch Bà Hảo, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh do DNTN Hiệp thuận thực hiện (nay là Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh).

1.2.4. Quy mô của cơ sở (nêu rõ quy mô của cơ sở có tiêu chí như dự án quy định tại Điều 25 Nghị định này):

Căn cứ tại Khoản 2, Điều 9 và Khoản 1, Điều 11 của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2024, Cơ sở có vốn đầu tư **10.000.000.000 đồng** *(bằng chữ: mười tỷ đồng)*, Dự án thuộc Nhóm C theo tiêu chí quy định của pháp luật về Đầu tư công.

1.2.5. Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này

Cơ sở hoạt động khai cát tại rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2 (thuộc lòng hồ Dầu Tiếng), nước thải phát sinh từ quá trình bơm hút lên bãi tập kết được thu gom qua các hồ lắng để xử lý, nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn quy định thoát trở lại lòng hồ.

Hồ Dầu Tiếng là nguồn cung cấp nước quan trọng cho sản xuất nông nghiệp và công nghiệp mà còn đóng vai trò quan trọng trong cấp nước sinh hoạt cho một số khu vực thuộc tỉnh Bình Dương, tỉnh Tây Ninh và Tp. Hồ Chí Minh.

Vị trí khu vực khai thác của Cơ sở có yếu tố nhạy cảm về môi trường, căn cứ theo điểm c, khoản 1 Điều 28 Luật bảo vệ môi trường và điểm b, Khoản 4 Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 6 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ *"Dự án có xả nước thải vào nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước"*.

Trong quá trình hoạt động của Cơ sở, Công ty đã thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, quản lý tốt chất thải, đảm bảo nước thải phát sinh được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định trước khi xả ra hồ Dầu Tiếng.

1.2.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của Cơ sở: Khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường (cát xây dựng).

1.2.7. Phân nhóm dự án đầu tư

Căn cứ theo mục số 8, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường: *"Dự án khai thác khoáng sản (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình có hoạt động thu hồi khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực thực hiện dự án, dự án nạo vét có hoạt động kết hợp thu hồi khoáng sản khu vực thực hiện dự án); dự án khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc thẩm quyền*

cấp giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác, sử dụng tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh" → Dự án được phân loại thuộc **Nhóm II** dựa trên tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư theo quy định tại Điều 28 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.

1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

1.3.1.1. Quy mô công suất

Căn cứ theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh cấp, quy mô công suất như sau:

- Công suất khai thác: **33.000 m³ nguyên khối/năm** tương đương với 37.125 m³ nguyên khai/năm (hệ số nở rời cát xây dựng là 1,125).
- Loại sản phẩm: Cát xây dựng.
- Tổng trữ lượng khai thác toàn mỏ: 433.163 m³ nguyên khối. Trong đó:
  + Trữ lượng khai thác đoạn 1: 387.668 m³ nguyên khối.
  + Trữ lượng khai thác đoạn 2: 45.495 m³ nguyên khối.
- Thời gian khai thác: 14 năm 03 tháng, kể từ ngày ký giấy phép *(trong đó thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 0,25 năm, thời gian đóng cửa mỏ phục hồi môi trường 0,5 năm).*

Căn cứ theo Báo cáo định kỳ kết quả hoạt động khai thác khoáng sản năm 2024 và Báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản năm 2024 của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh thì sản lượng cát đã khai thác hằng năm của Công ty từ khi được cấp phép khai thác khoáng sản cho đến nay và sản lượng cát còn lại được trình bày ở bảng sau:

Bảng 1.3: Công suất hoạt động của Cơ sở từ khi bắt đầu khai thác cho đến ngày 31/12/2024

STT	Năm khai thác	Trữ lượng khai thác nguyên khối (m³)	Trữ lượng khai thác nguyên khai (m³)	m³ nguyên khối/ năm
		(1)	*(2)=(1)×1,125*	
1	2015	30.437,3	34.242	
2	2016	29.333,3	33.000	
3	2017	29.333,3	33.000	
4	2018	29.333,3	33.000	
5	2019	9.777,8	11.000	
6	2020	29.333,3	33.000	
7	2021	25.737,8	28.955	
8	2022	29.333,3	33.000	
9	2023	29.333,3	33.000	
10	2024	29.333,3	33.000	

STT	Năm khai thác	Trữ lượng khai thác nguyên khối (m^3)	Trữ lượng khai thác nguyên khai (m^3)	m^3 nguyên khối/ năm
		(1)	*(2)=(1)×1,125*	
Tổng đến 31/12/2024		**271.286,2**	**305.197**	
Trữ lượng cấp phép theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014				**433.163**
Trữ lượng còn lại theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014 tính đến 31/12/2024 = 433.163 – 271.286,2				**161.876,8**

(Nguồn: Báo cáo định kỳ kết quả hoạt động khai thác khoáng sản năm 2024 và Báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản năm 2024 của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh)

Vậy trữ lượng khoáng sản cát xây dựng còn lại mà Công ty có thể tiếp tục khai thác tính đến thời điểm 31/12/2024 là **161.876,8 m³ (nguyên khối).**

1.3.1.2. Diện tích đất sử dụng

Diện tích đất sử dụng của Cơ sở được trình bày ở bảng sau:

Bảng 1.4: Diện tích đất sử dụng của Cơ sở

STT	Hạng mục	Đơn vị	Diện tích
I	**Diện tích khu vực khai thác**	**ha**	**55**
1	***Đoạn 1***	***ha***	***40***
	Diện tích khai trường	ha	25
	Vùng hành lang bảo vệ	ha	15
2	***Đoạn 2***	***ha***	***15***
	Diện tích khai trường	ha	6,1
	Vùng hành lang bảo vệ	ha	8,9
II	**Khu vực bãi tập kết cát**	**m^2**	**117.000**
1	Bãi tập kết cát	m^2	4.000
2	Nhà văn phòng	m^2	100
3	Nhà nghỉ công nhân	m^2	30
4	Kho chứa nhiên liệu	m^2	10
5	Kho phụ tùng, vật tư, thiết bị	m^2	10
6	Trạm cân	m^2	20
7	Kho CTNH	m^2	20
8	Hồ lắng 1	m^2	688
9	Hồ lắng 2	m^2	718
10	Hồ lắng 3	m^2	802
11	Đường nội bộ	m^2	602
12	Đất trống	m^2	110.000

(Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, năm 2025)

Đối với mỏ khai thác: có tổng diện tích 55 ha (đoạn 1 diện tích 40 ha và đoạn 2 diện tích 15 ha), đây là phần diện tích nằm trên mặt nước của lòng hồ thủy lợi Dầu Tiếng. Khu vực khai trường đã được UBND tỉnh Tây Ninh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014.

Đối với khu vực bãi tập kết cát: Có diện tích 11,7 ha (tương đương 117.000 m^2). Diện tích khu vực bãi tập kết cát thuộc diện tích đất hành lang hồ thủy lợi (nằm trong ranh giới cao trình bán ngập hồ Dầu Tiếng cote +24,4m trở xuống). Khu vực bãi tập kết của Công ty đã được UBND tỉnh Tây Ninh cấp Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 354/GP-UBND ngày 20/02/2025.

Hiện nay, Công ty đang thực hiện các thủ tục để đăng ký sử dụng và hợp đồng thuê đất bán ngập đối với diện tích khu vực bãi tập kết và đất mặt nước đối với khu vực khai thác theo quy định. Tuy nhiên, hiện nay Công ty vẫn chưa thể thực hiện được thủ tục thuê đất. Lý do: bị vướng về chức năng quyền hạn của đơn vị cho thuê đất trong lĩnh vực khai thác khoáng sản, do hồ Dầu Tiếng là công trình thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý. Công ty cam kết sẽ tiếp tục thực hiện các thủ tục thuê đất theo hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước, đảm bảo đúng theo quy định pháp luật.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở

1.3.2.1. Trình tự khai thác

Trình tự khai thác phù hợp với điều kiện địa hình, sản lượng, số lượng và công suất các thiết bị khai thác sử dụng.

Mỏ cát xây dựng của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh đã đi vào hoạt động từ năm 2017 theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh và Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (gia hạn) số 21/GP-TL-ATĐ ngày 13/01/2025 của Cục Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

Vị trí mở vỉa ban đầu được lựa chọn phù hợp với đặc điểm địa chất, diện tích phân bố khoáng sản, đảm bảo thuận tiện nhất cho việc đưa mỏ vào khai thác nhanh và đảm bảo được chất lượng và công suất thiết kế. Sắp xếp bố trí số lượng thiết bị khai thác cho phù hợp.

Do vị trí đoạn 2 xa, diện tích và trữ lượng nhỏ, trong khi diện tích và trữ lượng phần lớn tập trung ở khu 1, do vậy ban đầu ưu tiên tập trung mở vỉa khai thác tại khu 1 trước.

Tuy nhiên, để giảm mức độ khai thác tập trung, hạn chế nồng độ bùn đục phát tán trong nước, ban đầu bố trí các tàu hoạt động hút và vận chuyển luân phiên nhau. Khi đi vào khai thác chính thức các ghe chia thành 2 nhóm, khai thác đồng thời tại 2 khai trường (đoạn 1 và đoạn 2). Hướng khai thác từ hướng Bắc xuống hướng Nam. Khai thác theo kiểu cuốn chiếu, khấu toàn bộ chiều dày thân khoáng theo thiết kế, tết thúc có để lại lớp cát lót đáy dày 0,5m.

1.3.2.2. Hệ thống khai thác

Hệ thống khai thác là một giải pháp kỹ thuật tổng hợp để thực hiện các khâu

công nghệ trong quá trình khai thác nhằm đảm bảo các thiết bị hoạt động có hiệu quả nhất. Đối với mỏ cát vật liệu xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng áp dụng hệ thống khai thác bằng sức nước, theo lớp bằng, khai thác cuốn chiếu, vận tải trực tiếp về bãi tập kết.

Các khâu công nghệ khai thác bao gồm: Tàu hút có gắn bơm hút cát, vận chuyển về bãi tập kết và đưa đi tiêu thụ.

Các thông số kỹ thuật của hệ thống khai thác được thể hiện qua bảng sau:

Hiện tại Cơ sở hoạt động khai thác cát xây dựng theo quy trình sau:

Bảng 1.5: Các thông số cơ bản của hệ thống khai thác

Stt	Thông Số	Ký hiệu	Đơn vị tính	Giá trị	
				Đoạn 1	Đoạn 2
1	Chiều cao tầng công tác	H_t	m	0,3 - 3,2	0,5 - 1
2	Chiều dày lớp cát lót đáy để lại	D	m	0,5	0,5
3	Chiều rộng luồng hút	A	m	30	30
4	Chiều dài luồng hút	L_x	m	50	50
5	Chiều dài tuyến khai thác	L_t	m	50	50
6	Góc ổn định bờ kết thúc	α_{kt}	độ	25	26
7	Khoảng cách xa bờ	C	m	10	7

(Nguồn: Báo cáo thiết kế cơ sở khai thác mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2 của DNTN Hiệp Thuận, năm 2013)

1.3.2.3. Công nghệ khai thác

Hiện tại Cơ sở hoạt động khai thác cát xây dựng theo quy trình sau:

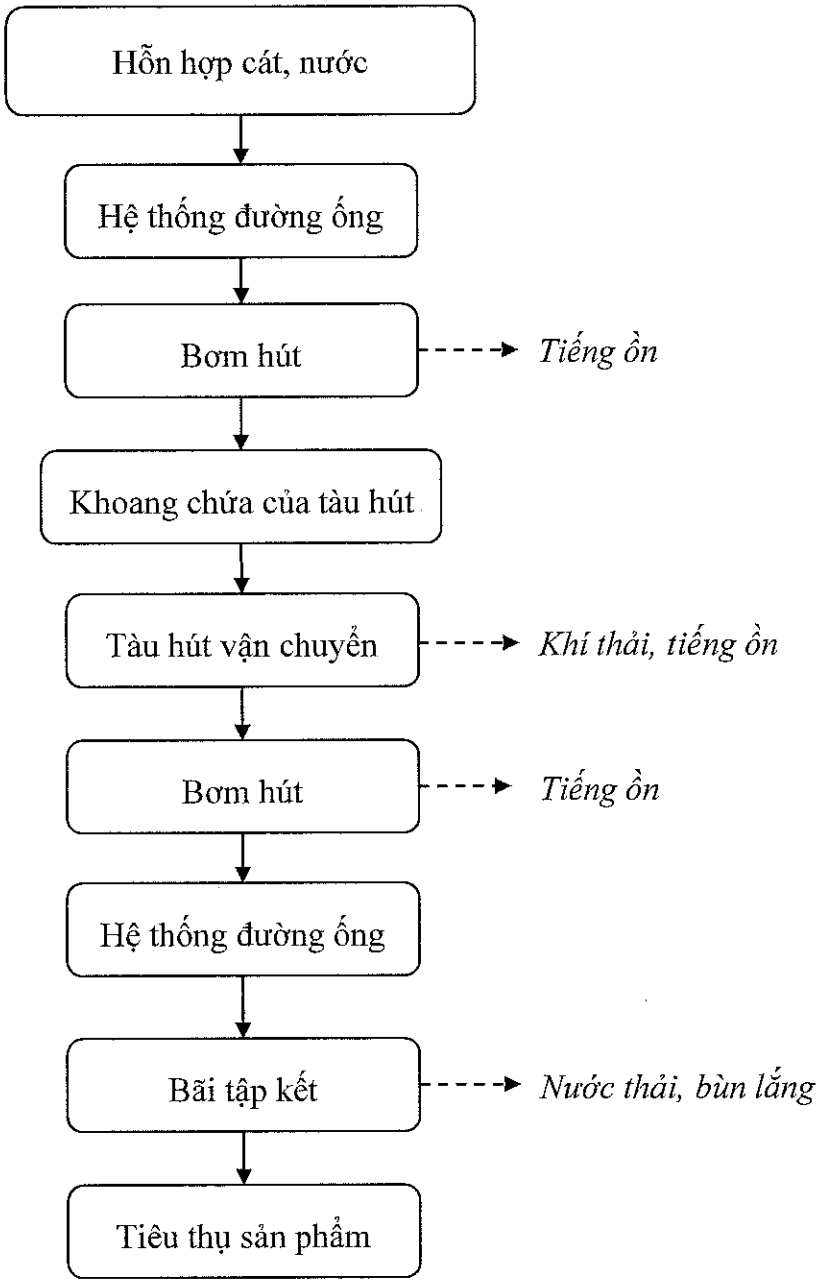

Hình 1.5: Sơ đồ công nghệ khai thác cát xây dựng

- ***Thuyết minh quy trình khai thác cát xây dựng:***

a) Đặc điểm công nghệ khai thác:

- Hệ thống khai thác cát tại Cơ sở áp dụng là hệ thống khai thác theo lớp bằng, khai thác cuốn chiếu dọc theo bãi cát.

- Tại Cơ sở sử dụng phương tiện khai thác bằng tàu bơm và vận chuyển cát. Tàu bơm và vận chuyển cát là một ghe vận chuyển hàng hóa thông thường được gia cố hầm chứa và gắn máy bơm trên mặt ghe. Máy bơm sử dụng động cơ dầu diezel, ống hút bằng nhựa, đầu ống hút được buộc chặt vào ống cứng có thể dìm xuống tầng cát đáy sông để hút cát. Ưu điểm của tàu bơm hút cát là tính cơ động cao, vừa là thiết bị khai thác vừa là thiết bị vận tải, điều hành sản xuất dễ dàng. Thời gian chiếm dụng mặt nước không nhiều, chỉ trong thời gian hút cát, sau đó tự di chuyển ra khỏi khu

vực mỏ về bãi tập kết. Tàu bơm hút cát có khả năng khai thác chọn lọc cao, có khả năng khai thác tại những nơi có chiều dày lớp cát nhỏ, không phù hợp cho việc khai thác bằng các phương tiện khác.

- Tàu bơm hút cát được định kỳ di chuyển trong khu vực khai thác. Đây là công nghệ được sử dụng rộng rãi trong khai thác các mỏ cát, sỏi lòng sông quy mô vừa và nhỏ, chiều sâu ngập nước thân khoáng không lớn (là khoảng cách từ bề mặt nước đến điểm sâu nhất của khối lượng khoáng sản có thể khai thác được bị nước bao phủ). Đặc điểm của công nghệ là sử dụng đầu nạo khuấy tán dung dịch cát nước sau đó bơm hút bằng máy bơm cao áp hút trực tiếp khoáng sản có lẫn nước dẫn qua đường ống lên khoan chứa.

b) Ưu điểm công nghệ khai thác:

- Tổ chức vận hành khai thác đơn giản do ít thiết bị phụ trợ.
- Khả năng điều khiển linh hoạt, triển khai công việc nhanh chóng.
- Có thể khai thác được thân khoáng ngập nước, ít phụ thuộc vào chế độ thủy văn của sông.
- Cát sau khi bơm hút lên bãi tập kết, tách nước và bán trực tiếp cho khách hàng không cần qua khâu chế biến.

c) Quy trình khai thác:

Các khâu của dây chuyền công nghệ khai thác như sau: bơm hút cát tại khai trường bằng tàu hút; vận chuyển bằng tàu hút từ khai trường về bãi chứa cát; bơm cát từ tàu lên bãi chứa cát; xúc lên xe mang đi tiêu thụ.

Di chuyển tàu hút đến vị trí khu vực cần khai thác, dùng tổ hợp máy bơm hút được đặt trên tàu để thực hiện quá trình bơm hút, ống dẫn đưa cát, đất và nước lên khoang chứa của tàu (thông tường tỷ lệ hỗn hợp cát : nước khi hút là 8:2). Đất, cát nặng sẽ lắng xuống khoang chứa và một phần nước từ quá trình bơm hút sẽ tràn qua các khoang chứa của tàu sau đó thoát trở lại hồ Dầu Tiếng thông qua cửa xả tràn.

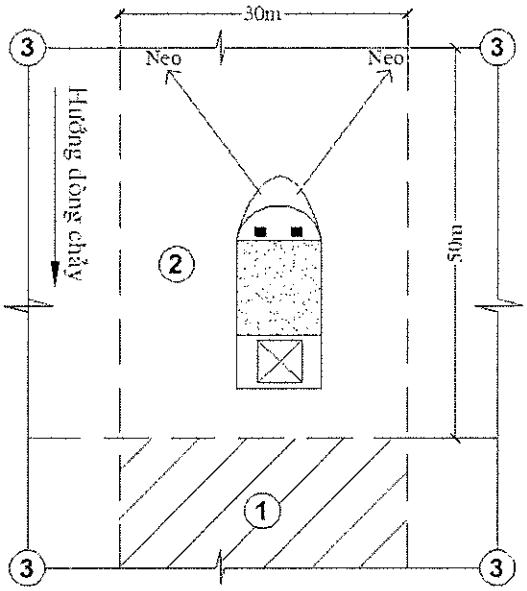

① *Khoảnh vừa khai thác xong phía hạ lưu*
② *Khoảng đang khai thác*
③ *Vị trí các phao báo hiệu*

Hình 1.6: Sơ đồ công nghệ khai thác

- Cấu tạo tàu hút:
  + Công dụng: Hút cát và chở cát;
  + Phương pháp hút: sử dụng đầu ống hút;
  + Động cơ bơm: bơm cát và bơm nước;
  + Đường ống hút cát: làm bằng vật liệu nhựa.

- Để tàu bơm hút cát làm việc ổn định cần hệ thống neo chắc chắn. Tàu hút ổn định thì năng suất làm việc cao. Mỗi tàu bơm hút cát được trang bị neo phía đầu tàu. Khi đến vị trí khai thác, tài công ra hiệu cho công nhân phía đầu tàu quăng neo để neo đậu tàu chắc chắn trong thời gian hút cát.

- Hệ thống đường ống dẫn cát làm bằng vật liệu nhựa có thể uốn cong để thuận tiện cho việc dẫn dòng hỗn hợp cát và nước trong quá trình bơm hút lên khoang chứa và bãi tập kết. Ống hút được thả xuống nước, trong trường hợp chiều sâu mực nước nhỏ có thể tự chìm xuống đáy thân cát nhưng trong đa số trường hợp phải dùng sào tầm vông buộc chặt với đầu ống hút cắm xuống thân cát. Công nhân điều khiển họng xả trên thân tàu đảm bảo cho cát trải đều trong khoang chứa.

Khi khoang chứa đầy sẽ di chuyển tàu về vị trí khu vực tập kết để bơm hút cát lên bãi tập kết, khối lượng cát sau tách nước sẽ được bán trực tiếp cho khách hàng, còn nước thải sẽ qua hố lắng để lắng lọc, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn quy định được xả trở lại hồ Dầu Tiếng. Lượng bùn đất nạo vét được Công ty sử dụng để gia cố bờ, đắp xung quanh khu vực bãi tập kết và gia cố nền toàn bộ khu vực, duy tu tuyến đường vận chuyển trong khu vực.

- Công tác xúc bốc cát lên xe vận chuyển: Công ty đã bố trí máy đào bánh xích tại bãi chứa để phục vụ cho công tác xúc cát lên xe tải ben vận chuyển và điều động phục vụ công tác nạo vét định kỳ các hồ lắng.

- Vận tải ngoài dự án: Xe tải do Công ty đầu tư hoặc do khách hàng đảm nhận, quy định cân đúng tải trọng của xe để hạn chế ảnh hưởng đến tuyến đường giao thông. Xe vận tải trước khi ra khỏi khu vực bãi tập kết được cân đúng tải trọng và có bạt che trước khi vận chuyển đi tiêu thụ.

d) Công tác xử lý lớp đất phủ:

Mỏ cát xây dựng là hình thức khai thác cát lòng sông, sử dụng công nghệ tàu hút và vận chuyển (ghe bơm hút). Lớp đất phủ phía trên rất mỏng có thành phần chủ yếu là bùn nhão lẫn mùn hữu cơ.

Trong quá trình trình khai thác bằng tàu bơm hút với đầu ống hút được buộc chặt vào ống cứng nên dễ dàng được dìm xuống xuyên qua lớp đất phủ đến tầng cát đáy sông và đầu ống hút có tính chọn lọc cao nên chỉ hút hỗn hợp cát + nước.

Tại vị trí tàu bơm hút cát, sau khi lớp cát được hút hết còn chừa lại lớp lót đáy 0,5m thì lớp đất phủ bùn nhão mùn hữu cơ phía trên sẽ chìm xuống lấp đầy khoảng trống của lớp cát đã bị tàu hút đi. Không cần hút bỏ lớp đất phủ này đi vì lượng đất phủ này cùng với lớp cát lót đáy chừa lại sẽ bảo đảm an toàn không bục lở đáy lòng hồ và không làm thay đổi chế độ thủy văn dòng chảy trong lòng hồ.

Vì quá trình khai thác cát lòng sông bằng tàu bơm hút không cần bóc lớp bùn phủ nên không cần phải bố trí bãi thải riêng để đổ thải lớp phủ.

1.3.2.4. Tuổi thọ mỏ

Chi tiết tính toán tuổi thọ mỏ dựa vào hồ sơ báo cáo thiết kế cơ sở của Cơ sở năm 2013 như sau:

Tuổi thọ mỏ được xác định dựa vào trữ lượng và công suất cấp phép khai thác và tính toán theo công thức sau: T (năm) = $T_1 + T_2 + T_3$

Trong đó:

+ T_1 = 0,25 năm – thời gian xây dựng cơ bản mỏ;

+ T_2: Thời gian khai thác với công suất thiết kế, được xác định theo công thức:

$$T_2 = (433.163/33.000) = 13,13 \text{ năm}$$

+ T_3 = 0,5 năm – Thời gian đóng cửa mỏ, phục hồi môi trường.

Như vậy, tuổi thọ mỏ là:

T = 0,25 + 13,13 + 0,5 = **14 năm** (làm tròn)

Theo điều 54 Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khoá XII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 17/11/2010 và có hiệu lực từ ngày 01/04/2011 quy định về giấy phép khai thác khoáng sản có thời hạn không quá 30 năm và có thể được gia hạn nhiều lần, nhưng tổng thời gian gia hạn không quá 20 năm. Vậy tuổi thọ mỏ phù hợp với quy định của pháp luật.

➢ *Thời gian khai thác còn lại:*

Bảng 1.6: Thời gian khai thác còn lại của Cơ sở

Stt	Giấy phép	Thời gian được phép khai thác	Thời gian đã khai thác	Thời gian khai thác còn lại
1	Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh	14 năm *(kể từ ngày ký giấy phép)*	11 năm	3 năm

(Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, năm 2025)

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Cơ sở khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường là cát xây dựng. Cát xây dựng từ lòng sông được bơm hút trực tiếp và vận chuyển về bãi tập kết cát bằng tàu hút, cát được bán trực tiếp cho khách hàng không qua các công tác chế biến.

Bảng 1.7: Sản phẩm của Cơ sở

TT	Tên sản phẩm	Công suất khai thác (nguyên khối)		Công suất khai thác (nguyên khai) *(hệ số nở rời 1,125)*	
		Công suất từng năm (m^3/năm)	Tổng công suất (m^3)	Công suất từng năm (m^3/năm)	Tổng công suất (m^3)
1	Cát xây dựng	**33.000**	**433.163**	**37.125**	**487.308**
Thị trường tiêu thụ: Khu vực tỉnh Tây Ninh và các tỉnh lân cận					

Bảng 1.8: Sản lượng khai thác hằng năm

STT	Năm	Công suất khai thác *(hệ số nở rời 1,125)*		Thị trường tiêu thụ sản phẩm
		m^3 nguyên khối/năm	m^3 nguyên khai/năm	
1	09/2014	1.163	1.308	Khu vực tỉnh Tây Ninh và các tỉnh lân cận
2	2015	33.000	37.125	
3	2016	33.000	37.125	
4	2017	33.000	37.125	
5	2018	33.000	37.125	
6	2019	33.000	37.125	
7	2020	33.000	37.125	
8	2021	33.000	37.125	
9	2022	33.000	37.125	
10	2023	33.000	37.125	
11	2024	33.000	37.125	
12	2025	33.000	37.125	
13	2026	33.000	37.125	
14	2027	33.000	37.125	
15	9/2028	3.000	3.375	
Tổng cộng		**433.163**	**487.308**	

(Nguồn: Phụ lục số 4 của Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đạt ISO 9001:2015 trong lĩnh vực khai thác và cung ứng cát tự nhiên dành cho bê tông và vữa và Giấy chứng nhận hợp quy số 3344491130.02 chứng nhận sản phẩm cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa, ban hành ngày 15/02/2023 có hiệu lực đến ngày 14/02/2026 kèm theo Quyết định số 449112/QĐ-VC ngày 15/02/2023 của Trung tâm giám định và chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy VietCert cấp (được đính kèm ở Phụ lục 1 báo cáo).

Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh đã tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh theo thông báo số 573/TB-SXD ngày 16/3/2023.

Sản phẩm cát xây dựng của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh phù hợp với quy chuẩn quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, mã số QCVN 16:2019/BXD của Bộ Xây dựng.

1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu

Cơ sở khai thác cát xây dựng có nguồn nguyên liệu là cát lòng Dầu Tiếng, do quá trình bào mòn tự nhiên gây bồi tụ tại những nhánh, đoạn sông, có địa hình bằng phẳng.

Dự án không chế biến khoáng sản tại mỏ, vì vậy không sử dụng nguyên liệu trong quá trình hoạt động.

1.4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

Nhu cầu nhiên liệu cho hoạt động của dự án chủ yếu là dầu diezel và dầu mỡ bôi trơn cho các phương tiện khai thác.

Nguồn cung cấp: Nhiên liệu được mua từ các cây xăng dầu gần nhất.

Căn cứ theo Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác nhận các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, tổng khối lượng nhiên liệu sử dụng của Cơ sở được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.9: Nhu cầu sử dụng nhiên liệu của Cơ sở

TT	Tên thiết bị	Công suất	Số lượng	Định mức (lít/ca)	Ca máy (ca/năm)	Số lượng (lít/năm)	Ghi chú
I	**Dầu diezel**					**199.560**	*Căn cứ theo thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021*
1	Máy đào bánh xích	28.300 kg	01	83	280	23.240	
2	Máy đào bánh xích	20.800 kg	01	65	280	18.200	
3	Máy đào bánh xích	19.300 kg	01	65	280	18.200	
4	Máy đào bánh xích	33.180 kg	01	138	280	38.640	
5	Máy đào bánh xích	19.400 kg	01	65	280	18.200	
6	Tàu hút và chở cát	28 CV	01	12	200	2.400	
7	Tàu hút và chở cát	125 CV	01	54	200	10.800	
8	Tàu hút và chở cát	150 CV	02	64	200	25.600	
9	Tàu hút và chở cát	250 CV	01	91	200	18.200	
10	Tàu hút và chở cát	350CV	01	127	200	25.400	
11	Máy phát điện	5kVA	01	4	170	680	
II	**Dầu mỡ bôi trơn**					**19.888**	*Tính bằng 10% lượng dầu diezel sử dụng*
1	Máy đào bánh xích	-	-	-	-	11.648	
2	Tàu hút và chở cát	-	-	-	-	8.240	
Tổng cộng (I+II)						**219.448**	-

(Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, năm 2025)

1.4.3. Nhu cầu sử dụng điện

❖ ***Nguồn cung cấp điện:*** Lưới điện quốc gia.

Mục đích sử dụng: Phục vụ chủ yếu cho hoạt động tại bãi tập kết như chiếu sáng, thiết bị điện của khu văn phòng, vận hành trạm cân và hệ thống camera giám sát.

❖ ***Nhu cầu sử dụng***

Căn cứ theo hóa đơn tiền điện sử dụng trong năm 2024 của Cơ sở, tổng nhu cầu sử dụng điện của Cơ sở được trình bày như sau:

Bảng 1.10: Nhu cầu sử dụng điện thực tế trong năm 2024 của Cơ sở

STT	Tháng	Công suất tiêu thụ (kWh)
1	1	1.508
2	2	1.181
3	3	1.362
4	4	1.386
5	5	1.298
6	6	1.274
7	7	2.052
8	8	1.639
9	9	1.385
10	10	1.468
11	11	1.823
12	12	851
Tổng cộng		**17.227**
Trung bình tháng		**1.436**

(Nguồn: Hóa đơn tiền điện năm 2024)

Ngoài ra, Cơ sở còn trang bị 01 máy phát điện dự phòng với công suất 5 KVA, phòng trường hợp bị mất điện.

1.4.4. Nhu cầu sử dụng nước

❖ ***Nguồn cung cấp***

- *Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt:*

Nước phục vụ cho hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại mỏ được lấy từ 02 giếng khoan trong khuôn viên khu vực bãi tập kết. Nước từ giếng khoan được bơm lên lưu chứa trong bể chứa nước có thể tích 5m³.

Ngoài ra nguồn nước giếng khoan còn phục vụ cho hoạt động tưới đường vận chuyển nội bộ của khu vực bãi tập kết nhằm giảm thiểu bụi.

Thông số kỹ thuật của giếng khoan như sau:

+ Số lượng: 02 giếng.

+ Đường kính mỗi giếng: Ø60mm.

+ Độ sâu mỗi giếng: khoảng 30 mét.

+ Công suất giếng: 1m³/giờ/giếng.

+ Bệ giếng bằng bê tông M200 kích thước dài 0,3m, rộng 0,3m và cao 0,3m.

+ Số lượng bơm nước: 02 bơm nước công suất 0,75kw/cái.

Do tổng lưu lượng khai thác nước dùng cho mục đích sinh hoạt tại Cơ sở có lưu lượng nhỏ (không vượt quá 10m³/ngày) nên Cơ sở không thuộc đối tượng phải kê khai, cấp phép khai thác tài nguyên nước. (Căn cứ theo điểm a, khoản 3, Điều 52, Luật tài nguyên nước 2023 và điểm c, khoản 2, Điều 8, Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 26/5/2024 về quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước).

- *Nước cấp cho hoạt động bơm hút cát:*

Nước cấp cho hoạt động bơm hút cát: hồ Dầu Tiếng.

Do đặc thù của hoạt động khai thác cát xây dựng ở dưới đáy hồ, nên khi tiến hành bơm hút sẽ bơm hỗn hợp cát và nước lên khoang chứa của tàu hút sau đó vận chuyển vào bãi tập kết. Tỷ lệ cát và nước khi bơm hút là 8:2.

❖ ***Nhu cầu sử dụng nước***

Bảng 1.11: Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở

TT	Mục đích sử dụng	Định mức sử dụng	Lưu lượng (m³/ngày)	Nguồn cung cấp
I	**Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt**	-	**2,3**	*Giếng khoan trong khu vực bãi tập kết*
1	Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân viên làm việc trên tàu khai thác cát (12 người)	50 lít/ngày.người	0,6	
2	Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân viên làm việc trên bãi tập kết đi về trong ngày (14 người)	100 lít/ngày.người	1,4	
3	Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân viên làm việc trên bãi tập kết ở lại mỏ (2 người)	150 lít/ngày.người	0,3	
II	**Nhu cầu nước tưới đường nội bộ để giảm thiểu bụi**	0,5 lít/m²/ lần tưới	**0,6**	
III	**Nhu cầu sử dụng nước cho quá trình bơm hút cát**	Tỷ lệ Cát:nước = 8:2	**27,5**	*Hồ Dầu Tiếng*
Tổng cộng (I+II+III)		-	**30,4**	-

(Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, năm 2025)

Cơ sở tính toán nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở như sau:

➢ *Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt:*

Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động sinh hoạt của Cơ sở chủ yếu phục vụ cho sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên trên bãi tập kết và công nhân làm việc trên các

tàu hút cát. Tổng công nhân viên làm việc tại Cơ sở là 28 người, trong đó có 12 người làm việc trên tàu khai thác cát *(2 người/tàu, Cơ sở có 6 tàu khai thác cát)* và 16 người làm việc tại khu vực bãi tập kết *(số người ở lại mỏ là 2 người)*.

Lưu lượng nước sử dụng của 28 công nhân viên làm việc tại Cơ sở được tính như sau:

- Lưu lượng nước sử dụng của công nhân viên làm việc trên tàu: Căn cứ theo QCVN 17:2011/BGTVT thì lượng nước thải tính cho 1 công nhân làm việc trên tàu thuyền trong 1 ngày là 50 lít/ngày.người. Nước thải tính bằng 100% lượng nước cấp, nên nhu cầu sử dụng nước cho 12 công nhân làm việc trên tàu là:

$$Q_{SH1}$$= 12 người x 50 lít/ngày.người = 0,6 m^3/ngày.

- Lưu lượng nước sử dụng của công nhân viên làm việc tại bãi tập kết:

  + Công nhân viên làm việc đi về trong ngày là 10 người: Căn cứ theo bảng 3.1 trong tiêu chuẩn TCXDVN 33-2006 - Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế của Bộ Xây dựng, tiêu chuẩn cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt tại nông thôn là 100 lít/ngày.người. Lượng nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt của 14 công nhân viên làm việc trên bãi tập kết về trong ngày là:

$$Q_{SH2} = 14 \text{ người x } 100 \text{ lít/người.ngày} = 1,4 \text{ } m^3/\text{ngày}$$

  + Công nhân viên ở lại mỏ là 2 người: Nhu cầu cấp nước cho các đối tượng này sẽ bao gồm nước vệ sinh chân tay và tắm giặt với định mức cấp nước trung bình khoảng 150 lít/người/ngày. Lượng nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt của 2 công nhân viên làm việc trên bãi tập kết ở lại là:

$$Q_{SH3} = 2 \text{ người x } 150 \text{ lít/người.ngày} = 0,3 \text{ } m^3/\text{ngày}$$

- Công ty không thực hiện nấu ăn tại Cơ sở. Công nhân viên tự mang cơm hoặc mua suất cơm từ bên ngoài.

Vậy tổng lưu lượng nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của Cơ sở là:

$$Q_{SH1} + Q_{SH2} + Q_{SH3} = 0,6 + 1,4 + 0,3 = \mathbf{2,3 \text{ } m^3/ngày}$$

➢ *Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động bơm hút cát:*

Tổng khối lượng cát khai thác của Cơ sở là 33.000 m^3 nguyên khối/năm, thời gian khai thác trong năm của Cơ sở là 300 ngày, vậy khối lượng cát khai thác trung bình trong 1 ngày là 110 m^3 nguyên khối/ngày.

Căn cứ theo tình hình khai thác thực tế của Cơ sở, tỷ lệ hỗn hợp cát : nước khi bơm hút là 8:2. Vậy tổng lưu lượng nước thải sử dụng cho hoạt động bơm hút cát là **27,5 m^3/ngày.**

➢ *Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động giảm thiểu bụi đường nội bộ:*

Công ty thực hiện tưới nước đường nội bộ để giảm thiểu bụi cho khu vực bãi tập kết cát. Công ty lắp đặt hệ thống đường ống lấy nước từ hồ Dầu Tiếng để tưới đường nội bộ.

Diện tích đường nội bộ: 602 m^2.

Căn cứ theo tiêu chuẩn TCXDVN 33:2006 - Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế của Bộ Xây dựng, định mức cấp nước tưới đường, sân bãi là 0,5 lít/m²/lần tưới. Số lần tưới trong một ngày tùy vào điều kiện thời tiết và tốc độ gió, tối thiểu một ngày nắng nóng cần 2 lần tưới (thời gian tưới 8 giờ, 13giờ), mùa mưa sẽ không thực hiện tưới. Như vậy, lượng nước dùng để giảm bụi cho tuyến đường đất nội bộ trong khu vực bãi tập kết vào những ngày nắng nóng là:

0,5 lít/m²/lần tưới x 602 m² x 2 lần tưới/ngày = **0,6 m³/ngày**

❖ ***Cân bằng nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở***

Bảng 1.12: Bảng cân bằng nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở

STT	Hoạt động sử dụng nước	Lưu lượng sử dụng (m³/ngày)	Tỷ lệ thải (%)	Lưu lượng nước thải (m³/ngày)	Ghi chú
I	**Sinh hoạt**	**2,3**	**100%**	**2,3**	*Thu gom bàn giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định*
1	Sinh hoạt của công nhân viên làm việc trên tàu khai thác cát (12 người)	0,6	100%	0,6	
2	Sinh hoạt của công nhân viên làm việc trên bãi tập kết đi về trong ngày (14 người)	1,4	100%	1,4	
3	Sinh hoạt của công nhân viên làm việc trên bãi tập kết ở lại mỏ (2 người)	0,3	100%	0,3	
II	**Tưới đường nội bộ để giảm thiểu bụi**	**0,6**	**0%**	**0**	*Bốc hơi*
III	**Quá trình bơm hút cát**	**27,5**	**100%**	**27,5**	*Xả thải ra hồ Dầu Tiếng*
Tổng cộng (I+II+III)		**31,5**	**95%**	**29,8**	-

(Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, năm 2025)

1.5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.5.1. Khả năng lưu chứa cát tại khu vực bãi tập kết

Cơ sở bố trí 01 bãi tập kết cát trên bờ có diện tích 4.000 m², chiều cao chứa cát trung bình khoảng 5m, khối lượng cát tập kết tối đa tại bãi 20.000 m³. Tổng công suất khai thác của Cơ sở là 33.000 m³ nguyên khối/năm tương đương 37.125 m³ nguyên khối/năm *(hệ số nở rời là 1,125)*, với sức chứa tối đa của bãi tập kết là 20.000 m³ thì bãi tập kết có thể lưu chứa cát tồn kho trong vòng khoảng 0,54 năm tương đương khoảng 6,5 tháng.

1.5.2. Danh sách máy móc thiết bị

Bảng 1.13: Bảng tổng hợp thiết bị chính phục vụ khai thác tại Cơ sở

Stt	Tên thiết bị	Biển số đăng ký	Công suất hoặc tải trọng	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng hoạt động
I	**Phương tiện cơ giới**					
1	Máy đào bánh xích	70XA-0416	28.300 kg	Chiếc	01	Hoạt động tốt
2	Máy đào bánh xích	70XA-0418	20.800 kg	Chiếc	01	Hoạt động tốt

Stt	Tên thiết bị	Biển số đăng ký	Công suất hoặc tải trọng	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng hoạt động
3	Máy đào bánh xích	70XA-0419	19.300 kg	Chiếc	01	Hoạt động tốt
4	Máy đào bánh xích	70XA-0591	33.180 kg	Chiếc	01	Hoạt động tốt
5	Máy đào bánh xích	61XA-0879	19.400 kg	Chiếc	01	Hoạt động tốt
II	**Phương tiện thủy nội địa**					
1	Tàu hút và chở cát	TN-0536	250 CV	Chiếc	01	Hoạt động tốt
2	Tàu hút và chở cát	TTH-0769	28 CV	Chiếc	01	Hoạt động tốt
3	Tàu hút và chở cát	TN-0469	150 CV	Chiếc	01	Hoạt động tốt
4	Tàu hút và chở cát	TN-0531	125 CV	Chiếc	01	Hoạt động tốt
5	Tàu hút và chở cát	TN-0555	350 CV	Chiếc	01	Hoạt động tốt
6	Tàu hút và chở cát	TN-0519	250 CV	Chiếc	01	Hoạt động tốt
III	**Máy móc thiết bị khác**					
1	Máy phát điện	-	5 KVA	Máy	01	Hoạt động tốt
2	Cân ôtô điện tử	-	80 tấn	Cái	01	Hoạt động tốt
3	Hệ thống camera giám sát	-	-	Hệ thống	01	Hoạt động tốt
4	Máy bơm nước sinh hoạt	-	0,75 kw	Cái	02	Hoạt động tốt

(Nguồn: Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 354/GP-UBND ngày 20/02/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh)

1.5.3. Nhu cầu sử dụng lao động

Nguồn lao động phục vụ cho Cơ sở tổng cộng là **28 người**, bao gồm:

- Đội ngũ cán bộ quản lý: cán bộ, lãnh đạo của doanh nghiệp trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất của mỏ vừa phụ trách công việc chính vừa kiêm nhiệm.

- Công nhân lao động phổ thông: được tuyển dụng tại chỗ.

- Nguồn công nhân kỹ thuật: được tuyển dụng từ nguồn đào tạo của các trường công nhân kỹ thuật.

Bảng 1.14: Biên chế lao động tại Cơ sở

Stt	Biên chế lao động	Đơn vị	Số lượng
I	**Bộ phận gián tiếp**	**Người**	**06**
1	Ban giám đốc	Người	02
2	Bộ phận kế hoạch, vật tư	Người	02
3	Bộ phận tổ chức hành chính – Kế toán	Người	02
II	**Bộ phận trực tiếp**	**Người**	**22**
4	Đội ghe khai thác – vận chuyển	Người	12
5	Công nhân trên bãi	Người	06

Stt	Biên chế lao động	Đơn vị	Số lượng
6	Công nhân cơ điện	Người	02
7	Công nhân khác	Người	02
Tổng cộng (I + II)		**Người**	**28**

(Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, năm 2025)

- Chế độ làm việc:
  + Số ca làm việc trong ngày : 1 ca/ngày.
  + Số giờ làm việc trong ca : 8 giờ/ca.
  + Số ngày làm việc trong năm : 300 ngày/năm.
  + Thời gian được phép hoạt động đối với phương tiện khai thác: từ 7 giờ sáng đến 17 giờ. Khi mực nước hồ sau ngày 31/3 hằng năm thấp hơn mực nước trung bình nhiều năm +20,8m, thời gian được phép hoạt động khai thác từ 07 giờ sáng đến 12 giờ *(theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi (gia hạn) số 21/GP-TL-ATĐ ngày 13/01/2025 do Cục Thuỷ lợi cấp).*

1.5.4. Tổ chức quản lý và vận hành Cơ sở

Tổ chức mỏ khai thác cát xây dựng của Công ty hoạt động như một xí nghiệp mỏ hạch toán phụ thuộc Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh bao gồm bộ phận trực tiếp tham gia khai thác và bộ phận gián tiếp:

- Bộ phận trực tiếp (tham gia các công đoạn khai thác): Khai thác, vận chuyển.
- Bộ phận gián tiếp: Gồm bộ phận kế hoạch, vật tư và bộ phần tài chính – kế toán.

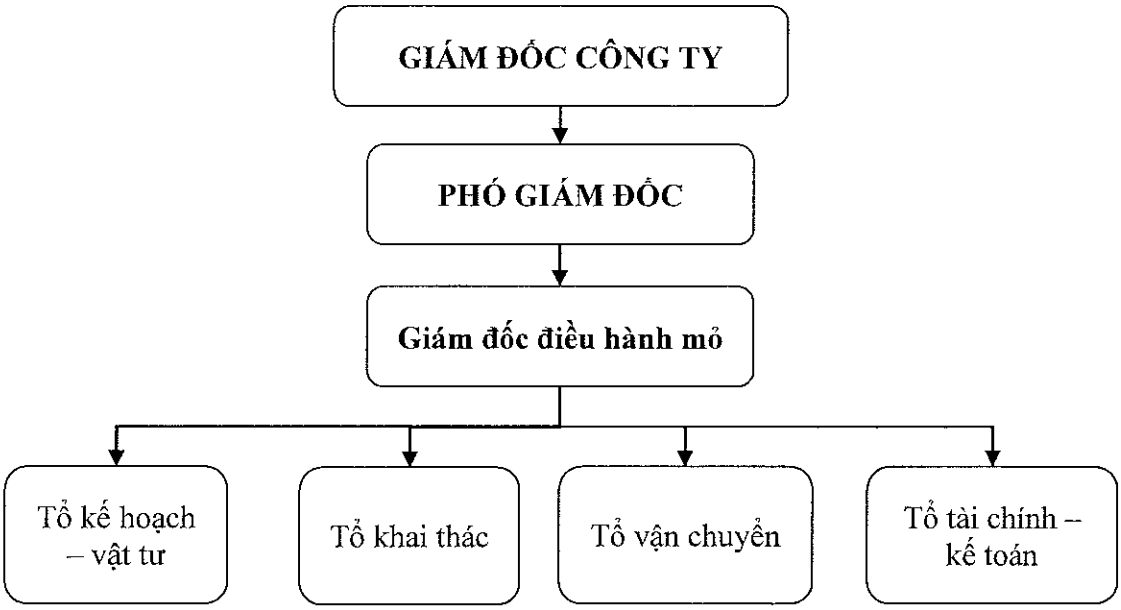

Hình 1.7: Sơ đồ tổ chức của Cơ sở

1.5.5. Tổng vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư của Cơ sở là 10.000.000.000 đồng *(bằng chữ: mười tỷ đồng).*

Chi phí đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường: chủ yếu là các chi phí giám sát môi trường, chi phí bảo vệ môi trường và chi phí cải tạo phục hồi môi trường.

- Chi phí giám sát môi trường: Thực hiện theo Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Cục Thủy Lợi cấp.

- Phí bảo vệ môi trường: Đối với loại khoáng sản cát xây dựng (cát vàng): mức thu phí bảo vệ môi trường tối thiểu là 4.500 đồng/m^3, mức thu tối đa là 7.500 đồng/m^3 (Theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản).

- Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường: Thực hiện theo Quyết định số 2665/QĐ-STNMT ngày 15/08/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh).

1.5.6. Đặc điểm tự nhiên

❖ ***Địa hình***

Khu khai thác nằm tại lòng hồ Dầu Tiếng thuộc địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Trong vùng hồ Dầu Tiếng phân bố đa dạng địa hình: địa hình đồi, đồng bằng cao và địa hình hồ.

- Địa hình đồi núi sót: địa hình này phân bố ở phía Nam khu vực khai thác. Đáng chú ý nhất của địa hình này là khối núi sót Bà Đen cao 900m;

- Địa hình đồng bằng: địa hình này chiếm ưu thế trên toàn bộ lưu vực của hồ, độ phân cắt sâu tương đối. Độ cao dao động trong khoảng 10÷30m;

- Địa hình hồ: lòng hồ Dầu Tiếng được xây dựng và đưa vào sử dụng từ năm 1983, với diện tích mặt nước 215km^2, dung tích hồ chứa 1,5 tỷ m^3 nước, lưu vực rộng 2.700km^2.

- Thực vật bán ngập chủ yếu là cây thân thảo mộc và cỏ các loại, chỉ phát triển vào mùa nước kiệt, còn mùa trữ nước hầu hết bị ngập. Phần địa hình đồng bằng được nhân dân khai thác trong cây công nghiệp và nông nghiệp như: cao su, tràm, điều, củ mì, lúa và các loại cây ăn quả như xoài, nhãn, chôm chôm,... độ che phủ khoảng 80%.

❖ ***Đặc điểm khí hậu***

Mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 4): Trong thời gian này, Tây Ninh trải qua thời tiết nắng nóng với ít mưa, nhiệt độ thường xuyên đạt mức cao. Các tháng cao điểm của mùa khô là từ tháng 2 đến tháng 4, với nhiệt độ có thể lên tới 37°C.

Mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10): Đặc trưng bởi lượng mưa dồi dào và độ ẩm cao, thường gây ra những cơn mưa lớn vào chiều và tối. Lượng mưa trung bình hàng năm vào khoảng 1.200 mm, tập trung chủ yếu trong các tháng từ tháng 6 đến tháng 9.

Khí hậu tương đối ôn hòa và ổn định, hầu như không có bão gió lốc hay ngập lụt. Nhiệt độ trung bình năm là 27,1°C. Lượng ánh sáng quanh năm dồi dào mỗi ngày trung bình có 6 giờ nắng nhiều nhất lên đến 12 giờ. Biên độ dao động nhiệt giữa các tháng trong năm không lớn (khoảng 3°C) nhưng sự chênh lệch nhiệt độ giữa ban ngày và ban đêm tương đối lớn, khoảng từ 10 đến 13°C vào mùa nắng và khoảng 7°C vào mùa mưa.

Tây Ninh chịu ảnh hưởng của 2 loại gió chủ yếu, gió Tây – Tây Nam vào mùa mưa và gió Bắc – Đông Bắc vào mùa khô.

1.5.7. Đặc điểm địa chất mỏ

Căn cứ theo hồ sơ báo cáo thiết kế cơ sở dự án khai thác mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2, năm 2013 của DNTN Hiệp Thuận (nay là Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh) thì đặc điểm địa chất mỏ như sau:

❖ ***Địa tầng***

Hệ Đệ tứ, thống Pleistocen (Q1). Hệ Đệ tứ, thống Pleistocen, phụ thống trung - thượng. Trầm tích sông, hệ tầng Thủ Đức (aQ12-3td). Các thành tạo của hệ tầng phân bố chủ yếu ở ngoài diện tích thăm dò, trên các bề mặt địa hình nổi cao trong lòng hồ và lân cận. Trong ranh mỏ các thành tạo của hệ tầng phân bố dưới tầng trầm tích lòng suối và bãi bồi. Bề mặt phủ lớp sét màu vàng loang lỗ. Đây là lớp ngăn không cho nước trong lòng hồ thấm thấu thoát ra ngoài.

Hệ Đệ tứ, thống Holocen (Q2). Hệ Đệ tứ, thống Holocen, phụ thống thượng. Trầm tích sông (aQ23). Phân bố dọc theo rạch Bà Hảo và lòng hồ Dầu Tiếng nay bị ngập chìm dưới nước. Thành phần là cát, cuội, sỏi, bột, sét bở rời. Bề dày 2,0-3,8m. Ngoài ra trên bề mặt địa hình trũng thấp dưới lòng hồ vẫn có lớp bồi tích từ khi đắp đập đến nay. Đây là đối tượng thăm dò chính để làm vật liệu xây dựng.

❖ ***Đặc điểm cấu tạo thân khoáng***

Kết quả thăm dò cho thấy thân khoáng cát xây dựng phân bố chủ yếu trong đoạn lòng Rạch Bà Hào. Đây là trầm tích lòng và bãi bồi trước đây. Từ năm 1983 trở về đây chúng được bồi đắp hàng năm nên lớp cát khá ổn định về chiều dày. Thân khoáng cát xây dựng bị phủ bởi lớp bùn nhão, sét, mùn thực vật, chiều dày lớp phủ dao động trong khoảng từ 0,0 m đến 1,7m; trung bình 0,6m. Chiều rộng thân khoáng rộng từ 50÷100m, chiều dày thân khoáng cát theo tài liệu khoan thăm dò là 0,0÷4,0m, trung bình 1,7m.

Thân khoáng cát xây dựng là các bãi bồi thấp và trầm tích lòng suối, nằm ngập trong lòng hồ Dầu Tiếng. Độ sâu tính từ mặt nước hồ đến bề mặt trên của thân khoáng dao động từ 8,5m đến 15,5m (ở bề mặt địa hình có độ cao từ 3,5÷10,5m). Sau này khi đắp đập do phần thung lũng lòng sông có địa hình thấp nhất nên thân khoáng được bồi đắp từ các thành tạo địa chất chứa cát mà dòng chảy chảy qua và sản phẩm phong hoá cơ học do các suối từ thượng nguồn mang đến. Khu vực khai thác nằm cách xa đầu nguồn, nên cát hạt mịn chiếm chủ yếu. Tuy nhiên độ mài mòn tương đối tốt và thành phần khoáng vật chủ yếu là cát thạch anh nên đáp ứng yêu cầu cát xây dựng.

❖ ***Trữ lượng địa chất***

Trữ lượng địa chất là trữ lượng bao gồm toàn bộ thân cát phân bố trong lòng sông, thân cát này đạt chỉ tiêu tính trữ lượng địa chất gồm chỉ tiêu về chất lượng cát và chỉ tiêu về điều kiện khai thác.

Trữ lượng địa chất tại mỏ đoạn 1 và đoạn 2 của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh trước khi khai thác như sau:

Bảng 1.15: Trữ lượng địa chất rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2 trước khi khai thác

Tên khối và cấp trữ lượng	Chiều dày lớp phủ trung bình (m)	Chiều dày khai thác lớp cát xây dựng trung bình (m)	Diện tích khối trữ lượng (m^2)	Trữ lượng cát xây dựng (m^3)	Khối lượng bóc lớp phủ (m^3)
Đoạn 1					
1.122	0,41	1,9	200.000	375.294	81.176
2.122	1,0	1,9	165.000	306.900	159.176
Tổng 1.122 + 2.122			**365.000**	**682.194**	**240.353**
Đoạn 2					
4.122	0,9	1,1	75.980	84.844	65.849
Tổng 4.122			**75.980**	**84.844**	**65.849**
Tổng 1.122 + 2.122 + 4.122			**440.980**	**767.038**	**306.202**

(Nguồn: Thiết kế cơ sở khai thác mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2 của DNTN Hiệp Thuận (nay là Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh), năm 2013)

Như vậy, tổng trữ lượng địa chất cát xây dựng cấp 122 rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2 của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh là: 767.038 m^3.

❖ ***Trữ lượng khai thác***

Trữ lượng có thể huy động vào khai thác là trữ lượng được tính toán trên cơ sở:

- Khoảng cách an toàn cách ranh mỏ trung bình đoạn 1 là 10m và đoạn 2 là 7m.
- Chiều dày lớp cát lót ở phần đáy hồ là 0,5m.

Bảng 1.16: Trữ lượng có thể huy động vào khai thác rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2

Tên khối và cấp trữ lượng	Chiều dày lớp phủ trung bình (m)	Chiều dày khai thác lớp cát xây dựng trung bình (m)	Diện tích khối trữ lượng (m^2)	Trữ lượng cát xây dựng (m^3)	Khối lượng bóc lớp phủ (m^3)
Đoạn 1					
1.122	0,4	1,6	130.500	214.393	48.471
2.122	1,0	1,5	119.500	173.275	121.207
Tổng 1.122 + 2.122			**250.000**	**387.668**	**169.679**
Đoạn 2					
4.122	0,9	0,7	61.480	45.495	54.102
Tổng 4.122			**61.480**	**45.495**	**54.102**
Tổng 1.122 + 2.122 + 4.122			**311.480**	**433.163**	**223.781**

(Nguồn: Thiết kế cơ sở khai thác mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2 của DNTN Hiệp Thuận (nay là Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh), năm 2013)

Như vậy, tổng trữ lượng khai thác cát xây dựng tại rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2 của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh là: 433.163 m^3.

Bảng 1.17: Tổng hợp các chỉ tiêu chủ yếu về biên giới khai trường mỏ

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị		
			Đoạn 1	**Đoạn 2**	**Tổng 1+2**
1	Diện tích mỏ	ha	40	15	55
	Diện tích khai trường	*ha*	*25*	*6,1*	*31,1*
	Vùng hành lang bảo vệ	*ha*	*15*	*8,9*	*23,9*
2	Trữ lượng địa chất	m^3	682.194	84.844	767.038
3	Trữ lượng huy động vào khai thác	m^3	387.668	45.495	433.163
4	Khối lượng bóc phủ	m^3	169.679	54.102	223.781
5	Hệ số bóc sản xuất	m^3/m^3	0,44	1,2	0,52

(Nguồn: Thiết kế cơ sở khai thác mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2 của DNTN Hiệp Thuận (nay là Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh), năm 2013)

CHƯƠNG II
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

Trong thời đại công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì nhu cầu về vật liệu xây dựng rất cao, đặc biệt là các nguồn vật liệu từ tài nguyên khoáng sản như: cát xây dựng, đất,... Các nguồn vật liệu này phục vụ cho các công trình xây dựng, đường giao thông. Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh hiện nay có nhiều mỏ đi vào hoạt động sẽ góp phần thúc đẩy kinh tế huyện Dương Minh Châu nói riêng và tỉnh Tây Ninh nói chung.

Đối với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Ngày 08/07/2024 Thủ tướng chính phủ đã ban hành quyết định số 611/QĐ-TTg về việc phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với quan điểm phát triển: Quy hoạch bảo vệ môi trường là định hướng bảo vệ môi trường cho các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh, bảo đảm nguyên tắc xuyên suốt, không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế, yếu tố môi trường phải được tính đến trong từng hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, hài hòa với tự nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, phát triển kinh tế với tư duy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp nhằm giảm thiểu chất thải phát sinh, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050. Nhằm tăng cường kết nối hài hòa trong hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường giữa các vùng kinh tế - xã hội, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; chủ động phòng ngừa, kiểm soát, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường, bảo vệ các khu vực có yếu tố nhạy cảm môi trường; tập trung xử lý các vấn đề môi trường xuyên biên giới, liên vùng, liên tỉnh; kết hợp với bảo tồn giá trị tự nhiên và đa dạng sinh học, thúc đẩy sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên. Với mục tiêu:

- Chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện được chất lượng môi trường; ngăn chặn suy giảm và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; phát triển kinh tế - xã hội bền vững theo hướng kinh tế xanh.

- Định hướng phân vùng môi trường thống nhất trên phạm vi toàn quốc theo tiêu chí yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật.

Cơ sở "Khai thác mỏ cát xây dựng đoạn rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2" tại xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Hiệp Thuận nằm trong quy hoạch về khai thác khoáng sản của tỉnh Tây Ninh như sau:

- Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

- Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 26/6/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt khu vực cấp hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

- Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Kế hoạch và Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 745/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Kế hoạch khai thác khoáng sản làm vậy liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh hàng năm đến năm 2025.

Hiện tại tỉnh Tây Ninh chưa có quy hoạch về bảo vệ môi trường và phân vùng môi trường.

2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.2.1. Đối với nguồn tiếp nhận nước thải của Cơ sở

a) Sơ lược về nguồn tiếp nhận nước thải (hồ Dầu Tiếng)

(Nguồn: thuyloimiennam.vn)

Hồ Dầu Tiếng là hồ nước nhân tạo, nằm trải dài trên địa phận 3 tỉnh: Bình Dương, Bình Phước và Tây Ninh. Hồ trải dài trên địa phận các huyện: huyện Dương Minh Châu và Tân Châu (tỉnh Tây Ninh), huyện Dầu Tiếng (tỉnh Bình Dương) và huyện Hớn Quản (tỉnh Bình Phước).

Hồ được xây dựng từ năm 1981 và hoàn thành vào năm 1985. Mục đích chính của hồ là cung cấp nước cho tưới tiêu nông nghiệp, sinh hoạt và công nghiệp cho khu vực. Ngoài ra, hồ còn có vai trò quan trọng trong việc điều tiết lũ và cải thiện môi trường.

Diện tích hồ Dầu Tiếng Tây Ninh rộng lớn với diện tích mặt nước 27km², diện tích lưu vực 270km². Dung tích chứa đạt đến 1,58 tỷ m³ nước.

Hồ Dầu Tiếng vừa là khu vực khai thác vừa là nơi tiếp nhận nước thải từ quá trình bơm hút cát của nhiều đơn vị khai thác cát, trong đó có Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh.

b) Đánh giá khả năng chịu tải của hồ Dầu Tiếng

- Chế độ thủy văn:

  + Với diện tích mặt nước 270 km², dung tích hồ chứa 1,58 tỷ m³ nước chứa quanh năm, mùa mưa mực nước dâng cao ở mức báo động 3 (24,5m) mực nước lớn nhất đây là mực nước dâng bình thường của hồ, mùa khô lúc cạn kiệt nhất ở cao trình (14,5m). Nhìn chung, mực nước hồ dao động từ mực nước chết (17,0m) đến mực nước dâng bình thường 24,4m.

+ Tổng lưu lượng xả nước thải lớn nhất của Cơ sở là 61 m^3/ngày.đêm, tương đương 0,0007 m^3/s. Lưu lượng xả nước thải của Cơ sở là rất nhỏ so với thể tích của hồ Dầu Tiếng, vì vậy không gây tác động đáng kể nào đến chế độ thủy văn dòng chảy và gây biến động dòng chảy của Hồ Dầu Tiếng.

- Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải xả vào hồ Dầu Tiếng:

Trong quá trình hoạt động Cơ sở thực hiện quan trắc lấy mẫu nước thải đầu ra từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng và nước mặt tại khu vực khai thác với tần suất 01 tháng/lần. Kết quả phân tích mẫu chất lượng nước thải tại vị trí xả nước thải vào hồ Dầu Tiếng đều nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (hệ số k_q=1; k_f=1,1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp. *(Tuân thủ việc quan trắc định kỳ chất lượng nước theo Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/TCTL-PCTTr ngày 10/01/2020 và Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (gia hạn) số 21/GP-TL-ATĐ ngày 13/01/2025 của Cục Thủy Lợi).*

2.2.2. Đối với môi trường không khí

Bụi, khí thải phát sinh tại Cơ sở chủ yếu từ bụi phát tán trong quá trình xúc bốc và vận chuyển cát đi tiêu thụ. Bên cạnh đó còn có khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của các phương tiện cơ giới (máy đào bánh xích, cần trục bánh xích, xe tải) và các phương tiện thủy nội địa (tàu hút và chở cát). Thành phần khí thải phát sinh như: CO, SO_2, NO_x, VOC,...

Tuy nhiên, bụi và khí thải phát sinh không tập trung mà phân tán trên diện tích lớn, ít ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. Công ty đã thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để giảm thiểu phát tán bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của dự án.

Ngoài ra trong các năm trở lại đây không ghi nhận các trường hợp gây tác động, ảnh hưởng môi trường nghiêm trọng tại khu vực hoạt động của Cơ sở.

CHƯƠNG III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở được thể hiện ở hình sau:

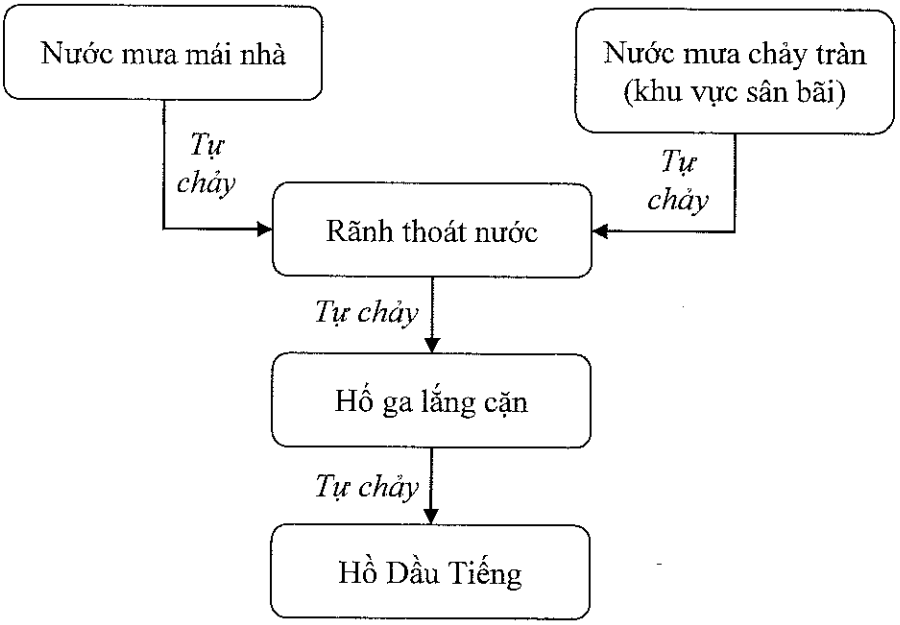

Hình 3.1: Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở

Để khống chế ô nhiễm do nước mưa, Công ty đã thực hiện các biện pháp sau:

- Khống chế các nguồn gây ô nhiễm môi trường (nước thải, chất thải rắn) theo đúng quy định. Khu vực sân bãi thường xuyên được làm vệ sinh sạch sẽ, không để rơi vãi chất thải trong quá trình hoạt động.

- Hệ thống thu gom thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với hệ thống thu gom thoát nước thải.

- Mái nhà được thiết kế với độ dốc i=1,5%, và sân bãi, đường nội bộ được thiết kế có độ dốc i= 1 – 5% để nước mưa dễ dàng tiêu thoát.

- Hệ thống thu gom thoát nước mưa được xây dựng với độ dốc khoảng i=1%-2%. Hướng dốc từ các khu nhà văn phòng, nhà nghỉ công nhân viên, các công trình phụ trợ ra xung quanh và đổ ra hệ thống thu gom thoát nước mưa của Cơ sở.

- Rãnh thu gom thoát nước mưa được bố trí đi qua các khu vực văn phòng và các công trình phụ trợ và dọc theo tuyến đường nội bộ.

- Toàn bộ nước mưa chảy tràn trên mặt bằng khu vực bãi tập kết được thu gom theo các rãnh thoát nước mưa có kích thước R x C = 200mm x 200mm, tổng chiều dài khoảng 50 mét và bố trí hố ga lắng cặn có kích thước DxRxC=1mx1mx1m để lắng cặn trước khi thoát vào hồ Dầu Tiếng.

- Ngoài ra, Công ty thường xuyên vệ sinh, nạo vét hệ thống thoát nước mưa để tránh gây tắc nghẽn do đó khả năng tiêu thoát nước mưa của Cơ sở là khá tốt, không bị úng nước khi mưa to.

- Vị trí thoát nước mưa: Một phần nước mưa tự tiêu thoát vào đất, một phần chảy vào hồ Dầu Tiếng.

- Phương thức thoát nước mưa: tự chảy.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

3.1.2.1. Lưu lượng nước thải phát sinh tại Cơ sở

a) Nước thải sinh hoạt

- *Nguồn phát sinh:* Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt rửa tay chân, vệ sinh cá nhân của công nhân viên làm việc tại Cơ sở. Phát sinh chủ yếu tại nhà vệ sinh của khu vực văn phòng mỏ và nhà vệ sinh trên các tàu khai thác cát.

- *Lưu lượng phát sinh:*

+ Căn cứ theo QCVN 17:2011/BGTVT thì lượng nước thải tính cho 1 công nhân làm việc trên tàu thuyền trong 1 ngày là 50 lít/ngày.người.

+ Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành tại Thông tư 01/2021/TT – BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng: Lưu lượng nước thải phát sinh được dự báo khoảng ≥80% chỉ tiêu cấp nước của đối tượng tương ứng. Do đó, lưu lượng nước thải sinh hoạt sẽ được ước tính bằng 100% lượng nước cấp.

Bảng 3.1: Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở

TT	Hoạt động sử dụng nước	Định mức sử dụng	Lưu lượng sử dụng (m^3/ngày)	Tỷ lệ thải (%)	Lưu lượng nước thải (m^3/ngày)
1	Sinh hoạt của công nhân viên làm việc trên tàu khai thác cát (12 người)	50 lít/ngày.người	0,6	100%	0,6
2	Sinh hoạt của công nhân viên làm việc trên bãi tập kết đi về trong ngày (14 người)	100 lít/ngày.người	1,4	100%	1,4
3	Sinh hoạt của công nhân viên làm việc trên bãi tập kết ở lại mỏ (2 người)	150 lít/ngày.người	0,3	100%	0,3
Tổng cộng (1+2+3)		-	**2,3**	-	**2,3**

b) Nước thải từ quá trình khai thác cát

- *Nguồn phát sinh:* Nước thải phát sinh từ quá trình khai thác cát chủ yếu phát sinh từ quá trình bơm hút cát từ tàu hút lên bãi tập kết.

- *Lưu lượng phát sinh:* Tính bằng 100% lưu lượng nước sử dụng khi bơm hút cát.

Tổng khối lượng cát khai thác của Cơ sở là 33.000 m^3 nguyên khối/năm, thời gian khai thác trong năm của Cơ sở là 300 ngày, vậy khối lượng cát khai thác trung

bình trong 1 ngày là 110 m^3 nguyên khối/ngày.

Căn cứ theo tình hình khai thác thực tế của Cơ sở, tỷ lệ hỗn hợp cát : nước khi bơm hút từ khoan chứa của tàu hút lên bãi tập kết là 8:2. Vậy tổng lưu lượng nước thải phát sinh từ quá khai thác cát là **27,5 m^3/ngày.**

c) Nước mưa chảy vào hồ lắng

Cơ sở không hoạt động vào những ngày mưa lớn. Tuy nhiên, vào những ngày này sẽ có một phần nước mưa sẽ rơi trực tiếp vào bãi tập kết cát và chảy vào hồ lắng.

Diện tích bãi tập kết cát của Cơ sở là 4.000 m^2.

Lưu lượng nước mưa chảy vào hồ lắng tại bãi tập kết cát diện tích 4.000 m^2 được tính toán như sau: Lưu lượng nước mưa chảy tràn lớn nhất theo ngày chảy tràn qua khu vực tập kết có thể ước tính dựa vào công thức: *(Theo TCVN 7957:2023 - "Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Yêu cầu thiết kế"):*

$$\mathbf{Q_{max} = q \times F \times \beta \times \psi}$$

Trong đó:

+ Q_{max}: Lưu lượng nước mưa chảy tràn lớn nhất (l/s);
+ q: Cường độ mưa tính toán (lít/s.ha). Được tính toán theo biểu đồ quan hệ cường độ mưa (I), thời gian mưa (D), tần suất mưa (F) được lập cho từng vùng lãnh thổ. Cường độ mưa tại tỉnh Tây Ninh tính toán được là q=115,7 lít/s.ha;
+ F: Diện tích bãi tập kết cát: F = 4.000 m^2 ~ 0,4 ha;
+ β: Hệ số phân bố mưa. Căn cứ theo Bảng 4 – Hệ số phân bổ mưa trong TCVN 7957:2023, với diện tích lưu vực nhỏ hơn 500ha thì hệ số β = 1,0;
+ ψ: Hệ số dòng chảy, phụ thuộc vào loại mặt phủ và chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P, xác định theo Bảng 3 – Hệ số dòng chảy phụ thuộc vào chu kỳ lặp lại P trong TCVN 7957:2023, ψ = 0,37;

Q_{max} = q × F × β ×ψ = 115,7 lít/s.ha × 0,4 ha × 1,0 ×0,37 = 17 lít/s.

Vậy vào thời gian cao điểm của mùa mưa trong năm, tổng lưu lượng nước mưa chảy tràn lớn nhất trong 1 giờ tại bãi tập kết cát của Cơ sở là **61 m^3/giờ.**

Toàn bộ nước mưa chảy tràn tại bãi tập kết cát theo đường thu gom thoát nước thải chảy về hệ thống hồ lắng để lắng cặn trước khi xả thải ra hồ Dầu Tiếng.

3.1.2.2. Công trình thu gom, thoát nước thải

a) Nước thải sinh hoạt

Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt tại Cơ sở như sau:

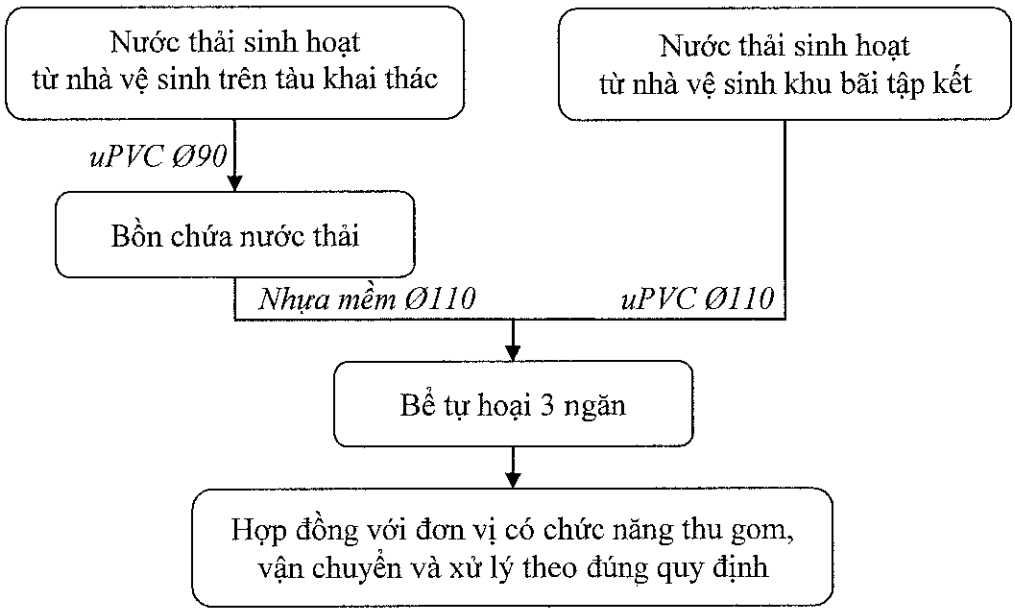

Hình 3.2: Sơ đồ thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

- *Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh ở khu vực bãi tập kết:* được thu gom theo đường ống nhựa uPVC Ø110mm, dài 5m dẫn về bể tự hoại 3 ngăn có thể tích 37,5 m^3 bằng BTCT để xử lý.

- *Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh trên tàu khai thác cát:* Trên mỗi tàu khai thác cát đều có trang bị 01 nhà vệ sinh, nước thải sinh hoạt được thu gom theo đường ống nhựa uPVC Ø90mm, dài 1m dẫn về bồn chứa có thể tích 0,2 m^3 bằng nhựa để lưu chứa. Định kỳ, công nhân sẽ nối đường ống nhựa mềm Ø110mm, dài 100m để bơm nước thải từ bồn chứa nước thải trên tàu về bể tự hoại tại khu vực bãi tập kết để xử lý chung với nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh trên bãi tập kết.

- Định kỳ Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định. Cơ sở không xả nước thải sinh hoạt ra môi trường.

b) Nước thải sản xuất

Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải từ quá trình bơm hút cát lên tập kết được thể hiện ở hình sau:

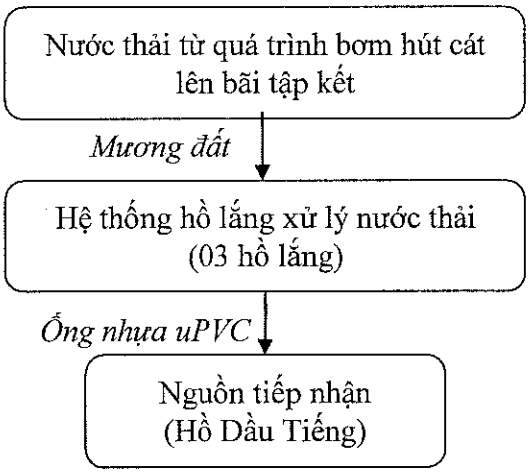

Hình 3.3: Sơ đồ thu gom, thoát nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết

Nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết là **27,5 m³/ngày** theo bề mặt địa hình chảy vào mương thu gom nước thải dẫn về hệ thống hồ lắng của Cơ sở để xử lý. Tại đây nước được lưu chứa trong hố lắng và lắng các chất rắn lơ lửng nhằm đảm bảo đạt chất lượng nước theo quy định trước khi xả nước thải ra môi trường.

Hệ thống thu gom thoát nước thải tại khu vực bãi tập kết cát của Cơ sở như sau:

- Nước thải phát sinh từ bãi tập kết cát được thu gom theo mương đất có kích thước RxC= 5m x 1m, tổng chiều dài khoảng 60m chảy vào hệ thống hồ lắng để xử lý.

- Nước thải sau hồ lắng 3 đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A (hệ số k_q=1,0; k_f=1,1) theo 03 đường ống nhựa uPVC Ø300mm, mỗi ống dài 6m, đặt âm dưới mặt đất 1m, tự chảy ra hồ Dầu Tiếng.

Cơ sở không hoạt động vào những ngày mưa lớn. Tuy nhiên, vào những ngày này sẽ có một phần nước mưa sẽ rơi trực tiếp vào bãi tập kết cát và chảy vào hồ lắng. Theo tính toán ở mục 3.1.2.1 vào thời gian cao điểm của mùa mưa trong năm, tổng lưu lượng nước mưa chảy tràn lớn nhất trong 1 giờ tại bãi tập kết cát của Cơ sở là **61 m³/giờ.** Toàn bộ nước mưa chảy tràn tại bãi tập kết cát theo đường thu gom thoát nước thải chảy về hệ thống hồ lắng để lắng cặn trước khi xả thải ra hồ Dầu Tiếng.

Công ty thường xuyên vệ sinh, nạo vét hệ thống thoát nước thải để tránh gây tắc nghẽn và tăng khả năng tiêu thoát nước thải.

❖ ***Điểm xả nước thải sau xử lý:***

Cơ sở có 01 vị trí xả thải thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận:

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Hồ Dầu Tiếng thuộc xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Tọa độ vị trí xả thải *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°)*:

X= 1257422; Y= 583624.

- Điểm xả nước thải ra Hồ Dầu Tiếng có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: **61 m³/ngày.đêm** (tương đương 2,54 m³/giờ). (*Lưu lượng xả thải lớn nhất được lấy vào thời gian cao điểm của mùa mưa trong năm).*

- Phương thức xả thải: tự chảy.

- Chế độ xả thải: 24 giờ/ngày.đêm.

3.1.3. Xử lý nước thải

3.1.3.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

Hiện nay, Cơ sở đã được xây dựng 01 bể tự hoại ba ngăn có thể tích 37,5m³, kích thước DxRxC= 5m x 3m x 2,5m, bằng vật liệu BTCT để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh trên các tàu khai thác cát và nhà vệ sinh của khu văn phòng của khu vực bãi tập kết.

Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn của Cơ sở được thể hiện ở hình sau:

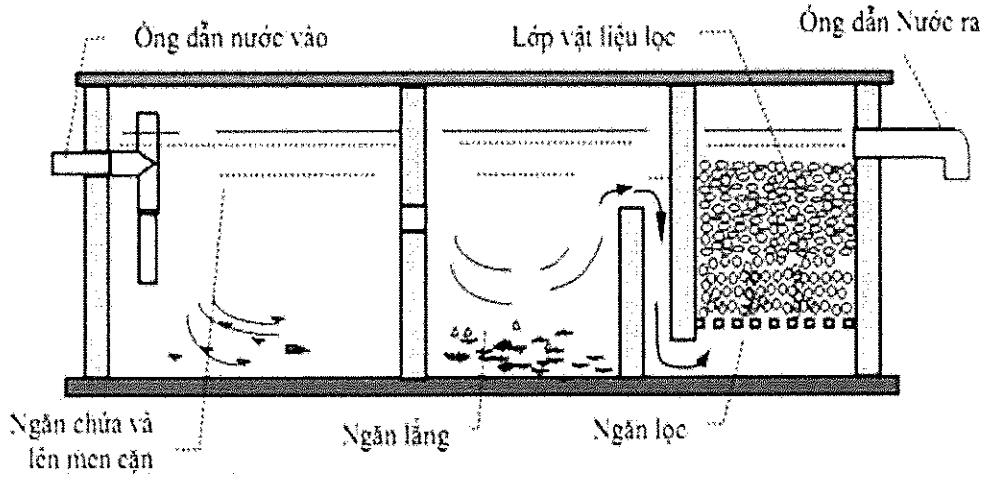

Hình 3.4: Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

- *Thuyết minh công nghệ bể tự hoại:*

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh trên các tàu khai thác cát và nhà vệ sinh khu văn phòng tại bãi tập kết được thu gom về bể tự hoại để xử lý sơ bộ, mỗi bể được chia làm 3 ngăn.

Nước thải sinh hoạt chảy vào ngăn 1 (ngăn này chiếm 50% dung tích toàn bể), dùng để lắng các hợp chất lơ lửng có kích thước lớn, đồng thời ngăn này còn có chức năng lên men kỵ khí, điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong nước thải. Thành phần các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí được hình thành trong lớp bùn ở đáy và được các vi sinh vật này hấp thụ, chuyển hóa các hợp chất hữu cơ phức tạp thành các chất hữu cơ dễ phân hủy.

Sau khi nước thải đi ra ngăn lắng 1, sẽ tự động chảy sang ngăn 2 (ngăn này chỉ chiếm 25% dung tích bể). Cuối cùng nước thải chảy qua ngăn số 3 (ngăn này chiếm 25% dung tích toàn bể, ngăn này có chức năng tách bùn sinh học và các chất lơ lửng ra khỏi dòng nước thải nhờ lớp vật liệu lọc).

Quá trình lên men kỵ khí sẽ sinh ra các khí như: CH_4, CO_2 ... nhằm không gây mùi khó chịu, các khí này được thoát ra bằng các ống thông hơi uPVC có đường kính D60 nối từ bể tự hoại theo tường phía sau nhà vệ sinh và nối tới nhà vệ sinh.

Bể tự hoại 3 ngăn sẽ thực hiện đồng thời 2 chức năng: lắng cặn và xử lý sinh học chất hữu cơ. Trong khoảng thời gian chứa từ 3 - 6 tháng, cặn tươi sẽ bị phân hủy sinh học trong điều kiện kỵ khí sinh gas và các chất vô cơ hòa tan.

Ưu điểm chủ yếu của bể tự hoại là có cấu tạo đơn giản, quản lý dễ dàng và có hiệu quả xử lý tương đối cao.

Định kỳ, Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định. Cơ sở không xả nước thải sinh hoạt ra ngoài môi trường.

3.1.3.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất

Nước thải trong quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết chủ yếu có chứa hàm lượng chất rắn lơ lửng. Do đó Cơ sở lựa chọn công nghệ xử lý đơn giản là lắng lọc trước khi thải ra ngoài môi trường. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải từ quá trình bơm hút cát từ tàu lên bãi tập kết như sau:

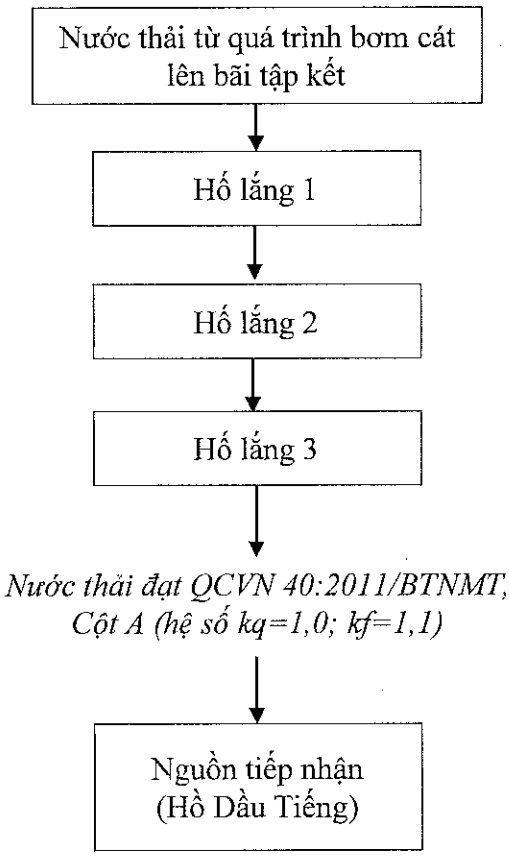

Hình 3.5: Quy trình xử lý nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết

- *Thuyết minh quy trình:*

Chức năng của các hồ lắng: Nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết chứa nhiều chất rắn lơ lửng, bao gồm cát mịn, bùn, đất sét, và các tạp chất khác. Khi nước thải được đưa vào hồ lắng, vận tốc dòng chảy giảm đáng kể. Do trọng lực, các hạt chất rắn nặng hơn sẽ từ từ chìm xuống đáy hồ, tạo thành lớp bùn cặn. Quá trình này diễn ra liên tục, giúp tách dần các chất rắn ra khỏi nước, giúp giảm độ đục và hàm lượng chất ô nhiễm trong nước thải. Hồ lắng góp phần làm sạch nước thải trước khi xả ra môi trường.

Hiệu quả xử lý của hồ lắng phụ thuộc vào kích thước hồ và thời gian lưu nước trong hồ. Công ty xây dựng các hồ lắng được thiết kế với kích thước và hình dạng phù hợp để tăng hiệu quả xử lý.

- Hố lắng 1: Có chức năng lắng sơ bộ nước thải. Nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết theo đường thu gom nước thải chảy vào hồ lắng 1. Tại đây, các hạt cát lớn và các chất rắn nặng hơn sẽ lắng xuống đáy. Hồ lắng 1 giúp giảm tải lượng chất rắn cho các hồ lắng tiếp theo. Nước thải sau hồ lắng 1 tự chảy sang hồ lắng 2 bằng 03 đường ống nhựa uPVC Ø300mm, mỗi ống dài 6m, đặt âm dưới mặt đất 1m.

- Hồ lắng 2: Có chức năng lắng trung gian nước thải. Nước thải sau khi lắng cặn ở hồ lắng 1 sẽ tự chảy theo đường ống sang hồ lắng 2. Ở hồ lắng 2, các hạt cát mịn hơn và các chất rắn lơ lửng nhỏ hơn sẽ được lắng đọng. Nước thải sau hồ lắng 2 tự chảy sang hồ lắng 3 bằng 03 đường ống nhựa uPVC Ø300mm, dài 6m, đặt âm dưới mặt đất 1m.

- Hồ lắng 3: Có chức năng lắng hoàn thiện nước thải. Nước thải sau khi lắng cặn ở hồ lắng 2, sẽ tự chảy theo đường ống sang hồ lắng 3. Tại đây, các chất rắn lơ lửng còn sót lại sẽ được loại bỏ. Nước thải sau khi qua hồ lắng 3 đạt tiêu chuẩn quy định tự chảy theo 03 đường ống nhựa uPVC Ø300mm, mỗi ống dài 6m, đặt âm dưới mặt đất 1m chảy ra hồ Dầu Tiếng.

Công ty tiến hành nạo vét định kỳ lớp bùn đất trong các hồ lắng để tăng hiệu quả xử lý:

- Thời gian nạo vét bùn tại hố lắng 1: 10 ngày/lần tương đương khoảng 30 lần/năm;

- Thời gian nạo vét bùn tại hồ lắng 2: 20 ngày/lần tương đương khoảng 15 lần/năm;

- Thời gian nạo vét bùn tại hồ lắng 3: 30 ngày/lần tương đương khoảng 10 lần/năm.

Vào những ngày nạo vét các hồ lắng, Công ty sẽ tiến hành khóa đường ống xả nước thải trước khi tiến hành nạo vét.

Lượng bùn cát nạo vét được Công ty tập kết trên bờ của các hồ lắng. Phần nước thải từ bùn cát nạo vét được thu gom chảy về hồ lắng để xử lý. Bùn cát sau khi ráo nước được Công ty sử dụng để gia cố bờ bao các hồ lắng, đường vận chuyển nội bộ và gia cố nền toàn bộ khu vực bãi tập kết.

- *Thông số kỹ thuật của các hồ lắng:*

Bảng 3.2: Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải từ quá trình bơm hút cát
lên bãi tập kết

TT	Tên hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Hồ lắng 1	01 hồ	- Diện tích: 688 m^2 - Độ sâu: 2 m - Thể tích hồ: 1.376 m^3 - Thể tích chứa nước hữu ích: 1.032 m^3 - Vật liệu: Hồ đất - Thời gian lưu nước vào mùa khô: 38 ngày. - Thời gian lưu nước vào mùa mưa: 17 ngày.
2	Hồ lắng 2	01 hồ	- Diện tích: 718 m^2 - Độ sâu: 2 m - Thể tích hồ: 1.436 m^3 - Thể tích chứa nước hữu ích: 1.077 m^3 - Vật liệu: Hồ đất - Thời gian lưu nước vào mùa khô: 39 ngày. - Thời gian lưu nước vào mùa mưa: 18 ngày.
3	Hồ lắng 3	01 hồ	- Diện tích: 802 m^2 - Độ sâu: 2 m - Thể tích hồ: 1.604 m^3

TT	Tên hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
			- Thể tích chứa nước hữu ích: 1.203 m^3 - Vật liệu: Hồ đất - Thời gian lưu nước vào mùa khô: 44 ngày. - Thời gian lưu nước vào mùa mưa: 20 ngày.

(Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, năm 2025)

➢ ***Kết quả đạt được:***

Định kỳ 1 tháng/lần Công ty tiến hành lấy mẫu phân tích chất lượng nước thải sau xử lý tại cửa xả nước thải ra hồ Dầu Tiếng theo quy định của Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 10/01/2020 và Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi (gia hạn) số 21/GP-TL-ATĐ ngày 13/01/2025 của Cục Thủy lợi cấp *(nay là Cục Quản lý và Xây dựng công trình Thuỷ lợi thuộc Bộ Nông Nghiệp và Môi trường)*.

Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý tại cửa xả nước thải ra hồ Dầu Tiếng của Cơ sở trong năm 2024 như sau:

Bảng 3.3: Kết quả chất lượng nước thải sau xử lý của Cơ sở năm 2024

TT	Thông số / Thời gian	Kết quả phân tích (mg/L)		
		BOD_5	COD	TSS
1	Ngày 22/01/2024	22	54	33
2	Ngày 19/02/2024	19	47	31
3	Ngày 04/03/2024	24	58	36
4	Ngày 15/04/2024	22	43	29
5	Ngày 20/05/2024	20	41	26
6	Ngày 03/06/2024	18	37	24
7	Ngày 20/07/2024	18	40	26
8	Ngày 13/08/2024	25	58	22
9	Ngày 14/09/2024	22	46	20
10	Ngày 19/10/2024	24	51	30
11	Ngày 20/11/2024	18	40	23
12	Ngày 07/12/2024	21	46	28
QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (k_q = 1,0; k_f = 1,1)		**33**	**82,5**	**55**

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, năm 2024)

Nhận xét: Căn cứ theo kết quả quan trắc nước thải sau xử lý của Cơ sở trong Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi năm 2024 được trình bày ở bảng trên, cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết đều nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (k_q = 1,0; k_f = 1,1). Vì vậy công trình 3 hồ lắng xử lý nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết của Cơ sở hoạt động có hiệu quả.

Ngoài ra, Công ty còn tiến hành các biện pháp sau để giảm thiểu độ đục của nước khi tiến hành khai thác bằng tàu hút:

- Công ty thực hiện quan trắc chất lượng nước mặt định kỳ trong thời gian khai thác cát để đánh giá diễn biến ô nhiễm nước hồ do hoạt động khai thác cát.

- Vào những ngày mưa, độ đục của dòng nước trong hồ tăng, do đó Công ty không khai thác cát vào những ngày có mưa lớn.

- Hạn chế các phương tiện khai thác cát đồng thời.

3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

Bụi, khí thải phát sinh tại khai trường khai thác và khu vực bãi tập kết cát chủ yếu từ các nguồn sau:

- Khí thải từ phương tiện khai thác cát (tàu hút và vận chuyển cát);

- Bụi từ quá trình xúc bốc cát tại bãi tập kết lên phương tiện vận tải;

- Bụi, khí thải từ các phương tiện cơ giới vận chuyển cát đi tiêu thụ.

Để giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ các nguồn trên, Công ty đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu sau:

3.2.1. Biện pháp xử lý bụi, khí thải tại khu vực khai thác

Nhằm ngăn bụi, khí thải phát tán ra môi trường xung quanh, Công ty đã triển khai một số biện pháp như sau:

- Tàu hút và vận chuyển cát được điều chỉnh chế độ đốt nhiên liệu phù hợp và không làm việc quá công suất quy định.

- Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.

- Hướng dẫn và yêu cầu công nhân vận hành thiết bị đúng quy tắc.

- Bố trí thời gian làm việc thích hợp, không gây quá tải.

- Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho công nhân viên vận hành khai thác.

- Thường xuyên kiểm tra và tu sửa, bảo dưỡng định kỳ hệ thống máy móc, để các thiết bị luôn trong tình trạng hoạt động tốt, làm giảm thiểu ảnh hưởng của chúng trong quá trình hoạt động đến môi trường. Định kỳ duy tu tàu hút và các thiết bị cơ khí đi kèm.

- Công ty đã tiến hành đăng kiểm cho các tàu hút và vận chuyển cát định kỳ. Các tàu hút và vận chuyển cát của Cơ sở đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa.

3.2.2. Biện pháp xử lý bụi, khí thải khu vực bãi tập kết cát

Nhằm ngăn bụi, khí thải phát tán ra môi trường xung quanh do gió cuốn từ bãi tập kết trong thời gian chưa vận chuyển đi tiêu thụ, Công ty đã áp dụng các công trình, biện pháp kỹ thuật để giảm thiểu tác động tại khu vực bãi tập kết bằng các biện pháp như sau:

- Công ty thực hiện tưới nước dập bụi tại khu vực sân bãi đường nội bộ bãi tập kết trước khi xúc bốc để giảm thiểu bụi.

- Khi tiến hành xúc bốc cát, công nhân điều khiển hạ thấp gầu múc xuống sát thùng xe để hạn chế ảnh hưởng của gió.

- Công nhân được trang bị khẩu trang để hạn chế ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân.

- Các thùng xe vận tải được phủ bạt kín tránh rơi vãi.

- Bố trí thời gian làm việc hợp lý.

- San gạt sản phẩm theo đúng kế hoạch thi công, tránh tập trung thi công cùng lúc.

- Phân bố luồng xe tải ra vào công trường hợp lý, tránh ùn tắc, gây ô nhiễm khói bụi cho khu vực.

- Khi chuyên chở vật liệu xây dựng, các thùng xe vận tải sẽ được phủ bạt kín tránh rơi vãi.

3.2.3. Biện pháp xử lý bụi, khí thải tại tuyến đường vận chuyển

Để giảm thiểu tối đa các tác động xấu đến môi trường trong quá trình vận chuyển cát, Công ty chủ động thực hiện các biện pháp sau:

- Quy định xe vận chuyển cát thành phẩm phải có thùng kín, có bạt che nhằm tránh tình trạng đất cát rơi vãi, bụi theo gió thốc lên và tạt ra xung quanh. Xe không đảm bảo theo điều kiện sẽ không được ra khỏi dự án.

- Đã bố trí trạm cân, camera để giám sát khối lượng mua bán cát tại bến bãi, khối lượng vận chuyển.

- Tuân thủ quy định xe vận chuyển không chở quá tải, chạy theo tốc độ quy định (10km/h) trong toàn tuyến nối từ mỏ khai thác đến tuyến đường tỉnh.

- Xe hoạt động từ 7h đến 17h để tránh ảnh hưởng đến cuộc sống dân cư dọc tuyến đường vận chuyển. Hạn chế việc vận chuyển cát vào các ngày cuối tuần để tránh ảnh hưởng đến hoạt động hiện tại của các khu dân cư khu vực xung quanh dọc tuyến đường vận chuyển, xe vận chuyển lần lượt từng chuyến, tránh tập trung vào một nơi tại cùng một thời điểm gây tắc nghẽn đường giao thông khu vực.

- Các xe chở cát vận chuyển cách nhau một khoảng thời gian khoảng 10 phút để đảm bảo an toàn, giảm thiểu bụi, giảm ồn.

- Công ty thực hiện cải tạo, sửa chữa tuyến đường đất từ khu vực bãi tập kết đến đường giao thông chính khu vực (đường tỉnh ĐT781), cụ thể như sau: Định kỳ 1 năm/lần Công ty cải tạo, sửa chữa đường hỏng, vá ổ gà bằng vật liệu có sẵn trong mỏ (đất cát từ quá trình nạo vét các hồ lắng nước thải). Công ty thuê đơn vị có chuyên môn để thực hiện thi công và duy tu đường mỏ, công tác cải tạo và sửa chữa đường được thực hiện bằng thủ công kết hợp cơ giới.

➢ ***Kết quả đạt được:***

Kết quả đo đạc chất lượng không khí tại Cơ sở trong năm 2024 như sau:

Bảng 3.4: Kết quả đo đạc chất lượng không khí tại Cơ sở năm 2024

TT	Đợt quan trắc	Vị trí lấy mẫu	Kết quả quan trắc (µg/Nm³)			
			Bụi	NO_2	SO_2	CO
1	Ngày 06/06/2024	Khu vực lối ra vào mỏ	172	71,5	84,7	4.353
2		Khu vực bãi tập kết	139	58,1	72,3	4.164
3	Ngày 06/12/2024	Khu vực lối ra vào mỏ	177	72,9	85,4	4.580
4		Khu vực bãi tập kết	160	65,5	79,1	4.259
QCVN 05:2023/BTNMT			**300**	**200**	**350**	**30.000**

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024)

Nhận xét: Qua kết quả giám sát chất lượng môi trường định kỳ đối với không khí tại Cơ sở trong năm 2024 cho thấy các chỉ tiêu giám sát chất lượng không khí đều nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí. Các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải trong quá trình hoạt động khai thác mà Cở sở đang áp dụng có hiệu quả.

3.3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- Nguồn phát sinh: Trong quá trình khai thác, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở từ quá trình sinh hoạt, ăn uống của công nhân viên.

- Thành phần: Rác thải sinh hoạt vô cơ như chai lọ, hộp, muỗng nhựa hoặc xốp, bao bì đựng thức ăn, khăn giấy, túi giấy, giấy vệ sinh, đũa tre dùng 1 lần…; và rác thải hữu cơ chủ yếu là thức ăn thừa,…

- Khối lượng: Căn cứ Mục 2.12.1 Khối lượng chất thải phát sinh của QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành tại Thông tư 01/2021/TT – BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng: Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được áp dụng là 0,8 kg/người/ngày. Số lượng công nhân viên làm việc tại Cơ sở là 28 người, vậy tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 22 kg/ngày, tương đương khoảng 6,6 tấn/năm.

Bảng 3.5: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở

TT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	**6,6**

- Để giảm thiểu tác động do CTRSH, Công ty đã thực hiện biện pháp sau:

+ Công ty thu gom, phân loại và chứa trong các thùng chứa chất thải rắn chuyên dụng bằng nhựa, có nắp đậy dung tích chứa từ 20 – 120 lít và được bố trí tại khu nhà văn phòng, trên các ghe khai thác sau đó chuyển về khu tập kết rác thải sinh hoạt tại Cơ sở.

+ Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở theo quy định.

3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Nguồn phát sinh: Do đặc thù loại hình của Cơ sở là khai thác cát tại lòng hồ và không thực hiện bốc lớp phủ nên chất thải rắn thông thường phát sinh tại Cơ sở chủ yếu là bùn đất từ quá trình nạo vét hồ lắng định kỳ, cành lá rễ cây chưa kịp phân huỷ lẫn trong quá trình bơm hút cát. Ngoài ra, còn phát sinh sắt thép phế liệu không nhiễm chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình thay thế linh kiện của các máy móc thiết bị hư hỏng trong quá trình hoạt động khai thác cát.

- Khối lượng phát sinh:

+ Tính toán khối lượng bùn đất từ quá trình nạo vét 03 hồ lắng:

Bảng 3.6: Khối lượng bùn đất nạo vét hằng năm tại 3 hồ lắng

TT	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Độ sâu nạo vét (m)	Thể tích vét (m^3)	Tần suất nạo vét	Khối lượng nạo vét (m^3/năm)
1	Hồ lắng 1	688	0,2	137,6	30 lần/năm	4.128
2	Hồ lắng 2	718	0,2	143,6	15 lần/năm	2.154
3	Hồ lắng 3	802	0,2	160,4	10 lần/năm	1.604
Tổng cộng						**7.886**

(Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, năm 2025)

Căn cứ theo Phụ lục VII kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, thì trọng lượng đất mùn là 180 kg/m^3. Vậy khối lượng bùn đất nạo vét từ 3 hồ lắng định kỳ hằng năm tại Cơ sở là 7.886 m^3/năm × 180 kg/m^3 = **1.419.480 kg/năm**.

+ Cành lá rễ cây: Căn cứ theo tình hình hoạt động thực tế của Cơ sở, khối lượng cành là rễ cây phát sinh khoảng 100 kg/năm.

+ Sắt thép phế liệu không nhiễm chất thải nguy hại từ quá trình thay thế linh kiện của các máy móc thiết bị hư hỏng: Căn cứ theo tình hình hoạt động thực tế của Cơ sở, sắt thép phế liệu phát sinh khoảng 200 kg/năm.

Bảng 3.7: Danh mục CTRCNTT phát sinh thực tế tại Cơ sở

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
1	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên *(Bùn thải từ quá trình nạo vét hồ lắng)*	12 06 12	1.419.480	Rắn/Bùn	TT-R
2	Chất thải từ vỏ cây, gỗ loại bỏ *(Cành lá, rễ cây chưa kịp phân huỷ lẫn trong quá trình bơm hút cát)*	09 03 01	100	Rắn	TT-R
3	Các bộ phận, thiết bị, linh kiện khác với các loại nêu trên	15 02 15	200	Rắn	TT-R

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
	(Sắt thép phế liệu không nhiễm chất thải nguy hại từ quá trình thay thế linh kiện của máy móc thiết bị hư hỏng)				
Tổng cộng		-	**1.419.780**	-	-

(Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, năm 2025)

- Biện pháp thu gom, xử lý:

+ Bùn đất từ quá trình nạo vét hồ lắng: được tận dụng để đắp bờ, gia cố nền, duy tu sửa chữa tuyến đường giao thông trong khu vực bãi tập kết của Cơ sở.

+ Cành lá rễ cây: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

+ Sắt thép phế liệu không nhiễm chất thải nguy hại từ quá trình thay thế linh kiện của các máy móc thiết bị hư hỏng: Được thu gom và bán phế liệu.

3.4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở chủ yếu từ quá trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị, tuy nhiên khối lượng phát sinh không nhiều.

Thành phần, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở như sau:

Bảng 3.8: Danh mục CTNH phát sinh thực tế tại Cơ sở

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	6	Rắn	NH
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	6	Rắn	NH
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	100	Lỏng	NH
4	Bao bì mềm thải (dính thành phần nguy hại)	18 01 01	3	Rắn	KS
5	Bao bì kim loại cứng (dính thành phần nguy hại)	18 01 02	50	Rắn	KS
6	Bao bì nhựa cứng (dính thành phần nguy hại)	18 01 03	10	Rắn	KS
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả các vật liệu lọc chưa nếu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	10	Rắn	KS
Tổng cộng		-	**185**	-	-

(Nguồn: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, năm 2025)

Ghi chú: (KS) là chất thải công nghiệp phải kiểm soát, cần áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hay chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định của Thông tư số 02/2022/TT – BNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

➢ ***Công tác thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại:***

- Bố trí kho chứa chất thải nguy hại: Công ty thực hiện phân khu riêng biệt từng loại CTNH và có dán nhãn bao gồm các thông tin sau:

+ Tên CTNH, mã CTNH theo danh mục CTNH.

+ Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra.

+ Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707 – 2009.

+ Ngày bắt đầu được đóng gói, bảo quản.

- Kết cấu công trình kho chứa chất thải nguy hại: Diện tích 20 m^2, được bố trí tách riêng với các khu vực khác và xây dựng đúng theo yêu cầu kỹ thuật như mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thẩm thấu, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che bằng tôn, tường bao quanh.

- Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại: Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

- Phương án thu gom chất thải nguy hại trong trường hợp bị tràn đổ:

+ Lập tức sử dụng các phương tiện ứng phó phù hợp như cát, giẻ lau,… để cô lập nguồn ô nhiễm tránh sự cố tràn đổ lan ra diện rộng.

+ Sau khi đã khoanh vùng, cô lập nguồn ô nhiễm thì sử dụng cát phủ lên bề mặt khu vực đã khoanh vùng để cát hấp thụ chất thải dạng lỏng.

+ Sử dụng xẻng chuyên dụng để tiến hành thu gom lượng cát đã hấp thụ chất thải nguy hại dạng lỏng và cho vào thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng.

+ Đậy kín và niêm phong thùng chứa chất thải rồi bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

+ Tiến hành làm sạch lại khu vực nền kho bị tràn đổ chất thải nguy hại bằng hóa chất làm sạch chuyên dụng.

➢ ***Công tác quản lý chất thải nguy hại:***

- Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Công nghệ môi trường Nước Xanh để thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ khối lượng CTNH phát sinh tại Cơ sở theo đúng quy định (theo Hợp đồng số 725/2024/HĐNT/NX-HT ngày 01/12/2024). Tần suất thu gom: tùy vào khối lượng chất thải phát sinh thực tế tại Cơ sở. *(Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại được đính kèm ở Phụ lục 1 báo cáo).*

- Sử dụng chứng từ bàn giao chất thải nguy hại trong mỗi lần thực hiện chuyển giao chất thải nguy hại theo phụ lục hướng dẫn của Thông tư số 02:2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số

điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Lưu trữ với thời hạn 05 năm tất cả các chứng từ chuyển giao chất thải nguy hại đã sử dụng và báo cáo tình hình quản lý chất thải nguy hại định kỳ hằng năm kèm theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm của Công ty.

- Công ty cam kết thực hiện các biện pháp thu gom, lưu chứa, phân loại chất thải theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

➢ ***Đánh giá khả năng lưu chứa:***

Căn cứ khối lượng các loại chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở là 185 kg/năm, với diện tích kho lưu chứa CTNH 20m² kết hợp với tần suất thu gom chất thải nguy hại thường xuyên, Công ty đảm bảo được khả năng lưu chứa CTNH tại kho chứa.

3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

Nhằm giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung trong quá trình hoạt động của Cơ sở, Công ty đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu sau:

3.5.1. Tại khai trường khai thác

- Thực hiện hoạt động khai thác từ 7 giờ tới 17h giờ, không thực hiện khai thác vào ban đêm.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị của tàu hút để đảm bảo hoạt động trơn tru, giảm thiểu tiếng ồn do ma sát, rung động.

- Bôi trơn các bộ phận chuyển động định kỳ.

- Hạn chế tập trung các tàu hút cùng một chỗ, gây cộng hưởng tiếng ồn.

- Lắp đặt đệm cao su, cơ cấu giảm chấn và lò xo chống rung đối với các máy bơm hút.

- Tổ chức giờ giấc lao động hợp lý, sắp xếp luân phiên các nhóm công nhân phải làm việc thường xuyên ở nơi có độ ồn cao.

3.5.2. Tại bãi tập kết

- Quy định tốc độ xe tải vận chuyển cát ra vào dự án không vượt quá 20 km/h.

- Các phương tiện vận chuyển thường xuyên được bảo dưỡng, kiểm tra độ mòn chi tiết thường kỳ, cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng để giảm thiểu tiếng ồn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy móc, thiết bị trước khi vận hành, vận hành đúng công suất thiết kế, đúng tải trọng quy định.

- Điều chỉnh số lượng máy móc sử dụng một cách luân phiên cho hợp lý để hạn chế sự cộng hưởng tiếng ồn.

- Đảm bảo khoảng cách máy móc thiết bị, không tập trung máy móc trong một khu vực để hạn chế tiếng ồn.

- Thực hiện các quy định trong lưu chứa và kinh doanh cát xây dựng, không thực hiện kinh doanh cát ngoài thời gian từ 7 giờ tới 17h giờ.

➢ ***Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn và độ rung của Cơ sở***

Tiếng ồn, độ rung tại Cơ sở bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 3.9: Quy chuẩn về tiếng ồn áp dụng tại Cơ sở

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Bảng 3.10: Quy chuẩn về độ rung áp dụng tại Cơ sở

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

➢ ***Kết quả đạt được:***

Kết quả đo độ ồn tại Cơ sở trong năm 2024 như sau:

Bảng 3.11: Kết quả đo độ ồn tại Cơ sở năm 2024

Stt	Ngày đo	Thông số	Đơn vị	Kết quả	
				Khu vực lối ra vào bãi tập kết	Khu vực bãi tập kết cát
1	Ngày 03/06/2024	Độ ồn	dBA	64	59,7
2	Ngày 06/12/2024	Độ ồn	dBA	64	61,1
QCVN 26:2010/BTNMT			dBA	**≤ 70**	**≤ 70**

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024)

Nhận xét: Căn cứ theo kết quả đo đạc trên, cho thấy độ ồn tại khu vực lối ra vào bãi tập kết và khu vực bãi tập kết đều nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. Vì vậy các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn mà Công ty đã áp dụng tại Cơ sở hoạt động có hiệu quả.

3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

3.6.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

Trong công tác phòng chống cháy nổ, phòng cháy chữa cháy, Công ty đã áp dụng các biện pháp sau:

- Tuân thủ nghiêm ngặt quy định phòng cháy, chữa cháy trong khu vực. Xây dựng quy định PCCC để CBCNV áp dụng và học tập.

- Nhiên liệu dễ cháy đã được quy hoạch riêng và khu vực này được bố trí thùng chứa cát, bình cứu hỏa.

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức phòng cháy chữa cháy cho công nhân viên làm việc trong mỏ.

- Bố trí trang thiết bị thi công gọn gàng, khoa học.

- Các đường dây điện cần thiết kế an toàn, tránh chập mạch gây cháy, kiểm tra định kỳ đường dây điện và các mối nối, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các thiết bị điện trên tàu.

- Không hút thuốc lá và các hoạt động phát sinh tia lửa điện trong các khu vực cấm như khu vực đặt nhiên liệu.

- Tránh để các vật liệu dễ cháy tiếp xúc với nguồn nhiệt.

- Thường xuyên kiểm tra các thiết bị điện.

- Các máy móc thiết bị làm việc ở nhiệt độ, công suất cao sẽ được quản lý thông qua các hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ tại các cơ quan chức năng.

❖ ***Phòng ngừa ứng phó sự cố cháy nổ, tràn đổ nhiên liệu tại kho chứa nhiên liệu***

Để đảm bảo cho quá trình hoạt động thuận tiện, tại bãi tập kết Công ty đã bố trí 01 nhà kho chứa nhiên liệu với diện tích 10m² để lưu chứa dầu nhớt phục vụ cho các máy móc, thiết bị của Cơ sở. Để phòng ngừa sự cố cháy nổ, Công ty trang bị các thiết bị PCCC để kịp thời ứng cứu trong các trường hợp khẩn cấp xảy ra.

- Cấu tạo kho chứa nhiên liệu:

+ Xây dựng tường bao quanh, nền sàn bằng bê tông.

+ Có rãnh và hố thu gom để thu gom dầu tràn.

+ Có mái che và lỗ thông gió.

+ Trang bị các thiết bị PCCC như: bình chữa cháy, cát chữa cháy,...

- Hoạt động ứng phó khi xảy ra rủi ro, sự cố rò rỉ dầu tại kho chứa nhiên liệu:

+ Bằng mọi biện pháp không cho dầu, nhớt từ nguồn gây ô nhiễm do sự cố tiếp tục tràn ra môi trường xung quanh.

+ Áp dụng các biện pháp ngăn, vây không cho chất ô nhiễm đã tràn ra tiếp tục loang rộng thêm, nhất là không cho loan ra vùng có nước.

+ Di chuyển các phương tiện, máy móc ra khỏi vùng xảy ra sự cố.

+ Tuyệt đối không dùng chất hoặc các biện pháp làm phân tán dầu, nhớt ra môi trường xung quanh, nhất là trong môi trường nước.

+ Dùng các dụng cụ thu gom váng dầu, đất đá nhiễm dầu vào dụng cụ lưu chứa và chuyển về kho chứa CTNH để bàn giao cho đơn vị dịch vụ đến tiếp nhận, xử lý.

❖ ***Xây dựng kịch bản ứng phó sự cố cháy nổ***

- Khi xảy ra sự cố cháy tại bất kỳ khu vực nào trong mỏ, tất cả nhân viên phải tuân thủ theo các bước sau đây:

+ Người phát hiện ra đám cháy đầu tiên phải báo động cho người cùng biết bằng cách hô to khẩu lệnh "Cháy, cháy, cháy". Sau đó điện thoại trực tiếp cho thường trực bảo vệ tại mỏ cùng các lãnh đạo có mặt tại mỏ được biết vị trí xảy ra cháy.

+ Những khu vực xảy ra cháy phải nhanh chóng cúp ngay cầu dao điện đồng thời sử dụng cát, bình xịt CO_2, bình bột, nước để chữa cháy ngay ban đầu.

+ Sơ tán công nhân viên ra khỏi khu vực cháy ngay lập tức.

+ Trực lãnh đạo tại mỏ chỉ huy PCCC tổ chức điều động việc chữa cháy và cứu nạn; đồng thời chỉ đạo các bộ phận hướng dẫn, di chuyển người, tài sản ra các khu vực tập kết an toàn.

- Trong quá trình tham gia tổ chức chữa cháy theo các vị trí đã phân công nêu trên thì tất các các nhân viên trong mỏ luôn đặt nhiệm vụ cứu người là ưu tiên hàng đầu.

- Sau khi đám cháy được dập tắt hoàn toàn, đội PCCC phải bảo vệ tốt hiện trường xảy ra đám cháy, giao lại đầy đủ hiện vật tại chỗ cho chỉ huy và tổ giám định của công an PCCC để xác định nguyên nhân vụ cháy; đồng thời cử người túc trực tại khu vực cháy để theo dõi những tàn lửa có thể còn sót lại cho đến khi có lệnh của lãnh đạo thì triển khai khắc phục hậu quả.

- Tổ chức kiểm điểm rút kinh nghiệm sau khi xảy ra sự cố

3.6.2. Biện pháp đảm bảo an toàn lao động

Công tác đảm bảo an toàn lao động luôn được Công ty đặt lên hàng đầu nhằm bảo vệ tốt nhất sức khỏe của công nhân tham gia sản xuất. Để thực hiện được nhiệm vụ này, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

❖ ***Công tác an toàn lao động***

- Các tàu hút đã thực hiện đăng ký số hiệu tàu và được cấp phép hoạt động phục vụ cho hoạt động khai thác cát theo Phụ lục phương tiện cơ giới đường bộ, phương tiện thủy nội địa kèm theo Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 354/GP-UBND ngày 20/02/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh.

- Công nhân điều khiển phương tiện đường thủy nội địa và phương tiện xe cơ giới đều phải học qua các lớp chuyên môn và có chứng chỉ (bằng cấp) về các loại phương tiện bị đó.

- Máy móc, thiết bị và xe phải có đầy đủ các bộ phận bảo hiểm như che chắn, tín hiệu âm thanh.

- Khi làm việc phải có hiệu lệnh rõ ràng, như nạp xe, xúc đầy cát, di chuyển,... Hiệu lệnh không rõ ràng coi như hiệu lệnh ngừng (không có hiệu lực).

- Mọi công nhân phải am hiểu tín hiệu.

- Khi sửa chữa máy móc, thiết bị phải di chuyển đến nơi an toàn; phải quan tâm đến lựa chọn mặt bằng và lối đi để máy xúc không bị lún hay bị sa lầy.

- Tuân thủ các quy định về kỹ thuật và an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên sau:

+ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5326: 2008 - Kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên;

+ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 04: 2009/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên.

❖ ***An toàn trong công tác vận hành máy đào bánh xích***

- Trước khi làm việc thợ lái máy phải kiểm tra bảo dưỡng máy theo quy định.

- Kiểm tra thu xếp các loại thiết bị ra ngoài khu vực máy hoạt động, yêu cầu mọi người không có nhiệm vụ ra ngoài khu vực an toàn, khi khu vực hoạt động đảm bảo an toàn mới tiến hành vận hành máy công tác.

- Công nhân điều khiển máy phải thường xuyên chú ý tầng mỏ đang công tác đề phòng có hiện tượng lở gây mất an toàn.

- Không đưa gàu qua ca bin ô tô.

- Không quay máy khi máy đang xúc.

- Không dừng máy đột ngột khi máy đang quay gàu.

- Không đập gàu xúc vào xích.

- Không chạm gàu vào thùng xe.

- Không di chuyển dưới đường dây tải điện, điểm gần nhất của máy không được nhỏ hơn 6 mét.

- Khi máy xúc đang làm việc không để người khác ở trên máy xúc.

❖ ***An toàn trong công tác vận tải bằng xe tải***

- Người lái xe vận tải mỏ phải có bằng đúng quy định và có sức khoẻ tốt.

- Nghiêm chỉnh chấp hành Luật giao thông đường bộ

- Trước khi đưa xe ra hoạt động, tài xế phải kiểm tra thật kỹ các hệ thống xe, hệ thống phanh, còi, đèn, nước làm mát,... luôn đầy đủ và hoạt động tốt. Nếu không an toàn không hoạt động.

- Khi xe vào nhận tải, dỡ tải phải chú ý thực hiện đúng tín hiệu của người báo hiệu.

3.6.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố sạt lở, sụt lún bờ hồ

Để phòng tránh sạt lở và sụt lún bờ hồ, sự cố môi trường trong hoạt động khai thác cát thì Công ty sẽ luôn đảm bảo tuân thủ đúng phương án khai thác đã được phê duyệt.

- Khi có sự cố xảy ra, lập tức dừng mọi hoạt động khai thác, lập phương án và tiến hành xử lý sự cố sạt lở đảm bảo an toàn;

- Trong quá trình mỏ hoạt động cần định kỳ giám sát sạt lở, sụt lún để kịp thời gia cố, sửa chữa đảm bảo an toàn cho người và thiết bị khi làm việc tại mỏ cũng như an toàn cho môi trường, tránh xảy ra các sự cố môi trường do vấn đề trượt lở, sụt lún gây nên.

❖ ***Kịch bản ứng phó khi xảy ra sự cố sạt lở, sụt lún bờ hồ***

Nhằm hạn chế các tác động do sự cố sạt lở, sụt lún bờ hồ trong quá trình hoạt động khai thác gây nên, chủ đầu tư xây dựng kịch bản nhằm đáp ứng cho việc xử lý sự cố sạt lở bờ hồ như sau:

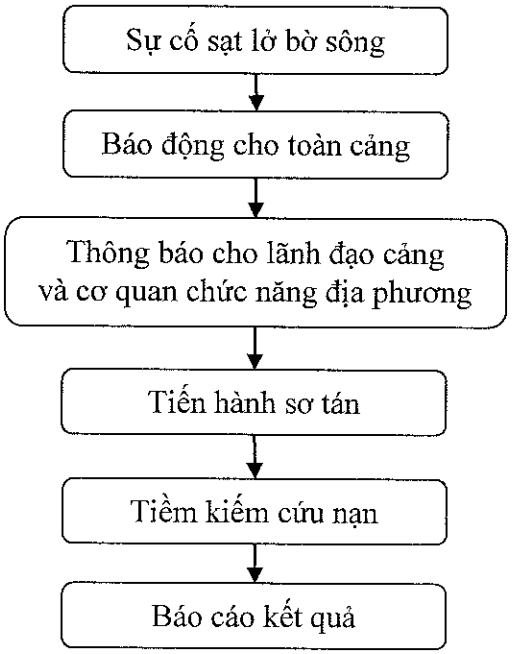

Hình 3.6: Quy trình ứng phó sự cố sạt lở, sụt lún bờ hồ

- Phát hiện sự cố: Công nhân viên phát hiện sự cố xác định nhanh vị trí, mức độ.
- Báo động cho toàn khu vực khai thác và bãi tập kết:
- Thông báo cho Giám đốc điều hành mỏ, Giám đốc Công ty và cơ quan chức năng của địa phương:

+ Dừng ngay hoạt động khai thác.

+ Chỉ huy hiện trường xác định, đánh giá sự cố, triển khai lực lượng ứng phó sự cố.

+ Nhận định tình hình huy động lực lượng bên ngoài.

+ Gọi thông báo đến cơ quan chức năng địa phương để được hỗ trợ ứng cứu:

✓ Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn huyện Dương Minh Châu;

✓ Lực lượng Công an xã đến hỗ trợ an ninh trật tự, an toàn khu vực;

✓ Điện lực ngắt điện toàn bộ khu vực xảy ra sạt lở;

✓ Trung tâm y tế huyện Dương Minh Châu điều động xe cứu thương và y, bác sĩ sơ cấp cứu, chuyển thương.

✓ Lực lượng Cảnh sát giao thông đường thuỷ nội địa chốt tại các nút giao thông đảm bảo trật tự giao thông đảm bảo thuận tiện cho tàu thuyền qua lại khu vực xảy ra sạt lở.

- Tiến hành sơ sán:

+ Tổ chức theo dõi chặt chẽ diễn biến sạt lở, di tản mọi người ra khỏi khu vực sạt lở, đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản khi cần thiết;

+ Cắm biển cảnh báo, khoanh vùng khu vực đang có diễn biến sạt lở;

- Tiến hành tìm kiếm cứu nạn:

+ Sơ cứu nạn nhân, nếu có:

+ Đưa nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm.

- Báo cáo kết quả:

+ Tổ chức bảo vệ hiện trường;

+ Tổng hợp kết quả sau ứng cứu;

+ Đánh giá kết quả thực hiện của các lực lượng tham gia ứng cứu sự cố.

+ Xác định nguyên nhân, rút kinh nghiệm.

+ Đề xuất thực hiện khôi phục môi trường sau sự cố.

+ Báo cáo cơ quan chức năng.

Nếu nguyên nhân sạt lở do dự án gây ra, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp khắc phục sự cố:

- Không khai thác tại vị trí và đoạn gần vị trí sạt lở.
- Xây kè bằng cừ tràm, tre để ngăn chặn sạt lở.
- Gia cố bờ, đắp đất, đầm chặt ổn định bờ.
- Thả lục bình để giảm sóng tác động lên bờ, giảm sạt lở.
- Trong trường hợp cần thiết, Công ty sẽ nắn luồng khai thác ra xa phía bờ bị sạt lở để giảm trực động lực dòng chủ lưu lên bờ, giảm nguy cơ sạt lở.
- Thực hiện đo vẽ địa hình hiện trạng khu vực sạt lở để có phương án xử lý và giám sát.
- Phối hợp chính quyền địa phương, người dân kiểm kê các thiệt hại, tổn thất để lên phương án thỏa thuận đền bù thích hợp. Công ty cam kết sẽ thực hiện, chịu trách nhiệm đền bù các thiệt hại do sự cố dự án gây ra.
- Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước khi hoàn thành các biện pháp khắc phục.

3.6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu tại khu vực khai thác và bãi tập kết cát

Để ứng phó sự cố tràn dầu, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- Ứng cứu sự cố tràn dầu theo quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu.
- Đảm bảo độ dãn cách cần thiết giữa các tàu hút để tránh gây ra các tai nạn sự cố.
- Thường xuyên nắm bắt các chỉ đạo của các cơ quan chức năng trong công tác phòng chống và ứng cứu dầu tràn, đồng thời điều chỉnh các cấp độ tràn dầu: cấp cơ sở, cấp khu vực và cấp quốc gia phù hợp với Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.
- Xây dựng kế hoạch, các phương án ứng cứu sự cố tràn dầu trong phạm vi hoạt động đối với những nơi có khả năng xảy ra sự cố nhất, nhằm chủ động đối phó với tình huống xảy ra.

- Đầu tư trang thiết bị kỹ thuật phục vụ hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu xảy ra trong phạm vi khai thác của Cơ sở.

- Tổ chức các khóa huấn luyện đào tạo cho đội ngũ cán bộ bảo vệ ứng phó sự cố tràn dầu.

- Khi xảy ra sự cố tràn dầu, lãnh đạo Công ty có trách nhiệm báo cho một trong các cơ quan như: cơ quan thường trực tìm kiếm cứu nạn của các Bộ, ngành và địa phương liên quan, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam, Sở Nông nghiệp và Môi trường, trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh,... để có biện pháp chỉ đạo ứng phó kịp thời.

❖ ***Kịch bản ứng phó sự cố tràn dầu***

Nhằm hạn chế các tác động do sự cố tràn dầu gây nên, Công ty đã xây dựng nên kịch bản nhằm đáp ứng cho việc xử lý sự cố tràn dầu, kịch bản được xây dựng như sau:

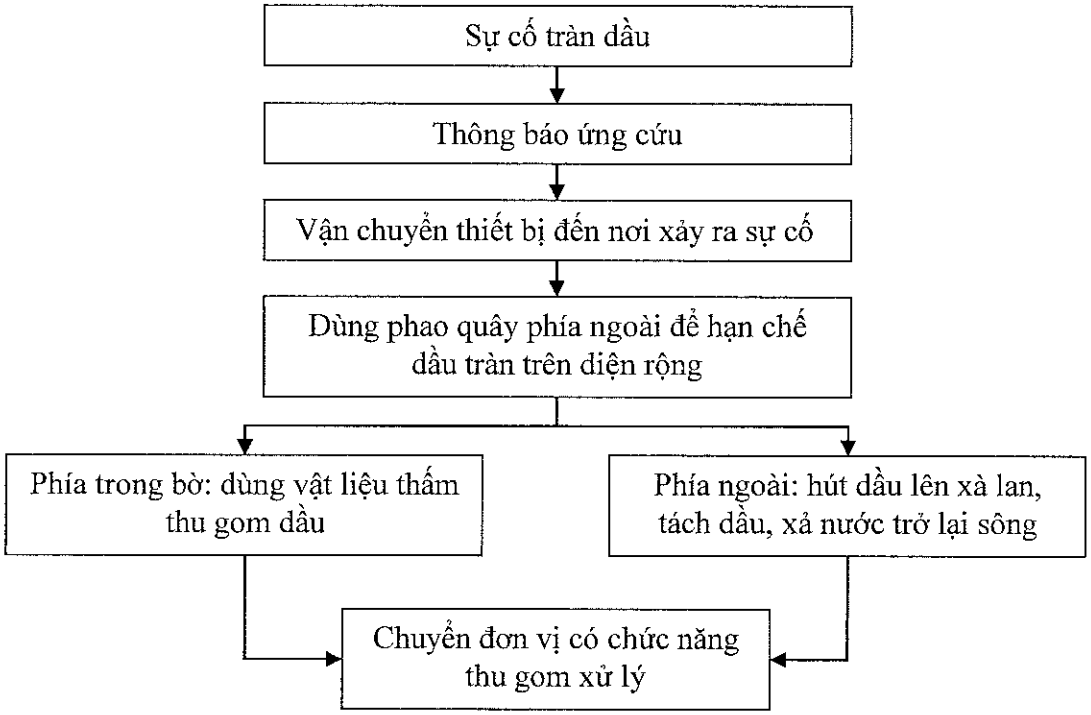

Hình 3.7: Quy trình ứng phó sự cố tràn dầu

- Khi có thông báo thực hiện công tác ứng phó sự cố tràn dầu, thiết bị sẽ được chuyển đến nơi xảy ra sự cố, dùng phao quây phía ngoài để hạn chế dầu tràn trên diện rộng. Sau đó dùng máy hút dầu lên tàu, tại đây dầu sẽ được tách tại chỗ. Phần nước sẽ được bơm trở lại sông. Đối với phía trong bờ không hút được sẽ dùng vật liệu thấm để thu gom dầu, thu gom cát đã ô nhiễm dầu.

- Tất cả phần dầu thu được và phần vật liệu thấm và cát nhiễm dầu được giao cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý.

- Việc ngăn, quây dầu tràn được tiến hành bằng phao ngăn dầu chuyên dùng, sau đó nhanh chóng thu gom bằng bơm hút và vật liệu thấm.

3.6.5.Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với kho chứa chất thải nguy hại

Chủ đầu tư đã thực hiện các biện pháp sau:

- Nhà kho lưu giữ chất thải có mái che, tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước.

- Nhà kho lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ CTNH, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong nhà kho. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

- CTNH được dán bảng hiệu có hình minh họa để việc tập kết chất thải được dễ dàng. Khu vực chứa CTNH được xây bờ bao, bên trên có đặt các bệ chứa để thu gom chất thải khi bị rò rỉ, bên dưới có chứa cát và được xây bao lại. Khi có sự cố tràn đổ CTNH, cát sẽ được thu gom và bàn giao cho đơn vị thu gom CTNH.

- Đối với việc vận chuyển CTNH: Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển CTNH.

3.7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC

3.7.1. Biện pháp giảm thiểu tác động xói lở, bồi lắng đường bờ, sâm thực, an toàn đê điều

Việc khai thác cát lòng sông sẽ không thể tránh khỏi các tác động đến đường bờ của sông. Tuy nhiên, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất những ảnh hưởng bởi hoạt động của dự án đến vấn đề xói lở, bồi lắng, sâm thực, an toàn đê điều khu vực. Cụ thể như sau:

- Trong quá trình khai thác phải khai thác đúng trình tự khai thác, vị trí mở mỏ.

- Mỏ sau khi đã được khoanh định và cấp phép cần phải định giới rõ ràng như: Cắm mốc phao tiêu và lắp biển cảnh báo trên khai trường để khống chế phạm vi khai thác theo đúng thiết kế đã được thẩm định.

- Trước khi tiến hành khai thác phải khoanh vùng ranh giới trữ lượng khai thác, đảm bảo trong quá trình khai thác không làm biến đổi dòng chảy, không gây sạt lở bờ sông, không ảnh hưởng tới các công trình trong phạm vi dự án.

- Tuyệt đối tuân thủ thiết kế khai thác, biên giới khai trường đã được phê duyệt.

- Khống chế độ sâu khai thác và khoảng cách xa bờ:

+ Quản lý giám sát một cách chặt chẽ phạm vi khai thác của từng khai trường, khống chế độ sâu khai thác một cách hợp lý cũng như khoảng cách từ khu vực khai thác đến bờ hồ;

+ Tổ chức khai thác theo hướng từ hạ nguồn lên thượng nguồn và dàn đều theo hai bên trong phạm vi biên giới khai trường. Ngăn cấm việc khai thác tập trung lâu ngày tại một chỗ với nhiều phương tiện, tránh khoét sâu đáy hồ tại một chỗ vì sẽ tạo hàm ếch hoặc vực xoáy cục bộ trong tầng cát;

+ Khai thác đúng công suất đã được cấp phép trong khu vực khai thác;

+ Hoạt động đúng số lượng phương tiện cơ giới và phương tiện thủy nội địa đã UBND tỉnh cấp phép;

+ Hoạt động khai thác đúng thời gian quy định từ 07 giờ đến 17 giờ và ngưng khai thác khi có thời tiết xấu.

- Theo dõi mọi hiện tượng diễn biến về thời tiết trên các phương tiện thông tin đại chúng để có biện pháp di chuyển toàn bộ máy móc ra khỏi khu vực khai thác khi xảy ra mưa lũ, gió bão;

- Công ty sẽ thường xuyên kiểm tra, giám sát, theo dõi diễn biến thời tiết và sự cố sạt lở, sụt lún bờ sông để kịp thời phát hiện và xử lý. Khi xảy ra sự cố sẽ ngừng mọi hoạt động khai thác, tập trung khắc phục sự cố đảm bảo an toàn mới tiếp tục đưa thiết bị vào hoạt động tiếp.

- Công ty sẽ tiến hành khảo sát định kỳ hàng năm để đánh giá lại phạm vi phân bố, trữ lượng để làm cơ sở khai thác đúng phạm vi khai trường đã thiết kế, đảm bảo phạm vi khai thác an toàn đối với bờ sông. Trong quá trình khai thác có biện pháp khống chế độ sâu và phạm vi khai thác theo đúng thiết kế cơ sở đã được thẩm định, tuyệt đối không tiến hành khai thác lâu ngày tại một vị trí.

- Phối hợp với đơn vị có chức năng thực hiện đo vẽ địa hình hiện trạng và nộp kèm báo cáo khai thác khoáng sản về Sở tài nguyên và môi trường theo quy định. Công ty đã thực hiện đo vẽ địa hình với tần suất 1 năm/lần.

- Công ty cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm các sự cố sạt lở do dự án gây ra, Công ty sẽ phối hợp địa phương thỏa thuận, đền bù phần diện tích bị sạt lở.

3.7.2. Biện pháp giảm thiểu đến hệ sinh thái, cảnh quan

Để giảm thiểu tác động tới hệ sinh thái trong quá trình khai thác, Công ty đã thực hiện các biện pháp sau:

- Khai thác theo hình thức cuốn chiếu, tránh tập trung cao điểm thiết bị khai thác.

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực trong hoạt động sản xuất của Cơ sở, đặc biệt từ công đoạn bơm hút cát.

- Bố trí thùng đựng thu gom rác thải phát sinh trên tàu, không xả thải rác xuống hồ Dầu Tiếng.

- Công ty sẽ thường xuyên kiểm tra, giám sát, theo dõi diễn biến thời tiết và sự cố sạt lở, sụt lún bờ sông để kịp thời phát hiện và xử lý. Khi xảy ra sự cố sẽ ngừng mọi hoạt động khai thác, tập trung khắc phục sự cố đảm bảo an toàn mới tiếp tục đưa thiết bị vào hoạt động tiếp.

- Mỏ sau khi đã được khoanh định và cấp phép cần phải định giới rõ ràng như: Cắm mốc phao tiêu và lắp biển cảnh báo trên khai trường để khống chế phạm vi khai thác theo đúng thiết kế đã được thẩm định.

- Công ty tiến hành khảo sát định kỳ hàng năm để đánh giá lại phạm vi phân bố, trữ lượng để làm cơ sở khai thác đúng phạm vi khai trường đã thiết kế, đảm bảo phạm vi khai thác an toàn đối với bờ sông. Trong quá trình khai thác có biện pháp khống chế độ sâu và phạm vi khai thác theo đúng thiết kế cơ sở đã được thẩm định, tuyệt đối không tiến hành khai thác lâu ngày tại một vị trí.

3.7.3. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm độ đục trong khai thác

Để giảm thiểu ô nhiễm đục nguồn nước trong quá trình khai thác cát tại khai trường, Công ty đã thực hiện các biện pháp sau:

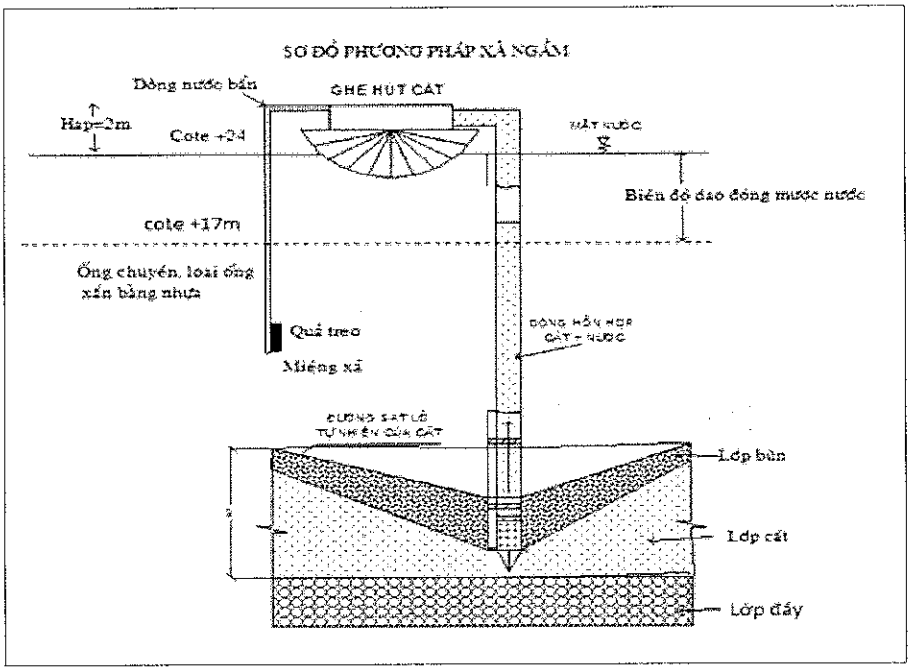

Hình 3.8: Sơ đồ phương pháp xả ngầm

- Áp dụng phương pháp xả ngầm, nước phát sinh tại hầm chứa khi bơm được gom triệt để về ống xả D200, loại ống xoắn mềm để dễ dàng cuộn lại trên tàu. Ống xả được gắn quả treo (bằng bê tông, thép) để kéo ống xuống tầng nước sâu. Miệng ống xả được duy trì cách đáy tàu khoảng 1m để chuyển nước từ tàu xuống tầng nước sâu bên dưới. Nhờ áp lực của lớp nước bên trên sẽ hạn chế đáng kể sự khuếch tán của bùn cát lơ lửng, nhanh chóng sa lắng xuống đáy.

+ Độ chênh cao cột áp duy trì để tạo áp lực đẩy nước xuống là Háp = 2m tương đương với sàn tàu và miệng hầm chứa. Khi hút xong và nước trong hầm xả hết thì kéo ống lên, cuộn lại trên sàn tàu để di chuyển về bãi.

+ Bố trí thiết bị khai thác theo đúng thiết kế và phương án đảm bảo an toàn giao thông đường thủy. Tránh tập trung nhiều thiết bị tại 1 khu vực gây nguy cơ gia tăng độ đục cao.

+ Đảm bảo lượng cát được hút từ đáy hồ lên hầm chứa của tàu không vượt khả năng tiếp nhận của hầm chứa, tránh chảy tràn ra khu vực khai thác.

- Thi công đúng phạm vi khai thác, đảm bảo khoảng cách an toàn đến các công trình lân cận.

- Bố trí thiết bị khai thác theo đúng thiết kế và phương án đảm bảo an toàn giao thông đường thủy.

- Đảm bảo lượng cát được hút từ đáy hồ lên hầm chứa của tàu không vượt khả năng tiếp nhận của hầm chứa, tránh chảy tràn ra khu vực khai thác.

- Công ty thực hiện thời gian làm việc theo sự chỉ đạo của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam.

3.7.4. Biện pháp giảm thiểu tác động đến tuyến đường giao thông

❖ ***Đối với giao thông đường thủy:***

- Luôn có kế hoạch kiểm tra, giám sát hệ thống phao báo hiệu tuyến luồng quy định;

- Lắp dựng biển cảnh báo khai trường cho người dân đi gần khu vực dự án biết, chủ động quan sát và phòng tránh va chạm tàu thuyền.

- Khi có tai nạn giao thông đường thủy xảy ra, lập tức báo cho công an đường thủy và cơ quan thường trực tìm kiếm cứu nạn của các ngành, địa phương liên quan;

- Cùng các cán bộ của cảng và cơ quan quản lý địa phương bảo vệ hiện trường, đồng thời triển khai các biện pháp ứng phó sự cố tức thời để hạn chế bán kính phát tán ô nhiễm cũng như hạn chế thiệt hại về người;

- Cử cán bộ và nhân viên hỗ trợ cơ quan chuyên ngành các thông tin cần thiết về chủ phương tiện, hàng hóa vận chuyển,... phục vụ cho công tác điều tra, cứu nạn;

- Hỗ trợ phương tiện trục vớt (nếu có điều kiện) hoặc tham gia tìm kiếm cứu nạn.

❖ ***Đối với giao thông đường bộ:***

Trong quá trình vận chuyển vận chuyển cát đi tiêu thụ sẽ gây ra ảnh hưởng xấu tới tuyến đường vận chuyển trong khu vực như gây hư hỏng, xuống cấp nền đường và ùn tắc giao thông. Vì vậy Công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Tiến hành lắp đặt biển cảnh báo đầu đường vào khu bãi tập kết để cảnh báo cho người dân chủ động quan sát và hạn chế tốc độ khi đi qua khu vực.

- Lắp đặt trạm cân để kiểm soát trọng tải của xe cũng như đảm bảo chắc chắn các phương tiện vận chuyển chở đúng tải trọng cho phép.

- Xây dựng lịch trình, kế hoạch chuyên chở sản phẩm, vật tư hợp lý.

- Không khai thác và vận chuyển sản phẩm vào ban đêm.

- Việc mua bán sản phẩm cho các phương tiện vận chuyển vào mua hàng được bố trí vào những thời điểm thích hợp, tránh những giờ cao điểm có thể gây ùn tắc giao thông.

- Các xe vận tải chuyên chở phải có thùng xe kín, phía trên phủ bạt nhằm tránh rơi vãi cát ra đường và tránh cát bay làm ảnh hưởng đến người tham gia giao thông.

- Quy định hạn chế tốc độ chạy qua khu đông dân đối với lái xe của mỏ và khuyến cáo các phương tiện tới mua vật liệu tại mỏ cùng thực hiện.

- Cam kết khắc phục hư hỏng tuyến đường qua khu vực mỏ do công tác vận tải của mỏ gây ra. Hàng năm, Công ty có kế hoạch sửa chữa, duy tu những vị trí hư hỏng đảm bảo giao thông và an toàn giao thông trên tuyến đường trả lại hiện trạng gần như ban đầu.

3.7.5. Biện pháp giảm thiểu tác động kinh tế - xã hội

Quan hệ giữa công nhân và người dân địa phương có thể theo chiều hướng tốt, thúc đẩy phát triển kinh tế tại địa phương. Đồng thời cũng dễ phát sinh mâu thuẫn.

Mâu thuẫn là không thể tránh khỏi, tuy nhiên có thể giảm thiểu và chuyển xung đột theo hướng tích cực bằng các kế hoạch thích hợp như sau:

- Sử dụng tối đa nguồn nhân lực lao động từ địa phương.

- Nhằm đảm bảo an ninh trật tự, tránh xung đột với địa phương do việc tập trung lao động, Công ty phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện quản lý tạm trú, tạm vắng cho toàn bộ công nhân.

- Công ty đã chấp hành và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về chính sách bảo hộ quyền lợi của nhân dân địa phương nơi có khoáng sản được khai thác, chế biến, tham gia đóng góp vào các chương trình phúc lợi xã hội tại địa phương.

- Phối hợp với địa phương thực hiện các chương trình truyền thông về môi trường, nâng cao nhận thức của cộng đồng, phòng chống ô nhiễm.

- Tu sửa đường thường xuyên, phun nước giảm bụi vào những ngày nắng nóng, gió lớn.

- Thường xuyên bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị nhằm giảm thiểu bụi và tiếng ồn phát sinh ảnh hưởng đến đời sống của dân cư.

- Thực hiện công khai thời gian khai thác và kế hoạch khai thác tới địa phương, đơn vị quản lý lòng hồ Dầu Tiếng và thông báo tới các hộ dân gần khu vực dự án;

- Công ty đã thực hiện lắp đặt biển thông báo công khai thông tin giấy phép khai thác của Cơ sở và công khai thông tin bãi tập kết theo đúng quy định.

3.8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (NẾU CÓ)

Cơ sở đã được UBND huyện Dương Minh Châu cấp giấy thông báo số 108/TB-UBND ngày 13/11/2013 về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư khai thác mỏ cát xây dựng đoạn rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2, công suất khai thác 33.000 m^3/năm tại xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ theo Khoản 2 Điều 171 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, văn bản xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành là văn bản tương đương với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường khi xem xét, cấp giấy phép môi trường.

Các nội dung thay đổi so với kế hoạch bảo vệ môi trường của Cơ sở nhưng chưa đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường được trình bày như sau:

Bảng 3.12: Các nội dung thay đổi so với hồ sơ môi trường đã được cơ quan chức năng phê duyệt

TT	Hạng mục	Theo hồ sơ đã được cơ quan chức năng phê duyệt	Thực tế	Ghi chú
1	Công nghệ khai thác	- Để khai thác được cát cần khai thác một lượng lớp đất phủ. - Dùng ghe hút lớp đất thủ thải vào phần đã kết thúc khai thác. Quá trình bóc lớp phủ luôn diễn ra trước quá trình khai thác cát.	- Không thực hiện bóc lớp đất phủ trước quá trình khai thác cát. - Trong quá trình trình khai thác bằng tàu bơm hút với đầu ống hút được buộc chặt vào ống cứng nên dễ dàng được dìm xuống xuyên qua lớp đất phủ đến tầng cát đáy sông và đầu ống hút có tính chọn lọc cao nên chỉ hút hỗn hợp cát + nước.	*Tại vị trí tàu bơm hút cát, sau khi lớp cát được hút hết còn chừa lại lớp lót đáy 0,5m thì lớp đất phủ bùn nhão mùn hữu cơ phía trên sẽ chìm xuống lấp đầy khoảng trống của lớp cát đã bị tàu hút đi. Không cần hút bỏ lớp đất phủ này đi vì lượng đất phủ này cùng với lớp cát lót đáy chừa lại sẽ bảo đảm an toàn không bục lở đáy lòng hồ và không làm thay đổi chế độ thủy văn dòng chảy trong lòng hồ.*
2	Bãi thải trong	- Bố trí bãi thải trong ranh khai thác để để chứa bùn, đất phủ.	- Không bố trí bãi thải trong ranh khai thác.	*Công nghệ khai thác hiện tại không cần bố trí bãi thải.*
3	Khu vực bãi tập kết	- Diện tích: 10.500m².	- Diện tích: 117.000m² (11,7ha).	*Khu vực bãi tập kết được chấp thuận theo Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 10/01/2020 và Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (gia hạn) số số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 13/01/2025 do Cục Thủy lợi cấp (này là nay là Cục Quản lý và Xây dựng công trình Thuỷ lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi số 354/GP-UBND ngày 20/01/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh.*
4	Diện tích các hạng mục công trình chính và phụ trợ tại khu vực bãi tập kết cát	- Bãi tập kết: 10.000 m². - Nhà văn phòng: 100 m². - Các công trình phụ trợ: 400 m²	- Bãi tập kết: 4.000 m². - Nhà văn phòng: 100 m² - Nhà nghỉ công nhân: 30m² - Kho nhiên liệu: 10 m². - Kho phụ tùng, vật tư, thiết bị: 10 m². - Trạm cân: 50 m². - Kho CTNH: 20 m². - Hồ lắng 1: 688 m². - Hồ lắng 2: 718 m². - Hồ lắng 3: 802 m². - Đường nội bộ: 602 m²	
5	Số lượng phương tiện phục vụ khai thác	- Tàu hút và vận chuyển cát: 08 chiếc. - Máy đào bánh xích: không đề xuất.	- Tàu hút và vận chuyển cát: 06 chiếc. - Máy đào bánh xích: 05 chiếc.	*Danh sách phương tiện phục vụ khai thác của Cơ sở đã được chấp thuận theo Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi số 354/GP-UBND ngày 20/01/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh.*

TT	Hạng mục	Theo hồ sơ đã được cơ quan chức năng phê duyệt	Thực tế	Ghi chú
6	Công trình xử lý nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết	- Không đề xuất	- Xây dựng 03 hồ lắng để xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi xả thải ra hồ Dầu Tiếng.	*Thực hiện theo Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 10/01/2020 và Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (gia hạn) số số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 13/01/2025 do Cục Thủy lợi cấp (này là nay là Cục Quản lý và Xây dựng công trình Thuỷ lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường).*

3.9. KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ, KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

3.9.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường

3.9.1.1. Các công tác cải tạo, phục hồi môi trường

Công tác cải tạo, phục hồi môi trường của Cơ sở được thực hiện theo Quyết định số 2665/QĐ-STNMT ngày 15/08/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt đề án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án đầu tư khai thác mỏ cát xây dựng tại rạch Bà Hảo, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh do DNTN Hiệp Thuận thực hiện (nay là Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh), bao gồm:

- Giai đoạn 1 *(thực hiện ngay khi đi vào khai thác)*: trồng cây xanh xung quanh khu vực sân công nghiệp, bao gồm khu văn phòng mỏ và các công trình phụ trợ.

- Giai đoạn 2 *(sau khi kết thúc khai thác)*: tháo dỡ các công trình hiện hữu, cải tạo vệ sinh môi trường xung quanh, san gạt, làm sạch mặt bằng, tu sửa đường vận chuyển, trồng cây xanh toàn bộ khu vực dự án (bao gồm: khu vực đường vận chuyển, khu vực đất trống sau khi tháo dỡ các công trình hiện hữu, khu vực sân công nghiệp).

3.9.1.2. Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

Căn cứ theo Quyết định số 2665/QĐ-STNMT ngày 15/08/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh, tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường mà Công ty TNHH Hiệp Thuận thực hiện như sau:

Bảng 3.13: Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường của Cơ sở

TT	Công tác	Kế hoạch thực hiện
I	**Khu vực khai trường khai thác**	-
1	Quan trắc địa hình đáy khu vực khai thác định kỳ 1 năm/lần	Thực hiện trong quá trình khai thác
2	Giám sát, dò tìm, thu dọn các chướng ngại vật lòng hồ	Sau khi kết thúc khai thác
3	Di dời phương tiện khai thác (ghe bơm hút cát) ra khỏi khu vực khai thác	Sau khi kết thúc khai thác
II	**Khu vực bãi tập kết cát**	-
1	Trồng cây xanh xung quanh bãi chứa cát, chăm sóc và trồng dặm cây xanh	Thực hiện trong quá trình khai thác
2	Tháo dở các hạng mục công trình, thiết bị	Sau khi kết thúc khai thác
3	San gạt làm sạch mặt bằng bãi tập kết	Sau khi kết thúc khai thác
4	San lấp bể lắng và rãnh thoát nước	Sau khi kết thúc khai thác
5	Di chuyển thiết bị đã tháo dỡ, phế thải khác ra khỏi bãi tập kết	Sau khi kết thúc khai thác
III	**Các công tác cải tạo phục hồi môi trường khác**	-
1	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường vận chuyển	Thực hiện định kỳ hằng năm
2	Duy tu, bảo trì các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường	Sau khi kết thúc khai thác
3	Kiểm tra, giám sát trong quá trình duy tu, sửa chữa các công trình cải tạo phục hồi môi trường.	Sau khi kết thúc khai thác

Công ty cam kết đảm bảo kế hoạch, tiến độ thực hiện các phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo đúng quy định.

3.9.1.3. Tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường

Theo quyết định số 2665/QĐ-UBND ngày 15/08/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt đề án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án đầu tư khai thác mỏ cát xây dựng tại rạch Bà Hảo, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh do DNTN Hiệp Thuận thực hiện (nay là Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh), tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của Cơ sở là **338.729.524 đồng** *(ba trăm ba mươi tám triệu, bảy trăm hai mươi chín nghìn, năm trăm hai mươi bốn đồng) (số tiền chưa bao gồm yếu tố trượt giá)*, cụ thể:

- Số lần ký quỹ: 14 lần;
  + Lần ký quỹ thứ 1, số tiền: 67.745.905 đồng *(sáu mươi bảy triệu, bảy trăm bốn mươi lăm nghìn, chín trăm lẻ năm đồng);*
  + Những lần ký quỹ tiếp theo (từ lần thứ 2 đến lần thứ 14), mỗi lần phải nộp số tiền: 20.844.894 đồng *(hai mươi triệu, tám trăm bốn mươi bốn nghìn, tám trăm chín mươi bốn đồng).*
- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ theo thư xác nhận số tiền ký quỹ trong khai thác khoáng sản ngày 31/12/2020 của Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh gửi Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, số tiền mà Công ty đã thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường như sau:

+ Lần 1: 78.600.000 đồng (nộp ngày 02/12/2014).
+ Lần 2: 20.845.000 đồng (nộp ngày 08/08/2016).
+ Lần 3: 20.845.000 đồng (nộp ngày 08/08/2016).
+ Lần 4: 218.439.524 đồng (nộp ngày 14/05/2018).

➔ Tổng cộng 4 lần đóng là **338.729.524 đồng** *(số tiền chưa bao gồm yếu tố trượt giá).*

Như vậy, Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh đã thực hiện đóng đầy đủ số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo đúng quy định.

(Thư xác nhận tiền ký quỹ của Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh được đính kèm ở Phụ lục 1 báo cáo).

3.9.2. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

CHƯƠNG IV
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

4.1.1. Nội dung cấp phép đối với nước thải

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại khu vực bãi tập kết, lưu lượng 1,7 m^3/ngày *(không thuộc đối tượng cấp phép xả nước thải).*

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của tàu khai thác cát với lưu lượng 0,6 m^3/ngày *(không thuộc đối tượng cấp phép xả nước thải).*

- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ hoạt động tập kết cát tại bãi tập kết, lưu lượng 61 m^3/ngày *(lưu lượng nước thải lớn nhất được lấy vào thời gian cao điểm của mùa mưa trong năm).*

4.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

4.1.2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Có 01 (một) dòng nước thải sau hệ thống xử lý từ nguồn số 3 đạt quy chuẩn quy định xả vào nguồn tiếp nhận.

4.1.2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải

Hồ Dầu Tiếng thuộc xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

4.1.2.3. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí xả thải *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°)*: X= 1257422; Y= 583624.

- Điểm xả nước thải ra Hồ Dầu Tiếng có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

4.1.3. Lưu lượng xả thải

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 61 m^3/ngày.đêm (tương đương 2,54 m^3/giờ).

- Phương thức xả thải: Nước thải sau hồ lắng 3 đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A (hệ số k_q=1,0; k_f=1,1) theo 03 đường ống nhựa uPVC Ø300mm, mỗi ống dài 6m, đặt âm dưới mặt đất 1m tự chảy ra hồ Dầu Tiếng.

- Hình thức xả: tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24 giờ.

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột A với hệ số k_q=1,0; k_f=1,1, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	BOD_5	mg/L	33	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	COD	mg/L	82,5		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	55		

4.1.4. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

4.1.4.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại khu vực bãi tập kết với lưu lượng lớn nhất là 1,3 m^3/ngày.đêm được thu gom về 01 bể tự hoại có thể tích là 37,5 m^3 để xử lý, định kỳ Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định, không xả thải ra môi trường.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của tàu khai thác cát được lưu chứa vào bồn chứa nước thải trên tàu, định kỳ nước thải từ bồn chứa được thu gom bằng đường ống nhựa mềm Ø110mm, dài 100m về 01 bể tự hoại có thể tích là 37,5 m^3 trên bãi tập kết để xử lý, định kỳ Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định, không xả thải ra môi trường.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ bãi tập kết cát được thu gom theo mương hở có kích thước dài 60m, rộng 5m, sâu 1m chảy ra hồ lắng. Nước thải sau khi qua 03 hồ lắng đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A với hệ số $k_q = 1,0$; $k_f = 1,1$ trước khi chảy theo đường ống nhựa uPVC Ø300mm, mỗi ống dài 6m, đặt âm dưới mặt đất 1m tự chảy ra hồ Dầu Tiếng thuộc xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

4.1.4.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

➢ *Tóm tắt quy trình xử lý nước thải*

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực bãi tập kết cát và từ nhà vệ sinh trên tàu khai thác cát: nước thải → bể tự hoại → định kỳ Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Nước thải từ hoạt động khai thác phát sinh từ bãi tập kết cát: nước thải → Hồ lắng 1 → Hồ lắng 2 → Hồ lắng 3 → Thải ra nguồn tiếp nhận (hồ Dầu Tiếng).

➢ *Công trình, thiết bị xử lý nước thải:*

- Kích thước bể tự hoại: Số lượng 01 bể, thể tích 37,5 m^3; kích thước (dài x rộng x cao) là 5m x 3m x 2,5m; kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

- Kích thước 03 hồ lắng:

  + Hồ lắng 1: thể tích chứa nước hữu ích 1.032 m^3;

  + Hồ lắng 2: thể tích chứa nước hữu ích 1.077 m^3;

+ Hồ lắng 3: thể tích chứa nước hữu ích 1.203 m^3.

- Hóa chất sử dụng: Không có.

4.1.4.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

4.1.4.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với sự cố tắt, bể đường ống thu gom nước thải sinh hoạt: Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trường hợp xảy ra sự cố bể đường ống thu gom nước thải sinh hoạt, tiến hành ngưng hoạt động sinh hoạt của khu vực nhà vệ sinh để tiến hành thay thế đường ống mới, thông tắc đường ống.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải (cụm hồ lắng) xảy ra sự cố (sạt lở, vỡ hồ): ngưng ngay việc bơm hút cát lên bãi chứa để khắc phục; trong trường hợp vỡ các hồ lắng Công ty phải tạm ngưng hoạt động và tập trung nhân lực, thiết bị để đắp lại cụm hồ lắng để nước không thoát ra môi trường đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp tục xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường nước trước khi xả ra môi trường tiếp nhận.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát theo dõi hoạt động của mương thoát nước, các hồ lắng để có biện pháp gia cố, khắc phục kịp thời, đồng thời có biện pháp khơi thông dòng chảy tránh tắc nghẽn.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

4.1.5. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

4.1.6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 4.1.3 của báo cáo này trước khi xả thải ra ngoài môi trường *(hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý)*.

- Thực hiện theo Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Tổng cục thủy lợi cấp.

- Nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước của Hồ Dầu Tiếng, Công ty phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Tây Ninh và Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam.

- Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, máy móc, thiết bị để vận hành hệ thống xử lý nước thải hiệu quả, công trình thu gom, xử lý nước thải đạt chuẩn quy định.

- Thực hiện công khai thông tin kết quả quan trắc nước thải của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính

phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Cơ sở đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với hệ số k_q= 1,0; k_f= 1,1; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật bảo vệ môi trường (do Cơ sở không phát sinh khí thải tại nguồn, không phát sinh bụi, khí thải xả ra môi trường).

❖ ***Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải:***

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

- Các phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị hoạt động tại Cơ sở phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn quy định của Cục đăng kiểm Việt Nam và mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các phương tiện cơ giới và phương tiện thủy nội địa theo quy định.

- Quy định tốc độ các phương tiện khi chạy trên các đoạn đường nội bộ khu vực bãi tập kết.

- Phun, tưới nước thường xuyên khu vực sân bãi để giảm thiểu bụi.

- Thường xuyên duy tu, nâng cấp, sửa chữa tuyến đường đất dẫn vào mỏ.

- Tất cả các xe chở cát đi tiêu thụ phải có bạt che, phủ kín thùng xe, không để làm rơi cát trong quá trình vận chuyển.

4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

4.3.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: phát sinh từ các tàu hút và vận chuyển cát tại khu vực moong khai thác rạch Bà Hảo đoạn 1;

- Nguồn số 02: phát sinh từ các tàu hút và vận chuyển cát tại khu vực moong khai thác rạch Bà Hảo đoạn 2;

- Nguồn số 03: phát sinh từ các máy đào bánh xích và cần trục bánh xích tại khu vực bãi tập kết cát.

4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1261229; Y = 585037.

- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1255182; Y = 589623.

- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1257467; Y = 583740.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°).

4.3.3. Giá trị, giới hạn đối với tiếng ồn và độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4.3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

4.3.4.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Thường xuyên, kiểm tra, thực hiện bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

4.3.4.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,…
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

4.3.4.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 4.3.3 của báo cáo này.
- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

4.4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI CHẤT THẢI RẮN VÀ CHẤT THẢI NGUY HẠI

4.4.1. Nguồn phát sinh và khối lượng chất thải sinh hoạt đề nghị cấp phép

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	**6,6**

4.4.2. Nguồn phát sinh và khối lượng chất thải rắn thông thường đề nghị cấp phép

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
1	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên *(Bùn thải từ quá trình nạo vét hồ lắng)*	12 06 12	1.419.480	Rắn/Bùn	TT-R
2	Chất thải từ vỏ cây, gỗ loại bỏ *(Cành lá, rễ cây chưa kịp phân huỷ lẫn trong quá trình bơm hút cát)*	09 03 01	100	Rắn	TT-R
3	Các bộ phận, thiết bị, linh kiện khác với các loại nêu trên *(Sắt thép phế liệu không nhiễm chất thải nguy hại từ quá trình thay thế linh kiện của máy móc thiết bị hư hỏng)*	15 02 15	200	Rắn	TT-R
Tổng cộng		-	**1.419.780**	-	-

4.4.3. Nguồn phát sinh và khối lượng chất thải nguy hại đề nghị cấp phép

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	6	Rắn	NH
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	6	Rắn	NH
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	100	Lỏng	NH
4	Bao bì mềm thải (dính thành phần nguy hại)	18 01 01	3	Rắn	KS
5	Bao bì kim loại cứng (dính thành phần nguy hại)	18 01 02	50	Rắn	KS
6	Bao bì nhựa cứng (dính thành phần nguy hại)	18 01 03	10	Rắn	KS
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả các vật liệu lọc chưa nếu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	10	Rắn	KS
Tổng cộng		-	**185**	-	-

4.4.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

4.4.4.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu giữ: Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: 20 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường bao quanh, mái che bằng tôn; nền bê tông, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

4.4.4.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì.

- Kho lưu chứa: Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 5m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường tôn bao quanh, mái tôn, sàn trát xi măng, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

- Biện pháp xử lý:

  + Sắt thép phế liệu không nhiễm chất thải nguy hại từ quá trình thay thế linh kiện của các máy móc thiết bị hư hỏng: Bán phế liệu.

  + Cành lá rễ cây: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

  + Bùn đất từ quá trình nạo vét hồ lắng: được tận dụng để đắp bờ, gia cố nền, duy tu sửa chữa tuyến đường giao thông trong khu vực bãi tập kết của Cơ sở.

4.4.4.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy dung tích chứa từ 20 – 120 lít.

- Khu vực lưu chứa: Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

4.4.5. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại: Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ

Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

- Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại đảm bảo theo yêu cầu quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2025.

CHƯƠNG V
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

5.1.1. Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

Trong quá trình hoạt động khai thác, Cơ sở luôn tuân thủ thực hiện đúng theo các quy định về bảo vệ môi trường. Thực hiện theo các giấy phép đã được cơ quan chức năng cấp:

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh.

- Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 10/01/2020 do Tổng cục Thủy lợi cấp (nay là Cục Quản lý và Xây dựng công trình Thuỷ lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

- Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (gia hạn) số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 13/01/2025 do Cục Thủy lợi cấp (nay là Cục Quản lý và Xây dựng công trình Thuỷ lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

- Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 354/GP-UBND ngày 20/02/2025 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp.

- Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND huyện Dương Minh Châu về việc công bố lại hoạt động bến thủy nội địa.

Cơ sở đã đầu tư xây dựng các công trình bảo vệ môi trường gồm:

- Bể tự hoại 3 ngăn (xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt);
- 03 hồ lắng nước thải (xử lý nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết).
- Kho chứa chất thải nguy hại.

Định kỳ hằng năm Cơ sở thuê đơn vị có chức năng để kết hợp tiến hành thực hiện các báo cáo định kỳ nộp lên cơ quan chức năng theo đúng quy định, gồm:

- Báo cáo công tác tác bảo vệ môi trường hằng năm;
- Báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản hằng năm;
- Báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản hằng năm;
- Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

Ngoài ra, Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển chất thải theo đúng quy định.

5.1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường của Chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền.

Không có.

5.2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Căn cứ theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm 2023 và năm 2024 của Cơ sở, Công ty tóm tắt các thông tin về kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải trong 2 năm gần nhất như sau:

5.2.1. Tổng lưu lượng nước thải phát sinh

Bảng 5.1: Tổng lưu lượng nước thải phát sinh tại Cơ sở trong năm 2023 và 2024

TT	Loại nước thải	Lưu lượng phát sinh (m^3/năm)		Ghi chú
		Năm 2023	Năm 2024	
1	Nước thải sinh hoạt	300	300	*Thuê đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo quy định*
2	Nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết	2.400	2.400	*Xử lý bằng 3 hồ lắng, sau đó xả thải ra hồ Dầu Tiếng*
Tổng cộng		**2.700**	**2.700**	-

5.2.2. Thời gian thực hiện quan trắc định kỳ nước thải

Bảng 5.2: Thời gian thực hiện quan trắc định kỳ nước thải

TT	Năm thực hiện	Đợt quan trắc		Tần suất	Số lượng mẫu
1	2023	**Đợt 1**	Ngày 31/05/2023	06 tháng/lần	01 mẫu
		Đợt 2	Ngày 25/11/2023	06 tháng/lần	01 mẫu
2	2024	**Đợt 1**	Ngày 03/06/2024	06 tháng/lần	01 mẫu
		Đợt 2	Ngày 06/12/2024	06 tháng/lần	01 mẫu

5.2.3. Thông số quan trắc nước thải định kỳ và quy chuẩn áp dụng

- Nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết sau xử lý và nước thải tại khu vực khai thác đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (hệ số k_q=1,0; k_f=1,1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.
- Vị trí quan trắc:
  + NT1: Nước thải tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng.
  + NT2: Nước thải tại khu vực khai thác.

Bảng 5.3: Các thông số quan trắc nước thải định kỳ và quy chuẩn áp dụng

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (kq = 1,0; kf = 1,1)
1	TSS	mg/L	**55**

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (kq = 1,0; kf = 1,1)
2	DO	mg/L	-
3	BOD5	mg/L	**33**
4	COD	mg/L	**82,5**

5.2.4. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ

Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải trong 2 năm gần nhất dựa theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 và năm 2024 được thống kê ở bảng sau:

Bảng 5.4: Kết quả quan trắc chất lượng nước thải định kỳ năm 2023 và năm 2024

TT	Thông số	Kết quả phân tích (mg/L)								QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (k_q= 1,0; k_f = 1,1)
		Năm 2023				Năm 2024				
		Đợt 1		Đợt 2		Đợt 1		Đợt 2		
		NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	
1	TSS	28	44	35	39	24	39	28	37	**55**
2	DO	4,73	4,01	4,30	4,06	-	-	-	-	-
3	BOD_5	22	27	22	24	18	24	21	24	**33**
4	COD	45	60	52	58	37	52	46	55	**82,5**

Nhận xét: Qua kết quả giám sát môi trường định kỳ đối với nước thải của Cơ sở vào năm 2023, 2024 cho thấy các chỉ tiêu giám sát nước thải tại cửa xả nước thải từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng và tại khu vực khai thác đều nằm trong ngưỡng QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A (k_q = 1,0; k_f = 1,1).

Ngoài ra, Công ty thực hiện theo Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Cục thủy lợi, tiến hành giám sát định kỳ 1 tháng/lần chất lượng nước thải tại cửa xả nước thải từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng và tại khu vực khai thác, kết quả quan trắc nước thải trong năm 2023 và năm 2024 như sau:

Bảng 5.5: Kết quả quan trắc chất lượng nước thải tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng và khu vực khai thác năm 2023

TT	Thông số / Thời gian	Ký hiệu	Kết quả phân tích (mg/L)			
			DO	BOD_5	COD	TSS
1	Ngày 31/01/2023	NT1	4,84	20	43	29
		NT2	3,97	28	61	46
2	Ngày 27/02/2023	NT1	5,08	17	39	24
		NT2	4,21	23	56	40
3	Ngày 06/03/2023	NT1	4,95	19	42	27
		NT2	4,10	25	58	43
4	Ngày 28/04/2023	NT1	5,10	16	37	23
		NT2	4,35	21	50	39
5	Tháng 31/5/2023	NT1	4,73	22	45	28

TT	Thông số / Thời gian	Ký hiệu	Kết quả phân tích (mg/L)			
			DO	BOD_5	COD	TSS
		NT2	4,01	27	60	44
6	Ngày 05/06/2023	NT1	4,59	18	40	25
		NT2	4,16	23	54	41
7	Ngày 20/07/2023	NT1	4,82	21	46	29
		NT2	4,50	25	58	44
8	Ngày 12/08/2023	NT1	5,10	17	40	24
		NT2	4,79	23	54	38
9	Ngày 06/09/2023	NT1	4,94	15	38	27
		NT2	4,61	20	51	42
10	Ngày 23/10/2023	NT1	4,18	23	55	37
		NT2	3,99	25	59	40
11	Ngày 20/11/2023	NT1	4,39	21	53	33
		NT2	4,20	22	56	36
12	Ngày 25/11/2023	NT1	4,30	22	52	35
		NT2	4,06	24	58	39
QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (k_q = 1,0; k_f = 1,1)		-	-	**33**	**82,5**	**55**

(Căn cứ theo Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi năm 2023)

Nhận xét: Qua kết quả phân tích định kỳ đối với nước thải tại cửa xả nước thải từ hồ lắng vào hồ Dầu Tiếng năm 2023 cho thấy các chỉ tiêu giám sát đều đạt giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp (với hệ số kq = 1,0; kf = 1,1).

Bảng 5.6: Kết quả quan trắc chất lượng nước thải tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng và khu vực khai thác năm 2024

TT	Thông số / Thời gian	Ký hiệu	Kết quả phân tích (mg/L)			
			DO	BOD_5	COD	TSS
13	Ngày 22/01/2024	NT1	-	22	54	33
		NT2	-	25	61	38
14	Ngày 19/02/2024	NT1	-	19	47	31
		NT2	-	23	56	35
15	Ngày 04/03/2024	NT1	-	24	58	36
		NT2	-	27	63	42
16	Ngày 15/04/2024	NT1	-	22	43	29
		NT2	-	28	59	39
17	Ngày 20/05/2024	NT1	-	20	41	26
		NT2	-	26	55	35

TT	Thông số / Thời gian	Ký hiệu	Kết quả phân tích (mg/L)			
			DO	BOD_5	COD	TSS
18	Ngày 03/06/2024	NT1	-	18	37	24
		NT2	-	24	52	39
19	Ngày 20/07/2024	NT1	-	18	40	26
		NT2	-	20	49	33
20	Ngày 13/08/2024	NT1	-	25	58	22
		NT2	-	15	36	27
21	Ngày 14/09/2024	NT1	-	22	46	20
		NT2	-	14	35	23
22	Ngày 19/10/2024	NT1	-	24	51	30
		NT2	-	26	63	41
23	Ngày 20/11/2024	NT1	-	18	40	23
		NT2	-	20	52	31
24	Ngày 07/12/2024	NT1	-	21	46	28
		NT2	-	24	55	37
QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (k_q = 1,0; k_f = 1,1)		-	-	**33**	**82,5**	**55**

(Căn cứ theo Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi năm 2024)

Nhận xét: Qua kết quả phân tích định kỳ đối với nước thải tại cửa xả nước thải từ hồ lắng vào hồ Dầu Tiếng năm 2024 cho thấy các chỉ tiêu giám sát đều đạt giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp (với hệ số kq = 1,0; kf = 1,1).

5.2.5. Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục của từng năm:

Căn cứ theo Điều 97 và Phụ lục XXVIII kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 thì Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục nước thải.

5.2.6. Các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

Trong năm 2023 và năm 2024, tại Cơ sở không phát sinh sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

5.2.7. Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý nước thải:

Tiến hành nạo vét các hồ lắng xử lý nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết định kỳ:

- Hồ lắng 1: 1,5 tháng/lần;
- Hồ lắng 2: 3 tháng/lần;
- Hồ lắng 3: 6 tháng/lần.

5.2.8. Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải:

Công trình xử lý nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết của Cơ sở được xây dựng tại vị trí phù hợp, thu gom và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

5.3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải do không có nguồn phát sinh cố định, chỉ có nguồn phát sinh di động trong quá trình hoạt động. Nên để đảm bảo về mặt chất lượng môi trường không khí xung quanh khu vực bãi tập kết tại Cơ sở, Công ty đã thực hiện quan trắc định kỳ chất lượng không khí như sau:

5.3.1. Thời gian thực hiện quan trắc định kỳ chất lượng không khí

Bảng 5.7: Thời gian thực hiện quan trắc định kỳ chất lượng không khí

TT	Năm thực hiện	Đợt quan trắc		Tần suất	Số lượng mẫu
1	2023	Đợt 1	Ngày 31/05/2023	06 tháng/lần	01mẫu
		Đợt 2	Ngày 25/11/2023	06 tháng/lần	01 mẫu
2	2024	Đợt 1	Ngày 03/06/2024	06 tháng/lần	02 mẫu
		Đợt 2	Ngày 06/12/2024	06 tháng/lần	02 mẫu

5.3.2. Thông số quan trắc chất lượng không khí và quy chuẩn áp dụng

- Không khí xung quanh tại Cơ sở đạt QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.
- Vị trí quan trắc:
  + KX1: Khu vực lối ra vào mỏ.
  + KX2: Khu vực bãi tập kết.

Bảng 5.8: Các thông số quan trắc không khí định kỳ và quy chuẩn áp dụng

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 05:2023/BTNMT
1	Bụi	µg/Nm³	**300**
2	NO_2	µg/Nm³	**200**
3	SO_2	µg/Nm³	**350**
4	CO	µg/Nm³	**30.000**

5.3.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí xung quanh

Bảng 5.9: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ chất lượng không khí tại Cơ sở năm 2023 và năm 2024

TT	Đợt quan trắc		Ký hiệu mẫu	Kết quả quan trắc (µg/Nm³)			
				Bụi	NO_2	SO_2	CO
1	Năm 2023	Đợt 1	KX1	197	65,4	82,8	4.415

TT	Đợt quan trắc		Ký hiệu mẫu	Kết quả quan trắc (µg/Nm³)			
				Bụi	NO_2	SO_2	CO
2			KX2	-	-	-	-
3		Đợt 2	KX1	180	62,0	81,7	4.255
4			KX2	-	-	-	-
5	Năm 2024	Đợt 1	KX1	172	71,5	84,7	4.353
6			KX2	139	58,1	72,3	4.164
7		Đợt 2	KX1	177	72,9	85,4	4.580
8			KX2	160	65,5	79,1	4.259
QCVN 05:2023/BTNMT				**300**	**200**	**350**	**30.000**

Nhận xét: Qua kết quả giám sát chất lượng môi trường định kỳ đối với không khí xung quanh tại Cơ sở cho thấy các chỉ tiêu giám sát chất lượng không khí đều nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

5.4. TÌNH HÌNH PHÁT SINH, XỬ LÝ CHẤT THẢI

Bảng 5.10: Tổng hợp khối lượng từng loại chất thải phát sinh tại Cơ sở trong năm 2023 và năm 2024

TT	Loại nước thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)		Biện pháp xử lý
		Năm 2023	Năm 2024	
1	Chất thải rắn sinh hoạt	1.200	1.500	*Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi nơi khác xử lý theo quy định*
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	48	60	*Bán phế liệu*
3	Chất thải nguy hại	10	10	*Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi nơi khác xử lý theo quy định*

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024)

5.5. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

5.5.1. Các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền đối với Cơ sở

Từ năm 2023 đến nay, Cơ sở đã tiếp các đoàn kiểm tra, thanh tra về môi trường sau:

❖ ***Đoàn kiểm tra của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh***

- Đoàn thanh tra theo Quyết định số 178/QĐ-STNMT ngày 09/01/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh.
- Thời gian kiểm tra: ngày 08/05/2024.

- Nội dung kiểm tra: Kiểm tra chấp hành pháp luật Tài nguyên, Môi trường, Đất đai đối với hoạt động khai thác cát trong phạm vi hồ Dầu Tiếng trong đó có Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh.

- Kết luận kiểm tra số 3347/KL-STNMT ngày 05/06/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh:

☞ ***Những mặt làm được:***

✓ Về chấp hành pháp luật về khoáng sản: được cấp giấy phép khai thác khoáng sản, cấp giấy phép hoạt động trong công trình thủy lợi, cấp giấy phép hoạt động trong công trình thủy lợi phương tiện xe cơ giới, giấy phép bến thủy nội địa theo quy định; Có thông báo bằng văn bản ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ hoặc ngày bắt đầu khai thác cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép; Có Báo cáo định kỳ kết quả hoạt động khai thác khoáng sản hàng năm đảm bảo theo mẫu. Lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản kèm theo báo cáo kiểm kê, trữ lượng đảm bảo theo quy định; Có lắp đặt trạm cân, hệ thống camera giám sát tại các kho chứa, nơi vận chuyển khoáng sản nguyên khai ra khỏi mỏ để theo dõi, lưu trữ thông tin liên quan; Có lắp Bảng thông báo để công khai thông tin của bến bãi tập kết cát, biển báo, bảng nội quy; Có cắm móc/thả phao các điểm khép góc khu vực được phép khai thác khoáng sản; Có lập hồ sơ thiết kế mỏ, xây dựng ao lắng xử lý nước đục sau khi bơm cát lên bãi, được Sở Công thương cho ý kiến phê duyệt; định kỳ có gửi mẫu nước phân tích đảm bảo theo quy chuẩn; Có ban hành nội dung an toàn tại mỏ, tập huấn kiến thức và trang bị thiết bị bảo hộ lao động an toàn trong khai thác khoáng sản; Có bổ nhiệm giám đốc điều hành mỏ, thông báo việc bổ nhiệm giám đốc điều hành mỏ về cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Chủng loại, số lượng thiết bị khai thác đảm bảo theo giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

✓ Về chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường: Công ty Hiệp Thuận được phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, có hợp đồng thuê đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại, có báo cáo kết quả quan trắc nước thải đầu ra của ao lắng định kỳ.

✓ Về thực hiện nghĩa vụ tài chính: Công ty Hiệp Thuận nộp đúng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường (có xác nhận của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh); có kê khai, nộp thuế tài nguyên, phí Bảo vệ môi trường đến tháng 3/2024.

☞ ***Những mặt hạn chế:***

(1) Về lĩnh vực khoáng sản

✓ Việc Công ty Hiệp Thuận lưu trữ không đầy đủ hồ sơ, sổ sách theo dõi trạm cân từ năm 2019-2022 là có hành vi vi phạm lưu trữ không đầy đủ, đúng quy định sổ thống kê, văn bản, tài liệu để tính toán sản lượng khoáng sản khai thác thực tế theo điểm b Khoản 6 Điều 40 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.

✓ Việc Công ty Hiệp Thuận chưa có sổ theo dõi để xác định khối lượng khai thác thực tế của năm 2019-2022 đối với từng phương tiện ghe khai thác hàng ngày, hàng tháng, hàng năm (nhật ký khai thác) là có hành vi vi phạm lập không đầy đủ sổ sách, chứng từ, văn bản, tài liệu có liên quan để xác định sản lượng khai thác thực tế

hàng năm theo điểm b Khoản 4 Điều 40 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.

(2) Về lĩnh vực bảo vệ môi trường

✓ Trong quá trình quản lý, các nội dung trong hồ sơ môi trường của đơn vị được UBND huyện Dương Minh Châu cấp kèm theo giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường có nhiều thay đổi như: Có xây dựng ao lắng nước sau khi sàn cát, nước phải đạt theo quy chuẩn của ngành thủy lợi, các phương tiện khai thác cũng có thay đổi so với hồ sơ cũ,... là không còn phù hợp với thực tế theo quy định Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Do đó, Công ty Hiệp Thuận cần phải lập lại hồ sơ môi trường theo quy định.

(3) Về lĩnh vực đất đai

✓ Việc Công ty Hiệp Thuận chưa thực hiện thuê đất mặt nước chuyên dùng để hoạt động khai thác khoáng sản cát và thuê đất bến bãi sàn, chứa cát sau khai thác là chưa thực hiện đúng theo Khoản 4 Điều 2 của Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014; theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 56; Khoản 1, 2 Điều 152 Luật đất đai năm 2013; Khoản 39 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

(4) Về tính tiền cấp quyền bổ sung theo hệ số nở rời

✓ Việc tính tiền cấp quyền đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh tính theo trữ lượng của giấy phép khai thác khoáng sản, nhưng chưa xem xét đến hệ số nở rời là thực hiện chưa đúng theo Điều 7 Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Khoản 5 Điều 69 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; Thông tư số 38/2017/TT-BTNMT ngày 16/10/2017 quy định phương pháp quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên để xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Để khắc phục hạn chế này, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Báo cáo số 2912/BC-STNMT ngày 16/5/2024 trình UBND tỉnh cho ý kiến tính lại và thu bổ sung theo quy định.

☞ ***Kiến nghị của Đoàn kiểm tra:***

✓ Giao Thanh tra Sở: Củng cố hồ sơ, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản đối với Công ty Hiệp Thuận với 02 hành vi:

+ Lưu trữ không đầy đủ hồ sơ, sổ sách theo dõi trạm cân từ năm 2019-2022 vi phạm điểm b Khoản 6 Điều 40 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.

+ Lập không đầy đủ sổ theo dõi để xác định khối lượng khai thác thực tế giai đoạn năm 2019-2022 vi phạm điểm b Khoản 4 Điều 40 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.

✓ Đối với Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh:

(1) Chấp hành nghiêm quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản đối với vi phạm nêu trên.

(2) Rà soát lại hồ sơ môi trường đã được cấp giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường, lập lại hồ sơ môi trường cho phù hợp với quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

(3) Về thuê đất bến bãi, thuê mặt nước khai thác khoáng sản: Liên hệ Trung tâm Hành chính công Tỉnh để được hướng dẫn lập hồ sơ thuê đất mặt nước chuyên dùng kết hợp khai thác khoáng sản và đất sử dụng để làm bến bãi sàn, chứa khoáng sản cát sau khi khai thác đảm bảo theo quy định của pháp luật.

(4) Sau khi có ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh trong việc nộp bổ sung tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì Công ty Hiệp Thuận sẽ thực hiện nộp bổ sung theo quy định.

(5) Trong quá trình hoạt động phải chấp hành nghiêm pháp luật về khoáng sản, đất đai, bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Khắc phục sai sót trong việc lưu trữ hồ sơ, sổ sách theo dõi trạm cân, lập sổ theo dõi để xác định khối lượng khai thác thực tế báo cáo kết quả về Sở Tài nguyên và Môi trường thông qua Thanh tra Sở trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận kết luận kiểm tra.

5.5.1. Khắc phục vi phạm của Cơ sở

(1) Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh đã tiến hành nộp phạt vi phạm hành chính theo Quyết định số 165 ngày 04/07/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh với số tiền 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng). *(Biên lai nộp phạt hành chính số 547703 ngày 5/7/2024 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh được đính kèm ở Phụ lục báo cáo).*

(2) Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh đã thuê đơn vị có chức năng tiến hành thực hiện lập hồ sơ báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường theo đúng quy định.

(3) Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh đã nộp hồ sơ thuê đất bến bãi, thuê mặt nước khai thác khoáng sản:

- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả số 000.00.12.H53-240708-0014 ngày 8/7/2024 của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh. *(thuê đất bãi tập kết, biên nhận được đính kèm ở phụ lục 1 báo cáo).*

- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả số 000.00.12.H53-240725-0345 ngày 25/7/2024 của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh. *(thuê đất mặt nước, biên nhận được đính kèm ở phụ lục 1 báo cáo).*

(4) Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh đã nộp bổ sung tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo thông báo số 2389/TB-CTTNI ngày 15/7/2024 của Cục thuế tỉnh Tây Ninh, số tiền là 454.387.837 đồng vào ngày 30/07/2024. *(Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước được đính kèm ở Phụ lục 1 báo cáo).*

(5) Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh đã chấp hành nghiêm các quy định pháp luật về khoáng sản, đất đai, bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Đã tiến hành khắc phục sai sót trong việc lưu trữ hồ sơ, sổ sách theo dõi trạm cân, lập sổ theo dõi để xác định khối lượng khai thác thực tế.

CHƯƠNG VI
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Căn cứ theo Điểm a và d, Khoản 1, Điều 31 của Nghị định 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 13, Điều 1 của Nghị định 05/2022/NĐ-CP ngày 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ: *"Công trình xử lý chất thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm:*

a) Hồ lắng của dự án khai thác khoáng sản;

c) Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường; bể tự hoại, bể tách mỡ nước thải nhà ăn và các công trình, thiết bị hợp khối đáp ứng yêu cầu quy định của pháp luật; công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường".

Công trình bể lắng nước thải từ quá trình bơm hút cát lên bãi tập kết và bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt của Cơ sở thuộc đối tượng nêu trên. Vì vậy Công ty không đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm cho các công trình này.

6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a) Quan trắc nước thải:

Căn cứ theo Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.

b) Quan trắc bụi, khí thải:

Căn cứ theo Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.

c) Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát: Tại các kho lưu trữ chứa chất thải của Dự án.
- Nội dung giám sát (CTR sinh hoạt, CTRCNTT và CTNH):
  + Các loại chất thải;
  + Khối lượng phát sinh;
  + Biện pháp phân loại và lưu trữ;
  + Tần suất thu gom;
  + Đơn vị thu gom và vận chuyển đi xử lý.
- Tần suất giám sát: Thường xuyên, liên tục.

- Tiêu chuẩn giám sát: Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Căn cứ theo Điều 97, 98 và Phụ lục XXVIII, Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 thì Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục chất thải.

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

Căn cứ theo Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/TCTL-PCTTr ngày 10/01/2020 và Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (gia hạn) số 21/GP-TL-ATĐ ngày 13/01/2025 do Cục Thủy Lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), yêu cầu Cơ sở thực hiện quan trắc chất lượng nước tại cửa xả nước từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng và nước tại khu vực hoạt động khai thác cát với tần suất 01 tháng/lần. Vì vậy, để giám sát, quản lý chất lượng nước thải đầu ra trong suốt thời gian khai thác, Chủ đầu tư cam kết nghiêm túc thực hiện kế hoạch quan trắc nước thải định kỳ như sau:

a) Quan trắc nước thải:

- Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại cửa xả nước thải sau xử lý từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng.
- Tần suất: 01 tháng/lần.
- Thông số quan trắc: TSS, DO, BOD5, COD.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A (hệ số kq=1,0; kf=1,1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.

b) Quan trắc nước mặt hồ Dầu Tiếng:

- Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu nước mặt tại khu vực khai thác cát.
- Tần suất: 01 lần/năm.
- Thông số quan trắc: TSS, DO, BOD5, COD.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08:2023/BTNMT, Mức A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

c) Giám sát sạt lở bờ hồ, bồi lắng lòng hồ

- Trong quá trình hoạt động, Chủ đầu tư thực hiện giám sát, theo dõi các sự cố địa chất có thể xảy ra (sạt lở bờ, bồi lắng lòng hồ…) để có những biện pháp xử lý thích hợp và nhanh chóng.
- Công tác giám sát này căn cứ vào các kết quả kiểm tra thường xuyên của bộ phận kỹ thuật khai thác và kết quả đo địa hình hiện trạng hằng năm.
- Tần suất giám sát: 1 năm/lần (cùng với thời gian đo đạc hiện trạng).
- Biện pháp: Định kỳ phối hợp với đơn vị tư vấn thực hiện công tác đo vẽ, lập bản đồ.

6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm của Cơ sở được dự toán như sau:

Bảng 6.1: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

STT	Nội dung công việc	Chi phí thực hiện (VNĐ/năm)
1	Đo đạc, phân tích chất lượng nước thải	12.000.000
2	Đo đạc, phân tích chất lượng nước mặt	12.000.000
3	Giám sát sạt lở bờ hồ	10.000.000
4	Giàm sát bồi lắng lòng hồ	10.000.000
5	Chi phí nhân công lấy mẫu	6.000.000
6	Chi phí vận chuyển, bảo quản mẫu	24.000.000
7	Tổng hợp số liệu, tính toán và viết báo cáo	26.000.000
Tổng cộng		**100.000.000**

CHƯƠNG VII
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh xin cam kết các nội dung sau đây:

- Tính chính xác, trung thực của các số liệu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở "Khai thác mỏ cát xây dựng đoạn rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2" tại xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Các nguồn gây ô nhiễm từ dự án sẽ được Công ty phát hiện kịp thời và giám sát thường xuyên. Không để các nguồn ô nhiễm phát sinh từ dự án ảnh hưởng đến con người và môi trường xung quanh.

- Thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo đúng nội dung đã đề xuất trong báo cáo. Chỉ triển khai xây dựng, sản xuất khi được Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, cấp phép.

- Hoạt động khai thác, xử lý chất thải tại Cơ sở tuân thủ nghiêm ngặt các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn về môi trường như sau:

- Không khí khu vực khai thác đạt:

  + QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

  + QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

  + QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc;

  + QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;

- Nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A với hệ số k_q= 1; k_f= 1,1: Quy kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ và xử lý triệt để đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Tổ chức khai thác theo đúng tọa độ, diện tích, trữ lượng được cơ quan có thẩm quyền cho phép, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật hiện hành và theo QCVN 04:2009/BCT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên.

- Tuân thủ theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuỷ lợi; Nghị định 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định

114/2018/NĐ-CP ngày 04/09/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

- Thực hiện các giải pháp phòng ngừa các hiện tượng dịch chuyển, sạt lở đường bờ, tổ chức theo dõi, giám sát thường xuyên; khi phát hiện có dấu hiệu xảy ra các hiện tượng dịch chuyển, sạt lở đường bờ dừng ngay hoạt động khai thác, báo cơ quan có thẩm quyền để phối hợp xử lý.

- Giám sát, theo dõi diễn biến sạt lở đường bờ để ngăn ngừa xảy ra sự cố sạt lở.

- Lập và thực hiện phương án chi tiết về các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi xảy ra sự cố, đảm bảo an toàn cho người, máy móc, thiết bị, các công trình và môi trường xung quanh, tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố, an toàn lao động, tài nguyên nước, khoáng sản, đất đai và các quy định khác của pháp luật trong các hoạt động của cơ sở.

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương giải quyết các vấn đề liên quan trong quá trình khai thác; thực hiện các công tác hỗ trợ cho người dân sống gần khu vực mỏ, đảm bảo an ninh trật tự.

- Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

- Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về đầu tư, xây dựng, khoáng sản và đất đai.

- Thực hiện công khai thông tin môi trường của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường./.

PHỤ LỤC HỒ SƠ
BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

PHỤ LỤC 1
VĂN BẢN PHÁP LÝ

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TÂY NINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 3900704283

Đăng ký lần đầu: ngày 22 tháng 05 năm 2009

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 26 tháng 09 năm 2017

(Được chuyển đổi từ DNTN Hiệp Thuận)

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP THUẬN TÂY NINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 2085, Ấp B2, Xã Phước Minh, Huyện Dương Minh Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Điện thoại: *0916393837* Fax:

Email: Website:

3. Vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGÔ THANH HƯNG	Số 611/29 Điện Biên Phủ, Phường 01, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	11.000.000.000	55,000	023784712	
2	NGÔ THANH TÂM	Số 611/29 Điện Biên Phủ Điện Biên Phủ, Phường 01, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	9.000.000.000	45,000	023784711	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGÔ THANH TÂM Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc

Sinh ngày: *18/04/1982* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *023784711*

Ngày cấp: *03/11/2014* Nơi cấp: *Công an thành phố Hồ Chí Minh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 611/29 Điện Biên Phủ Điện Biên Phủ, Phường 01, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 611/29 Điện Biên Phủ Điện Biên Phủ, Phường 01, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Phạm Hồng Ngân Hà

CÔNG TY TNHH
HIỆP THUẬN TÂY NINH
Số: 02/2018/QĐ-HĐTV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Dương Minh Châu, ngày 01 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

Về việc: Bổ nhiệm Giám đốc điều hành mỏ

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

- Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 20 tháng 3 năm 1996 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản 46/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản;
- Căn cứ Thông tư số: 15/2009/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2009 của Bộ Công Thương về quy định tiêu chuẩn trình độ, năng lực của giám đốc điều hành mỏ;
- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh.
- Xét năng lực và phẩm chất cán bộ;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay bổ nhiệm Ông Châu Phước Thọ, sinh năm 1990, giữ chức vụ Giám đốc điều hành mỏ Công ty.

Điều 2: Ông Châu Phước Thọ- Giám đốc điều hành mỏ chịu trách nhiệm về những nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật. Có trách nhiệm tổ chức điều hành mỏ của Công ty theo đúng Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản Việt Nam quy định.

Các khoản thù lao, tiền lương, thưởng, lợi ích khác thực hiện theo Hợp đồng lao động đối với Giám đốc.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà là thành viên Hội đồng Thành viên, Ông Châu Phước Thọ và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3900704283 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP THUẬN TÂY NINH - H. DƯƠNG MINH CHÂU - T. TÂY NINH

Ngô Thanh Tâm

Nơi nhận :
- *Như điều 3;*
- Lưu VP.

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF TECHNOLOGY

HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Bachelor of Engineering

Geology & Petroleum Engineering
Drilling and Production Technology

UPON : ... *Chau Phuoc Tho* ...

BORN ON : 1990 ..... IN : Tay Ninh .....

YEAR OF GRADUATION : .... 2013 .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

CẤP

Bằng Kỹ sư

Địa chất – Dầu khí
Công nghệ Khoan và Khai thác Dầu khí

CHO : ..... *Châu Phước Thọ* .....

SINH NGÀY : .. 1990 ..... TẠI: .. Tây Ninh .....

NĂM TỐT NGHIỆP: .. 2013 .. HỆ: .. Chính quy .....

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2013

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Vũ Đình Thành

Số đăng ký :139DC08...
(Registration N°)

BB 05830/20KH2/2011

Mã số SV (ID):
30802120

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 130 quyển số 01 SCT/BS
Ngày 19 tháng 5 năm 2020

Trương Hoài Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

BẢN SAO

GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

Số: 1589/GP-UBND

Ngày cấp: 16/6/2010

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số 1089 /GP-UBND	*Tây Ninh, ngày 16 tháng 6 năm 2010*

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân sửa đổi năm 2003;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 20/03/1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khoáng sản số 46/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 112/2008/NĐ-CP ngày 20/10/2008 của Chính phủ về việc quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 01/2006/TT-BTNMT ngày 23/01/2006 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Công văn số 64/TL-BPTT ngày 27/01/2010 của Cục Thủy lợi, về việc chấp thuận hoạt động thăm dò cát trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng và ý kiến thẩm định Đề án thăm dò cát xây dựng tại rạch Bà Hảo (đoạn 1) trong lòng Hồ Dầu Tiếng của Bộ phận Thường trực phía Nam – Cục Thủy lợi ngày 01/02/2010; Biên bản thỏa thuận số 53/BB-TLDT-QLN ngày 07/10/2009 của Công ty TNHH Một thành viên khai thác thủy lợi Dầu Tiếng về việc thỏa thuận thăm dò cát trong hồ Dầu Tiếng; Biên bản họp ngày 11/3/2009 bàn về việc cấp phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

Xét hồ sơ và đơn xin thăm dò khoáng sản số 61/ĐTD ngày 05/01/2010 của Công ty cổ phần xây dựng Thành Đạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1049/TTr-STNMT ngày 26 tháng 5 năm 2010 về việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty cổ phần xây dựng Thành Đạt, trụ sở tại: số 84, đường 11, khu phố 5, phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, TP.HCM được thăm dò mỏ cát xây dựng trong lòng hồ Dầu Tiếng với các nội dung như sau:

- **Vị trí thăm dò:** đoạn Rạch Bà Hảo (đoạn 1, nằm trong lòng hồ Dầu Tiếng), có chiều dài 05km, thuộc địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

- **Diện tích khu vực thăm dò:** 80 ha được giới hạn bởi 34 điểm góc theo thứ tự từ điểm 1 đến 18 và từ điểm 43 đến 58 có tọa độ xác định trên bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản, tỷ lệ 1/25.000 kèm theo.

- **Độ sâu thăm dò :** Chỉ khoan đến hết tầng cát bồi lắng (không quá 4m), để tránh hiện tượng thấm mất nước do khoan sâu, phải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và nguồn nước, phải tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn cho công trình và trật tự trong lòng hồ.

- **Khối lượng công tác thăm dò dự kiến :**

STT	Loại công việc	Đơn vị	Khối lượng
1	Đo vẽ địa hình đáy sông, tỷ lệ 1:5.000	Km^2	0,8
2	Khảo sát lập bản đồ địa chất, ĐCCT, ĐCTV tỷ lệ 1:5.000	Km^2	0,8
3	Khoan thăm dò	m/lk	256/64
4	Lấy, gia công phân tích mẫu các loại	Mẫu	111
5	Tổng kết, viết báo cáo	Bộ	01

- **Thời gian thăm dò:** 03 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép.

- **Chi phí thăm dò:** bằng nguồn vốn tự có của Doanh nghiệp (đơn giá áp dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước).

Điều 2. Công ty cổ phần xây dựng Thành Đạt có trách nhiệm:

1. Tiến hành hoạt động thăm dò mỏ cát xây dựng theo khối lượng quy định tại Điều 1 của giấy phép này; kiểm tra và chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng và tính trung thực của tài liệu thực tế thi công; bảo quản lưu giữ đầy đủ các tài liệu nguyên thủy, tài liệu thực tế có liên quan và các mẫu vật địa chất, khoáng sản, mẫu lõi khoan theo quy định, thi công công trình theo đúng quy trình kỹ thuật, đảm bảo an toàn lao động, bảo vệ môi trường, môi sinh.

2. Bảo vệ tài nguyên khoáng sản, nghiêm cấm mọi hoạt động khai thác, lấy mẫu nhằm mục đích thương mại hóa trong quá trình thăm dò.

3. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định; trong trường hợp phát hiện khoáng sản khác phải kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên – Môi trường;

4. Trình thẩm định, xét duyệt báo cáo kết quả thăm dò tại Sở Tài nguyên – Môi trường; nộp báo cáo vào lưu trữ địa chất và mẫu vật địa chất, khoáng sản tại Sở Tài nguyên – Môi trường theo quy định hiện hành.

Điều 3. Mọi hoạt động thăm dò khoáng sản theo giấy phép này chỉ được tiến hành sau khi Công ty cổ phần xây dựng Thành Đạt thông báo chương trình và khối lượng thăm dò cho Sở Tài nguyên – Môi trường, Công ty TNHH Một thành viên khai thác thủy lợi Dầu Tiếng và chính quyền địa phương để phối hợp quản lý, kiểm tra và xác định cụ thể diện tích, tọa độ, mốc giới công trình thăm dò tại thực địa.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên – Môi trường, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Xây dựng, Chủ tịch UBND huyện Dương Minh Châu, Công ty TNHH Một thành viên khai thác thủy lợi Dầu Tiếng; Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan và Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng Thành Đạt căn cứ Quyết định thi hành, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Cục ĐC&KSVN;
- Cục Thủy lợi;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, CVKTN;
- Cập nhật Website;
- Lưu: VT

(KTN Hà 04 - khoáng sản đoàn 1 tháng 6/2010 Cty CP XD Thành Đạt)

N10b

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thảo

Giấy phép thăm dò khoáng sản này đã được đăng ký nhà nước tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh
Số đăng ký: 26 - ĐK/TD

Tây Ninh, ngày ...17.....tháng...6....năm 2010

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Chứng thực bản sao đúng với bản chính.
Chứng thực 0023163...Quyển số 1 SCT/BS
Ngày 17 tháng 09 năm 2010
PHÓ TỊCH UBND P. LINH XUÂN

Nguyễn Hoàng

Lê Nguyễn Trọng Quốc

Bản gốc

BẢN SAO

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

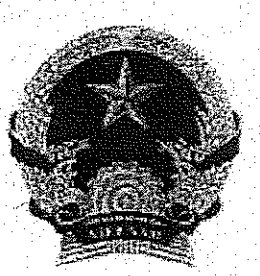

GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

Số: 1988/GP-UBND

Ngày cấp: 16/6/2010

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số 1088 /GP-UBND	*Tây Ninh, ngày 16 tháng 6 năm 2010*

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân sửa đổi năm 2003;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 20/03/1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khoáng sản số 46/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 112/2008/NĐ-CP ngày 20/10/2008 của Chính phủ về việc quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 01/2006/TT-BTNMT ngày 23/01/2006 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Công văn số 63/TL-BPTT ngày 27/01/2010 của Cục Thủy lợi, về việc chấp thuận hoạt động thăm dò cát trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng và ý kiến thẩm định Đề án thăm dò cát xây dựng tại rạch Bà Hảo (đoạn 2) trong lòng Hồ Dầu Tiếng của Bộ phận Thường trực phía Nam – Cục Thủy lợi ngày 01/02/2010; Biên bản thỏa thuận số 53/BB-TLDT-QLN ngày 07/10/2009 của Công ty TNHH Một thành viên khai thác thủy lợi Dầu Tiếng về việc thỏa thuận thăm dò cát trong hồ Dầu Tiếng; Biên bản họp ngày 11/3/2009 bàn về việc cấp phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

Xét hồ sơ và đơn xin thăm dò khoáng sản số 62/ĐTD ngày 05/01/2010 của Công ty cổ phần xây dựng Thành Đạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1048/TTr-STNMT ngày 26 tháng 5 năm 2010 về việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty cổ phần xây dựng Thành Đạt, trụ sở tại: số 84, đường 11, khu phố 5, phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, TP.HCM được thăm dò mỏ cát xây dựng trong lòng hồ Dầu Tiếng với các nội dung như sau:

- Vị trí thăm dò: đoạn Rạch Bà Hảo (đoạn 2, nằm trong lòng hồ Dầu Tiếng), có chiều dài 05km, thuộc địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Diện tích khu vực thăm dò: 90 ha được giới hạn bởi 26 điểm góc theo thứ tự từ 18 đến 43 có tọa độ xác định trên bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản, tỷ lệ 1/25.000 kèm theo.

- Độ sâu thăm dò : Chỉ khoan đến hết tầng cát bồi lắng (không quá 4m), để tránh hiện tượng thấm mất nước do khoan sâu, phải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và nguồn nước, phải tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn cho công trình và trật tự trong lòng hồ.

- Khối lượng công tác thăm dò dự kiến :

STT	Loại công việc	Đơn vị	Khối lượng
1	Đo vẽ địa hình đáy sông, tỷ lệ 1:5.000	Km^2	0,9
2	Khảo sát lập bản đồ địa chất, ĐCCT, ĐCTV tỷ lệ 1:5.000	Km^2	0,9
3	Khoan thăm dò	m/lk	256/64
4	Lấy, gia công phân tích mẫu các loại	Mẫu	111
5	Tổng kết, viết báo cáo	Bộ	01

- Thời gian thăm dò: 03 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép.

- Chi phí thăm dò: bằng nguồn vốn tự có của Doanh nghiệp (đơn giá áp dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước).

Điều 2. Công ty cổ phần xây dựng Thành Đạt có trách nhiệm:

1. Tiến hành hoạt động thăm dò mỏ cát xây dựng theo khối lượng quy định tại Điều 1 của giấy phép này; kiểm tra và chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng và tính trung thực của tài liệu thực tế thi công; bảo quản lưu giữ đầy đủ các tài liệu nguyên thủy, tài liệu thực tế có liên quan và các mẫu vật địa chất, khoáng sản, mẫu lõi khoan theo quy định, thi công công trình theo đúng quy trình kỹ thuật, đảm bảo an toàn lao động, bảo vệ môi trường, môi sinh.

2. Bảo vệ tài nguyên khoáng sản, nghiêm cấm mọi hoạt động khai thác, lấy mẫu nhằm mục đích thương mại hóa trong quá trình thăm dò.

3. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định; trong trường hợp phát hiện khoáng sản khác phải kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên – Môi trường;

4. Trình thẩm định, xét duyệt báo cáo kết quả thăm dò tại Sở Tài nguyên – Môi trường; nộp báo cáo vào lưu trữ địa chất và mẫu vật địa chất, khoáng sản tại Sở Tài nguyên – Môi trường theo quy định hiện hành.

Điều 3. Mọi hoạt động thăm dò khoáng sản theo giấy phép này chỉ được tiến hành sau khi Công ty cổ phần xây dựng Thành Đạt thông báo chương trình và khối lượng thăm dò cho Sở Tài nguyên – Môi trường, Công ty TNHH Một thành viên khai thác thủy lợi Dầu Tiếng và chính quyền địa phương để phối hợp quản lý, kiểm tra và xác định cụ thể diện tích, tọa độ, mốc giới công trình thăm dò tại thực địa.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên – Môi trường, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Xây dựng, Chủ tịch UBND huyện Dương Minh Châu, Công ty TNHH Một thành viên khai thác thủy lợi Dầu Tiếng; Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan và Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng Thành Đạt căn cứ Quyết định thi hành, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Cục ĐC&KSVN;
- Cục Thủy lợi;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, CVKTN;
- Cập nhật Website;
- Lưu: VT

(KTN Ha 03 - khoang sản - thang 6/2010 Cty CP XD Thanh Dat)

N106

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 017873 Quyển số: 01/SCT/BS
Tại UBND phường Linh Xuân, ngày 05 tháng 05 năm 2014
CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Tuấn

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thảo

Giấy phép thăm dò khoáng sản này đã được đăng ký nhà nước tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh
Số đăng ký: ĐK/TD

Tây Ninh, ngày ....17....tháng...6....năm 2010.

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Hoàng

1

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 604 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÃ THU PHÍ Số: 1706
Ngày 24 Tháng 4 Năm 2011

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân sửa đổi năm 2003;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 20/03/1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khoáng sản số 46/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 14/QĐ-BTNMT ngày 08/9/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, ban hành quy định về trình tự, thủ tục, trình duyệt, thẩm định, xét và phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo thăm dò khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số: 1089/QĐ-UBND ngày 16/6/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh, về việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 350/TTr-STNMT ngày 21 tháng 2 năm 2011, về việc phê duyệt kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo – Đoạn 1 thuộc địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh do Công ty cổ phần xây dựng Thành Đạt thực hiện, với nội dung như sau:

- Vị trí thăm dò: Đoạn Rạch Bà Hảo - Đoạn 1 nằm trong lòng hồ Dầu Tiếng có chiều dài 05km, thuộc địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Diện tích khu vực thăm dò: 80ha.

- Diện tích trữ lượng khai thác: 50,97 ha được giới hạn bởi 34 điểm góc có tọa độ theo hệ UTM Indial Thái Việt và hệ VN 2000 múi 3^0 tỉnh Tây Ninh như sau:

Điểm góc	Toạ độ UTM		Toạ độ VN 2000 múi 3^0	
	X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)
1	1262081	640008	1262701	584867
2	1261810	640118	1262430	584976
3	1261287	639945	1261907	584802
4	1260732	640113	1261351	584970
5	1260457	640486	1261076	585342
6	1260066	640527	1260685	585383
7	1259992	640909	1260610	585765
8	1260089	641185	1260706	586040
9	1260467	641511	1261084	586367
10	1260446	641627	1261063	586483
11	1259890	641870	1260507	586726
12	1259507	641770	1260123	586625
13	1259154	641882	1259770	586736
14	1258761	641595	1259377	586448
15	1258266	642014	1258882	586866
16	1258020	641760	1258636	586612
17	1257975	641507	1258592	586359
18	1258267	641137	1258885	585989
43	1258442	641139	1259059	585992
44	1258077	641592	1258694	586444
45	1258258	641844	1258874	586696
46	1258743	641456	1259360	586309
47	1259163	641744	1259779	586597
48	1259519	641638	1260135	586493
49	1259882	641741	1260499	586596
50	1260341	641539	1260958	586395
51	1260003	641235	1260620	586090
52	1259893	640907	1260511	585762
53	1260003	640428	1260622	585283
54	1260390	640378	1261009	585234
55	1260702	639995	1261322	584851
56	1261287	639810	1261907	584667
57	1261795	639992	1262415	584850
58	1261992	639919	1262612	584777

- Loại sản phẩm: cát xây dựng.

- Trữ lượng địa chất cát xây dựng cấp 122 là: 1.362.224 m^3 (Một triệu ba trăm sáu mươi hai ngàn hai trăm hai mươi bốn mét khối).

- Trữ lượng cát xây dựng có thể huy động vào khai thác cấp 122 là: 773.456 m^3 (Bảy trăm bảy mươi ba ngàn bốn trăm năm mươi sáu mét khối).

Điều 2. Các tài liệu của Báo cáo kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo – Đoạn 1 thuộc địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh là cơ sở để sử dụng cho việc lập báo cáo nghiên cứu khả thi về khai thác và giao nộp lưu trữ địa chất theo quy định của của Luật khoáng sản ngày 20/03/1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khoáng sản số 46/2005/QH11 ngày 14/6/2005, Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Ngành: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Kế Hoạch và Đầu Tư; Chủ tịch UBND huyện Dương Minh Châu; Công ty TNHH Một thành viên khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa; Thủ trưởng các Sở, Ngành có liên quan và Công ty cổ phần xây dựng Thành Đạt căn cứ quyết định thi hành, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, CVKTN;
- Lưu VT.

(KTN_Hc 10 - Khoáng sản tháng 3.2011
Pd trữ lượng cát xd cho Cty CP xd Thành Đạt)

126

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Thái

②

BẢN SAO

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 605 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÃ THU PHÍ Số ...
Ngày 28 Tháng 11 Năm 200...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân sửa đổi năm 2003;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 20/03/1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khoáng sản số 46/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 14/QĐ-BTNMT ngày 08/9/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, ban hành quy định về trình tự, thủ tục, trình duyệt, thẩm định, xét và phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo thăm dò khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số: 1088/QĐ-UBND ngày 16/6/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh, về việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 349/TTr-STNMT ngày 21 tháng 2 năm 2011, về việc phê duyệt kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo – Đoạn 2 thuộc địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh do Công ty cổ phần xây dựng Thành Đạt thực hiện, với nội dung như sau:

- Vị trí thăm dò: Đoạn Rạch Bà Hảo - Đoạn 2 nằm trong lòng hồ Dầu Tiếng có chiều dài 05km, thuộc địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Diện tích khu vực thăm dò: 90ha.

- Diện tích trữ lượng khai thác: 52,97 ha được giới hạn bởi 26 điểm góc có tọa độ theo hệ UTM Indial Thái Việt và hệ VN 2000 múi 3^0 tỉnh Tây Ninh như sau:

Điểm góc	Toạ độ UTM		Toạ độ VN 2000 múi 3^0	
	X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)
18	1258267	641137	1258885	585989
19	1257815	640824	1258433	585676
20	1257712	640641	1258330	585492
21	1257014	640956	1257632	585807
22	1256763	641297	1257380	586147
23	1256127	641933	1256743	586781
24	1255864	642562	1256479	587410
25	1255762	643015	1256376	587863
26	1255856	643461	1256469	588310
27	1255830	643943	1256442	588791
28	1255264	644612	1255875	589459
29	1254771	644821	1255382	589668
30	1254143	644897	1254753	589742
31	1254116	644753	1254726	589598
32	1254748	644693	1255359	589540
33	1255194	644510	1255805	589357
34	1255708	643903	1256320	588751
35	1255737	643482	1256350	588331
36	1255636	642998	1256250	587846
37	1255734	642503	1256349	587352
38	1256032	641832	1256648	586681
39	1256671	641202	1257288	586051
40	1256927	640857	1257545	585707
41	1257758	640490	1258377	585342
42	1258013	640830	1258631	585681
43	1258442	641139	1259059	585992

- Loại sản phẩm: cát xây dựng.

- Trữ lượng địa chất cát xây dựng cấp **122** là: **884.873** m^3 (Tám trăm tám mươi bốn ngàn tám trăm bảy mươi ba mét khối).

- Trữ lượng cát xây dựng có thể huy động vào khai thác cấp **122** là: **508.347** m^3 (Năm trăm lẻ tám ngàn ba trăm bốn mươi bảy mét khối).

BẢN SAO

Điều 2. Các tài liệu của Báo cáo kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo – Đoạn 2 thuộc địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh là cơ sở để sử dụng cho việc lập báo cáo nghiên cứu khả thi về khai thác và giao nộp lưu trữ địa chất theo quy định của của Luật khoáng sản ngày 20/03/1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khoáng sản số 46/2005/QH11 ngày 14/6/2005, Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Ngành: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Kế Hoạch và Đầu Tư; Chủ tịch UBND huyện Dương Minh Châu; Công ty TNHH Một thành viên khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa; Thủ trưởng các Sở, Ngành có liên quan và Công ty cổ phần xây dựng Thành Đạt căn cứ quyết định thi hành, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, CVKTN;
- Lưu VT.

(KTN_Ha 9.- khoang san thang 3-2011
Pd trữ lượng cát xd cho Cty CP xd Thành Đạt)
C126

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thảo

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 1169 Quyển số 01 SCT/BS
Ngày 26 tháng 7 năm 2011
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CAO NGUYÊN
CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CAO NGUYÊN

Lê Văn Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 165 /TB-UBND	*Huyện Dương Minh Châu, ngày 13 tháng 11 năm 2013*

THÔNG BÁO

V/v chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư khai thác mỏ cát xây dựng đoạn rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2, công suất khai thác cát 33.000m^3/năm tại xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Kính gửi: Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Thuận

Ngày 11 tháng 11 năm 2013 Ủy Ban nhân dân huyện nhận được Tờ trình số 445/TTr-TNMT của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư khai thác mỏ cát xây dựng đoạn rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2, công suất khai thác cát 33.000m^3/năm tại xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Sau khi xem xét hồ sơ đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án đầu tư khai thác mỏ cát xây dựng đoạn rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2, Ủy ban nhân dân huyện Thông báo như sau:

1. Bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án đầu tư khai thác mỏ cát xây dựng đoạn rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2, công suất khai thác cát 33.000m^3/năm tại xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh đã được đăng ký tại Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu.

2. Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Thuận có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ những nội dung nêu trong bản cam kết bảo vệ môi trường.

3. Bản cam kết bảo vệ môi trường được đăng ký và Thông báo này để bổ sung hồ sơ cấp phép khai thác và là căn cứ để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư khai thác mỏ cát xây dựng đoạn rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2, công suất khai thác cát 33.000m^3/năm tại xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

4. Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Thuận phải báo cáo với Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu (thông qua phòng Tài nguyên và Môi trường huyện) khi có những thay đổi, điều chỉnh nội dung bản cam kết bảo vệ môi trường và chỉ được thực hiện khi có sự chấp nhận bằng văn bản của Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu./.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 2440 quyển số: 01 SCT/BS
Ngày 28 tháng 8 năm 2018

Nơi nhận: - Chủ dự án; - Phòng TN&MT huyện; - UBND xã Suối Đá; - Lưu VP. HĐND-UBND.	TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH Nguyễn Mộng Tín

Nguyễn Thanh Phong

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**
Số: 2665 /QĐ-STNMT	*Tây Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đề án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án đầu tư khai thác mỏ cát xây dựng tại rạch Bà Hảo, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh do DNTN Hiệp Thuận thực hiện

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 20 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BTNMT ngày 31/12/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, phê duyệt, kiểm tra, xác nhận đề án cải tạo phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

Căn cứ Quyết định số 16/2012/QĐ-UBND ngày 09/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét Văn bản số 14 ngày 11/4/2014 của Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Thuận về việc thẩm định và phê duyệt đề án cải tạo phục hồi môi trường đề án đầu tư khai thác mỏ cát xây dựng tại rạch Bà Hảo, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, công suất 49.950 m^3/năm;

Xét Đơn và nội dung đề án cải tạo phục hồi môi trường Dự án đầu tư khai thác mỏ cát xây dựng tại rạch Bà Hảo, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, công suất 49.950 m^3/năm đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo văn bản giải trình số 0414 ngày 04/8/2014 của Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Thuận;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung đề án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án đầu tư khai thác mỏ cát xây dựng tại rạch Bà Hảo, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, công suất 49.950 m^3/năm của Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Thuận (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân) với các nội dung cụ thể sau:

1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường:

- Giai đoạn 1(thực hiện ngay khi đi vào khai thác): trồng cây xanh xung quanh khu vực sân công nghiệp, bao gồm khu vực văn phòng mỏ và các công trình phụ trợ.

- Giai đoạn 2 (thực hiện trước khi khai thác): tháo dỡ các công trình hiện hữu, cải tạo vệ sinh môi trường xung quanh, san gạt, làm sạch mặt bằng, tu sửa đường vận chuyển, trồng cây xanh toàn bộ khu vực dự án (bao gồm: khu vực đường vận chuyển, khu vực đất trống sau khi tháo dỡ các công trình hiện hữu, khu vực sân công nghiệp).

2. Dự toán kinh phí cải tạo phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là: 338.729.524 đồng (Ba trăm ba mươi tám triệu bảy trăm hai mươi chín ngàn năm trăm hai mươi bốn đồng).

- Số lần ký quỹ: 14 lần.

- Lần ký quỹ thứ 1, số tiền: 67.745.905 đồng (Sáu mươi bảy triệu bảy trăm bốn mươi lăm ngàn chín trăm lẻ năm đồng).

- Những lần ký quỹ tiếp theo (từ lần thứ 2 đến lần thứ 14): 20.844.894 đồng (Hai mươi triệu tám trăm bốn mươi bốn ngàn tám trăm chín mươi bốn đồng).

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường Tây Ninh;

Điều 2. Tổ chức cá nhân có trách nhiệm thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường, những nội dung trong đề án cải tạo, phục hồi môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Thông báo nội dung đề án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt cho UBND huyện Dương Minh Châu; Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Suối Đá để kiểm tra, giám sát.

2. Ký quỹ lần đầu tiên phải thực hiện xong trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được giấy phép khai thác và từ lần thứ hai trở đi phải thực hiện trước ngày 30 tháng 01của năm tiếp theo.

3. Thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo đúng đề án cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt và các biện pháp bảo vệ môi trường đã được nêu trong Giấy xác nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường số 17/GXNĐK-UBND ngày 22/7/2011của UBND huyện Dương Minh Châu.

4. Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do sạt lở bờ bao, các rủi ro và sự cố môi trường khác.

5. Trong thời hạn 5 năm kể từ khi hoàn thành việc cải tạo, phục hồi môi trường tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm về chất lượng của đề án cải tạo, phục hồi môi trường; trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường tại nơi đã tiến hành cải tạo, phục hồi môi trường, tổ chức, cá nhân phải có trách nhiệm đầu tư để khắc phục sự cố.

Điều 3. Tổ chức, cá nhân phải tuân thủ nghiêm túc công tác bảo vệ môi trường trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường, chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung đề án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đã được phê duyệt theo các yêu cầu của Quyết định này và Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

Điều 4. Đề án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án đầu tư khai thác mỏ cát xây dựng đoạn rạch Bà Hảo tại xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, công suất 49.950 m^3/năm và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 và Điều 3 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, xác nhận thực hiện công tác ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường của tổ chức, cá nhân.

Điều 5. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có những thay đổi về nội dung đề án cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt, tổ chức, cá nhân phải có văn bản báo cáo cơ quan có thẩm quyền và chỉ được thực hiện những thay đổi đó sau khi được sự chấp thuận của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh.

Điều 6. Ủy nhiệm cho Chi cục Bảo vệ môi trường, Phòng Quản lý Tài nguyên thực hiện việc kiểm tra, giám sát thực hiện các nội dung cải tạo, phục hồi môi trường trong đề án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt; công tác bảo vệ môi trường trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường và yêu cầu tại Điều 2 của Quyết định này.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- DNTN Hiệp Thuận;
- Chi cục Bảo vệ môi trường;
- Phòng Quản lý Tài nguyên;
- UBND huyện Dương Minh Châu;
- UBND, UBMTTQ xã Suối Đá;
- Lưu: VP.Sở TNMT.

(Nam - P.TP)

SAO BẢN CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 2491 quyển số: 01-SCT/BS
Ngày 28 tháng 8 năm 2018
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Xuân

Nguyễn Thanh Phong

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Số.....2364/GP-UBND...

Ngày cấp.....17/10/2014.....

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2364 /GP-UBND	*Tây Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2014*

GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/10/2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ quyết định số 52/2013/QĐ-UBND ngày 26/11/2013 của UBND tỉnh Tây Ninh, về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2013-2015 tầm nhìn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2628/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 18/3/2011 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản trong "Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo đoạn 1 địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh";

Căn cứ Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 18/3/2011 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kết quả thăm dò trữ lượng khoáng sản trong "Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo đoạn 2 địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh";

Căn cứ văn bản số 108/TB-UBND ngày 13/11/2013 của UBND huyện Dương Minh Châu, về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của Dự án khai thác mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2, công suất khai thác cát 33.000m^3/năm tại xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số: 2665/QĐ-STNMT ngày 15/8/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường, về việc phê duyệt đề án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án đầu tư

khai thác mỏ cát xây dựng tại Rạch Bà Hảo, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh do DNTN Hiệp Thuận thực hiện;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số: 45121000291 ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp cho dự án đầu tư khai thác cát xây dựng Rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2;

Xét đơn và hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản ngày 20 tháng 6 năm 2014 của Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 2924/TTr-STNMT ngày 06 tháng 9 năm 2014 về việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Thuận khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2 thuộc địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, với các nội dung như sau:

- Diện tích khu vực khai thác: 55ha gồm 02 đoạn (đoạn 1 được giới hạn bởi các điểm góc 1, 2, 3, ...9, 50...58; đoạn 2 được giới hạn bởi các điểm góc 28, 29...33 có toạ độ xác định theo Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2 Giấy phép này.

- Trữ lượng:

+ Trữ lượng địa chất toàn mỏ: **767.038 m^3**.

- Trữ lượng địa chất đoạn 1: 682.194 m^3.
- Trữ lượng địa chất đoạn 2: 84.844 m^3.

+ Trữ lượng khai thác toàn mỏ: **433.163 m^3.**

- Trữ lượng khai thác đoạn 1: 387.668 m^3.
- Trữ lượng khai thác đoạn 2: 45.495 m^3.

+ Trữ lượng bóc tầng phủ toàn mỏ: **223.781 m^3.**

- Trữ lượng bóc tầng phủ đoạn 1: 169.679 m^3.
- Trữ lượng bóc tầng phủ đoạn 2: 54.102 m^3.

- Công suất khai thác: 33.000m^3/năm (nguyên khối).

- Loại sản phẩm: cát xây dựng.

- Thời gian khai thác : 14 năm, kể từ ngày ký giấy phép *(trong đó thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 0,25 năm, thời gian đóng cửa mỏ, phục hồi môi trường là 0,5 năm)*

Điều 2. Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Thuận có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản, các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành;

2. Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Phụ lục số 3 Giấy phép này;

3. Tiến hành hoạt động khai thác vật liệu xây dựng thông thường theo đúng toạ độ, diện tích, mức sâu, trữ lượng, công suất quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

4. Trước khi tiến hành khai thác, phải nộp thiết kế mỏ được lập, thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; báo cáo Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Tây Ninh kiểm tra tại thực địa, xác định toạ độ, mặt bằng khai thác và cắm mốc giới phạm vi khu vực được phép khai thác; phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về đất đai theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đầy đủ nội dung cam kết bảo vệ môi trường và Dự án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án khai thác đất san lấp tại xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh được UBND huyện Dương Minh Châu phê duyệt và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện việc ký quỹ phục hồi môi trường theo quy định.

6. Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ, an toàn vật liệu nổ; phải có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ;

Phải thu hồi tối đa sản phẩm khai thác từ mỏ cát xây dựng xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh và các sản phẩm khác (nếu có); báo cáo đúng sản lượng khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

7. Việc quản lý, sử dụng các sản phẩm khai thác, chế biến phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật hiện hành và đúng theo quy định tại Phụ lục số 4 Giấy phép này;

8. Thường xuyên thực hiện việc kiểm soát các khu vực khai thác, chế biến, các công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, trật tự mỏ theo quy định của pháp luật;

Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện việc đóng cửa mỏ; phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác; báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký

Hoạt động khai thác vật liệu san lấp theo Giấy phép này, Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Thuận chỉ được phép tiến hành sau khi đã thực hiện đầy đủ các quy định

của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này; nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh, Sở Công Thương tỉnh Tây Ninh hồ sơ thiết kế mỏ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày hoạt động sản xuất kinh doanh, thông báo về giám đốc điều hành mỏ, kế hoạch khai thác, chế biến tại cơ quan chức năng của Nhà nước theo quy định./.

Nơi nhận:
- DNTN Hiệp Thuận;
- Tổng cục Địa chất & KS;
- CT, PCT. H.Quang;
- Sở TN&MT;
- Sở CT;
- UBND huyện DMC;
- LĐVP, phòng KTN;
- Lưu VT,VP.UBND tỉnh.

(Đi_QĐ 9. Cấp phép khai thác KS...DNTN Hiệp Thuận...9/2014_KS)

N4b

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Huỳnh Văn Quang

Giấy phép khai thác khoáng sản này đã được đăng ký nhà nước
tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh
Số đăng ký: 31 ĐK/KT
Tây Ninh, ngày ...17..tháng..10.năm 2014

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Đình Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

BẢN ĐỒ KHU VỰC KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

MỎ CÁT XÂY DỰNG RẠCH BÀ HẢO (THUỘC HỒ DẦU TIẾNG), XÃ SUỐI ĐÁ, HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU, TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo giấy phép khai thác khoáng sản số [illegible]/GP-UBND ngày [illegible] tháng [illegible] năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

BẢNG TỌA ĐỘ ĐIỂM MỐC

Đoạn	Điểm	Tọa độ UTM		Tọa độ VN 2000	
		X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)
1	1	1252081	640006	1252701	584967
	2	1251619	640115	1252450	584975
	3	1251267	639946	1251867	584802
	4	1250732	640113	1251351	584820
	5	1250457	640485	1251076	585342
	6	1250968	640527	1250488	585385
	7	1249992	640909	1250510	585765
	8	1250030	641155	1250705	586049
	9	1250487	641611	1251054	586307
	10	1250440	641027	1261063	586453
	50	1250341	641539	1250958	586385
	51	1250905	641335	1250526	586090
	52	1249853	640807	1250511	585750
	53	1250003	640425	1250622	585335
	54	1250390	640372	1251069	585234
	55	1250702	639995	1251322	584851
	56	1251267	639816	1251907	584697
	57	1251795	639692	1252414	584654
	58	1251992	639915	1252512	584777

Đoạn	Điểm	Tọa độ UTM		Tọa độ VN 2000	
		X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)
2	28	1255262	644611	1255875	589459
	29	1254771	644821	1255382	589666
	30	1254143	644937	1254753	589742
	31	1254116	644793	1254726	589593
	32	1254749	644693	1255359	589540
	33	1255194	644510	1255806	589357

Tổng chiều dài: 4,8km; Diện tích: 55,0ha;

Đoạn 1:
Chiều dài đoạn suối: 3,7km
Diện tích: 40,0ha

Đoạn 2:
Chiều dài đoạn suối: 1,1km
Diện tích: 15,0ha

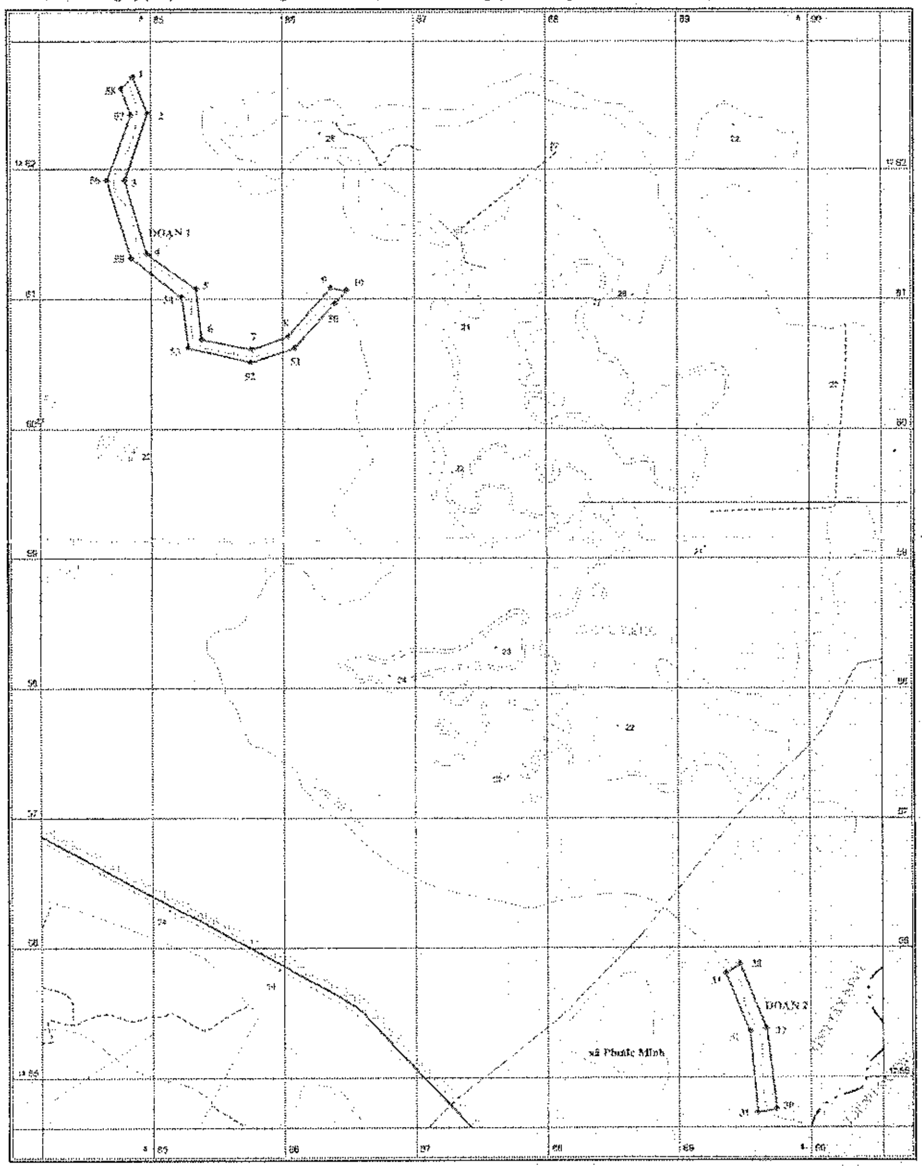

CHỈ DẪN

- Ranh giới khai thác và số hiệu các điểm mốc
- Đường bình độ
- Sông suối
- Giao thông
- Điểm độ cao
- Ranh giới tỉnh
- Lưới tọa độ VN2000 Tây Ninh múi 3 độ

Được trích lục từ bản đồ địa hình tỷ lệ 1:50.000 hệ UTM do XN in bản đồ Đà Lạt, Bộ Quốc Phòng xuất bản năm 2003.

TỶ LỆ 1:25.000

Phụ lục số 1

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI MỎ CÁT XÂY DỰNG, XÃ SUỐI DÁ, HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU, TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Giấy phép khai thác số 2364 /GP-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

*) Đoạn 1:

Mốc ranh	Tọa độ UTM		Tọa độ VN2000, múi 3^0		Diện tích (ha)
	X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)	
1	1262081	640008	1262701	584867	
2	1261810	640118	1262430	584976	
3	1261287	639945	1261907	584802	
4	1260732	640113	1261351	584970	
5	1260457	640486	1261076	585342	
6	1260066	640527	1260685	585383	
7	1259992	640909	1260610	585765	
8	1260039	641185	1260706	586040	
9	1260467	641511	1261084	586367	
10	1260446	641627	1261063	586483	40
50	1260341	641539	1260958	586395	
51	1260003	641235	1260620	586090	
52	1259893	640907	1260511	585762	
53	1260003	640428	1260622	585283	
54	1260390	640378	1261009	585234	
55	1260702	639995	1261322	584851	
56	1261287	639810	1261907	584667	
57	1261795	639992	1262415	584850	
58	1261992	639919	1262612	584777	

+) Khoảnh 2:

Mốc ranh	Tọa độ UTM		Tọa độ VN2000, múi 3^0		Diện tích (ha)
	X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)	
28	1255264	644612	1255875	589459	15
29	1254771	644821	1255382	589668	
30	1254143	644897	1254753	589742	
31	1254116	644733	1254726	589598	
32	1254748	644693	1255359	589540	
33	1255194	644510	1255805	589357	

Phụ lục số 3

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Giấy phép khai thác số 2364 /GP-(UBND ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh...)

Tổng số tiền phải nộp: 1.705.125.474 VND

Lần nộp	Năm	Mức thu (đồng)	Ghi chú
1	2014	243.589.353	
2	2015	243.589.353	
3	2016	243.589.353	
4	2017	243.589.353	
5	2018	243.589.353	
6	2019	243.589.353	
7	2020	243.589.356	

Phụ lục số 4

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

SẢN LƯỢNG KHAI THÁC HÀNG NĂM VÀ ĐỊA CHỈ TIÊU THỤ KHOÁNG SẢN ĐƯỢC PHÉP KHAI THÁC

(Kèm theo Giấy phép khai thác số 2364 /GP-UBND ngày 4 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Số TT	Năm	Công suất khai thác (m^3)	Sản phẩm sau chế biến	Địa chỉ chế biến, tiêu thụ sản phẩm	Ghi chú
1	9/2014	1.163	không	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	
2	2015	33.000	không	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	
3	2016	33.000	không	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	
4	2017	33.000	không	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	
5	2018	33.000	không	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	
6	2019	33.000	không	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	
7	2020	33.000	không	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	
8	2021	33.000	không	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	
9	2022	33.000	không	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	
10	2023	33.000	không	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	
11	2024	33.000	không	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	
12	2025	33.000	không	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	
13	2026	33.000	không	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	
14	2027	33.000	không	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	
15	9/2028	3.000	không	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN **TỔNG CỤC THỦY LỢI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 21 /GP-TCTL-PCTTr	*Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020*

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY LỢI

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ về việc xử lý vướng mắc về quản lý, khai thác và bảo vệ hồ chứa thủy lợi quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 25/2017/QĐ-TTg ngày 03/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét văn bản thỏa thuận số 34/BB-TLDTPH ngày 29/5/2019 của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa về việc thỏa thuận cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

Xét Đơn đề nghị và Hồ sơ cấp giấy phép cho hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thanh tra,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh (sau đây gọi là Công ty), địa chỉ: số 2085 ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh tiến hành hoạt động khai thác cát xây dựng tại suối nhánh trong lòng hồ Dầu Tiếng, cụ thể như sau:

1. Tên hoạt động: khai thác cát xây dựng; lập bãi tập kết cát.

2. Phạm vi hoạt động:

- Hoạt động khai thác cát trong lòng hồ Dầu Tiếng: diện tích khu vực khai thác là 55ha, tại đoạn 1 và đoạn 2 rạch Bà Hảo và 1km^2 tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ, thuộc xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, được giới hạn bởi các điểm góc, theo tọa độ VN2000, chi tiết tại bản đồ khu vực khai thác khoáng sản cát xây dựng tại xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014 và Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21/4/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh.

- Bãi tập kết cát: lập 03 bãi tập kết cát tại lòng hồ Dầu Tiếng thuộc huyện Dương Minh Châu. Vị trí như sau: bãi số 01 cách vị trí K1+080 đập phụ khoảng 600m, thuộc xã Phước Minh; bãi số 02 cách vị trí K9 đập phụ khoảng 600m thuộc xã Phước Minh; bãi số 03 cách vị trí K18+400 đập phụ khoảng 600m thuộc xã Suối Đá.

(Vị trí tọa độ các điểm khép góc của bãi tập kết cát cụ thể tại tờ Bản đồ vị trí bãi tập kết gửi kèm theo Hồ sơ).

3. Phương thức hoạt động:

a) Khai thác cát xây dựng bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật đã được phê duyệt về phạm vi, chiều sâu, chiều rộng, công suất khai thác; số lượng tàu/ghe khai thác, thời gian được phép hoạt động khai thác (từ 07 giờ đến 17 giờ) và các yêu cầu tại Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014 và Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21/4/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh. Ngoài ra, hoạt động khai thác cát xây dựng phải thực hiện yêu cầu sau:

- Hoạt động khai thác cát bằng phương pháp sử dụng tàu/ghe hút toàn bộ lượng cát và tạp chất (bùn, trầm tích và các loại tạp chất) vào tàu/ghe và vận chuyển về bãi tập kết cát để sàng tuyển, lắng lọc (không được lắp giàn sàng trên tàu/ghe);

- Lắp đặt camera, thiết bị giám sát hành trình trên tàu/ghe để giám sát quá trình khai thác cát bảo đảm không có hoạt động sàng tuyển cát trong lòng hồ làm đục và ảnh hưởng chất lượng nước trong công trình thủy lợi;

- Không để rò rỉ xăng dầu khi khai thác, vận chuyển cát; không thải chất thải sinh hoạt làm ô nhiễm chất lượng nước trong công trình thủy lợi;

- Quản lý các chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Lập 03 bãi tập kết cát có diện tích các bãi, vị trí tọa độ các điểm khép góc của bãi tập kết cát cụ thể tại tờ Bản đồ vị trí bãi tập kết. Việc xây dựng bãi tập kết theo hồ sơ thiết kế kèm theo và bảo đảm các yêu cầu sau:

- Mặt bằng bãi tập kết cát xây dựng bám theo cao độ địa hình tự nhiên;

- Mỗi bãi tập kết cát phải có hệ thống thu gom toàn bộ nước từ bãi tập kết vào 03 bể lắng. Nước từ hệ thống bể lắng chảy vào hồ phải bảo đảm các thông số TSS, DO, BOD, COD đạt cột A, Quy chuẩn Việt Nam QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường). Việc vận hành hệ thống bể lắng phải đúng Quy trình kèm theo Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép;

- Hoạt động tập kết cát phải bảo đảm theo yêu cầu của Quy trình vận hành hồ Dầu Tiếng;

- Lắp đặt camera giám sát tại trạm cân, kho, bãi để phục vụ việc theo dõi, giám sát, quản lý;

4. Thời hạn của Giấy phép: 5 năm, kể từ ngày cấp.

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ

Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ sau:

1. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ của tổ chức được cấp giấy phép quy định tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuỷ lợi;

2. Chịu sự kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Giấy phép của Công ty TNHH MTV KTTL Dầu Tiếng - Phước Hòa; sự kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm (nếu có) của cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện giấy phép theo quy định của pháp luật;

3. Trước khi triển khai hoạt động khai thác, Công ty phải phối hợp với Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa xác nhận các mốc chỉ giới phạm vi hoạt động, các hạng mục công trình, thiết bị theo quy định của Giấy phép và Kế hoạch bảo vệ môi trường;

4. Tổ chức khai thác cát xây dựng theo Giấy phép được cấp; không gây cản trở cho việc vận hành và an toàn công trình thuỷ lợi; khai thác đúng độ sâu; không làm khuấy động nước, làm ảnh hưởng đến chất lượng nước trong quá trình khai thác; không gây sạt lở. Trường hợp, gây cản trở cho việc vận hành và an toàn công trình hoặc ảnh hưởng chất lượng nước của hồ Dầu Tiếng, Công ty phải dừng ngay hoạt động, tiến hành khắc phục hậu quả. Mọi chi phí khắc phục, đền bù thiệt hại khi làm ảnh hưởng đến công trình, chất lượng nước của hồ chứa nước Dầu Tiếng do Công ty chịu trách nhiệm;

5. Sử dụng bãi tập kết cát, đường ngang vận chuyển cát bảo đảm an toàn, không gây cản trở việc vận hành công trình thủy lợi; vận hành hệ thống bể lắng theo đúng quy trình;

6. Thực hiện quan trắc chất lượng nước:

- Vị trí quan trắc: Tại cửa xả nước từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng và tại khu vực hoạt động khai thác cát;
- Thông số quan trắc: TSS, DO, BOD, COD;
- Tần suất quan trắc: 01 tháng/lần;

7. Ký kết hợp đồng với Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng- Phước Hòa về hoạt động dịch vụ thủy lợi theo quy định của pháp luật;

8. Khi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra đột xuất đối với các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, Công ty phải phối hợp trong công tác kiểm tra hiện trường, lấy mẫu kiểm tra chất lượng nước; đồng thời ký xác nhận vào biên bản kiểm tra hiện trường, biên bản lấy mẫu nước;

9. Chấp hành quyết định của cơ quan cấp giấy phép về việc dừng hoạt động hoặc thay đổi thời hạn của giấy phép đã cấp trong trường hợp công trình có nguy cơ mất an toàn hoặc nước trong hồ bị ô nhiễm;

10. Truyền hình ảnh, các thông tin liên quan thu thập từ camera và các thiết bị giám sát về Tổng cục Thủy lợi và Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng- Phước Hòa;

11. Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép: định kỳ xây dựng Báo cáo quý (03 tháng/01lần, trước ngày 05 tháng đầu tiên của Qúy tiếp theo), Báo cáo tổng

hợp năm (thay Báo cáo Quý IV) gửi Tổng cục Thủy lợi. Báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 3. Trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng- Phước Hòa

1. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung của giấy phép đã cấp cho Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh;

2. Ký kết hợp đồng với Công ty về hoạt động dịch vụ thủy lợi theo quy định của pháp luật;

3. Định kỳ ngày 25 hằng tháng, báo cáo về Tổng cục Thủy lợi kết quả giám sát việc thực hiện nội dung của Giấy phép, các nội dung có liên quan và các kiến nghị (nếu có).

Điều 4. Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thanh tra, Vụ trưởng Vụ An toàn đập kiểm tra, thanh tra, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý vi phạm (nếu có) trong việc thực hiện nội dung của Giấy phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TT Nguyễn Hoàng Hiệp (để b/c);
- UBND tỉnh Tây Ninh;
- Các sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và MT tỉnh Tây Ninh;
- Vụ An toàn đập; Cục QL công trình thủy lợi;
- Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa;
- Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh;
- Lưu: VT, Hồ sơ cấp phép, PCTTr.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Tỉnh

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 36 quyển số 01 SCT/BS
Ngày 15 tháng 01 năm 2020
CHỦ TỊCH

Trương Hoài Nam

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC THỦY LỢI

Số: 21 /GP-TL-ATĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2025

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Gia hạn sử dụng Giấy phép số 21/TCTL-PCTTr ngày 10/01/2020
Tên hoạt động gia hạn: Khai thác cát xây dựng)

CỤC TRƯỞNG CỤC THỦY LỢI

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ về việc xử lý vướng mắc về quản lý, khai thác và bảo vệ hồ chứa thủy lợi quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 515/QĐ-BNN-TCCB ngày 10/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thủy lợi;

Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh cấp cho Công ty Hiệp Thuận Tây Ninh khai thác khoáng sản cát xây dựng bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát khu vực Rạch Bà Hào đoạn 1 và đoạn 2 thuộc hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21/4/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh cấp cho Công ty Hiệp Thuận Tây Ninh khai thác khoáng sản cát xây dựng bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 10/01/2020 do Tổng cục Thủy lợi cấp cho Công ty Hiệp Thuận Tây Ninh được phép hoạt động khai thác cát xây dựng trong phạm vi theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014 và số 903/GP-UBND ngày 21/4/2017;

Xét Đơn đề nghị và Hồ sơ gia hạn sử dụng giấy phép cho hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh;

Theo Văn bản số 553/TLMN-QLN-DTPH ngày 05/12/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam về việc ý kiến về tình hình thực hiện giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng An toàn đập và hồ chứa nước tại Báo cáo số 03/BC-ATĐ ngày 10/01/2025 thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn sử dụng Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 10/01/2020 do Tổng cục Thủy lợi (nay là Cục Thủy lợi) cấp cho Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, địa chỉ: Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Tên hoạt động: Khai thác cát xây dựng.

2. Phạm vi hoạt động: Tại mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hào đoạn 1 và đoạn 2 có diện tích là 55ha và tại mỏ cát đoạn 1, sông Sài Gòn cũ có diện tích là 1km^2, thuộc xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, được giới hạn bởi các điểm góc, tọa độ chi tiết được xác định kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014 và số 903/GP-UBND ngày 21/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp cho Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh.

3. Thời gian gia hạn: 2 năm (hai năm), kể từ ngày gia hạn giấy phép.

4. Phương thức hoạt động:

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Giấy phép số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 10/01/2020 và nội dung sau:

Khi mực nước hồ sau ngày 31/3 hằng năm thấp hơn mực nước trung bình nhiều năm +20,8m, quy định tại khoản 2 Điều 20 Quy trình vận hành hồ Dầu Tiếng (ban hành kèm theo Quyết định số 3474/QĐ-BNN-TCTL ngày 01/9/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT), thời gian được phép hoạt động khai thác trong ngày từ 07 giờ đến 12 giờ; công suất khai thác cát giảm theo yêu cầu của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam;

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh

Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được quy định tại các khoản 4, 6, 8, 9, 11 Điều 2 Giấy phép số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 10/01/2020 và các quyền và nghĩa vụ sau:

1. Thực hiện quy định tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2025), Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản (có hiệu lực từ ngày 01/3/2025) và các văn bản quy quy định chi tiết hướng dẫn thi hành;

2. Chịu sự kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Giấy phép của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam; sự kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm (nếu có) của cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện giấy phép theo quy định của pháp luật.

3. Ký kết, thực hiện hợp đồng với Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam về việc cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của pháp luật.

4. Sử dụng bãi tập kết cát theo giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (lập bãi tập kết cát) do cơ quan có thẩm quyền cấp (quy định tại khoản 2 Điều 13, Điều 16 của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8, khoản 10 Điều 1 Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023).

5. Truyền hình ảnh, các thông tin liên quan thu thập từ camera và các thiết bị giám sát về Cục Thủy lợi và Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam.

6. Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép: định kỳ xây dựng Báo cáo quý (03 tháng/01lần, trước ngày 05 tháng đầu tiên của Qúy tiếp theo), Báo cáo tổng hợp năm (thay Báo cáo Quý IV) gửi Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam và các cơ quan liên quan. Báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

7. Hồ chứa nước Dầu Tiếng là công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi phải bảo đảm an toàn tuyệt đối cho công trình, tuân thủ quy định tại Pháp lệnh số 32/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007 của Ủy ban Thượng vụ Quốc hội về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; Nghị định số 126/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; Quyết định số 1502/QĐ-TTg ngày 02/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc đưa 03 công trình thủy lợi vào danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia và các pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam

1. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung của giấy phép đã cấp cho Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, giám sát các hoạt động của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh; nếu phát hiện vi phạm phải yêu cầu dừng ngay và báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Ký kết, thực hiện hợp đồng với Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh về việc cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của pháp luật.

3. Tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất (nếu có) của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh về tình hình thực hiện Giấy phép, các nội dung khác có liên quan và các kiến nghị (nếu có) về tình hình thực hiện Giấy phép của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Trưởng phòng Pháp chế, thanh tra, Trưởng phòng An toàn đập và hồ chứa nước kiểm tra, thanh tra, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý vi phạm (nếu có) trong việc thực hiện nội dung của Giấy phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TTr. Nguyễn Hoàng Hiệp (để b/c);
- UBND tỉnh Tây Ninh;
- Cục An ninh kinh tế;
- Các sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và MT tỉnh Tây Ninh;
- Các phòng PC, TTr; BVCT và CLN;
- Công ty TNHH MTV KTTL Miền Nam;
- Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh;
- Lưu: VT, Hồ sơ cấp phép, ATĐ. (12).

CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA C.N VIỆT NAM ★ CỤC THỦY LỢI ★ BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG

Nguyễn Tùng Phong

SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh; 20/02/2025; 09:15:41

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 354 /GP-UBND	*Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2025*

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về việc xử lý vướng mắc về quản lý, khai thác và bảo vệ hồ chứa thủy lợi quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1502/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc đưa 03 công trình thủy lợi vào Danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia;

Căn cứ các Giấy phép khai thác khoáng sản của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 903/GP-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2017 cấp cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hiệp Thuận Tây Ninh tại mỏ cát xây dựng đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; số 2364/GP-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2014 cấp cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hiệp Thuận Tây Ninh tại mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2 thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 2127/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung Điều 1 Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hiệp Thuận Tây Ninh (trước đây là Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Thuận) tại rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2 thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ các Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: số 21/GP-TL-ATĐ ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Cục Thủy lợi; số 202/GP-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Đơn đề nghị cấp: gia hạn sử dụng Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hiệp Thuận Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 516/TTr-SNN ngày 17 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hiệp Thuận Tây Ninh, địa chỉ: Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh được tiến hành hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi hồ chứa nước Dầu Tiếng, cụ thể như sau:

1. Tên các hoạt động và vị trí hoạt động:

1.1. Hoạt động lập bãi tập kết cát

a) Bãi K1 (hoạt động tập kết cát khai thác tại mỏ cát xây dựng đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND)

- Bãi tập kết cát có tổng diện tích khoảng 8,65ha.

- Vị trí hoạt động: xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; được giới hạn bởi các điểm góc theo thứ tự từ 1 đến 16 có tọa độ xác định *(chi tiết Phụ lục 1 kèm theo).*

b) Bãi K9 (hoạt động tập kết cát khai thác tại mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2 thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND và Quyết định số 2127/QĐ-UBND)

- Bãi tập kết cát có tổng diện tích khoảng 11,7ha.

- Vị trí hoạt động: xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; được giới hạn bởi các điểm góc theo thứ tự từ 1 đến 5 có tọa độ xác định *(chi tiết Phụ lục 2 kèm theo).*

1.2. Gia hạn, điều chỉnh Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 202/GP-UBND

a) Phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới phục vụ khai thác cát tại mỏ cát xây dựng đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi hồ chứa nước Dầu Tiếng gồm: 05 máy đào bánh xích; 08 tàu hút và chở cát *(chi tiết Phụ lục 3 kèm theo).*

- Vị trí hoạt động: theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/GP-TL-ATĐ ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Cục Thủy lợi và khu vực bãi K1 nêu trên.

b) Phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới phục vụ khai thác cát tại mỏ cát xây dựng rạch Bà Hào đoạn 1 và đoạn 2 thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi hồ chứa nước Dầu Tiếng gồm: 05 máy đào bánh xích; 06 tàu hút và chở cát *(chi tiết Phụ lục 4 kèm theo)*.

- Vị trí hoạt động: theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 2127/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/GP-TL-ATĐ ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Cục Thủy lợi và khu vực bãi K9 nêu trên.

2. Thời hạn hoạt động: kể từ ngày ký đến ngày 13 tháng 01 năm 2027 (theo thời hạn của Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/GP-TL-ATĐ).

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải, Công Thương; Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Miền Nam và các đơn vị liên quan kiểm tra hoạt động bãi tập kết cát; phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới phục vụ khai thác cát trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi hồ chứa nước Dầu Tiếng theo quy định tại Điều 1 Giấy phép này; trường hợp phát hiện vi phạm nội dung Giấy phép, kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét thu hồi Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hiệp Thuận Tây Ninh

- Trong quá trình hoạt động bãi tập kết cát trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi hồ chứa nước Dầu Tiếng: thực hiện ký hợp đồng thuê đất có mặt nước chuyên dùng theo quy định; lắp đặt bảng thông báo để công khai thông tin của bãi tập kết cát theo quy định; bãi tập kết cát phải có hệ thống thu gom toàn bộ nước từ bãi tập kết vào hệ thống bể lắng; nước từ hệ thống bể lắng chảy vào hồ phải đảm bảo các thông số TSS, BOD_5, COD đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường); hoạt động tập kết cát, vận hành hệ thống bể lắng phải đảm bảo theo yêu cầu của Quy trình vận hành hồ chứa nước Dầu Tiếng được ban hành tại Quyết định số 3474/QĐ-BNN-TCTL ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Trong quá trình hoạt động phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới phục vụ khai thác cát trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi hồ chứa nước Dầu Tiếng: có giấy chứng nhận đăng ký phương tiện, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định; hoạt động ổn định, đúng công suất, không xảy ra tình trạng rò rỉ nhiên liệu khi hoạt động; đảm bảo không gây ảnh hưởng đến nhiệm vụ, an toàn công trình thủy lợi, chất lượng nước trong công

trình thủy lợi; không gây cản trở công tác quản lý và hoạt động vận hành công trình thủy lợi hồ chứa nước Dầu Tiếng.

- Phải có trách nhiệm sửa chữa, khắc phục theo quy định; thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 31 và Điều 32 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP; thực hiện các nội dung và chế độ báo cáo định kỳ theo Điều 2 Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/GP-TL-ATĐ và đề nghị của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Miền Nam tại Công văn số 553/TLMN-DTPH ngày 05 tháng 12 năm 2024 về việc ý kiến về tình hình thực hiện Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hiệp Thuận Tây Ninh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Giao thông Vận tải, Công Thương; Tổng Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Miền Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Dương Minh Châu, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hiệp Thuận Tây Ninh thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Thủy lợi;
- Công an tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Chiến

Phụ lục 1

TỌA ĐỘ KHU VỰC LẬP BÃI TẬP KẾT CÁT (K1) TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI HỒ CHỨA NƯỚC DẦU TIẾNG CỦA CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

(Kèm theo Giấy phép số 354 /GP-UBND ngày 20 /02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Bãi K1 (hoạt động tập kết cát khai thác tại mỏ cát xây dựng đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND)

2. Bãi tập kết cát có tổng diện tích khoảng 8.65ha.

3. Vị trí hoạt động: xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; được giới hạn bởi các điểm góc theo thứ tự từ 1 đến 16 có tọa độ xác định theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$ múi chiếu 3^0, như sau:

Bãi tập kết cát		
STT	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$ múi chiếu 3^0	
	X (m)	Y (m)
1	1252551.42	590278.17
2	1252613.36	590310.77
3	1252682.41	590347.12
4	1252744.35	590379.73
5	1252712.39	590477.82
6	1252931.69	590632.55
7	1252914.93	590656.31
8	1252854.45	590714.65
9	1252822.07	590773.35
10	1252793.96	590772.98
11	1252681.93	590710.42
12	1252581.51	590654.72
13	1252628.66	590486.64
14	1252636.54	590461.03
15	1252545.55	590388.44
16	1252507.19	590365.68

Phụ lục 2

TỌA ĐỘ KHU VỰC LẬP BÃI TẬP KẾT CÁT (K9) TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI HỒ CHỨA NƯỚC DẦU TIẾNG CỦA CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

(Kèm theo Giấy phép số 254 /GP-UBND ngày 20 / 02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Bãi K9 (hoạt động tập kết cát khai thác tại mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2 thuộc địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND và Quyết định số 2127/QĐ-UBND)

2. Bãi tập kết cát có tổng diện tích khoảng 11,7ha.

3. Vị trí hoạt động: xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; được giới hạn bởi các điểm góc theo thứ tự từ 1 đến 5 có tọa độ xác định theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$ múi chiếu 3^0, như sau:

Bãi tập kết cát		
STT	**Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$ múi chiếu 3^0**	
	X (m)	**Y (m)**
1	1257402.25	583427.54
2	1257658.81	583477.62
3	1257607.01	583769.80
4	1257553.38	583868.37
5	1257241.18	583737.55

Phụ lục 3

PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA, PHƯƠNG TIỆN CƠ GIỚI PHỤC VỤ KHAI THÁC CÁT TẠI MỎ CÁT XÂY DỰNG ĐOẠN 1, SÔNG SÀI GÒN CŨ THUỘC LÒNG HỒ DẦU TIẾNG, XÃ SUỐI ĐÁ, HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU CỦA CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

(Kèm theo Giấy phép số 354 /GP-UBND ngày 20 / 02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên phương tiện	Biển số đăng ký	Số máy/số khung	Công suất máy chính/ trọng lượng	Ghi chú
I	**PHƯƠNG TIỆN CƠ GIỚI**				
1	Máy đào bánh xích SUMITOMO	70XA-0417	6BD1-765162 200A1-4968	19.010kg	
2	Máy đào bánh xích DAEWOO SOLAR	70XA-0420	EEP0F402204 SL290LC-V-1513	28.300kg	
3	Máy đào bánh xích KOBELCO	70XA-0421	6D34-076281 YQ07U0453	20.500kg	
4	Máy đào bánh xích KOBELCO	70XA-0589	6D16-959764 YC06U0393	35.300kg	
5	Máy đào bánh xích HYUNDAI	70XA-0590	042316 N80510955	29.000kg	
II	**PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**				
1	Tàu hút và chở cát	TN-0467		150CV	
2	Tàu hút và chở cát	TN-0468		150CV	
3	Tàu hút và chở cát	TN-0482		140CV	
4	Tàu hút và chở cát	TN-0524		150CV	
5	Tàu hút và chở cát	TN-0526		250CV	
6	Tàu hút và chở cát	TN-0527		250CV	
7	Tàu hút và chở cát	TN-0530		250CV	
8	Tàu hút và chở cát	TN-0533		145CV	

Phụ lục 4

PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA, PHƯƠNG TIỆN CƠ GIỚI PHỤC VỤ KHAI THÁC CÁT TẠI MỎ CÁT XÂY DỰNG RẠCH BÀ HẢO ĐOẠN 1 VÀ ĐOẠN 2 THUỘC LÒNG HỒ DẦU TIẾNG, XÃ SUỐI ĐÁ, HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU CỦA CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

(Kèm theo Giấy phép số 254 /GP-UBND ngày 20 / 02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên phương tiện	Biển số đăng ký	Số máy/số khung	Công suất máy chính/ trọng lượng	Ghi chú
I	**PHƯƠNG TIỆN CƠ GIỚI**				
1	Máy đào bánh xích DAEWOO SOLAR	70XA-0416	D1146TI202276EA SL290LC-V-1846	28.300kg	
2	Máy đào bánh xích HYUNDAI	70XA-0418	D6BRS146785 E102BH10861	20.800kg	
3	Máy đào bánh xích IHI	70XA-0419	6BD1-717553 177514	19.300kg	
4	Máy đào bánh xích KOMATSU	70XA-0591	60313967 A80892	33.180kg	
5	Máy đào bánh xích KOBELCO	61XA-0879	6D34-090689 YN08-34466	19.400kg	
II	**PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**				
1	Tàu hút và chở cát	TN-0536		250CV	
2	Tàu hút và chở cát	TTH-0769		28CV	
3	Tàu hút và chở cát	TN-0469		150CV	
4	Tàu hút và chở cát	TN-0531		125CV	
5	Tàu hút và chở cát	TN-0555		350CV	
6	Tàu hút và chở cát	TN-0519		250CV	

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 809/QĐ-UBND	*Dương Minh Châu, ngày 28 tháng 02 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố lại hoạt động bến thủy nội địa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Căn cứ Quyết định số 2030/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc công bố quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính ban hành mới, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đường bộ và đường thủy nội địa, đăng kiểm thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành giao thông vận tải thực hiện trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/GP-TL-ATĐ ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Cục Thủy lợi;

Căn cứ Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi 354/GP-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh;

Xét đơn và hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép hoạt động bến thủy nội địa của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện tại Tờ trình số 29/TTr-KTHT ngày 27/02/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa: **K9.**

Tại vị trí có tọa độ Tọa độ M1 (11,3697; 106,2694), M2 (11,3683; 106,2684).

Tại khu vực đất bán ngập cách chân đập phụ K9 Hồ Dầu Tiếng 300m, thuộc địa phận, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh. Địa chỉ: Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Số điện thoại: 0919 047 047.

Loại bến: Bến tập kết, xếp dỡ cát khai thác theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND ngày 21/04/2017 của UBND tỉnh.

Vùng đất của bến: 117.000 m^2 (Được giới hạn bởi các điểm góc theo thứ tự từ 01 đến 05 có tọa độ xác định tại phụ lục 2 Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 354/GP-UBND ngày 20/02/2025 của UBND tỉnh).

Kết cấu công trình bến: Bến liền bờ, bờ kè gia cố bằng cừ dừa, cừ tràm.

Được phép tiếp nhận phương tiện thủy nội địa theo Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 354/GP-UBND ngày 20/02/2025 của UBND tỉnh.

Vùng nước của bến : Theo sơ đồ vùng nước chủ bến lập, chiều dài 100m từ vị trí đặt báo hiệu BTNĐ tại tọa độ M1 (11,3697; 106,2694) dọc theo bờ đến tọa độ M2 (11,3683; 106,2684), chiều rộng 50m từ mép ngoài bờ tự nhiên trở ra phía Hồ.

Thiết bị xếp, dỡ: Cần trục bánh xích và máy đào bánh xích.

Điều 2. Trong thời gian hoạt động chủ bến thủy nội địa phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Thời hạn hoạt động bến kể từ ngày ký đến ngày 13/01/2027 (theo thời hạn của Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 354/GP-UBND ngày 20/02/2025 của UBND tỉnh).

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, Thủ trưởng các phòng, ngành huyện, UBND xã Suối Đá, Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Sở GTVT (để biết);
- Cảng vụ ĐTNĐ Tây Ninh (để biết);
- Công ty TNHH KTTL Miền Nam (để biết);
- Phòng KTHT (theo dõi);
- UBND xã Suối Đá (để biết);
- Lưu: VT, VP. HĐND - UBND huyện.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Quang Định

PHÒNG TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG DMC
ĐẾN Số: ..... Ngày: 9/4/2015
Chuyển: .....

HĐND-UBND XÃ SUỐI ĐÁ
ĐẾN Số: ..... Ngày: 16/4/2015
Chuyển: .....
Lưu hồ sơ số: .....

CÔNG TY TNHH
HIỆP THUẬN TÂY NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01-2015/TB-CTY

DMC, ngày 01 tháng 03 năm 2015

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: ..... Ngày: 13/4/15
Chuyển: .....

THÔNG BÁO
HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Kính gửi: - **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh;**
- **Phòng TN &MT huyện Dương Minh Châu;**
- **UBND xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu;**

I. THÔNG TIN CÔNG TY:

1. Tổ chức, cá nhân được phép khai thác: **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH.**

3. Địa chỉ: Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh;

Điện thoại: 0916.393837

4. Giám đốc: Ông Ngô Thanh Tâm.

II. THÔNG TIN GIẤY PHÉP:

Giấy phép khai thác khoáng sản số: 2364/GP-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2014.

1. Loại khoáng sản được phép khai thác: **cát xây dựng;**

2. Cơ quan cấp phép: **UBND tỉnh Tây Ninh**

3. Diện tích khu vực khai thác: **55 ha;**

4. Phương pháp khai thác: **lộ thiên;**

5. Trữ lượng được phép khai thác:

- Trữ lượng địa chất **767.038 m^3,**
- Trữ lượng khai thác : **433.163 m^3;**
- Trữ lượng bóc tầng phủ : **223.781 m^3;**

6. Công suất được phép khai thác: **33.000 m^3/năm;**

7. Thời hạn giấy phép: **14 năm;**

9. Vị trí mỏ: Rạch Bà Hảo Đoạn 1 và Đoạn 2, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh.

III. ĐĂNG KÝ NGÀY XÂY DỰNG MỎ, NGÀY BẮT ĐẦU KHAI THÁC:

1. Ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ: **01/01/2015.**
2. Ngày bắt đầu khai thác: **01/04/2015.**

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP THUẬN TÂY NINH

NGÔ THANH TÂM

QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH
Đường 30/4, phường 1, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
ĐT: 0276 3 813664

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

THƯ XÁC NHẬN
TIỀN KÝ QUỸ TRONG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Công ty (*stt 120*): Cty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh
Địa chỉ:

Kính thưa Quý vị,

Về việc: xác nhận số dư nợ cho mục đích kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn KMF đang thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh (gọi tắt là Quỹ). Báo cáo tài chính của Quỹ đã phản ánh số dư liên quan đến tài khoản của Quý vị ***tại ngày 31/12/2022*** như sau:

Số tiền Quý vị đã ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản : 338.729.524 VND

Nhằm mục đích kiểm toán báo cáo tài chính của Quỹ, rất mong Quý vị xác nhận tính đúng đắn của số dư nêu trên và gửi thư xác nhận này **trực tiếp đến kiểm toán viên của Quỹ trước ngày 28/02/2023** theo địa chỉ sau:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN KMF

Địa chỉ	:	162C Trường Chinh, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
Người nhận	:	Trần Minh Bảo – Kiểm toán viên
Điện thoại	:	0982 833788 - 0926 359879
Email	:	minhbaotr@yahoo.com

Nếu không đồng ý với số dư nêu trên, xin Quý vị cung cấp đầy đủ chi tiết của sự khác biệt cho kiểm toán viên của chúng tôi.

Lưu ý: Tất cả các xác nhận qua fax/scan phải có bản chính/ hoặc xác nhận bản gốc được gửi bằng đường bưu điện theo sau.

Xin cảm ơn sự hợp tác của Quý vị.

Kính thư,

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TÂY NINH

Nguyễn Thị Hà
(Chữ ký, họ tên, chức danh, đóng dấu)

Xác nhận của Công ty
Chúng tôi xác nhận các số dư nêu trên là **Đúng** ☒

Chúng tôi xác nhận các số dư nêu trên là **Không đúng** ☐
Chi tiết về các khoản chênh lệch như sau:
(đính kèm bảng chi tiết nếu không đủ chỗ trống để trình bày chi tiết):

Chữ ký:
(Đóng dấu nếu có)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP THUẬN TÂY NINH

Tên:
Chức vụ: Ngô Thanh Hưng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

Số: 725/2024/HĐNT/NX-HT
(V/v xử lý chất thải)

Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 12 năm 2024, tại văn phòng Công ty TNHH MTV Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng Công nghệ Môi trường Nước Xanh. Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

- Địa chỉ : Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
- Mã số thuế : 3900704283
- Đại diện : **Ông Ngô Thanh Tâm**
- Chức vụ : Giám đốc
- Tài khoản : 0500 5180 2567. Tại ngân hàng Sacombank- Chi nhánh Tây Ninh.

BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC XANH

- Địa chỉ : Số 30, đường N3, KDC Phú Hòa 1, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : (0274) 3844119 Fax: (0274) 3844120
- Mã số thuế : 3701759746
- Đại diện : Bà **Trương Thị Ngọc Trang**
- Chức vụ : Giám đốc
- Tài khoản : 028 100 045 9142 tại Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh BD

Hai bên thoả thuận ký kết hợp đồng nguyên tắc với những điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- Bên A đồng ý giao, Bên B đồng ý nhận thực hiện công việc: Thu gom rác thải do hoạt động từ khai thác cát của Bên A: Dầu nhớt thải, vải lau chùi vệ sinh, . . .
- Khối lượng xử lý: Cụ thể từng đợt theo yêu cầu của Bên A
- Đơn giá: Thoả thuận theo thời điểm vận chuyển và xử lý

ĐIỀU 2: PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN

- Bên A tập kết rác thải tại công trường. Bên B vận chuyển rác thải từ điểm tập kết của Bên A và thực hiện quy trình xử lý đúng quy định.

ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

- Hình thức thanh toán: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Thời gian thanh toán: Theo từng đợt thu gom hàng.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

- Hai bên tham gia ký kết hợp đồng này trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi theo đúng quy định pháp luật;
- Hai bên cam kết thực hiện đúng theo các điều khoản của hợp đồng;
- Nếu có vấn đề gì xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên sẽ bàn bạc thoả thuận giải quyết, nêu tranh chấp xảy ra sẽ đưa ra Toà án tỉnh Tây Ninh xét xử theo pháp luật;
- Hợp đồng được lập thành 4 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản;
- Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký đến ngày 01/12/2025.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
Giám đốc	Giám đốc
Trương Thị Ngọc Trang	Ngô Thanh Tâm

UBND TỈNH TÂY NINH **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3347 /KL-STNMT	*Tây Ninh, ngày 05 tháng 6 năm 2024*

KẾT LUẬN KIỂM TRA

Việc chấp hành các quy định của pháp luật về khoáng sản, đất đai, môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản cát đối với Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, đoạn rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2 thuộc địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu trong phạm vi hồ Dầu tiếng

Thực hiện Quyết định số 178/QĐ-STNMT ngày 09/01/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thành lập Đoàn Kiểm tra chấp hành pháp luật tài nguyên, môi trường, đất đai đối với hoạt động khai thác cát trong phạm vi hồ Dầu Tiếng, trong đó có Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh.

Quá trình kiểm tra, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Dương Minh Châu đã làm việc và tiến hành kiểm tra hồ sơ, kiểm tra tình hình khai thác cát tại khu vực khai thác mỏ đối với Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, kết luận như sau:

I. Thông tin chung

Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh (gọi tắt là Công ty Hiệp Thuận) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số số 3900704283 đăng ký lần đầu ngày 22/05/2009, đăng ký lần 3 ngày 26/9/2017 do ông Ngô Thanh Tâm làm Giám đốc.

Công ty Hiệp Thuận được UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014 cho phép khai thác khoáng sản vật liệu thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát xây dựng rạch Hà Hảo đoạn 1 và đoạn 2 thuộc xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, diện tích khai thác 55 ha, trữ lượng địa chất toàn mỏ 767.038 m^3, trữ lượng khai thác toàn mỏ 433.163 m^3, trữ lượng bóc tầng phủ toàn mỏ 223.781 m^3, công suất khai thác 33.000 m^3/năm (nguyên khối), thời gian khai thác 14 năm kể từ ngày cấp phép.

II. Kết quả kiểm tra

1. Về kiểm tra hồ sơ

1.1. Về tình hình chấp hành các quy định pháp luật về khoáng sản

Công ty Hiệp Thuận đã thực hiện các nội dung như sau:

- Đã được UBND tỉnh cấp giấy phép khai thác khoáng sản; Tổng cục thủy lợi cấp giấy phép hoạt động trong công trình thủy lợi[1]; UBND tỉnh cấp giấy phép hoạt

[1] Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi số 21/GP-TCTL-PCTTr ngày 10/01/2020 của Tổng cục Thủy lợi

động trong công trình thủy lợi phương tiện xe cơ giới; Sở Giao thông vận tải giấy phép bến thủy nội địa theo quy định[2];

- Có thông báo bằng văn bản ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ hoặc ngày bắt đầu khai thác cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép[3];

- Có Báo cáo định kỳ từ năm 2015-2023 kết quả hoạt động khai thác khoáng sản hàng năm đảm bảo theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm kê, trữ lượng hàng năm nộp về Sở Tài nguyên và môi trường; Lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản kèm theo báo cáo kiểm kê, trữ lượng đảm bảo theo quy định;

- Có lắp đặt trạm cân, hệ thống camera giám sát[4] tại các kho chứa, nơi vận chuyển khoáng sản nguyên khai ra khỏi mỏ để theo dõi, lưu trữ thông tin liên quan.

- Có lắp Bảng thông báo để công khai thông tin của 01 bến bãi tập kết cát, biển báo, bảng nội quy; Có cắm móc/thả phao các điểm khép góc khu vực được phép khai thác khoáng sản.

- Có lập hồ sơ thiết kế mỏ lập năm 2013, xây dựng 03 ao lắng tổng diện tích 2,208m^2 xử lý nước đục sau khi bơm cát lên bãi, được Sở Công thương cho ý kiến phê duyệt; định kỳ có gửi mẫu nước phân tích đảm bảo theo quy chuẩn.

- Có ban hành nội dung an toàn tại mỏ, tập huấn kiến thức và trang bị thiết bị bảo hộ lao động an toàn trong khai thác khoáng sản.

- Có bổ nhiệm giám đốc điều hành mỏ, thông báo việc bổ nhiệm giám đốc điều hành mỏ về Sở Tài nguyên và Môi trường, kèm theo hồ sơ bổ nhiệm, văn bằng, chứng chỉ[5].

- Chủng loại, số lượng thiết bị khai thác đảm bảo theo giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi[6], trong đó có tàu TN-0530, TN-0527 đã hết hạn đăng kiểm, đang tạm ngưng, các đơn vị đã có văn bản gửi cơ quan có thẩm quyền kiểm định.

- Về hồ sơ sổ sách, chứng từ, tài liệu liên quan đến xác định sản lượng khai thác thực tế:

+ Công ty Hiệp Thuận lưu trữ không đầy đủ về hồ sơ lưu trữ trạm cân từ năm 2019-2022. Công ty có cung cấp hồ sơ lưu trữ trạm cân thống kê từng tháng trong năm 2023- tháng 3/2024.

+ Công ty Hiệp Thuận có xây dựng kế hoạch cụ thể đối với từng phương tiện ghe khai thác theo hàng ngày, hàng tháng, hàng năm nhưng chưa có sổ theo dõi để xác định khối lượng khai thác thực tế của năm 2019-2022, Công ty có cung cấp hồ sơ lưu trữ trong năm 2023- tháng 3/2024.

---

[2] Giấy phép hoạt động bến thủy nội địa số 58/GPBTNĐ ngày 12/3/2021 của Sở Giao thông vận tải

[3] Thông báo số 01-2015/TB-Cty ngày 01/3/2015 đăng ký tại UBND xã Suối Đá, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Dương Minh Châu, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh.

[4] 01 trạm cân 80 tấn theo hợp đồng kinh tế số 07-06-18 HT/HĐKT ngày 07/6/2018, giấy chứng nhận kiểm định số H019/2023 ngày 14/8/2023 thời hạn đến 30/8/2024, 05 camera giám sát.

[5] 03 người cho cả 02 giấy phép, theo Quyết định bổ nhiệm số 03/2017/QĐ-HĐTV, số 04/2017/QĐ-HĐTV, số 05/2017/QĐ-HĐTV ngày 8/5/2017; Thông báo về Sở Tài nguyên và Môi trường ngày 08/5/2017, kèm theo hồ sơ bổ nhiệm, văn bằng, chứng chỉ.

[6] Theo Giấy phép số 202/GP-UBND ngày 05/02/2020 hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi gồm 7 máy đào bánh xích, 10 xe tải, 10 ghe hút cát (trong đó Giấy phép 2364 gồm 4 tàu: TN-0530, TN-0467, TN-0468, TN-0527)

Theo Công ty báo cáo đã khai thác tổng sản lượng nguyên khai từ năm 2015-31/3/2024 là 280.447 m^3.

1.2. Về chấp hành bảo vệ môi trường

Công ty Hiệp thuận đã thực hiện các nội dung như sau:

- Được phê duyệt đề án, cải tạo, phục hồi môi trường dự án đầu tư, khai thác mỏ cát xây dựng[7];

- Có giấy xác nhận chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của Dự án khai thác khoáng sản[8];

- Có hợp đồng thuê đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại, có báo cáo kết quả quan trắc nước thải đầu ra của ao lắng định kỳ theo quy định.

1.3. Về thực hiện nghĩa vụ tài chính

Công ty Hiệp Thuận đã nộp đủ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường (có xác nhận của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh); có kê khai, nộp thuế tài nguyên, phí Bảo vệ môi trường đến tháng 3/2024, cụ thể:

- Phí BVMT kê khai nộp từ năm 2015-31/3/2024, tổng số tiền đã nộp là 1.218.884.431 đồng.

- Thuế Tài nguyên và Môi trường kê khai nộp từ năm 2015- 31/3/2024 tổng số tiền đã nộp là 7.777.190.479 đồng.

- Ký quỹ bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản: đã nộp đủ 338.729.524 đồng.

- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: đã nộp đủ từ năm 2014-2020 với tổng số tiền là 4.525.140.688 đồng.

** Đối với số tiền cấp quyền tính bổ sung theo hệ số nở rời:*

Hiện nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Báo cáo số 2912/BC-STNMT ngày 16/5/2024 trình UBND tỉnh kiến nghị trong việc tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung theo quy định Điều 7 Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Khoản 5 Điều 69 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; Thông tư số 38/2017/TT-BTNMT ngày 16/10/2017 quy định phương pháp quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên để xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Sau khi có chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở sẽ tiếp tục thực hiện theo quy định.

1.3. Về thuê đất đai/thuê nước mặt khai thác khoáng sản

- Ngày 19/9/2023, Công ty Hiệp Thuận có lập hồ sơ thuê bãi tập kết cát gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường và được Sở Tài nguyên và Môi trường trả lại hồ sơ do chưa đầy đủ thành phần. Hiện nay, Công ty Hiệp Thuận chưa được UBND tỉnh cho thuê đất.

---

[7] Quyết định số 2665/QĐ-STNMT ngày 15/8/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt đề án, cải tạo, phục hồi môi trường dự án đầu tư, khai thác mỏ cát xây dựng.

[8] Thông báo số 108/TB-UBND ngày 13/11/2013 của UBND huyện Dương Minh Châu về chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của Dự án.

- Chưa lập hồ thuê đất mặt nước chuyên dùng kết hợp khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 56, điểm a Khoản 3 Điều 152 Luật Đất đai năm 2013.

2. Kết quả kiểm tra hiện trạng

Ngày 8/5/2024, Sở tiến hành kiểm tra thực tế hoạt động khai thác cát của các mỏ khai thác cát trong phạm vi hồ Dầu Tiếng, kết quả kiểm tra: Tại thời điểm khảo sát tại hồ Dầu Tiếng, không ghi nhận thấy tàu khai thác của Công ty.

III. Kết luận

1. Những mặt làm được

- Về chấp hành pháp luật về khoáng sản: được cấp giấy phép khai thác khoáng sản, cấp giấy phép hoạt động trong công trình thủy lợi, cấp giấy phép hoạt động trong công trình thủy lợi phương tiện xe cơ giới, giấy phép bến thủy nội địa theo quy định; Có thông báo bằng văn bản ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ hoặc ngày bắt đầu khai thác cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép; Có Báo cáo định kỳ kết quả hoạt động khai thác khoáng sản hàng năm đảm bảo theo mẫu. Lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản kèm theo báo cáo kiểm kê, trữ lượng đảm bảo theo quy định; Có lắp đặt trạm cân, hệ thống camera giám sát tại các kho chứa, nơi vận chuyển khoáng sản nguyên khai ra khỏi mỏ để theo dõi, lưu trữ thông tin liên quan; Có lắp Bảng thông báo để công khai thông tin của bến bãi tập kết cát, biển báo, bảng nội quy; Có cắm móc/thả phao các điểm khép góc khu vực được phép khai thác khoáng sản; Có lập hồ sơ thiết kế mỏ, xây dựng ao lắng xử lý nước đục sau khi bơm cát lên bãi, được Sở Công thương cho ý kiến phê duyệt; định kỳ có gửi mẫu nước phân tích đảm bảo theo quy chuẩn; Có ban hành nội dung an toàn tại mỏ, tập huấn kiến thức và trang bị thiết bị bảo hộ lao động an toàn trong khai thác khoáng sản; Có bổ nhiệm giám đốc điều hành mỏ, thông báo việc bổ nhiệm giám đốc điều hành mỏ về cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Chủng loại, số lượng thiết bị khai thác đảm bảo theo giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

- Về chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường: Công ty Hiệp Thuận được phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, có hợp đồng thuê đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại, có báo cáo kết quả quan trắc nước thải đầu ra của ao lắng định kỳ.

- Về thực hiện nghĩa vụ tài chính: Công ty Hiệp Thuận nộp đúng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường (có xác nhận của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh); có kê khai, nộp thuế tài nguyên, phí Bảo vệ môi trường đến tháng 3/2024.

2. Những mặt hạn chế:

(1) Về lĩnh vực khoáng sản

- Việc Công ty Hiệp Thuận lưu trữ không đầy đủ hồ sơ, sổ sách theo dõi trạm cân từ năm 2019-2022 là có hành vi vi phạm lưu trữ không đầy đủ, đúng quy định sổ thống kê, văn bản, tài liệu để tính toán sản lượng khoáng sản khai thác thực tế theo điểm b Khoản 6 Điều 40 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy

định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.

- Việc Công ty Hiệp Thuận chưa có sổ theo dõi để xác định khối lượng khai thác thực tế của năm 2019-2022 đối với từng phương tiện ghe khai thác hàng ngày, hàng tháng, hàng năm (nhật ký khai thác) là có hành vi vi phạm lập không đầy đủ sổ sách, chứng từ, văn bản, tài liệu có liên quan để xác định sản lượng khai thác thực tế hàng năm theo điểm b Khoản 4 Điều 40 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.

(2) Về lĩnh vực bảo vệ môi trường

Trong quá trình quản lý, các nội dung trong hồ sơ môi trường của đơn vị được UBND huyện Dương Minh Châu cấp kèm theo giấy xác nhận đăng ký bảng cam kết bảo vệ môi trường có nhiều thay đổi như: Có xây dựng ao lắng nước sau khi sàn cát, nước phải đạt theo quy chuẩn của ngành thủy lợi, các phương tiện khai thác cũng có thay đổi so với hồ sơ cũ,... là không còn phù hợp với thực tế theo quy định Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Do đó, Công ty Hiệp Thuận cần phải lập lại hồ sơ môi trường theo quy định.

(3) Về lĩnh vực đất đai

Việc Công ty Hiệp Thuận chưa thực hiện thuê đất mặt nước chuyên dùng để hoạt động khai thác khoáng sản cát và thuê đất bến bãi sàn, chứa cát sau khai thác là chưa thực hiện đúng theo Khoản 4 Điều 2 của Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014; theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 56; Khoản 1, 2 Điều 152 Luật đất đai năm 2013; Khoản 39 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

(4) Về tính tiền cấp quyền bổ sung theo hệ số nở rời

Việc tính tiền cấp quyền đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh tính theo trữ lượng của giấy phép khai thác khoáng sản, nhưng chưa xem xét đến hệ số nở rời là thực hiện chưa đúng theo Điều 7 Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Khoản 5 Điều 69 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; Thông tư số 38/2017/TT-BTNMT ngày 16/10/2017 quy định phương pháp quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên để xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Để khắc phục hạn chế này, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Báo cáo số 2912/BC-STNMT ngày 16/5/2024 trình UBND tỉnh cho ý kiến tính lại và thu bổ sung theo quy định.

IV. Kiến nghị

Từ kết quả kiểm tra, căn cứ quy định nêu trên, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị:

1. Giao Thanh tra Sở:

Củng cố hồ sơ, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản đối với Công ty Hiệp Thuận với 02 hành vi:

- Lưu trữ không đầy đủ hồ sơ, sổ sách theo dõi trạm cân từ năm 2019-2022 vi phạm điểm b Khoản 6 Điều 40 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản

- Lập không đầy đủ sổ theo dõi để xác định khối lượng khai thác thực tế giai đoạn năm 2019-2022 vi phạm điểm b Khoản 4 Điều 40 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.

2. Đối với Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh

(1) Chấp hành nghiêm quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản đối với vi phạm nêu trên.

(2) Rà soát lại hồ sơ môi trường đã được cấp giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường, lập lại hồ sơ môi trường cho phù hợp với quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

(3) Về thuê đất bến bãi, thuê mặt nước khai thác khoáng sản: Liên hệ Trung tâm Hành chính công Tỉnh để được hướng dẫn lập hồ sơ thuê đất mặt nước chuyên dùng kết hợp khai thác khoáng sản và đất sử dụng để làm bến bãi sàn, chứa khoáng sản cát sau khi khai thác đảm bảo theo quy định của pháp luật.

(4) Sau khi có ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh trong việc nộp bổ sung tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì Công ty Hiệp Thuận sẽ thực hiện nộp bổ sung theo quy định.

(5) Trong quá trình hoạt động phải chấp hành nghiêm pháp luật về khoáng sản, đất đai, bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Khắc phục sai sót trong việc lưu trữ hồ sơ, sổ sách theo dõi trạm cân, lập sổ theo dõi để xác định khối lượng khai thác thực tế báo cáo kết quả về Sở Tài nguyên và Môi trường thông qua Thanh tra Sở trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận kết luận kiểm tra.

Trên đây là Kết luận kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khai thác khoáng sản, đất đai, môi trường trong hoạt động khai thác cát đối với Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh, yêu cầu Công ty chấp hành nghiêm nội dung kết luận này./.

Nơi nhận:
- Công ty Hiệp Thuận (thực hiện);
- UBND tỉnh (b/c);
- BGĐ Sở;
- Thanh tra Sở (thực hiện);
- P.QLĐĐ;
- P.QLTNN&KS;
- UBND huyện Dương Minh Châu;
- Lưu: VT.VPS, TTr.

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Văn Tiến Dũng

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

NHTMCP DT VA PTVN - CN TAY NINH

P. Giao dịch Khách hàng

Mẫu số: 03C
Ký hiệu: C1-10/NS

BIÊN LAI THU THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ VÀ THU PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

(Áp dụng đối với trường hợp in từ chương trình ứng dụng thu ngân sách nhà nước)

Liên số: Lưu tại: Số seri: TNI112324

Số biên lai: 547703

Số tham chiếu: 0512vlay-7sSSLcksV/

Thu phạt [x] Nội dung phat:

Thu phí, lệ phí [ ] Tên loại phí, lệ phí:

Thu thuế [ ]

Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH Mã số thuế/ số CMND/HC:

Địa chỉ: PHƯỚC MINH DƯƠNG MINH CHÂU TN Huyện: Tỉnh: Tinh Tay Ninh

Theo Quyết định số: 165 ngày 04/07/2024 của So Tai nguyen Moi truong

Đơn vị nhận tiền:

ĐÃ THU TIỀN

STT	Nội dung các khoản nộp NS/Mã định danh hồ sơ (ID)	Số tiền
I	Thu phat VPHC	65,000,000
	Tổng cộng	65,000,000

Tổng số tiền ghi bằng chữ: *Sáu mươi lăm triệu đồng.*

PHẦN NGÂN HÀNG GHI:

TK Nợ: 110101001 TK Có: 280701025

Số tiền nộp NSNN: 65,000,000 Phí: 0 VAT: 0

Số tiền phạt chậm 0 Tổng tiền thu: 65,000,000

Ngày 05 tháng 07 năm 2024

Người nộp tiền
(Ký tên)

Giao dịch viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Thị Mỹ Yến

Kiểm soát viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH TÂY NINH

Lê Thị Cẩm Bình

CÔNG TY TNHH **HIỆP THUẬN TÂY NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/BCĐK-HT.24	*DMC, ngày 14 tháng 01 năm 2025*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số:
Ngày: 16/1/2025
Chuyển:

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NĂM 2024

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh

I. Phần chung

1. Tổ chức được phép khai thác: **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH.**
2. Loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp Tư nhân
3. Địa chỉ: số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh;
4. Người đại diện pháp luật: Ngô Thanh Tâm;

Điện thoại: 0942.976.300 Chức vụ: Giám đốc Công ty

II. Kết quả hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

II.1. Giấy phép khai thác khoáng sản số: 2364/GP-UBND cấp ngày 17 tháng 10 năm 2014.

A. Thông tin về giấy phép khai thác khoáng sản 2364/GP-UBND.

1. Loại khoáng sản được phép khai thác: **Cát xây dựng;**
2. Cơ quan cấp phép: **UBND tỉnh Tây Ninh**
3. Diện tích khu vực khai thác: **55 ha;**
4. Phương pháp khai thác: **lộ thiên;**
5. Độ cao khai thác: từ .....m, đến .....m;
6. Trữ lượng được phép khai thác:

- Trữ lượng địa chất: **767.038 (tấn, m^3),**
- Trữ lượng khai thác: **433.163 m^3;**

7. Công suất được phép khai thác: **33.000 m^3/năm;**
8. Thời hạn giấy phép: **14 năm;**
9. Tổng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản) **4.525.140.672** (VND);
10. Vị trí mỏ: Lòng hồ Dầu Tiếng, Rạch Bà Hảo đoạn 1-đoạn 2, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh.

B. Hoạt động khai thác khoáng sản

11. Tổng vốn đầu tư: **10.000.000.000 (VND);**

12.Tổng tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản: **338.729.524 (VND).**

13. Sản lượng khai thác khoáng sản theo thực tế trong năm báo cáo tính đến 31/12/2024**: 33.000 m^3**

14. Giá thành khai thác trung bình trong năm: **190.000 đồng/m^3;**

15. Hệ số tổn thất trong khai thác: thiết kế/thực tế: **.....%;**

16. Tổng khối lượng khoáng sản đã tiêu thụ trong năm: **41,209.4 m^3;**

17. Tổng doanh thu: **10,096,112,654 (VND);**

18. Nộp ngân sách Nhà nước: **2,610,969,607 (VND);**

Trong đó:

- Thuế Tài nguyên: **1,212,750,000 (VND);**
- Phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản: **272.250.000 (VND);**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: **84,615,384 (VND);**
- Thuế GTGT: **585,466,386 (VNĐ);**
- Thuế môn bài: **1.500.000 (VNĐ);**
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản/tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2024: **454.387.837 VNĐ.**

19. Tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản: **338.729.524 (VND).**

C. Thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản, sản lượng khoáng sản đã khai thác

22. Trữ lượng địa chất đã khai thác trong năm báo cáo tính đến 31/12/2024: **33.000 m^3**

23. Trữ lượng địa chất còn lại tính đến 31/12/2024: **461.841 m^3,** trong đó:

- Trữ lượng địa chất được phép khai thác: **127.966 m^3;**
- Trữ lượng địa chất tăng giảm do thăm dò nâng cấp trong thời gian khai thác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.....(tấn, m^3);
- Trữ lượng địa chất đã khai thác tính từ thời điểm cấp phép đến 31/12/2024: **305.197 m^3.**

24. Tổng sản lượng khoáng sản nguyên khai đã khai thác từ khi cấp phép tính đến ngày 31/12/2024: **305.197 m^3.**

I.2. Giấy phép khai thác khoáng sản số: 903/GP-UBND cấp ngày 21 tháng 04 năm 2017.

A. Thông tin về giấy phép khai thác khoáng sản

1. Loại khoáng sản được phép khai thác: **cát xây dựng**;

2. Cơ quan cấp phép: **UBND tỉnh Tây Ninh**

3. Diện tích khu vực khai thác: **01 km^2**;

4. Phương pháp khai thác: **lộ thiên;**

5. Độ cao khai thác: từ .....m, đến .....m;

6. Trữ lượng được phép khai thác:

- Trữ lượng địa chất: **608.682 m^3;**

- Trữ lượng khai thác : **608.682 m^3;**

7. Công suất được phép khai thác: **45.000 m^3/năm;**

8. Thời hạn giấy phép: **14 năm 03 tháng;**

9. Tổng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản) **6.784.086.966** (VND);

10. Vị trí mỏ: Đoạn 1 sông Sài gòn cũ thuộc Lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh.

B. Hoạt động khai thác khoáng sản

11. Tổng vốn đầu tư: **10.000.000.000 (VND);**

12.Tổng tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản: **558.516.000 (VND).**

13. Sản lượng khai thác khoáng sản theo thực tế trong năm báo cáo tính đến 31/12/2024: **45.000 m^3**

14. Giá thành khai thác trung bình trong năm: **190.000 đồng/m^3;**

15. Hệ số tổn thất trong khai thác: thiết kế/thực tế: **.....%;**

16. Tổng khối lượng khoáng sản đã tiêu thụ trong năm: **56,192.8 m^3;**

17. Tổng doanh thu: **13,767,426,346 (VND);**

18. Nộp ngân sách Nhà nước**: 3,611,686,615 (VND);**

Trong đó:

- Thuế Tài nguyên: **1,653,750,000 (VND);**
- Phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản**: 371,250,000 (VND);**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: **115,384,616(VND);**
- Thuế GTGT: **798,363,255 (VNĐ);**
- Thuế môn bài: **1.500.000 (VNĐ);**
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản/tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2024: **671.438.744 (VND).**

21. Tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản: **558.516.000 (VND).**

C. Thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản, sản lượng khoáng sản đã khai thác

22. Trữ lượng địa chất đã khai thác trong năm báo cáo tính đến 31/12/2024: **45.000 m^3**;

23. Trữ lượng địa chất còn lại tính đến 31/12/2024: **299.637 m^3**, trong đó:

- Trữ lượng địa chất được phép khai thác: **299.637 m^3;**
- Trữ lượng địa chất tăng giảm do thăm dò nâng cấp trong thời gian khai thác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.....(tấn, m^3);
- Trữ lượng địa chất đã khai thác tính từ thời điểm cấp phép đến 31/12/2024: **309.045 m^3.**

24. Tổng sản lượng khoáng sản nguyên khai đã khai thác từ khi cấp phép tính đến ngày 31/12/2024: **309.045 m^3.**

D. Tình hình thực hiện trách nhiệm đối với cộng đồng nơi khai thác

25. Công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất bị thu hồi để thực hiện dự án khai thác khoáng sản: *không có*;

24. Số lao động sử dụng (ghi rõ số lao động là người địa phương tại xã nơi có hoạt động khai thác khoáng sản) và thu nhập bình quân/năm: 17 người; thu nhập 132.000.000 đồng/năm;

25. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật: gia cố, sửa chữa, bảo dưỡng, tưới nước thường xuyên đường ra vào từ bãi cát đấu nối với đường giao thông công cộng;

26. Xây dựng công trình công cộng, hỗ trợ, phúc lợi:

27. Bảo vệ môi trường trong khai thác/phục hồi môi trường sau khai thác:

E. Đánh giá chung: thực hiện tốt các quy định của pháp luật trong khai thác khoáng sản. Cụ thể như sau:

Trong quá trình hoạt động Công ty phân công người trực tiếp kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác nhằm thực hiện đúng quy trình kỹ thuật. Hiện trạng hai bờ bình thường, không có dấu hiệu bất thường.

Ngoài ra, Công ty thường xuyên duy tu, bảo dưỡng đường ra vào bãi cát; nhắc nhở các tài xế xe chạy chậm để tránh rơi vãi cát trên đường vận chuyển; thường xuyên dọn dẹp rác sinh hoạt quanh khu vực kho cát, vệ sinh sạch sẽ văn phòng, phòng ở, nhà vệ sinh, đảm bảo môi trường xanh sạch.

Công ty đã xin phép chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy sản phẩm cát xây dựng theo QCVN 16:2014/BXD của Bộ Xây dựng; Niêm yết công khai giá bán cát; Lắp đặt biển báo Bãi cát Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh; Lắp đặt biển hạn chế tốc độ 20km/h; Hàng tháng gửi kế hoạch khai thác vào đầu tháng để các cơ quan chức năng được biết, kiểm tra và giám sát.

Công nghệ khai thác được áp dụng chủ yếu là ghe bơm hút. Phương tiện khai thác được lắp đặt các thiết bị tương đối đơn giản và phù hợp với đặc điểm phân bố của thân cát (bề dày nhỏ).

Do đặc điểm khoáng sản cát lòng hồ có trữ lượng động, nên hàng năm Công ty luôn tiến hành công tác đo vẽ lại địa hình hiện trạng đáy sông và tính trữ lượng còn lại của mỏ. Báo cáo của công tác này được gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh để giám sát và cung cấp cho các cơ quan chức năng khi có yêu cầu.

Căn cứ vào báo cáo công tác đo vẽ và tính trữ lượng còn lại của mỏ cát, Công ty sẽ chủ động hơn trong việc xây dựng kế hoạch khai thác hợp lý gắn liền với bảo vệ môi trường, cũng như có phương án xử lý phù hợp đối với các tác động xấu (nếu có) xảy ra với đường bờ đê, bờ suối, đường giao thông ở khu vực khai thác khoáng sản.

III. Đề xuất, kiến nghị: không

Nơi nhận:
- Như kính gửi (b/c);
- Lưu: Vp Công ty.

Giám đốc

M.S.D.N: 3900704283 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP THUẬN TÂY NINH
H. DƯƠNG MINH CHÂU - T. TÂY NINH

Ngô Thanh Tâm

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số:.....
Ngày: 16/11/2025

CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/BCTKKK-HT.1

Mẫu số 01

BÁO CÁO THỐNG KÊ, KIỂM KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

I. Thông tin chung về khu vực khai thác khoáng sản

1. Tên tổ chức: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh;

2. Địa chỉ trụ sở: Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; Điện thoại: 0916393837; Fax: ....

3. Email:

Đang khai thác khoáng sản tại: Mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo gồm đoạn 1 và đoạn 2 (thuộc hồ Dầu Tiếng), thuộc xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, theo Giấy phép khai thác khoáng sản số: 2364/GP-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2014 do Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp.

4. Diện tích khu vực đang khai thác trong kỳ lập báo cáo/tổng diện tích khu vực khai thác khoáng sản (ghi trong Giấy phép khai thác khoáng sản): 55ha.

5. Phương pháp khai thác thực tế: lộ thiên

II. Kết quả xác định trữ lượng khoáng sản đã khai thác

1. Số lượng moong/vị trí đang khai thác: Công ty khai thác bằng ghe hút cát hút trong diện tích mỏ được cấp phép khai thác;

2. Tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai trong kỳ báo cáo (mới đưa ra khỏi trạng thái tự nhiên, trước khi vận chuyển về kho bãi tại của mỏ hoặc về khu vực tuyển tách/phân loại/làm giàu khoáng sản): 33.000 m^3.

- Tỷ lệ tổn thất khoáng sản thực tế (%):

- Tỷ lệ làm nghèo khoáng sản thực tế (%): chưa xác định được.

- Hàm lượng trung bình thực tế của thành phần có ích (tính theo khoáng sản được phép khai thác) trong kỳ báo cáo: chưa xác định được.

3. Tổng khối lượng khoáng sản thu hồi được sau tuyển tách/phân loại/làm

giàu khoáng sản trong kỳ báo cáo: 33.000 m^3.

- Hệ số thực thu trong quá trình tuyển tách/phân loại/làm giàu: 1

III. Thông tin thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản (nếu có)

Công ty chưa thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản

IV. Kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác, trữ lượng khoáng sản còn lại (Bảng số 01)

1. Tổng trữ lượng khoáng sản đã khai thác (được quy đổi từ khối lượng khoáng sản nguyên khai đã khai thác trong năm báo cáo về trữ lượng khoáng sản địa chất): 29.333 m^3

2. Thông tin thay đổi (tăng/giảm) trữ lượng khoáng sản theo kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng tính đến thời điểm thống kê, kiểm kê/hoặc số liệu thực tế khai thác tại mỏ trong kỳ báo cáo: chưa thăm dò nâng cấp trữ lượng.

Đánh giá, giải trình làm rõ thông tin về sự tăng/giảm trữ lượng khoáng sản: do ... (chiều dày thân khoáng tăng/giảm; hàm lượng có ích cao/thấp hơn so với kỳ báo cáo trước hoặc so với dự án khai thác). Xác định rõ trữ lượng khoáng sản đã thay đổi (tăng/giảm) so với trữ lượng khoáng sản được phép khai thác: Chưa xác định được trữ lượng khoáng sản có thay đổi so với trữ lượng khoáng sản được phép khai thác.

3. Kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản trong kỳ lập báo cáo:

3.1. Thống kê: Tổng sản lượng đã khai thác tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 305.197 m^3.

3.2. Kiểm kê: Tính toán trữ lượng theo hiện trạng tại thời điểm tháng 12 năm 2024 thì trữ lượng địa chất còn lại là 473.265 m^3. Trữ lượng đã khai thác tính đến hết tháng 12/2024 là 293.774 m^3.

Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh cam đoan các thông tin, số liệu nêu trên là phản ánh trung thực, đúng với thực tế hoạt động khai thác của mỏ và chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trước pháp luật về tính đúng đắn của các thông tin, số liệu đã nêu trong báo cáo./.

Tây Ninh, ngày 14 tháng 01 năm 2025

Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3900704283 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP THUẬN TÂY NINH - H. DƯƠNG MINH CHÂU - T. TÂY NINH

Ngô Thanh Tâm

Bảng số 01. Kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo gồm đoạn 1 và đoạn 2 (thuộc hồ Dầu Tiếng), thuộc xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Trữ lượng khoáng sản tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, theo Giấy phép khai thác khoáng sản số: 2364/GP-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2014 do Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Theo giấy phép/báo cáo kết quả thăm dò	Theo thực tế tại mỏ	Ghi chú
1	**Chỉ tiêu tính trữ lượng**				
	Chiều dày thân khoáng tối thiểu	m	0,5		
2	**Phương pháp tính trữ lượng**		Khối địa chất	Khối địa chất	
3	**Kết quả tính trữ lượng**				
3.1	Khối 1-122				
	Chiều dày thân khoáng trung bình	m	1,88	1,31	
	Trữ lượng còn lại	m^3		260.119	
3.2	Khối 2-122				
	Chiều dày thân khoáng trung bình	m	1,86	1,21	
	Trữ lượng còn lại	m^3		199.580	
3.3	Khối 4-122				
	Chiều dày thân khoáng trung bình	m	1,12	0,25	
	Trữ lượng còn lại khối 4-122	m^3		13.566	
4	**Sản lượng khai thác năm 2024**	m^3	33.000		
5	**Trữ lượng đã khai thác (quy đổi) năm 2024**	m^3	29.333	28.148	

6	**Tỷ lệ tổn thất trung bình năm 2024**	%		0	
7	**Tổng sản lượng đã khai thác tính đến năm 2024**		305.197	293.774	
8	**Tổng trữ lượng (quy đổi) đã khai thác tính đến năm 2024**		270.093	293.774	
9	**Tỷ lệ tổn thất chung**	%		0	
10	**Tổng trữ lượng còn lại tính đến năm 2024**		**127.966**	**473.265**	Trữ lượng còn lại tại mỏ là TL địa chất

Mẫu số 02. Kết quả nghiệm thu khối lượng khoáng sản theo các tầng khai thác bằng phương pháp lộ thiên

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Tháng	Tầng khai thác thực tế	Hệ số bóc đất, đá trung bình năm (m^3/tấn)	Khối lượng đất, đá bốc xúc (m^3)		Khối lượng khoáng sản khai thác thực tế (nguyên khai)		Ghi chú
			Thống kê	Đo đạc	Thống kê	Đo đạc	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1					2.750		
2					2.674		
3					2.826		
4					2.750		
5					2.750		
6					2.750		
7					2.750		
8					2.750		
9					2.750		
10					2.750		
11					2.750		
12					2.750		
Tổng					**33.000**	28.148	

Ghi chú: Đối với hộ kinh doanh, khai thác cát, sỏi lòng sông; thu hồi cát từ các dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch, không phải ghi các cột số (2) số (3); không ghi cột (4), cột (5) nếu không có công việc này.

NGƯỜI LẬP
(Ký và ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký và ghi rõ họ tên)

M.S.D.N: 3900704283 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP THUẬN TÂY NINH
H.DƯƠNG MINH CHÂU - T.TÂY NINH

Ngô Thanh Tâm

Mẫu số 02. Kết quả nghiệm thu khối lượng khoáng sản theo các tầng khai thác bằng phương pháp lộ thiên

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Tháng	Tầng khai thác thực tế	Hệ số bóc đất, đá trung bình năm (m^3/tấn)	Khối lượng đất, đá bốc xúc (m^3)		Khối lượng khoáng sản khai thác thực tế (nguyên khai)		Ghi chú
			Thống kê	Đo đạc	Thống kê	Đo đạc	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1					2.750		
2					2.674		
3					2.826		
4					2.750		
5					2.750		
6					2.750		
7					2.750		
8					2.750		
9					2.750		
10					2.750		
11					2.750		
12					2.750		
Tổng					**33.000**	28.148	

Ghi chú: Đối với hộ kinh doanh, khai thác cát, sỏi lòng sông; thu hồi cát từ các dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch, không phải ghi các cột số (2) số (3); không ghi cột (4), cột (5) nếu không có công việc này.

NGƯỜI LẬP
(Ký và ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký và ghi rõ họ tên)

M.S.D.N: 3900704283 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP THUẬN TÂY NINH
H. DƯƠNG MINH CHÂU - T. TÂY NINH

Ngô Thanh Tâm

Mẫu số 04. Báo cáo khối lượng khoáng sản khai thác thực tế, chế biến, tiêu thụ, tồn kho năm 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Tháng	Loại khoáng sản được khai thác/chế biến	Tên/loại sản phẩm được tiêu thụ	Khối lượng khoáng sản nguyên khai và sản phẩm đã chế biến tồn đầu kỳ (m^3)	Khối lượng khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ (m^3)	Khối lượng sản phẩm chế biến trong kỳ (m^3)	Khối lượng tiêu thụ (khoáng sản nguyên khai và sản phẩm đã chế biến) trong kỳ (m^3)	Khối lượng hao hụt trong các khâu lưu kho, bốc xúc, vận chuyển... (tấn, m^3)	Khối lượng khoáng sản nguyên khai và sản phẩm đã chế biến tồn cuối kỳ (m^3)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Cát sông	Cát sông	36.251,4	2.750	2.750	4,479.0		
2	Cát sông	Cát sông		2.674	2.674	1,534.0		
3	Cát sông	Cát sông		2.826	2.826	3,366.0		
4	Cát sông	Cát sông		2.750	2.750	2,221.0		
5	Cát sông	Cát sông		2.750	2.750	2,823.0		
6	Cát sông	Cát sông		2.750	2.750	4,012.0		
7	Cát sông	Cát sông		2.750	2.750	3,416.0		
8	Cát sông	Cát sông		2.750	2.750	3,740.4		
9	Cát sông	Cát sông		2.750	2.750	3,855.0		
10	Cát sông	Cát sông		2.750	2.750	3,412.0		
11	Cát sông	Cát sông		2.750	2.750	3,448.0		
12	Cát sông	Cát sông		2.750	2.750	4,903.0		
Tổng				**33.000**	**33.000**	**41.209,4**		28.042

Ghi chú: Nếu sản phẩm sau khai thác, chế biến có nhiều loại (kể cả khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm) đều thống kê đầy đủ. Khối lượng từng loại sản phẩm tồn được thống kê đầy đủ và không được tính vào sản lượng khai thác của năm tiếp theo.

NGƯỜI LẬP
(Ký và ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký và ghi rõ họ tên)

M.S.D.N: 3900704283 - C.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP THUẬN TÂY NINH H.DƯƠNG MINH CHÂU - T.TÂY NINH

Ngô Thanh Tâm

Mẫu số 06. Biểu tổng hợp thống kê sản lượng khoáng sản khai thác thực tế hàng năm tính theo các bản đồ, mặt cắt hiện trạng mỏ; theo thống kê trạm cân và hóa đơn, chứng từ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Năm:2024

Năm	Khối lượng khoáng sản nguyên khai xác định khi đo vẽ bản đồ, mặt cắt hiện trạng mỏ (m^3, tấn)	Khối lượng khoáng sản nguyên khai thống kê qua trạm cân (m^3, tấn)	Khối lượng khoáng sản nguyên khai/sản phẩm tiêu thụ thống kê theo hóa đơn VAT (m^3, tấn)	Khối lượng khoáng nguyên khai/sản phẩm chế biến thống kê để nộp thuế tài nguyên (m^3, tấn)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2015			33,238.30	34.242	
2016			32,976.00	33.000	
2017			33,726.50	33.000	
2018			33,000.00	33.000	
2019			10,301.70	11.000	
2020			28,314.82	33.000	
2021			30,576.01	28.955	
2022			13,052.77	33.000	
2023			20,458.35	33.000	
2024			41,209.40	33.000	
Tổng			**276,853.85**	**305,197**	

Ghi chú: Đối với hộ kinh doanh; khai thác cát, sỏi; thu hồi cát từ các dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch, không phải ghi các cột số (2), (3)

NGƯỜI LẬP
(Ký và ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký và ghi rõ họ tên)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP THUẬN TÂY NINH

Ngô Thanh Tâm

Mẫu số 07: Thống kê một số chỉ tiêu chủ yếu trong khai thác khoáng sản

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Theo Dự án đã cấp phép khai thác	Số liệu báo cáo thực hiện trong kỳ	Chênh lệch DA-TH	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	**Đối với khai thác bằng phương pháp lộ thiên**					
1	Tổng khối lượng đất đá bóc					
2	Hệ số bóc trung bình toàn mỏ					
3	Tổn thất trung bình toàn mỏ					
4	Sản lượng khoáng sản khai thác (m^3)		33.000	33.000	0	

DA: Số liệu theo Dự án đầu tư/thiết kế mỏ

TH: Số liệu thực hiện trong thực tế

NGƯỜI LẬP
(Ký và ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký và ghi rõ họ tên)

M.S.D.N: 3900704283 - C.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP THUẬN TÂY NINH
H. DƯƠNG MINH CHÂU - T. TÂY NINH

Ngô Thanh Tâm

CÁC GIẤY CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM VÀ KIỂM ĐỊNH MÁY MÓC, THIẾT BỊ

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ XÂY DỰNG

Số: 573 /TB-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 16 tháng 3 năm 2023

THÔNG BÁO
TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP QUY

Sở Xây dựng Tây Ninh có tiếp nhận Bản công bố hợp quy số 02-2023/HQ ngày 13/3/2023 của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh.

Địa chỉ: Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Địa chỉ khai thác: Mỏ cát xây dựng tại Rạch Bà Hảo, Đoạn 1 và Đoạn 2 thuộc địa phận xã Suối Đá, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh *(theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND ngày 17/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh).*

Công bố sản phẩm:

- Tên sản phẩm: Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa.
- Loại: Cát thô.
- Nhãn hiệu: Cát Hiệp Thuận

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, Mã số QCVN 16:2019/BXD của Bộ Xây dựng và có giá trị đến ngày 14/02/2026.

Phương thức chứng nhận: **Phương thức 5** *(theo Giấy chứng nhận hợp quy số 3344491130.02 ngày 15/02/2023, có giá trị sử dụng từ ngày 15/02/2023 đến ngày 14/02/2026 và Quyết định số 449112/QĐ-VC ngày 15/02/2023 của Trung tâm giám định và chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy VietCert).*

Thông báo này chỉ ghi nhận sự cam kết của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho loại sản phẩm Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa, loại cát thô phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa, loại cát thô do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng và thực hiện trách nhiệm của tổ chức công bố hợp quy theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và khoản 5 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Hiệp Thuận TN;
- UBND Huyện Dương Minh Châu;
- Tổ Biên tập TTTĐT SXD;
- Lưu: VT, QLN&VLXD.

Mã hồ sơ: 000.00.16.H03-230313-0003

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 503 quyển số: 01-SCT/BS
Ngày 24 tháng 3 năm 2023
CHỦ TỊCH
Trương Hoài Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Thị Thúy Nga

VIETCERT

CERTIFICATE
GIẤY CHỨNG NHẬN

Số/No: 1214491030

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng của/
This is to certify that Quality Management System of

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP THUẬN TÂY NINH
HIEP THUAN TAY NINH CO., LTD

Địa chỉ trụ sở/ *Office address:*

Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

No. 2085, hamlet B2, Phuoc Minh commune, Duong Minh Chau district, Tay Ninh province, Vietnam

Địa điểm khai thác/ *Production address:*

Địa điểm 1: Mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Location 1: Sand mine built at section 1, old Saigon river in the bed of Dau Tieng lake, Suoi Da commune, Duong Minh Chau district, Tay Ninh province, Vietnam

Địa điểm 2: Mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2 thuộc địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Location 2: Rach Ba Hao construction sand mine, section 1 and section 2 in Suoi Da commune, Duong Minh Chau district, Tay Ninh province, Vietnam

Được Trung tâm Giám định và Chứng nhận hợp chuẩn hợp quy VietCert đánh giá chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn.
Has been assessed by the VietCert Certification and inspection centre and found to be in conformance with.

ISO 9001:2015

Cho lĩnh vực/*for the following activities*

Khai thác và cung ứng cát tự nhiên dành cho bê tông và vữa

Exploiting and supplying natural sand for concrete and mortar

Theo quy định của VietCert, chứng chỉ chỉ có giá trị hiệu lực khi thực hiện ít nhất 02 lần giám sát trong suốt thời hạn hiệu lực của chứng chỉ này. Kể từ ngày 15/02/2024 và 15/02/2025 chứng chỉ sẽ chỉ có hiệu lực nếu đi kèm thông báo kết quả đáp ứng yêu cầu giám sát định kỳ

According to VietCert requirements, the certificate is only valid by at least twice times of surveillence audit within the period of validility. Since 15/02/2024 and 15/02/2025, the certificate should have been only valid together with the notice letter of annual surveillence audit conclusion

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 504 quyển số: 01-SCT/BS
Ngày 21 tháng 3 năm 2023
CHỦ TỊCH

Trương Hoài Nam

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT
Q. THANH KHÊ - TP. ĐÀ NẴNG

PHAN THANH TUẤN

Ngày hiệu lực/Authorized: 15/02/2023
Ngày hết hạn/Expires: 14/02/2026

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 44910/QĐ-VC	Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp giấy chứng nhận

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT

- Căn cứ Luật khoa học công nghệ 2013;

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 29/6/2006;

- Căn cứ Giấy đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 07/2020 do Sở Khoa học và công nghệ TP Đà Nẵng cấp ngày 26/10/2020;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận số 1868/TĐC-HCHQ ngày 08/7/2022;

- Căn cứ QĐ.06 do Trung tâm Giám định và Chứng nhận hợp chuẩn hợp quy VietCert;

- Căn cứ báo cáo của đoàn đánh giá và kết quả thẩm tra hồ sơ chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp giấy chứng nhận hệ thống số 1214491030 cho CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP THUẬN TÂY NINH phù hợp với ISO 9001:2015 cho lĩnh vực: Khai thác và cung ứng cát tự nhiên dành cho bê tông và vữa

Địa chỉ trụ sở:
Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Địa điểm khai thác:

Địa điểm khai thác 1: Mỏ cát xây dựng tại đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Địa điểm khai thác 2: Mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2 thuộc địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Điều 2. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP THUẬN TÂY NINH phải thực hiện đúng các quy định về quyền và trách nhiệm theo quy định của Trung tâm Giám định và Chứng nhận hợp chuẩn hợp quy VietCert tại QĐ.06 và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực đến ngày 14/02/2026 và đơn vị sẽ chịu giám sát định kỳ vào các ngày 15/01/2024 và 15/01/2025 hoặc đột xuất khi cần để duy trì hiệu lực của quyết định. Nếu không có văn bản thông báo tiếp tục duy trì hiệu lực giấy chứng nhận định kỳ hằng năm từ VietCert, quyết định này mặc nhiên sẽ hết hiệu lực./.

Nơi nhận:
- Như điều 1;
- Lưu VT, PK.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 505 quyển số: 01 - SCT/BS
Ngày 24 tháng 3 năm 2023
CHỦ TỊCH

Trương Hoài Nam

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT

PHAN THANH TUẤN

VIETCERT

CERTIFICATE
GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: 3344491130.02

Chứng nhận sản phẩm:

CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA

(Chi tiết sản phẩm xem danh mục đính kèm)

Sản xuất tại:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP THUẬN TÂY NINH

Địa chỉ trụ sở:

Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu,
tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Địa chỉ khai thác:

Mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2 thuộc địa phận xã Suối Đá,
huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Được Trung tâm Giám định và chứng nhận Hợp chuẩn Hợp quy VietCert đánh giá chứng nhận phù hợp quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD của Bộ Xây Dựng

Và được phép sử dụng dấu Hợp Quy:

VIETCERT
44911

Phương thức chứng nhận: phương thức 5
(Thông tư số 28/2012/ TT-BKHCN ngày 12/12/2012 (Sửa đổi: Thông tư 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017) của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Theo quy định của VietCert, chứng chỉ chỉ có giá trị hiệu lực khi thực hiện ít nhất 02 lần giám sát trong suốt thời hạn hiệu lực của chứng chỉ này. Kể từ ngày 14/02/2024 và 14/02/2025 chứng chỉ sẽ chỉ có hiệu lực nếu đi kèm thông báo kết quả đáp ứng yêu cầu giám sát định kỳ. Vui lòng truy cập tại www.vietcert.org hoặc liên hệ email: info@vietcert.org (hotline: 0903.570.959/0905.527.089) để biết tình trạng hiệu lực của chứng chỉ này.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 506 quyển số: 01 SCT/BS
Ngày 24 tháng 3 năm 2023
CHỦ TỊCH

Trương Hoài Nam

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT
Q. THANH KHÊ - TP. ĐÀ NẴNG

PHAN THANH TUẤN

Ngày hiệu lực: 15/02/2023
Ngày hết hạn: 14/02/2026

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 449112/QĐ-VC	*Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp giấy chứng nhận hợp quy
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT

- Căn cứ Luật khoa học công nghệ 2013;

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 29/6/2006;

- Căn cứ Giấy đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 07/2020 do Sở Khoa học và công nghệ TP Đà Nẵng cấp ngày 26/10/2020

- Căn cứ Quyết định số 1161/QĐ-BXD ngày 31/08/2020 về việc chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Căn cứ Giấy đăng ký lĩnh vực hoạt động chứng nhận số 2389/TĐC-HCHQ ngày 26/08/2022 của Tổng Cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

- Căn cứ QĐ.01 do Trung tâm Giám định và Chứng nhận hợp chuẩn hợp quy Vietcert;

- Căn cứ báo cáo của đoàn đánh giá và kết quả thẩm tra hồ sơ chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp giấy chứng nhận hợp quy số 3344491130.02 cho sản phẩm ***Cốt liệu cho bê tông và vữa*** do CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP THUẬN TÂY NINH sản xuất phù hợp QCVN 16:2019/BXD

(Chi tiết sản phẩm xem danh mục đính kèm)

Địa chỉ trụ sở: Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Địa chỉ khai thác: Mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2 thuộc địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Điều 2. Khi thực hiện phân phối sản phẩm trên ra thị trường, CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP THUẬN TÂY NINH phải thực hiện đúng các quy định quyền và trách nhiệm theo quy định của Trung tâm Giám định và Chứng nhận hợp chuẩn hợp quy Vietcert và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực đến ngày 14/02/2026 và đơn vị sẽ chịu giám sát định kỳ vào các ngày 14/01/2024 và 14/01/2025 hoặc đột xuất khi cần để duy trì hiệu lực của quyết định. Nếu không có văn bản thông báo tiếp tục duy trì hiệu lực giấy chứng nhận định kỳ hằng năm từ VietCert, quyết định này mặc nhiên sẽ hết hiệu lực./.

Nơi nhận:
- Như điều 1;
- Lưu VT, PKT.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 507 quyển số: 01-SCT/BS
Ngày 24 tháng 3 năm 2023
CHỦ TỊCH
Trương Hoài Nam

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT

PHAN THANH TUẤN

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SẢN PHẨM VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP QCVN 16:2019/BXD

(Ban hành kèm theo Quyết định số 449112/QĐ-VC ngày 15/02/2023 và giấy chứng nhận số 3344491130.02)

STT	Tên sản phẩm	Kiểu loại	Đặc tính kỹ thuật	Nhãn hiệu
1	Cốt liệu cho bê tông và vữa	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	Kích thước: 0 x 5 (mm)	Cát Hiệp Thuận

Ngày hiệu lực : *15/02/2023*

Ngày hết hạn: *14/02/2026*

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT * Q. THANH KHÊ - TP. ĐÀ NẴNG

PHAN THANH TUẤN

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 508 quyển số: 01-SCT/BS
Ngày 24 tháng 3 năm 2023
CHỦ TỊCH

Trương Hoài Nam

VIỆN NĂNG SUẤT CHẤT LƯỢNG DEMING
DEMING PRODUCTIVITY QUALITY INSTITUTE

Website: www.deming.vn Email: info@deming.vn

Mã số/ Code	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Trang/*Page* : 01/02
BN 44911-02		Ngày/ Date: 15/02/2023

Tên mẫu thử nghiệm/ *Name of Sample:*	Cốt liệu cho bê tông và vữa-Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa-Kích thước: 0 x 5 (mm)
Ký hiệu mẫu/ *Sample of Mark:*	44911-2
Số lượng mẫu/ *Quantity:*	20 kg
Tình trạng mẫu/ *Sample description:*	Mẫu rắn
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving:*	08/02/2023
Thời gian thử nghiệm/ *Testing period:*	08/02/2023 - 15/02/2023
Đơn vị gửi mẫu/ *Client:*	Trung tâm Giám định và Chứng nhận Hợp chuẩn Hợp quy Vietcert
Địa chỉ/ *Address:*	28 An Xuân, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Đơn vị sản xuất/ *Production unit:*	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HIỆP THUẬN TÂY NINH
Địa chỉ khai thác/ *Mining address:*	Mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2 thuộc địa phận xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
Kết quả thử nghiệm / *Test results:*	*Xem trang 02/02*

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 509 quyển số 01 -SCT/BS
Ngày 21 tháng 3 năm 2023
KT. CHỦ TỊCH

KT. Trưởng Phòng Kỹ thuật 4
Phó Trưởng phòng Kỹ thuật 4
Deputy of Technical Division 4

NGUYỄN PHƯỚC CẢM

Trương Hoài Nam

ĐẠI DIỆN VIỆN
On behalf of the Institute

VIỆN NĂNG SUẤT CHẤT LƯỢNG DEMING

LÊ THỊ MỘNG TRINH

- (*) Phương pháp thử được công nhận ISO 17025 / Test Methods are accredited by ISO 17025.
- (**) Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Tested by Subcontract.
- (c)Phương pháp thử được chỉ định / Test methods are assigned
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi/ Test results are valid for the namely submitted sample (s) only.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu,/Name of sample and customer are written as customer's request.
- Không được trích sao một phần Phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Deming/ This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Deming.

Mã số/ Code **BN 44911-02**	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Trang/*Page* : 02/02 Ngày/ *Date*: 15/02/2023

TT/ *No.*	*Test characteristic*			**Kết quả thử nghiệm/** *Test result*
	Tên chỉ tiêu/ *Parameters*	**Phương pháp thử/** *Test Method*	**Đơn vị tính/** *Unit*	
1	Hàm lượng tạp chất:	TCVN 7572 - 8: 2006	%	-
	-Sét cục và các tạp chất dạng cục			Không phát hiện
	-Hàm lượng bụi, bùn, sét			<1,0
2	Hàm lượng ion clo Cl-	TCVN 7572-15: 2006	%	< 0,01
3	Khả năng phản ứng kiềm – silic	TCVN 7572-14: 2006	-	Trong vùng cốt liệu vô hại
4	Lượng hạt qua sàng 140 µm	TCVN 7572-2: 2006	%	10,7

TRUNG TÂM KIỂM CHUẨN ĐO LƯỜNG - CN CÔNG TY TNHH KH&KT HÀ NỘI - ĐK27

MEASURING CENTER OF MEASUREMENT

Địa chỉ (Add): Lô N7B khu tái định cư X2B P. Yên Sở,Q. Hoàng Mai, TP Hà Nội

Số điện thoại (Tel.):0978.132.074 - 024.3761 7520

Website: www.kiemchuandoluong.com

Email: kiemchuandoluong@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

CERTIFICATION OF VERIFICATION

Số (N°) : ĐK.010735/24/TKĐ

Tên đối tượng: Cân ô tô

Object:

Kiểu: Điện tử - hiện số — Số: 210503067A

Type: MK-Di01 — *Serial No:*

Nơi sản xuất: Việt Nam — Năm:

Manufacturer: — *Year:*

Đặc trưng kỹ thuật đo lường:

Specifications: Mức cân max = 80 000 kg — Giá trị độ chia kiểm e = 10 kg

Mức cân min = 200 kg

Cấp chính xác 3

Nơi sử dụng: Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Place:

Người/Đơn vị sử dụng: CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH

User:

Phương pháp thực hiện: ĐLVN 13:2019

Method of verification:

Kết luận: Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường

Conclusion:

Số tem kiểm định: 21A.010735

Verification stamp N°:

Thời hạn đến (nếu có):(* 31/08/2025

Valid until:

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

Date of issue

Kiểm định viên
Verified by

Lê Ngọc Quỳnh

GIÁM ĐỐC
Director

M.S.C.N:0101332509-001-C.T.N.H.H
TRUNG TÂM KIỂM CHUẨN ĐO LƯỜNG
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT HÀ NỘI
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Văn Thắng

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản
With respectfulness of rules of use and maintenance.

Trang bị chạy tàu

Ống nhòm	[X]	Đồng hồ	[X]
Thiết bị đo sâu đơn giản	[X]	Chuông lệnh	[-]
Thiết bị đo nghiêng	[X]	Thước đo mức nước	[X]
GPS hoặc thiết bị tương tự	[-]	La bàn từ hoặc la bàn chuẩn	[-]
Thiết bị truyền thanh chỉ huy	[-]	Ra đa	[-]
Thiết bị VTĐ : MF/HF (chiếc)	0	VHF (chiếc)	0
S.EPIRB	[-]	AIS: cấp A [-]	cấp B [-]
SART/AIS-SART	[-]		

Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm (do rác, dầu, nước thải sinh hoạt, chất lỏng độc hại của tàu)

Thiết bị phân ly dầu nước: Số lượng (chiếc)		Tổng sản lượng:	
Két thu hồi hỗn hợp dầu nước: Số lượng (chiếc)	1	Tổng thể tích (m^3)	0,1
Két nước thải: Số lượng (chiếc)		Tổng thể tích (m^3)	
Két lắng: Số lượng (chiếc)		Tổng thể tích (m^3)	
Két dầu bẩn: Số lượng (chiếc)		Tổng thể tích (m^3)	
Bích nối tiêu chuẩn: Số lượng (chiếc)		Vị trí	
Thiết bị chứa rác: Số lượng (chiếc)		1	
Thiết bị xử lý nước thải: Số lượng (chiếc)		Sản lượng (m^3)	

Thời hạn kiểm tra

Định kỳ:	**20/04/2026**	Trên đà:	**20/04/2026**
Hàng năm:	**20/04/2025**	Trung gian:	

Áp dụng đối với:

1. *Phương tiện hoạt động tuyến vận tải đường thủy nội địa ven biển, từ bờ ra đảo, giữa các đảo; phương tiện chở khí hóa lỏng, tàu chở công te nơ, chở xô hóa chất nguy hiểm, chở dầu; tàu khách cao tốc, tàu đệm khí.*
2. *Các phương tiện của người nước ngoài hoặc của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tham gia giao thông đường thủy nội địa.*
3. *Các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm và vịnh (trừ các phương tiện nêu ở khoản 1, 2 trên đây), có một trong các đặc trưng sau:*
   - *a) Phương tiện có sức chở người từ 50 người trở lên;*
   - *b) Phương tiện có trọng tải toàn phần từ 200 tấn trở lên;*
   - *c) Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 135 sức ngựa trở lên;*
   - *d) Phương tiện chuyên dùng như: tàu công trình và các tàu có công dụng đặc biệt có chiều dài thiết kế từ 10 m trở lên;*
   - *e) Phương tiện có lắp đặt thiết bị nâng có sức nâng lớn hơn 1 tấn.*

Trách nhiệm của chủ phương tiện:

Chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
CHI CỤC ĐĂNG KIỂM SỐ 6

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BV 081062

Số: **01609/24V50**

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện: Số ĐKHC: **TN-0469**

Công dụng: **Tàu hút (chỉ hút cát và chở cát)** Số Đăng kiểm: **V70-00203**

Chủ phương tiện: **Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh**

Địa chỉ: **2085 B2, xã Phước Minh, Huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh**

Năm và nơi đóng: **2016, Tây Ninh/2019, TÂY NINH**

Kích thước cơ bản: L x B x D x d **23,66 x 5,55 x 2 x 1,35** m;

L_{max} x B_{max} **26 x 5,8** m; Mạn khô F: **656** mm;

Vật liệu: **Thép** ; Tổng dung tích (GT): **65** ;

Số lượng máy chính/phụ: **1/1** ; Tổng công suất: **150/250** sức ngựa;

Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số 01609/24V50 ngày 23 tháng 9 năm 2024

CHI CỤC ĐĂNG KIỂM SỐ 6

chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngăn ngừa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy chuẩn, quy định hiện hành và được trao cấp:

VR-SI

Vùng hoạt động: **Vùng SI**

Khả năng khai thác: **Sản lượng: 200 (m3/h); Lượng hàng: 82 (tấn)/ TTTP: 85 (tấn)**

- Phương tiện chỉ được hoạt động vào ban ngày và chỉ được phép khai thác, vận chuyển cát đúng vị trí mỏ cát và thời hạn khai thác phù hợp với giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21/04/2017.
- Xem thông báo tàu hút số 01609/24V50 đính kèm

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày 20 tháng 4 năm 2025

Cấp tại **TP. Hồ Chí Minh** , ngày **23** tháng **9** năm **2024**

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(Ký tên đóng dấu)

CHI CỤC ĐĂNG KIỂM SỐ: 6

PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Tâm

Số KS **VR16039835**

SI-01

Thiết kế phương tiện

Ký hiệu thiết kế:	NA 07-08-19HC	Năm thiết kế:	2019
Số GCN:	03543/19V50	Số thẩm định:	01212/CC6/HC19
Năm và nơi hoán cải:		2019, TÂY NINH	

Thiết bị neo

Neo mũi, kiểu **Matrosov** ; SL(chiếc): **1** ; Tổng khối lượng neo **75** kg

Neo đuôi, kiểu **/** ; SL(chiếc): **0** ; Tổng khối lượng neo **/** kg

Chiều dài/ đường kính xích, cáp: Mũi **50/16** ; Đuôi:

Kiểu tời neo: Mũi **Nằm(Quay tay)** ; Đuôi **/**

Thiết bị lái

Bánh lái: Kiểu **Tấm** ; số lượng (chiếc): **1** ; Tổng diện tích(m^2): **1,16**

Máy lái chính: Kiểu **Cơ khí** ; Mô men lái (tm):

Máy lái dự phòng: Kiểu **Lái cần** ; Mô men lái (tm):

Thiết bị chằng buộc

Dây buộc: số lượng (chiếc) **2** Tổng chiều dài (m) **52**

Cột buộc dây: Kiểu **Bít đơn** Số lượng (chiếc) **4**

Thiết bị kéo

Cột kéo: Kiểu ; Đường kính (mm):

Móc kéo: Kiểu ; Lực kéo định mức (kN):

Tời thu dây: kiểu ; Lực kéo định mức (kN):

Dây kéo loại: ; Chiều dài (m)

Máy chính

Máy chính số	Mác	Năm chế tạo	Số chế tạo	Công suất (sức ngựa/kW)
1	CUMMINS 6BT 5.9D(M)	2013	11253754	150

Máy phụ

Số lượng, mác, công suất (sức ngựa): **1; CUMMINS ; 250**

Thiết bị điện

Số lượng máy phát (chiếc):

Công suất (KVA): ; Điện áp (V):

Số bình ắc quy: **4** ; Điện áp (V): **12** ; Tổng dung lượng (Ah): **200x4**

Hệ thống không khí nén

Bình khí nén: Số lượng(chiếc):

Máy nén khí: Số lượng (chiếc):

BV081062

Thiết bị nâng

Số chế tạo hoặc số quản lý:

Tầm với lớn nhất (m)/sức nâng (tấn):

Tầm với nhỏ nhất (m)/sức nâng (tấn):

Trang bị chữa cháy

Số lượng bơm chữa cháy (chiếc): **1** ; Tổng lưu lượng (m^3) **20**

Loại khí ; Tổng khối lượng (kg)

Loại bọt ; Tổng thể tích (lít)

Bình bọt đẩy: Số lượng x dung tích (lít):

Thiết bị tạo bọt xách tay: Số lượng:

Bình CO_2: Số bình x khối lượng (kg) **2x5**

Bình bột: Số bình x khối lượng (kg)

Bình bọt: Số bình x dung tích (lít) **4x9**

Bộ dụng cụ chữa cháy thủ công: [X]; Sơ đồ bố trí thiết bị chữa cháy: [-]

Trang bị cứu sinh

Phao tròn: Không dây (chiếc) **1** ; Có dây(chiếc): **1**

Phao áo (chiếc): **3** ; Phao áo trẻ em (chiếc):

DC nổi/phao bè/Xuồng (chiếc): **1** ; Tổng sức chở (người): **3**

Trang bị cứu đắm

Số lượng bơm hút khô (chiếc): **1** ; Tổng lưu lượng (m^3) **20**

Bộ dụng cụ cứu đắm: [X]

Thiết bị tự động báo mức nước đáy khoang: [-]

Trang bị tín hiệu

Đèn hiệu:

Đèn mạn đỏ [X]; Đèn mạn xanh [X]; Đèn trắng lái [X];

Đèn cột trắng: [X]; Đèn cột xanh [X]; Đèn cột đỏ [X]; Đèn neo [X];

Đèn lai đỏ [-]; Đèn lai xanh [-]; Đèn vàng [-];

Đèn trắng nháy [-]; Đèn vàng nháy [-]; Đèn đỏ nháy [-];

Đèn cho các tình huống khác [X] Đèn nửa xanh nửa đỏ [-]; Đèn dự trữ [X];

Âm hiệu: Còi-1

Vật hiệu: Tam giác đen [-]; Tam giác trắng [-]; Vuông đen [X];

Chữ nhật đen [-]; Tròn đen [X]; Tròn trắng [-];

Hình thoi góc vuông đen [X];

Bộ cờ hiệu [X]; Pháo hiệu dù [-]; Súng phóng dây [-];

Trang bị chạy tàu

Ống nhòm	-	Đồng hồ	X
Thiết bị đo sâu đơn giản	-	Chuông lệnh	-
Thiết bị đo nghiêng	X	Thước đo mức nước	X
GPS hoặc thiết bị tương tự	-	La bàn từ hoặc la bàn chuẩn	-
Thiết bị truyền thanh chỉ huy	-	Ra đa	-
Thiết bị VTĐ : MF/HF (chiếc)	0	VHF (chiếc)	0
S.EPIRB	-	AIS: cấp A -	cấp B -
SART/AIS-SART	-		

Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm (do rác, dầu, nước thải sinh hoạt, chất lỏng độc hại của tàu)

Thiết bị phân ly dầu nước: Số lượng (chiếc)		Tổng sản lượng:	
Két thu hồi hỗn hợp dầu nước: Số lượng (chiếc)	1/1	Tổng thể tích (m³)	0,15/0,15
Két nước thải: Số lượng (chiếc)		Tổng thể tích (m³)	
Két lắng: Số lượng (chiếc)		Tổng thể tích (m³)	
Két dầu bẩn: Số lượng (chiếc)		Tổng thể tích (m³)	
Bích nối tiêu chuẩn: Số lượng (chiếc)		Vị trí	
Thiết bị chứa rác: Số lượng (chiếc)		1/1	
Thiết bị xử lý nước thải: Số lượng (chiếc)		Sản lượng (m³)	

Thời hạn kiểm tra

Định kỳ:	20/08/2029	Trên đà:	20/08/2027
Hàng năm:	20/08/2025	Trung gian:	

Áp dụng đối với:

1. *Phương tiện hoạt động tuyến vận tải đường thủy nội địa ven biển, từ bờ ra đảo, giữa các đảo; phương tiện chở khí hóa lỏng, tàu chở công te nơ, chở xô hóa chất nguy hiểm, chở dầu; tàu khách cao tốc, tàu đệm khí.*
2. *Các phương tiện của người nước ngoài hoặc của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tham gia giao thông đường thủy nội địa.*
3. *Các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm và vịnh (trừ các phương tiện nêu ở khoản 1, 2 trên đây), có một trong các đặc trưng sau:*
   - *a) Phương tiện có sức chở người từ 50 người trở lên;*
   - *b) Phương tiện có trọng tải toàn phần từ 200 tấn trở lên;*
   - *c) Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 135 sức ngựa trở lên;*
   - *d) Phương tiện chuyên dùng như: tàu công trình và các tàu có công dụng đặc biệt có chiều dài thiết kế từ 10 m trở lên;*
   - *e) Phương tiện có lắp đặt thiết bị nâng có sức nâng lớn hơn 1 tấn.*

Trách nhiệm của chủ phương tiện:

Chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
CHI CỤC ĐĂNG KIỂM SỐ 6

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BV 081091

Số: **00719/23V50**

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện: Số ĐKHC: **TN-0519**
Công dụng: **Tàu hút (chỉ hút cát và chở cát)** Số Đăng kiểm: **V70-00262**
Chủ phương tiện: **CN Công ty TNHH XDTM DV Dương Đại Lực**
Địa chỉ: **Số 148 tổ 8, ấp B4, xã Phước Minh, Huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh**
Năm và nơi đóng: **2014, Vĩnh Long**
Kích thước cơ bản: L x B x D x d **25,78 x 5,4 x 2,1 x 1,38** m;
L_{max} x B_{max} **28,6 x 5,56** m; Mạn khô F: **728** mm;
Vật liệu: **Thép** ; Tổng dung tích (GT): **75** ;
Số lượng máy chính/phụ: **1/1** ; Tổng công suất: **250/390** sức ngựa;

Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số 00719/23V50 ngày 27 tháng 9 năm 2024

CHI CỤC ĐĂNG KIỂM SỐ 6

chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngăn ngừa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy chuẩn, quy định hiện hành và được trao cấp:

VR-SI

Vùng hoạt động: **Vùng SI**

Khả năng khai thác: **Sản lượng: 150 (m3/h); Lượng hàng: 78,63 (tấn)/ TTTP: 83,63 (tấn)**

- Phương tiện chỉ hoạt đượng hoạt động vào ban ngày và chỉ được phép khai thác, vận chuyển cát đúng vị trí mỏ cát và thời hạn khai thác phù hợp với giấy phép khai thác khoáng sản số 1891/GP-UBND do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/08/2015.
- Xem thông báo tàu hút số 00719/23V50 đính kèm

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày 20 tháng 8 năm 2025

Cấp tại **TP. Hồ Chí Minh** , ngày **27** tháng 9 năm **2024**

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(Ký tên, đóng dấu)

CHI CỤC ĐĂNG KIỂM Số: 6

PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Tâm

Số KS **VR14029145**

SI-01

Thiết kế phương tiện

Ký hiệu thiết kế:	NA11-09-20HC	Năm thiết kế:	2020
Số GCN:	04356/20TS	Số thẩm định:	02302TS/HC20
Năm và nơi hoán cải:			

Thiết bị neo

Neo mũi, kiểu **Matrosov/Matr** ; SL(chiếc): **2** ; Tổng khối lượng neo **105** kg

Neo đuôi, kiểu **/** ; SL(chiếc): **0** ; Tổng khối lượng neo **/** kg

Chiều dài/ đường kính xích, cáp: Mũi **50/14; 50/14** ; Đuôi:

Kiểu tời neo: Mũi **Quay Tay** ; Đuôi **/**

Thiết bị lái

Bánh lái: Kiểu **Tấm** ; số lượng (chiếc): **1** ; Tổng diện tích(m^2): **1,2**

Máy lái chính: Kiểu **Cơ khí** ; Mô men lái (tm):

Máy lái dự phòng: Kiểu **Lái cần** ; Mô men lái (tm):

Thiết bị chằng buộc

Dây buộc: số lượng (chiếc) **3** Tổng chiều dài (m) **25**

Cột buộc dây: Kiểu **Bít đơn** Số lượng (chiếc) **8**

Thiết bị kéo

Cột kéo: Kiểu ; Đường kính (mm):

Móc kéo: Kiểu ; Lực kéo định mức (kN):

Tời thu dây: kiểu ; Lực kéo định mức (kN):

Dây kéo loại: ; Chiều dài (m)

Máy chính

Máy chính số	Mác	Năm chế tạo	Số chế tạo	Công suất (sức ngựa/kW)
1	**CUMMINS NTC25**	**1982**	**11067954**	**250**

Máy phụ

Số lượng, mác, công suất (sức ngựa): **1; HINO F21C; 390**

Thiết bị điện

Số lượng máy phát (chiếc): **1**

Công suất (KVA): **1** ; Điện áp (V): **24V**

Số bình ắc quy: **8** ; Điện áp (V): **12** ; Tổng dung lượng (Ah): **200x8**

Hệ thống không khí nén

Bình khí nén: Số lượng(chiếc):

Máy nén khí: Số lượng (chiếc):

BV08 1091

Thiết bị nâng

Số chế tạo hoặc số quản lý:

Tầm với lớn nhất (m)/sức nâng (tấn):

Tầm với nhỏ nhất (m)/sức nâng (tấn):

Trang bị chữa cháy

Số lượng bơm chữa cháy (chiếc): **1** ; Tổng lưu lượng (m^3) **18**

Loại khí ; Tổng khối lượng (kg)

Loại bọt ; Tổng thể tích (lít)

Bình bọt đẩy: Số lượng x dung tích (lít):

Thiết bị tạo bọt xách tay: Số lượng:

Bình CO_2: Số bình x khối lượng (kg) **2x5**

Bình bột: Số bình x khối lượng (kg)

Bình bọt: Số bình x dung tích (lít) **5x9**

Bộ dụng cụ chữa cháy thủ công: [X]; Sơ đồ bố trí thiết bị chữa cháy: [-]

Trang bị cứu sinh

Phao tròn: Không dây (chiếc) **1** ; Có dây(chiếc): **1**

Phao áo (chiếc): **3** ; Phao áo trẻ em (chiếc):

DC nổi/phao bè/Xuồng (chiếc): **1** ; Tổng sức chở (người): **3**

Trang bị cứu đắm

Số lượng bơm hút khô (chiếc): ; Tổng lưu lượng (m^3)

Bộ dụng cụ cứu đắm: [X]

Thiết bị tự động báo mức nước đáy khoang: [-]

Trang bị tín hiệu

Đèn hiệu:

Đèn mạn đỏ [X]; Đèn mạn xanh [X]; Đèn trắng lái [X];

Đèn cột trắng: [X]; Đèn cột xanh [-]; Đèn cột đỏ [X]; Đèn neo [X];

Đèn lai đỏ [-]; Đèn lai xanh [-]; Đèn vàng [-];

Đèn trắng nháy [-]; Đèn vàng nháy [-]; Đèn đỏ nháy [-];

Đèn cho các tình huống khác [X] Đèn nửa xanh nửa đỏ [-]; Đèn dự trữ [X];

Âm hiệu: **Còi-1**

Vật hiệu: Tam giác đen [-]; Tam giác trắng [-]; Vuông đen [X];

Chữ nhật đen [-]; Tròn đen [X]; Tròn trắng [-];

Hình thoi góc vuông đen [X];

Bộ cờ hiệu [X]; Pháo hiệu dù [-]; Súng phóng dây [-];

Trang bị chạy tàu

Ống nhòm	X	Đồng hồ	X
Thiết bị đo sâu đơn giản	X	Chuông lệnh	-
Thiết bị đo nghiêng	X	Thước đo mức nước	X
GPS hoặc thiết bị tương tự	-	La bàn từ hoặc la bàn chuẩn	-
Thiết bị truyền thanh chỉ huy	-	Ra đa	-

Thiết bị VTĐ : MF/HF (chiếc) 0 ; VHF (chiếc) 0 ;

S.EPIRB - AIS: cấp A - cấp B -

SART/AIS-SART -

Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm (do rác, dầu, nước thải sinh hoạt, chất lỏng độc hại của tàu)

Thiết bị phân ly dầu nước: Số lượng (chiếc) ;Tổng sản lượng:

Két thu hồi hỗn hợp dầu nước: Số lượng (chiếc) 1 ;Tổng thể tích (m^3) 0,1

Két nước thải: Số lượng (chiếc) 1 ;Tổng thể tích (m^3) 0,1

Két lắng: Số lượng (chiếc) ;Tổng thể tích (m^3)

Két dầu bẩn: Số lượng (chiếc) ;Tổng thể tích (m^3)

Bích nối tiêu chuẩn: Số lượng (chiếc) ;Vị trí

Thiết bị chứa rác: Số lượng (chiếc) 1

Thiết bị xử lý nước thải: Số lượng (chiếc) ;Sản lượng (m^3)

Thời hạn kiểm tra

Định kỳ: **25/10/2026** ; Trên đà: **25/10/2026**

Hàng năm: **16/09/2025** ; Trung gian:

Áp dụng đối với:

1. *Phương tiện hoạt động tuyến vận tải đường thủy nội địa ven biển, từ bờ ra đảo, giữa các đảo; phương tiện chở khí hóa lỏng, tàu chở công te nơ, chở xô hóa chất nguy hiểm, chở dầu; tàu khách cao tốc, tàu đệm khí.*
2. *Các phương tiện của người nước ngoài hoặc của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tham gia giao thông đường thủy nội địa.*
3. *Các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm và vịnh (trừ các phương tiện nêu ở khoản 1, 2 trên đây), có một trong các đặc trưng sau:*
   a) *Phương tiện có sức chở người từ 50 người trở lên;*
   b) *Phương tiện có trọng tải toàn phần từ 200 tấn trở lên;*
   c) *Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 135 sức ngựa trở lên;*
   d) *Phương tiện chuyên dùng như: tàu công trình và các tàu có công dụng đặc biệt có chiều dài thiết kế từ 10 m trở lên;*
   e) *Phương tiện có lắp đặt thiết bị nâng có sức nâng lớn hơn 1 tấn.*

Trách nhiệm của chủ phương tiện:

Chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
CHI CỤC ĐĂNG KIỂM SỐ 6

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BV 081042

Số: **03201/23V50**

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện: Số ĐKHC: **TN-0531**

Công dụng: **Tàu hút (chỉ hút cát và chở cát)** Số Đăng kiểm: **V70-00270**

Chủ phương tiện: **Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh**

Địa chỉ: **2085 ấp B2, xã Phước Minh, Huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh**

Năm và nơi đóng: **2016, , Cần Thơ/2019, Tây Ninh**

Kích thước cơ bản: L x B x D x d **31,73 x 6,3 x 2,5 x 1,7** m;

L_{max} x B_{max} **34,72 x 6,5** m; Mạn khô F: **806** mm;

Vật liệu: **Thép** ; Tổng dung tích (GT): **125** ;

Số lượng máy chính/phụ: **1/2** ; Tổng công suất: **125/805** sức ngựa;

Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số 03201/23V50 ngày 16 tháng 9 năm 2024

CHI CỤC ĐĂNG KIỂM SỐ 6

chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngăn ngừa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy chuẩn, quy định hiện hành và được trao cấp:

VR-SI

Vùng hoạt động: **Vùng SI**

Khả năng khai thác: **Sản lượng: 410 (m3/h); Lượng hàng: 178 (tấn)/ TTTP: 180,02 (tấn)**

- Phương tiện chỉ hoạt động hoạt động vào ban ngày và chỉ được phép khai thác, vận chuyển cát đúng vị trí mỏ cát và thời hạn khai thác phù hợp với giấy phép khai thác khoáng sản số 2364/GP-UBND do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 17/10/2014.
- Xem thông báo tàu hút số 03201/23V50 đính kèm

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày 16 tháng 9 năm 2025

Cấp tại **TP. Hồ Chí Minh** , ngày **16** tháng **9** năm **2024**

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

(Ký, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM CHI CỤC ĐĂNG KIỂM SỐ: 6 BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Hồng Tâm

Số KS **VR16046401**

SI-01

Thiết kế phương tiện

Ký hiệu thiết kế: NA 03-08-19HC	Năm thiết kế: 2019
Số GCN: 03450/19V50	Số thẩm định: 01179/CC6/HC19
Năm và nơi hoán cải: 2019, Tây Ninh	

Thiết bị neo

Neo mũi, kiểu Matrosov/Matr ; SL(chiếc): 2 ; Tổng khối lượng neo 150 kg

Neo đuôi, kiểu / ; SL(chiếc): 0 ; Tổng khối lượng neo / kg

Chiều dài/ đường kính xích, cáp: Mũi 75/18; 75/18 ; Đuôi:

Kiểu tời neo: Mũi Quay Tay ; Đuôi /

Thiết bị lái

Bánh lái: Kiểu Tấm ; số lượng (chiếc): 1 ; Tổng diện tích(m^2): 1,25

Máy lái chính: Kiểu Thủy lực ; Mô men lái (tm): 1

Máy lái dự phòng: Kiểu Bơm tay thủy lực ; Mô men lái (tm): 1

Thiết bị chằng buộc

Dây buộc: số lượng (chiếc) 3 Tổng chiều dài (m) 50

Cột buộc dây: Kiểu Bít đơn Số lượng (chiếc) 6

Thiết bị kéo

Cột kéo: Kiểu ; Đường kính (mm):

Móc kéo: Kiểu ; Lực kéo định mức (kN):

Tời thu dây: kiểu ; Lực kéo định mức (kN):

Dây kéo loại: ; Chiều dài (m)

Máy chính

Máy chính số	Mác	Năm chế tạo	Số chế tạo	Công suất (sức ngựa/kW)
1	CUMMINS 6	2000	No: 11182889	125

Máy phụ

Số lượng, mác, công suất (sức ngựa): 2; HINO F20 C/HINO V25 C; 355/450

Thiết bị điện

Số lượng máy phát (chiếc):

Công suất (KVA): ; Điện áp (V):

Số bình ắc quy: 2 ; Điện áp (V): 24 ; Tổng dung lượng (Ah): 200x2

Hệ thống không khí nén

Bình khí nén: Số lượng(chiếc):

Máy nén khí: Số lượng (chiếc):

BV081042

Thiết bị nâng

Số chế tạo hoặc số quản lý:

Tầm với lớn nhất (m)/sức nâng (tấn):

Tầm với nhỏ nhất (m)/sức nâng (tấn):

Trang bị chữa cháy

Số lượng bơm chữa cháy (chiếc): 1 ; Tổng lưu lượng (m^3) 25

Loại khí ; Tổng khối lượng (kg)

Loại bọt ; Tổng thể tích (lít)

Bình bọt đẩy: Số lượng x dung tích (lít):

Thiết bị tạo bọt xách tay: Số lượng:

Bình CO_2 Số bình x khối lượng (kg) 2x5

Bình bột: Số bình x khối lượng (kg)

Bình bọt: Số bình x dung tích (lít) 2x9

Bộ dụng cụ chữa cháy thủ công: [X]; Sơ đồ bố trí thiết bị chữa cháy: [-]

Trang bị cứu sinh

Phao tròn: Không dây (chiếc) 1 ; Có dây(chiếc): 1

Phao áo (chiếc): 3 ; Phao áo trẻ em (chiếc):

DC nổi/phao bè/Xuồng (chiếc): 1 ; Tổng sức chở (người): 3

Trang bị cứu đắm

Số lượng bơm hút khô (chiếc): 1 ; Tổng lưu lượng (m^3) 25

Bộ dụng cụ cứu đắm: [X]

Thiết bị tự động báo mức nước đáy khoang: [-]

Trang bị tín hiệu

Đèn hiệu:

Đèn mạn đỏ [X]; Đèn mạn xanh [X]; Đèn trắng lái [X];

Đèn cột trắng: [X]; Đèn cột xanh [X]; Đèn cột đỏ [X]; Đèn neo [X];

Đèn lai đỏ [-]; Đèn lai xanh [-]; Đèn vàng [-];

Đèn trắng nháy [-]; Đèn vàng nháy [-]; Đèn đỏ nháy [-];

Đèn cho các tình huống khác [X] Đèn nửa xanh nửa đỏ [-]; Đèn dự trữ [X];

Âm hiệu: Còi-1

Vật hiệu: Tam giác đen [-]; Tam giác trắng [-]; Vuông đen [X];

Chữ nhật đen [-]; Tròn đen [X]; Tròn trắng [-];

Hình thoi góc vuông đen [X];

Bộ cờ hiệu [-]; Pháo hiệu dù [-]; Súng phóng dây [-];

Trang bị chạy tàu

Ống nhòm	[X]	Đồng hồ	[X]
Thiết bị đo sâu đơn giản	[X]	Chuông lệnh	[-]
Thiết bị đo nghiêng	[X]	Thước đo mức nước	[X]
GPS hoặc thiết bị tương tự	[-]	La bàn từ hoặc la bàn chuẩn	[-]
Thiết bị truyền thanh chỉ huy	[-]	Ra đa	[-]
Thiết bị VTĐ : MF/HF (chiếc)	0	VHF (chiếc)	0
S.EPIRB	[-]	AIS: cấp A [-]	cấp B [-]
SART/AIS-SART	[-]		

Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm (do rác, dầu, nước thải sinh hoạt, chất lỏng độc hại của tàu)

Thiết bị phân ly dầu nước: Số lượng (chiếc)		Tổng sản lượng:	
Két thu hồi hỗn hợp dầu nước: Số lượng (chiếc)	1	Tổng thể tích (m^3)	0,2
Két nước thải: Số lượng (chiếc)		Tổng thể tích (m^3)	
Két lắng: Số lượng (chiếc)		Tổng thể tích (m^3)	
Két dầu bẩn: Số lượng (chiếc)		Tổng thể tích (m^3)	
Bích nối tiêu chuẩn: Số lượng (chiếc)		Vị trí	
Thiết bị chứa rác: Số lượng (chiếc)	1		
Thiết bị xử lý nước thải: Số lượng (chiếc)		Sản lượng (m^3)	

Thời hạn kiểm tra

Định kỳ:	03/07/2029	Trên đà:	03/07/2027
Hàng năm:	03/07/2025	Trung gian:	

Áp dụng đối với:

1. *Phương tiện hoạt động tuyến vận tải đường thủy nội địa ven biển, từ bờ ra đảo, giữa các đảo; phương tiện chở khí hóa lỏng, tàu chở công te nơ, chở xô hóa chất nguy hiểm, chở dầu; tàu khách cao tốc, tàu đệm khí.*
2. *Các phương tiện của người nước ngoài hoặc của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tham gia giao thông đường thủy nội địa.*
3. *Các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm và vịnh (trừ các phương tiện nêu ở khoản 1, 2 trên đây), có một trong các đặc trưng sau:*
   a) *Phương tiện có sức chở người từ 50 người trở lên;*
   b) *Phương tiện có trọng tải toàn phần từ 200 tấn trở lên;*
   c) *Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 135 sức ngựa trở lên;*
   d) *Phương tiện chuyên dùng như: tàu công trình và các tàu có công dụng đặc biệt có chiều dài thiết kế từ 10 m trở lên;*
   e) *Phương tiện có lắp đặt thiết bị nâng có sức nâng lớn hơn 1 tấn.*

Trách nhiệm của chủ phương tiện:

Chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
CHI CỤC ĐĂNG KIỂM SỐ 6

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BV 081066

Số: **00721/23V50**

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện: Số ĐKHC: **TN-0536**
Công dụng: **Tàu hút (hút và chở hàng)** Số Đăng kiểm: **V70-00292**
Chủ phương tiện: **Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh**
Địa chỉ: **Ấp B2, Phước Minh, Huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh**
Năm và nơi đóng: **2003, Tiền Giang/2019, Tây Ninh**
Kích thước cơ bản: L x B x D x d **32,77 x 7 x 2,6 x 1,95** m;
L_{max} x B_{max} **35,2 x 7,24** m; Mạn khô F: **656** mm;
Vật liệu: **Thép** ; Tổng dung tích (GT): **143** ;
Số lượng máy chính/phụ: **1/2** ; Tổng công suất: **250/835** sức ngựa;

Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số 00721/23V50 ngày 20 tháng 9 năm 2024

CHI CỤC ĐĂNG KIỂM SỐ 6

chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngăn ngừa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy chuẩn, quy định hiện hành và được trao cấp:

VR-SI

Vùng hoạt động: **Vùng SI**

Khả năng khai thác: **Sản lượng: 410 (m3/h); Lượng hàng: 247 (tấn)/ TTTP: 250 (tấn)**

- Phương tiện chỉ hoạt đượng hoạt động vào ban ngày và chỉ được phép khai thác, vận chuyển cát đúng vị trí mỏ cát và thời hạn khai thác phù hợp với giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21/04/2017.
- Xem thông báo tàu hút số 00721/23V50 đính kèm

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày 3 tháng 7 năm 2025

Cấp tại **TP. Hồ Chí Minh** , ngày **20** tháng **9** năm **2024**

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(Ký tên, đóng dấu)

CHI CỤC ĐĂNG KIỂM SỐ 6

PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Tâm

Số KS **VR03030391**

SI-01

Thiết kế phương tiện

Ký hiệu thiết kế:	NA 12-08-19HC	Năm thiết kế:	2019
Số GCN:	03613/19V50	Số thẩm định:	01232/CC6/HC19
Năm và nơi hoán cải:		2019, Tây Ninh	

Thiết bị neo

Neo mũi, kiểu **Matrosov/Matr** ; SL(chiếc): **2** ; Tổng khối lượng neo **200** kg

Neo đuôi, kiểu / ; SL(chiếc): **0** ; Tổng khối lượng neo / kg

Chiều dài/ đường kính xích, cáp: Mũi **50/18; 75/20** ; Đuôi:

Kiểu tời neo: Mũi **Quay Tay** ; Đuôi /

Thiết bị lái

Bánh lái: Kiểu **Tấm** ; số lượng (chiếc): **1** ; Tổng diện tích(m ^{2}): **2,23**

Máy lái chính: Kiểu **Cơ khí** ; Mô men lái (tm):

Máy lái dự phòng: Kiểu **Lái cần** ; Mô men lái (tm):

Thiết bị chằng buộc

Dây buộc: số lượng (chiếc) **2** Tổng chiều dài (m) **100**

Cột buộc dây: Kiểu **Bít đơn** Số lượng (chiếc) **6**

Thiết bị kéo

Cột kéo: Kiểu ; Đường kính (mm):

Móc kéo: Kiểu ; Lực kéo định mức (kN):

Tời thu dây: kiểu ; Lực kéo định mức (kN):

Dây kéo loại: ; Chiều dài (m)

Máy chính

Máy chính số	Mác	Năm chế tạo	Số chế tạo	Công suất (sức ngựa/kW)
1	Cummins-6	1978	10761114	250

Máy phụ

Số lượng, mác, công suất (sức ngựa): **2; HINO F20 C/HINO V26 C; 355/480**

Thiết bị điện

Số lượng máy phát (chiếc): **1**

Công suất (KVA): **1** ; Điện áp (V): **24V**

Số bình ắc quy: **4** ; Điện áp (V): **12** ; Tổng dung lượng (Ah): **200x4**

Hệ thống không khí nén

Bình khí nén: Số lượng(chiếc):

Máy nén khí: Số lượng (chiếc):

BV08 1066

Thiết bị nâng

Số chế tạo hoặc số quản lý:

Tầm với lớn nhất (m)/sức nâng (tấn):

Tầm với nhỏ nhất (m)/sức nâng (tấn):

Trang bị chữa cháy

Số lượng bơm chữa cháy (chiếc): **1** ; Tổng lưu lượng (m ^{3}) **40**

Loại khí ; Tổng khối lượng (kg)

Loại bọt ; Tổng thể tích (lít)

Bình bọt đẩy: Số lượng x dung tích (lít):

Thiết bị tạo bọt xách tay: Số lượng:

Bình CO_2: Số bình x khối lượng (kg) **2x5**

Bình bột: Số bình x khối lượng (kg)

Bình bọt: Số bình x dung tích (lít) **5x9**

Bộ dụng cụ chữa cháy thủ công: [X]; Sơ đồ bố trí thiết bị chữa cháy: [-]

Trang bị cứu sinh

Phao tròn: Không dây (chiếc) **2** ; Có dây(chiếc): **2**

Phao áo (chiếc): **3** ; Phao áo trẻ em (chiếc):

DC nổi/phao bè/Xuồng (chiếc): **1** ; Tổng sức chở (người): **3**

Trang bị cứu đắm

Số lượng bơm hút khô (chiếc): **1** ; Tổng lưu lượng (m ^{3}) **40**

Bộ dụng cụ cứu đắm: [X]

Thiết bị tự động báo mức nước đáy khoang: [-]

Trang bị tín hiệu

Đèn hiệu:

Đèn mạn đỏ [X]; Đèn mạn xanh [X]; Đèn trắng lái [X];

Đèn cột trắng: [X]; Đèn cột xanh [X]; Đèn cột đỏ [X]; Đèn neo [X];

Đèn lai đỏ [-]; Đèn lai xanh [-]; Đèn vàng [-];

Đèn trắng nháy [-]; Đèn vàng nháy [-]; Đèn đỏ nháy [-];

Đèn cho các tình huống khác [X] Đèn nửa xanh nửa đỏ [-]; Đèn dự trữ [X];

Âm hiệu: **Còi-1**

Vật hiệu: Tam giác đen [-]; Tam giác trắng [-]; Vuông đen [X];

Chữ nhật đen [-]; Tròn đen [X]; Tròn trắng [-];

Hình thoi góc vuông đen [X];

Bộ cờ hiệu [X]; Pháo hiệu dù [-]; Súng phóng dây [-];

Trang bị chạy tàu

Ống nhòm	[X]	Đồng hồ	[X]
Thiết bị đo sâu đơn giản	[X]	Chuông lệnh	[-]
Thiết bị đo nghiêng	[X]	Thước đo mức nước	[X]
GPS hoặc thiết bị tương tự	[-]	La bàn từ hoặc la bàn chuẩn	[-]
Thiết bị truyền thanh chỉ huy	[-]	Ra đa	[-]
Thiết bị VTĐ : MF/HF (chiếc)	0	VHF (chiếc)	0
S.EPIRB	[-]	AIS: cấp A [-]	cấp B [-]
SART/AIS-SART	[-]		

Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm (do rác, dầu, nước thải sinh hoạt, chất lỏng độc hại của tàu)

Thiết bị phân ly dầu nước: Số lượng (chiếc)		Tổng sản lượng:	
Két thu hồi hỗn hợp dầu nước: Số lượng (chiếc)	1	Tổng thể tích (m^3)	0,1
Két nước thải: Số lượng (chiếc)		Tổng thể tích (m^3)	
Két lắng: Số lượng (chiếc)		Tổng thể tích (m^3)	
Két dầu bẩn: Số lượng (chiếc)		Tổng thể tích (m^3)	
Bích nối tiêu chuẩn: Số lượng (chiếc)		Vị trí	
Thiết bị chứa rác: Số lượng (chiếc)		1	
Thiết bị xử lý nước thải: Số lượng (chiếc)		Sản lượng (m^3)	

Thời hạn kiểm tra

Định kỳ: **05/07/2026** ; Trên đà: **05/07/2026**

Hàng năm: **05/07/2025** ; Trung gian:

Áp dụng đối với:

1. *Phương tiện hoạt động tuyến vận tải đường thủy nội địa ven biển, từ bờ ra đảo, giữa các đảo; phương tiện chở khí hóa lỏng, tàu chở công te nơ, chở xô hóa chất nguy hiểm, chở dầu; tàu khách cao tốc, tàu đệm khí.*
2. *Các phương tiện của người nước ngoài hoặc của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tham gia giao thông đường thủy nội địa.*
3. *Các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm và vịnh (trừ các phương tiện nêu ở khoản 1, 2 trên đây), có một trong các đặc trưng sau:*
   a) *Phương tiện có sức chở người từ 50 người trở lên;*
   b) *Phương tiện có trọng tải toàn phần từ 200 tấn trở lên;*
   c) *Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 135 sức ngựa trở lên;*
   d) *Phương tiện chuyên dùng như: tàu công trình và các tàu có công dụng đặc biệt có chiều dài thiết kế từ 10 m trở lên;*
   e) *Phương tiện có lắp đặt thiết bị nâng có sức nâng lớn hơn 1 tấn.*

Trách nhiệm của chủ phương tiện:

Chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
CHI CỤC ĐĂNG KIỂM SỐ 6

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BV 081127

Số: **01606/24V50**

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện: Số ĐKHC: **TN-0555**

Công dụng: **Tàu hút (chỉ hút cát và chở cát)** Số Đăng kiểm: **V70-00304**

Chủ phương tiện: **Cty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh**

Địa chỉ: **Ấp B2, Xã Phước Minh., Huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh**

Năm và nơi đóng: **2016, Tiền Giang/2020, Tây Ninh**

Kích thước cơ bản: L x B x D x d **31,11 x 6,4 x 2,5 x 1,76** m;

L_{max} x B_{max} **32,92 x 6,62** m; Mạn khô F: **748** mm;

Vật liệu: **Thép** ; Tổng dung tích (GT): **139** ;

Số lượng máy chính/phụ: **1/3** ; Tổng công suất: **350/995** sức ngựa;

Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số 01606/24V50 ngày 7 tháng 10 năm 2024

CHI CỤC ĐĂNG KIỂM SỐ 6

chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngăn ngừa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy chuẩn, quy định hiện hành và được trao cấp:

VR-SI

Vùng hoạt động: **Vùng SI**

Khả năng khai thác: **Sản lượng: 150 (m3/h); Lượng hàng: 175 (tấn)/ TTTP: 177,3 (tấn)**

- Phương tiện chỉ được hoạt động vào ban ngày và chỉ được phép khai thác, vận chuyển cát đúng vị trí mỏ cát và thời hạn khai thác phù hợp với giấy phép khai thác khoáng sản số 903/GP-UBND do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21/04/2017.

- Xem thông báo tàu hút số 01606/24V50 đính kèm

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày 5 tháng 7 năm 2025

Cấp tại **TP. Hồ Chí Minh** , ngày 07 tháng 10 năm 2024

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CỤC ĐĂNG KIỂM SỐ 6

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Hồng Tâm

Số KS **VR16043578**

SI-01

Thiết kế phương tiện

Ký hiệu thiết kế:	NA09-09-20HC	Năm thiết kế:	2020
Số GCN:	04355/20TS	Số thẩm định:	02301TS/HC20
Năm và nơi hoán cải:	2020, Tây Ninh		

Thiết bị neo

Neo mũi, kiểu **Matrosov** ; SL(chiếc): **1** ; Tổng khối lượng neo **80** kg

Neo đuôi, kiểu **/** ; SL(chiếc): **0** ; Tổng khối lượng neo **/** kg

Chiều dài/ đường kính xích, cáp: Mũi **50/15** ; Đuôi:

Kiểu tời neo: Mũi **Nằm(Quay tay)** ; Đuôi **/**

Thiết bị lái

Bánh lái: Kiểu ; số lượng (chiếc): **1** ; Tổng diện tích(m^2): **1,17**

Máy lái chính: Kiểu **Cơ khí** ; Mô men lái (tm):

Máy lái dự phòng: Kiểu **Lái cần** ; Mô men lái (tm):

Thiết bị chằng buộc

Dây buộc: số lượng (chiếc) **2** Tổng chiều dài (m) **66**

Cột buộc dây: Kiểu **Bít đơn** Số lượng (chiếc) **6**

Thiết bị kéo

Cột kéo: Kiểu ; Đường kính (mm):

Móc kéo: Kiểu ; Lực kéo định mức (kN):

Tời thu dây: kiểu ; Lực kéo định mức (kN):

Dây kéo loại: ; Chiều dài (m)

Máy chính

Máy chính số	Mác	Năm chế tạo	Số chế tạo	Công suất (sức ngựa/kW)
1	CUMMINS NTC350	1978	10784571	350

Máy phụ

Số lượng, mác, công suất (sức ngựa): **3; MITSUBISHI 8DC9/MITSUBISHI 8DC9/HINO F20C; 320/320/355**

Thiết bị điện

Số lượng máy phát (chiếc):

Công suất (KVA): ; Điện áp (V):

Số bình ắc quy: **4** ; Điện áp (V): **12** ; Tổng dung lượng (Ah): **200x4**

Hệ thống không khí nén

Bình khí nén: Số lượng(chiếc):

Máy nén khí: Số lượng (chiếc):

BV08 127

Thiết bị nâng

Số chế tạo hoặc số quản lý:

Tầm với lớn nhất (m)/sức nâng (tấn):

Tầm với nhỏ nhất (m)/sức nâng (tấn):

Trang bị chữa cháy

Số lượng bơm chữa cháy (chiếc): **1** ; Tổng lưu lượng (m^3) **30**

Loại khí ; Tổng khối lượng (kg)

Loại bọt ; Tổng thể tích (lít)

Bình bọt đẩy: Số lượng x dung tích (lít):

Thiết bị tạo bọt xách tay: Số lượng:

Bình CO_2: Số bình x khối lượng (kg) **2x5**

Bình bột: Số bình x khối lượng (kg)

Bình bọt: Số bình x dung tích (lít) **4x9**

Bộ dụng cụ chữa cháy thủ công: [x]; Sơ đồ bố trí thiết bị chữa cháy: [-]

Trang bị cứu sinh

Phao tròn: Không dây (chiếc) **1** ; Có dây(chiếc): **1**

Phao áo (chiếc): **3** ; Phao áo trẻ em (chiếc):

DC nổi/phao bè/Xuồng (chiếc): **1** ; Tổng sức chở (người): **3**

Trang bị cứu đắm

Số lượng bơm hút khô (chiếc): **1** ; Tổng lưu lượng (m^3) **30**

Bộ dụng cụ cứu đắm: [x]

Thiết bị tự động báo mức nước đáy khoang: [-]

Trang bị tín hiệu

Đèn hiệu:

Đèn mạn đỏ [x]; Đèn mạn xanh [x]; Đèn trắng lái [x];

Đèn cột trắng: [x]; Đèn cột xanh [x]; Đèn cột đỏ [x]; Đèn neo [x];

Đèn lai đỏ [-]; Đèn lai xanh [-]; Đèn vàng [-];

Đèn trắng nháy [-]; Đèn vàng nháy [-]; Đèn đỏ nháy [-];

Đèn cho các tình huống khác [-] Đèn nửa xanh nửa đỏ [-]; Đèn dự trữ [x];

Âm hiệu: **Còi-1**

Vật hiệu: Tam giác đen [-]; Tam giác trắng [-]; Vuông đen [x];

Chữ nhật đen [-]; Tròn đen [x]; Tròn trắng [-];

Hình thoi góc vuông đen [x];

Bộ cờ hiệu [x]; Pháo hiệu dù [-]; Súng phóng dây [-];

Trang bị chạy tàu

Ống nhòm ..... [-]; Đồng hồ ..... [-]
Thiết bị đo sâu đơn giản ..... [-]; Chuông lệnh ..... [-]
Thiết bị đo nghiêng ..... [-]; Thước đo mức nước ..... [-]
GPS hoặc thiết bị tương tự [-]; La bàn từ hoặc la bàn chuẩn ..... [-]
Thiết bị truyền thanh chỉ huy [-]; Ra đa ..... [-]
Thiết bị VTĐ : MF/HF (chiếc) ; VHF (chiếc) ;
S.EPIRB ..... [-] AIS: cấp A [-] cấp B [-]
SART/AIS-SART ..... [-]

Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm (do rác, dầu, nước thải sinh hoạt, chất lỏng độc hại của tàu)

Thiết bị phân ly dầu nước: Số lượng (chiếc) ;Tổng sản lượng:
Két thu hồi hỗn hợp dầu nước: Số lượng (chiếc) ;Tổng thể tích (m^3)
Két nước thải: Số lượng (chiếc) ;Tổng thể tích (m^3)
Két lắng: Số lượng (chiếc) ;Tổng thể tích (m^3)
Két dầu bẩn: Số lượng (chiếc) ;Tổng thể tích (m^3)
Bích nối tiêu chuẩn: Số lượng (chiếc) ;Vị trí
Thiết bị chứa rác: Số lượng (chiếc)
Thiết bị xử lý nước thải: Số lượng (chiếc) ;Sản lượng (m^3)

Thời hạn kiểm tra

Định kỳ: **05/09/2029** ; Trên đà: **05/09/2027**
Hàng năm: **20/08/2025** ; Trung gian:

Áp dụng đối với:

1. *Phương tiện hoạt động tuyến vận tải đường thủy nội địa ven biển, từ bờ ra đảo, giữa các đảo; phương tiện chở khí hóa lỏng, tàu chở công te nơ, chở xô hóa chất nguy hiểm, chở dầu; tàu cao tốc chở khách, tàu đệm khí.*
2. *Các phương tiện của người nước ngoài hoặc của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tham gia giao thông đường thủy nội địa.*
3. *Các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm và vịnh (trừ các phương tiện nêu ở khoản 1, 2 trên đây), có một trong các đặc trưng sau:*
   a) *Phương tiện có sức chở người từ 50 người trở lên;*
   b) *Phương tiện có trọng tải toàn phần từ 200 tấn trở lên;*
   c) *Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 135 sức ngựa trở lên;*
   d) *Phương tiện chuyên dùng như: tàu công trình và các tàu có công dụng đặc biệt có chiều dài thiết kế từ 10 m trở lên;*
   e) *Phương tiện có lắp đặt thiết bị nâng có sức nâng lớn hơn 1 tấn.*

Trách nhiệm của chủ phương tiện:

Chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
CHI CỤC ĐĂNG KIỂM SỐ 6

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BV 0101005

Số: **01612/24V50**

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Tên phương tiện: Số ĐKHC: **TN-**
Công dụng: **Tàu hút (chỉ hút cát và chở cát)** Số Đăng kiểm: **V70-00241**
Chủ phương tiện: **Cty TNHH XD TMDV Dương Đại Lực**
Địa chỉ: **148 ấp B4, Phước Minh, Huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh**
Năm và nơi đóng: **2008, Thanh Hóa**
Kích thước cơ bản: L x B x D x d **32,4 x 4,58 x 1,6 x 1,5** m;
L_{max} x B_{max} **33,5 x 4,6** m; Mạn khô F: **100** mm;
Vật liệu: **Thép** ; Tổng dung tích (GT): ;
Số lượng máy chính/phụ: **1/0** ; Tổng công suất: **28/0** sức ngựa;

Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số 01612/24V50 ngày 28 tháng 11 năm 2024

CHI CỤC ĐĂNG KIỂM SỐ 6

chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngăn ngừa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy chuẩn, quy định hiện hành và được trao cấp:

VR-SII

Vùng hoạt động: **Vùng SII**
Khả năng khai thác: **Sản lượng: 60 (m3/h); Lượng hàng: 100 (tấn)**

- Phương tiện chỉ hoạt đượng hoạt động vào ban ngày và chỉ được phép khai thác, vận chuyển cát đúng vị trí mỏ cát và thời hạn khai thác phù hợp với giấy phép khai thác khoáng sản số 1891/GP-UBND do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/08/2015.
- Xem thông báo tàu hút số 01612/24V50 đính kèm

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày 20 tháng 8 năm 2025

Cấp tại **TP. Hồ Chí Minh** , ngày **28** tháng **11** năm **2024**

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(Ký tên đóng dấu)

Số KS **VR08034238**

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHI CỤC ĐĂNG KIỂM SỐ 6

PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Tâm

SI-01

Thiết kế phương tiện

Ký hiệu thiết kế:	Năm thiết kế: 2008
Số GCN: 00006/10V75	Số thẩm định: 002/VR13TK09
Năm và nơi hoán cải:	

Thiết bị neo

Neo mũi, kiểu / ; SL(chiếc): 0 ; Tổng khối lượng neo / kg

Neo đuôi, kiểu Matrosov ; SL(chiếc): 1 ; Tổng khối lượng neo 50 kg

Chiều dài/ đường kính xích, cáp: Mũi ; Đuôi: 0/0

Kiểu tời neo: Mũi / ; Đuôi

Thiết bị lái

Bánh lái: Kiểu ; số lượng (chiếc): ; Tổng diện tích(m ^{2}):

Máy lái chính: Kiểu ; Mô men lái (tm):

Máy lái dự phòng: Kiểu ; Mô men lái (tm):

Thiết bị chằng buộc

Dây buộc: số lượng (chiếc) Tổng chiều dài (m)

Cột buộc dây: Kiểu Số lượng (chiếc)

Thiết bị kéo

Cột kéo: Kiểu ; Đường kính (mm):

Móc kéo: Kiểu ; Lực kéo định mức (kN):

Tời thu dây: kiểu ; Lực kéo định mức (kN):

Dây kéo loại: ; Chiều dài (m)

Máy chính

Máy chính số	Mác	Năm chế tạo	Số chế tạo	Công suất (sức ngựa/kW)
1	CT 1125AM			28

Máy phụ

Số lượng, mác, công suất (sức ngựa): 0; 0

Thiết bị điện

Số lượng máy phát (chiếc):

Công suất (KVA): ; Điện áp (V):

Số bình ắc quy: ; Điện áp (V): ; Tổng dung lượng (Ah):

Hệ thống không khí nén

Bình khí nén: Số lượng(chiếc):

Máy nén khí: Số lượng (chiếc):

BV101005

Thiết bị nâng

Số chế tạo hoặc số quản lý:

Tầm với lớn nhất (m)/sức nâng (tấn):

Tầm với nhỏ nhất (m)/sức nâng (tấn):

Trang bị chữa cháy

Số lượng bơm chữa cháy (chiếc): ; Tổng lưu lượng (m ^{3})

Loại khí ; Tổng khối lượng (kg)

Loại bọt ; Tổng thể tích (lít)

Bình bọt đẩy: Số lượng x dung tích (lít):

Thiết bị tạo bọt xách tay: Số lượng:

Bình CO_2: Số bình x khối lượng (kg) 1x5

Bình bột: Số bình x khối lượng (kg)

Bình bọt: Số bình x dung tích (lít) 1x8

Bộ dụng cụ chữa cháy thủ công: [-]; Sơ đồ bố trí thiết bị chữa cháy: [-]

Trang bị cứu sinh

Phao tròn: Không dây (chiếc) 2 ; Có dây(chiếc): 0

Phao áo (chiếc): 3 ; Phao áo trẻ em (chiếc): 0

DC nổi/phao bè/Xuồng (chiếc): 0 ; Tổng sức chở (người): 0

Trang bị cứu đắm

Số lượng bơm hút khô (chiếc): ; Tổng lưu lượng (m ^{3})

Bộ dụng cụ cứu đắm: [-]

Thiết bị tự động báo mức nước đáy khoang: [-]

Trang bị tín hiệu

Đèn hiệu:

Đèn mạn đỏ [X]; Đèn mạn xanh [X]; Đèn trắng lái [-];

Đèn cột trắng: [-]; Đèn cột xanh [-]; Đèn cột đỏ [X]; Đèn neo [X];

Đèn lai đỏ [-]; Đèn lai xanh [-]; Đèn vàng [-];

Đèn trắng nháy [-]; Đèn vàng nháy [-]; Đèn đỏ nháy [-];

Đèn cho các tình huống khác [-] Đèn nửa xanh nửa đỏ [-]; Đèn dự trữ [X];

Âm hiệu: Còi-1

Vật hiệu: Tam giác đen [-]; Tam giác trắng [-]; Vuông đen [-];

Chữ nhật đen [-]; Tròn đen [X]; Tròn trắng [-];

Hình thoi góc vuông đen [-];

Bộ cờ hiệu [-]; Pháo hiệu dù [-]; Súng phóng dây [-];

PHỤ LỤC 2
KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NĂM 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

Số/No: 23.06.4046/3-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*08/06/2023* *Trang/Page: 1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2

Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Tiếng ồn & không khí xung quanh

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KX.053137 – Khu vực lối ra vào

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 31/05/2023

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 01/06/2023 – 07/06/2023

Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp lấy mẫu *Sampling method*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2013/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018(*)	56,9	≤70	-
2	Bụi	µg/m³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	197	-	300
3	NO_2	µg/m³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	65,4	-	200
4	SO_2	µg/m³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	82,8	-	350
5	CO	µg/m³	HDLM-KK01	HDPT-KK01(*)	4.415	-	30.000

Ghi chú/ Note:
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

Số/No: 23.06.4046/3-2	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	*08/06/2023* *Trang/Page: 1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2
Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KL.053169 – Khu vực bãi chứa
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 31/05/2023
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 01/06/2023 – 07/06/2023
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp lấy mẫu *Sampling method*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018[(a)]	59,7	-	-	≤85
2	Bụi	mg/m^3	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995[(a)]	0,76	8	-	
3	NO_2	mg/m^3	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009[(a)]	0,18	-	10	-
4	SO_2	mg/m^3	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995[(a)]	0,30	-	10	-
5	CO	mg/m^3	HDLM-KK01	HDPT-KK01[(a)]	5,62	-	40	-

Ghi chú/ *Note:*
(a): Chỉ tiêu được công nhận theo quyết định 6686/STY-NVY.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm *The officer is in charge of the laboratory*	**Giám đốc** *Director*
Ths. Huỳnh Ngọc Thủy	**Dương Hoàng Thành**

ISO 9001:2015

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo /*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh /*This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH: 528/5A ... Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM · 0945 825 262 · duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
CHI NHÁNH NINH THUẬN: Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận · duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
CHI NHÁNH HÀ NỘI: Số 5, Ngõ 58/26 Hoàng Quốc Việt, ... Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội · duonghuynh.vimcerts241@gmail.com · http://duonghuynhenv.com

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

Số/No: 23.06.4046/3-3	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*08/06/2023* *Trang/Page:1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2
Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.053120 – Cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.053121 – Khu vực hoạt động khai thác
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 31/05/2023
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 01/06/2023 – 07/06/2023
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.053120	NT.053121	
1	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,73	4,01	
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	28	44	50
3	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	22	27	30
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	45	60	75

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ *Method is accredited by MONRE*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ *Method detection limit*

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

VIMCERTS 241 | ilac-MRA | AOSC VLAT-1.0596

Số/No: 23.12.10083/3-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	04/12/2023 Trang/Page:1/1

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HẢI PHONG**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh – Mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2

Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Tiếng ồn & không khí xung quanh

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KX.112504 – Khu vực lối ra vào

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 25/11/2023

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 27/11/2023 – 02/12/2023

Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp lấy mẫu *Sampling method*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2023/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018(*)	59,1	≤70	-
2	Bụi	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	180	-	300
3	NO_2	$\mu g/m^3$	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	62,0	-	200
4	SO_2	$\mu g/m^3$	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	81,7	-	350
5	CO	$\mu g/m^3$	HDLM-KK01	HDPT-KK01(*)	4.255	-	30.000

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
526/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 282
vimcerts241@gmail.com
CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ
Tp. Phan Rang
duong
duonghuynhenv.vn

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

Số/No: 23.12.10083/3-2	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*04/12/2023* *Trang/Page:1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HẢI PHONG**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh – Mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2

Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KL.112516 – Khu vực bãi chứa

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 25/11/2023

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 27/11/2023 – 02/12/2023

Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng, các hoạt động diễn ra bình thường

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp lấy mẫu *Sampling method*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018(a)	71,8	-	-	≤85
2	Bụi	mg/m^3	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(a)	0,39	8	-	-
3	NO_2	mg/m^3	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(a)	0,16	-	10	-
4	SO_2	mg/m^3	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(a)	0,20	-	10	-
5	CO	mg/m^3	HDLM-KK01	HDPT-KK01(a)	4,71	-	40	-

Ghi chú/ *Note:*
(a): Chỉ tiêu được công nhận theo QĐ 6686/SYT-NVY.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm
duonghuynh...

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, ... Tổ 23, ... Tp. Hà Nội
...@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

Số/No: 23.12.10083/3-3	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*04/12/2023* *Trang/Page: 1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HẢI PHONG**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh – Mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2

Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.112513 – Tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.112514 – Tại khu vực hoạt động khai thác

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 25/11/2023

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 27/11/2023 – 02/12/2023

Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*		QCVN 40:2011/ BTNMT, CỘT A
				NT.112513	NT.112514	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	35	59	50
2	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,30	4,06	-
3	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	22	24	30
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	52	58	75

Ghi chú/ *Note*
(*): *Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE*
KPH: Không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo/*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh/*This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD*

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

Số/No: 23.02.412/1-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*08/02/2023* *Trang/Page:1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2

Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.013103 – Cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.013104 – Khu vực hoạt động khai thác

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date*: 31/01/2023

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 01/02/2023 – 07/02/2023

Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.013103	NT.013104	
1	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,84	3,97	-
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	29	46	**50**
3	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	20	28	**30**
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	43	61	**75**

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Meihod is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy. Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

VIMCERTS 241 | ilac-MRA | AOSC VLAT-1.0596

Số/No: 23.03.1427/1-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*07/03/2023* *Trang/Page:1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2

Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.022709 – Cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.022710 – Khu vực hoạt động khai thác

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date*: 27/02/2023

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 28/02/2023 – 06/03/2023

Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.022709	NT.022710	
1	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,08	4,21	-
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	24	40	**50**
3	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	17	23	**30**
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	39	56	**75**

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

VIMCERTS 241 | ilac-MRA | AOSC VLAT-1.0596

Số/No: 23.03.1632/1-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*14/03/2023* *Trang/Page:1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2

Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.030603 – Cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.030604 – Khu vực hoạt động khai thác

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date*: 06/03/2023

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 07/03/2023 – 13/03/2023

Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.030603	NT.030604	
1	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,95	4,10	-
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	27	43	**50**
3	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	19	25	**30**
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	42	58	**75**

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy. Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED
VIMCERTS 241 ilac-MRA AOSC VLAT-1.0596

Số/No: 23.05.3195/1-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	08/05/2023 Trang/Page:1/1

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2
Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.042806 – Cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.042807 – Khu vực hoạt động khai thác
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 28/04/2023
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 28/04/2023 – 07/05/2023
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011
Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.042806	NT.042807	
1	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,10	4,35	-
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	23	39	50
3	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	16	21	30
4	COD	mg/L	SMEWW 5220B;C:2017(*)	37	50	75

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

K.K.D: 0309915436 - C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH TÂN 12 - TP. HỒ CHÍ MINH

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ
Tp. Phan Rang - Thá...
duong...
CHI NHÁNH ...
...Việt, Tổ 2...
...Tp. Hà Nội
...@gmail.com
http://duonghuynhenv...

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

VIMCERTS 241 ilac-MRA AOSC VLAT-1.0596

Số/No: 23.06.4046/3-3	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	08/06/2023 Trang/Page:1/1

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2
Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.053120 – Cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.053121 – Khu vực hoạt động khai thác
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 31/05/2023
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 01/06/2023 – 07/06/2023
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011
Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.053120	NT.053121	
1	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,73	4,01	-
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	28	44	50
3	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	22	27	30
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	45	60	75

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

K.K.D: 0309915436 - C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH - PHẦN 12 - TP. HỒ CHÍ MINH

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ
Tp. Phan [illegible]
duong[illegible]
[illegible] Tổ 2
[illegible] Hà Nội
[illegible]gmail.com
[illegible]/duonghuynhenv

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

VIMCERTS 241 · ilac-MRA · AOSC VLAT-1.0596

Số/No: 23.06.4198/1-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*13/06/2023* *Trang/Page: 1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2

Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.060509 – Cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.060510 – Khu vực hoạt động khai thác

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 05/06/2023

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 06/06/2023 – 12/06/2023

Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	**Thông số** *Parameters*	**Đơn vị tính** *Unit*	**Phương pháp thử** *Test method*	**Kết quả** *Result*		**QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A**
				NT.060509	**NT.060510**	
1	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,59	4,16	-
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	25	41	**50**
3	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	18	23	**30**
4	COD	mg/L	SMEWW 5220B;C:2017(*)	40	54	**75**

Ghi chú/ *Note:*
(*): *Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.*
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trường Định, P. Phước Mỹ
Tp. Phan Rang-Th...
duongh...

CHI NHÁNH HÀ NỘI
... Quốc Việt, Tổ 2
... Tp. Hà Nội
...certs241@gmail.com
http://duonghuynheny...

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

VIMCERTS 241 — ilac-MRA — AOSC VLAT-1.0596

Số/No: 23.07.5669/1-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	28/07/2023 Trang/Page: 1/1

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2

Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.072019 – Cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.072020 – Khu vực hoạt động khai thác

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 20/07/2023

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 21/07/2023 – 27/07/2023

Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	**Thông số** *Parameters*	**Đơn vị tính** *Unit*	**Phương pháp thử** *Test method*	**Kết quả** *Result*		**QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A**
				NT.072019	**NT.072020**	
1	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,82	4,50	-
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	29	44	**50**
3	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	21	25	**30**
4	COD	mg/L	SMEWW 5220B;C:2017(*)	46	58	**75**

Ghi chú/ *Note:*
(*): *Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.*
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH: ... Lai, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ [redacted]

[redacted] Việt, Tổ 23, ... Tp. Hà Nội
...241@gmail.com

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

Số/No: 23.08.6302/1-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	21/08/2023 Trang/Page:1/1

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2
Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.081204 – Cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.081205 – Khu vực hoạt động khai thác
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 12/08/2023
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 14/08/2023 – 21/08/2023
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011
Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	**Thông số** *Parameters*	**Đơn vị tính** *Unit*	**Phương pháp thử** *Test method*	**Kết quả** *Result*		**QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A**
				NT.081204	**NT.081205**	
1	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,10	4,79	-
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	24	38	**50**
3	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	17	23	**30**
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	40	54	**75**

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang
duong

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Đức Việt, Tổ 23, Tp. Hà Nội
241@gmail.com

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

VIMCERTS 241 | ilac-MRA | AOSC VLAT-1.0586

Số/No: 23.09.6990/1-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*14/09/2023* *Trang/Page: 1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2

Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.090617 – Cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.090618 – Khu vực hoạt động khai thác

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 06/09/2023

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 07/09/2023 – 13/09/2023

Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	**Thông số** *Parameters*	**Đơn vị tính** *Unit*	**Phương pháp thử** *Test method*	**Kết quả** *Result*		**QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A**
				NT.090617	**NT.090618**	
1	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,94	4,61	-
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	27	42	**50**
3	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	15	20	**30**
4	COD	mg/L	SMEWW 5220B;C:2017(*)	38	51	**75**

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

...An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM - Số 73 ...
...vimcerts241@gmail.com ...

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

VIMCERTS 241 | ilac-MRA | AOSC VLAT-1.0596

Số/No: 23.10.8689/1-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*31/10/2023* *Trang/Page:1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HẢI PHONG**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh – Mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2

Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.102308 – Tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.102309 – Tại khu vực hoạt động khai thác

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 23/10/2023

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 24/10/2023 – 30/10/2023

Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*		QCVN 40:2011/ BTNMT, CỘT A
				NT.102308	NT.102309	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	37	40	50
2	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,18	3,99	-
3	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	23	25	30
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	55	59	75

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang, Tỉnh Ninh Thuận

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

VIMCERTS 241 | ilac-MRA | AOSC VLAT-1.0596

Số/No: 23.11.9763/1-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*28/11/2023* *Trang/Page: 1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HẢI PHONG**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh – Mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2

Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.112020 – Tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.112021 – Tại khu vực hoạt động khai thác

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 20/11/2023

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 21/11/2023 – 27/11/2023

Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*		QCVN 40:2011/ BTNMT, CỘT A
				NT.112020	NT.112021	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	33	36	50
2	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,39	4,20	-
3	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	21	22	30
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	53	56	75

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH: 528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
CHI NHÁNH NINH THUẬN: Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang
0949 825 262
vimcerts241@gmail.com
duonghuynhenv.vn

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED
VIMCERTS 241 VLAT-1.0596

Số/No: 23.12.10083/3-3	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	*04/12/2023* *Trang/Page: 1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HẢI PHONG**
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh – Mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2
Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.112513 – Tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.112514 – Tại khu vực hoạt động khai thác
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 25/11/2023
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 27/11/2023 – 02/12/2023
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*		QCVN 40:2011/ BTNMT, CỘT A
				NT.112513	NT.112514	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	35	39	50
2	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,30	4,06	-
3	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	22	24	30
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	52	58	75

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Hoàng Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262
CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp Phan Rang - Tháp Chàm
duonghuynhenv.vn

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NĂM 2024

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

VIMCERTS 241 ilac-MRA AOSC VLAT-1.0596

Số/No: 24.06.5925/3-2	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	*11/06/2024* *Trang/Page: 1/1*

- Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**
- Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2
- Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
- Loại mẫu/ *Type of sample* : Tiếng ồn & không khí xung quanh
- Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KX.060320 – Khu vực lối ra vào
- Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 03/06/2024
- Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 04/06/2024 – 10/06/2024
- Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
- Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp lấy mẫu *Sampling method*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2023/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018(*)	64,0	≤70	-
2	Bụi	µg/Nm^3	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	172	-	300
3	NO_2	µg/Nm^3	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	71,5	-	200
4	SO_2	µg/Nm^3	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	84,7	-	350
5	CO	µg/Nm^3	HDLM-KK01	HDPT-KK01(*)	4.353	-	30.000

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang – Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

Số/No: 24.06.5925/3-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*11/06/2024* *Trang/Page: 1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2

Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Tiếng ồn & không khí xung quanh

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KX.060319 – Khu vực bãi chứa

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 03/06/2024

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 04/06/2024 – 10/06/2024

Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp lấy mẫu *Sampling method*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2023/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018(*)	59,7	≤70	-
2	Bụi	µg/Nm^3	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	139	-	**300**
3	NO_2	µg/Nm^3	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	58,1	-	**200**
4	SO_2	µg/Nm^3	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	72,3	-	**350**
5	CO	µg/Nm^3	HDLM-KK01	HDPT-KK01(*)	4.164	-	**30.000**

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
☎ 0949 825 262
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
🌐 http://duonghuynhenv.vn

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

Số/No: 24.06.5925/3-3	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM *TEST REPORT*	11/06/2024 Trang/Page:1/1

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2
Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.060327 – Tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.060328 – Tại khu vực hoạt động khai thác
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 03/06/2024
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 04/06/2024 – 10/06/2024
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011
Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.060327	NT.060328	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	24	39	50
2	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	18	24	30
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	37	52	75

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

VIMCERTS 241 ilac-MRA AOSC VLAC-1.0596

Số/No: 24.12.17265	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*14/12/2024* *Trang/Page:1/4*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2

Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 06/12/2024

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 07/12/2024 – 13/12/2024

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* : Xem trang tiếp theo

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

Số/No: 24.12.17265	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	*14/12/2024* *Trang/Page:2/4*

Loại mẫu/ *Type of sample*	: Tiếng ồn & không khí xung quanh
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample*	: KX.120659 – Khu vực bãi chứa

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp lấy mẫu *Sampling method*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2023/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018(*)	61,1	≤70	-
2	Bụi	µg/Nm³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	160	-	300
3	NO_2	µg/Nm³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	65,5	-	200
4	SO_2	µg/Nm³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	79,1	-	350
5	CO	µg/Nm³	HDLM-KK01	HDPT-KK01(*)	4.259	-	30.000

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
☎ 0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 6/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

Số/No: 24.12.17265	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	*14/12/2024* *Trang/Page:3/4*

Loại mẫu/ *Type of sample*	: Tiếng ồn & không khí xung quanh
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample*	: KX.120660 – Khu vực lối ra vào

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp lấy mẫu *Sampling method*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2023/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018(*)	64,0	≤70	-
2	Bụi	µg/Nm³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	177	-	300
3	NO_2	µg/Nm³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	72,9	-	200
4	SO_2	µg/Nm³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	85,4	-	350
5	CO	µg/Nm³	HDLM-KK01	HDPT-KK01(*)	4.580	-	30.000

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
☎ 0949 825 262
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

Số/No: 24.12.17265	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	*14/12/2024* *Trang/Page:4/4*

Loại mẫu/ *Type of sample*	: Nước thải
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample*	: NT.1206110 – Tại cửa xả từ bể lắng vào Hồ dầu Tiếng NT.1206111 – Tại khu vực hoạt động khai thác
Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method*	: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.1206110	NT.1206111	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	28	37	50
2	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	21	24	30
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	46	55	75

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
☎ 0949 825 262
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 6/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

VIMCERTS 241 | ilac-MRA | AOSC VLAT-1.0596

Số/No: 24.01.1300/1-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*30/01/2024* *Trang/Page:1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2
Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.012208 – Tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.012209 – Tại khu vực hoạt động khai thác

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 22/01/2024
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 23/01/2024 – 29/01/2024
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.012208	NT.012209	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	33	38	50
2	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	22	25	30
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	54	61	75

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

Q.12, Tp.HCM * Số 7...
...Đông, Q.12, Tp. HCM

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

Số/No: 24.02.1798/1-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*27/02/2024* *Trang/Page:1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2
Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.021907 – Tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.021908 – Tại khu vực hoạt động khai thác
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 19/02/2024
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 20/02/2024 – 26/02/2024
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011
Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.021907	NT.021908	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	31	35	**50**
2	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	19	23	**30**
3	COD	mg/L	SMEWW 5220B,C:2017(*)	47	56	**75**

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

[redacted]

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

VIMCERTS 241 | ilac-MRA | AOSC VLAT-1.0596

Số/No: 24.03.2300/1-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	*12/03/2024* *Trang/Page:1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2

Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.030446 – Tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.030447 – Tại khu vực hoạt động khai thác

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 04/03/2024

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 05/03/2024 – 11/03/2024

Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.030446	NT.030447	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	36	42	50
2	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	24	27	30
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	58	63	75

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH QUẬN 12 - TP. HỒ CHÍ MINH

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

Q.12, Tp.HCM | Số 7
Q.12, Tp. HCM

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

VIMCERTS 241 | ilac-MRA | AOSC VLAT-1.0596

Số/No: 24.04.4004/1-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	*23/04/2024* *Trang/Page:1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2

Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.041508 – Tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.041509 – Tại khu vực hoạt động khai thác

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date*: 15/04/2024

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 16/04/2024 – 22/04/2024

Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.041508	NT.041509	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	29	39	**50**
2	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	22	28	**30**
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	43	59	**75**

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM ✆ Số 73, 2
An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

VIMCERTS 241 — ilac-MRA — AOSC VLAT-1.0596

Số/No: 24.05.5322/1-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*28/05/2024* *Trang/Page: 1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2

Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.052010 – Tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.052011 – Tại khu vực hoạt động khai thác

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date*: 20/05/2024

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 21/05/2024 – 27/05/2024

Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	**Thông số** *Parameters*	**Đơn vị tính** *Unit*	**Phương pháp thử** *Test method*	**Kết quả** *Result*		**QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A**
				NT.052010	**NT.052011**	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	26	35	50
2	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	20	26	30
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	41	55	75

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

VIMCERTS 241 | ilac-MRA | AOSC VLAT-1.0596

Số/No: 24.06.5925/3-3	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	*11/06/2024* *Trang/Page:1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2

Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.060327 – Tại cửa xả từ bể lắng vào hồ Dầu Tiếng
NT.060328 – Tại khu vực hoạt động khai thác

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date*: 03/06/2024

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 04/06/2024 – 10/06/2024

Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.060327	NT.060328	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	24	39	**50**
2	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	18	24	**30**
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	37	52	**75**

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

CHI NHÁNH ...
... P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM - Số 73, ...
... Phan Lai, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM ...

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

VIMCERTS 241 | ilac-MRA | AOSC VLAT-1.0596

Số/No: 24.07.9037/1-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	*27/07/2024* *Trang/Page:1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2
Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.072012 – Tại cửa xả nước từ bể lắng
NT.072013 – Tại khu vực khai thác
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 20/07/2024
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 20/07/2024 – 26/07/2024
Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : Mẫu khách hàng gửi, lấy mẫu ngày 19/07/2024
Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.072012	NT.072013	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	26	33	50
2	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	18	20	30
3	COD	mg/L	SMEWW 5220B:2017(*)	40	49	75

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced; party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

VIMCERTS 241 | ilac-MRA | AOSC VLAT-1.0595

Số/No: 24.08.10538/1-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*21/08/2024* *Trang/Page: 1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2
Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.081325 – Tại cửa xả nước từ bể lắng
NT.081326 – Tại khu vực khai thác
Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 13/08/2024
Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 14/08/2024 – 20/08/2024
Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : Mẫu khách hàng gửi, lấy mẫu ngày 12/08/2024
Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.081325	NT.081326	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	22	27	**50**
2	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	25	15	**30**
3	COD	mg/L	SMEWW 5220B:2017(*)	58	36	**75**

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

VIMCERTS 241 | ilac-MRA | AOSC VLAT-1.0596

Số/No: 24.09.12180/1-1	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	*21/09/2024* *Trang/Page: 1/1*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Mỏ cát xây dựng rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2

Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.091413 – Tại cửa xả nước từ bể lắng
NT.091414 – Tại khu vực khai thác

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 14/09/2024

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 14/09/2024 – 20/09/2024

Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : Mẫu khách hàng gửi, lấy mẫu ngày 13/09/2024

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.091413	NT.091414	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	20	23	50
2	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	22	14	30
3	COD	mg/L	SMEWW 5220B:2017(*)	46	35	75

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

VIMCERTS 241 | ilac-MRA | AOSC VLAT-1.0590

Số/No: 24.10.14107	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	26/10/2024 Trang/Page: 1/2

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2

Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 19/10/2024

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 19/10/2024 – 26/10/2024

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* : Xem trang tiếp theo

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

Kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement..

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced partly or fully. unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
certs241@gmail.com

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

Số/No: 24.10.14107	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	26/10/2024 Trang/Page:2/2

Loại mẫu/ *Type of sample*	: Nước thải
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample*	: NT.101908 – Tại cửa xả từ bể lắng vào Hồ dầu Tiếng NT.101909 – Tại khu vực hoạt động khai thác
Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method*	: Mẫu khách hàng gửi, lấy mẫu ngày 18/10/2024

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.101908	NT.101909	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	30	42	50
2	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	24	26	30
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	51	63	75

Ghi chú/ Note:
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: Không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and time of measurement.*.
Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

VIMCERTS 241 | ilac-MRA | AOSC VLAT-1.0596

Số/No: 24.11.15985	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*28/11/2024* *Trang/Page: 1/2*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2

Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 20/11/2024

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 21/11/2024 – 27/11/2024

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* : Xem trang tiếp theo

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

Kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement.*

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be copied partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

Lô, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
Lô, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
certs241@gmail.com

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

VIMCERTS 241 | ilac-MRA | AOSC VLAT-1.0596

Số/No: 24.11.15985	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*28/11/2024* *Trang/Page:2/2*

Loại mẫu/ *Type of sample*	: Nước thải
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample*	: NT.112014 – Tại cửa xả từ bể lắng vào Hồ dầu Tiếng NT.112015 – Tại khu vực hoạt động khai thác
Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method*	: Mẫu khách hàng gửi, lấy mẫu ngày 19/11/2024

TT No	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*		QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
				NT.112014	NT.112015	
1	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	23	31	50
2	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	18	20	30
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	40	52	75

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ *Method is accreditated by MONRE.*
KPH: Không phát hiện/ *Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.*

Kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and time of measurement..*

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

CHI NHÁNH NINH THUẬN
P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM * Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Lô, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
vimcerts241@gmail.com
CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

VIMCERTS 241 | ilac-MRA | AOSC VLAT-1.0596

Số/No: 24.12.17265	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*14/12/2024* *Trang/Page: 1/4*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN TÂY NINH**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Mỏ cát xây dựng Rạch Bà Hảo đoạn 1 và đoạn 2

Địa chỉ/ *Address* : Xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 06/12/2024

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 07/12/2024 – 13/12/2024

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* : Xem trang tiếp theo

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

Kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and time of measurement..

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced by any party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

Số/No: 24.12.17265	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	14/12/2024 Trang/Page:2/4

Loại mẫu/ *Type of sample*	: Tiếng ồn & không khí xung quanh
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample*	: KX.120659 – Khu vực bãi chứa

TT No	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp lấy mẫu *Sampling method*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2023/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018(*)	61,1	≤70	-
2	Bụi	$\mu g/Nm^3$	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	160	-	**300**
3	NO_2	$\mu g/Nm^3$	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	65,5	-	**200**
4	SO_2	$\mu g/Nm^3$	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	79,1	-	**350**
5	CO	$\mu g/Nm^3$	HDLM-KK01	HDPT-KK01(*)	4.259	-	**30.000**

Ghi chú/ Note:
(*) Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredicated by MONRE.
KPH: Không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

- Kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement..*
- Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

... Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
... Xuân Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
...252
...vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

PHỤ LỤC 3
BẢN VẼ

BẢN ĐỒ VỊ TRÍ KHU MỎ

Mỏ cát XD lòng rạch Bà Hảo (đoạn 1 và đoạn 2),x.Suối Đá,h.Dương Minh Châu,Tây Ninh

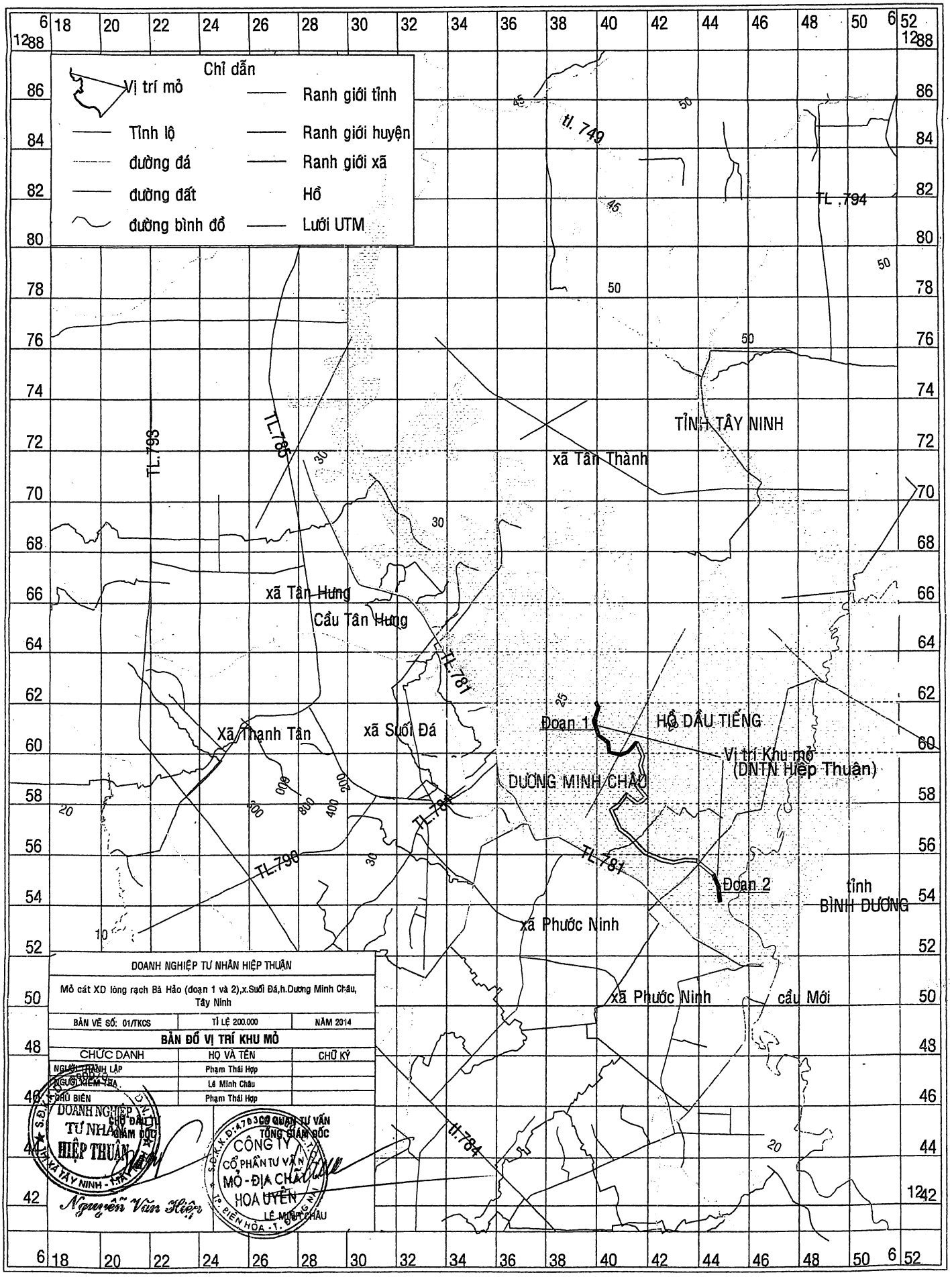

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP THUẬN		
Mỏ cát XD lòng rạch Bà Hảo (đoạn 1 và 2),x.Suối Đá,h.Dương Minh Châu, Tây Ninh		
BẢN VẼ SỐ: 01/TKCS	TỈ LỆ 200.000	NĂM 2014
BẢN ĐỒ VỊ TRÍ KHU MỎ		
CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
NGƯỜI THÀNH LẬP	Phạm Thái Hợp	
NGƯỜI KIỂM TRA	Lê Minh Châu	
CHỦ BIÊN	Phạm Thái Hợp	

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP THUẬN — CHỦ ĐẦU TƯ GIÁM ĐỐC — Nguyễn Văn Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MỎ - ĐỊA CHẤT HOA UYÊN — TỔNG GIÁM ĐỐC — LÊ MINH CHÂU

Tỉ lệ 1:200.000

1cm trên bản đồ bằng 2.000m ngoài thực địa

2000 0m 2000 4000 6000 8000

BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH

Mỏ cát xây dựng đoạn lòng rạch Bà Hảo - Đoạn 1 và 2 (thuộc lòng hồ Dầu Tiếng), xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

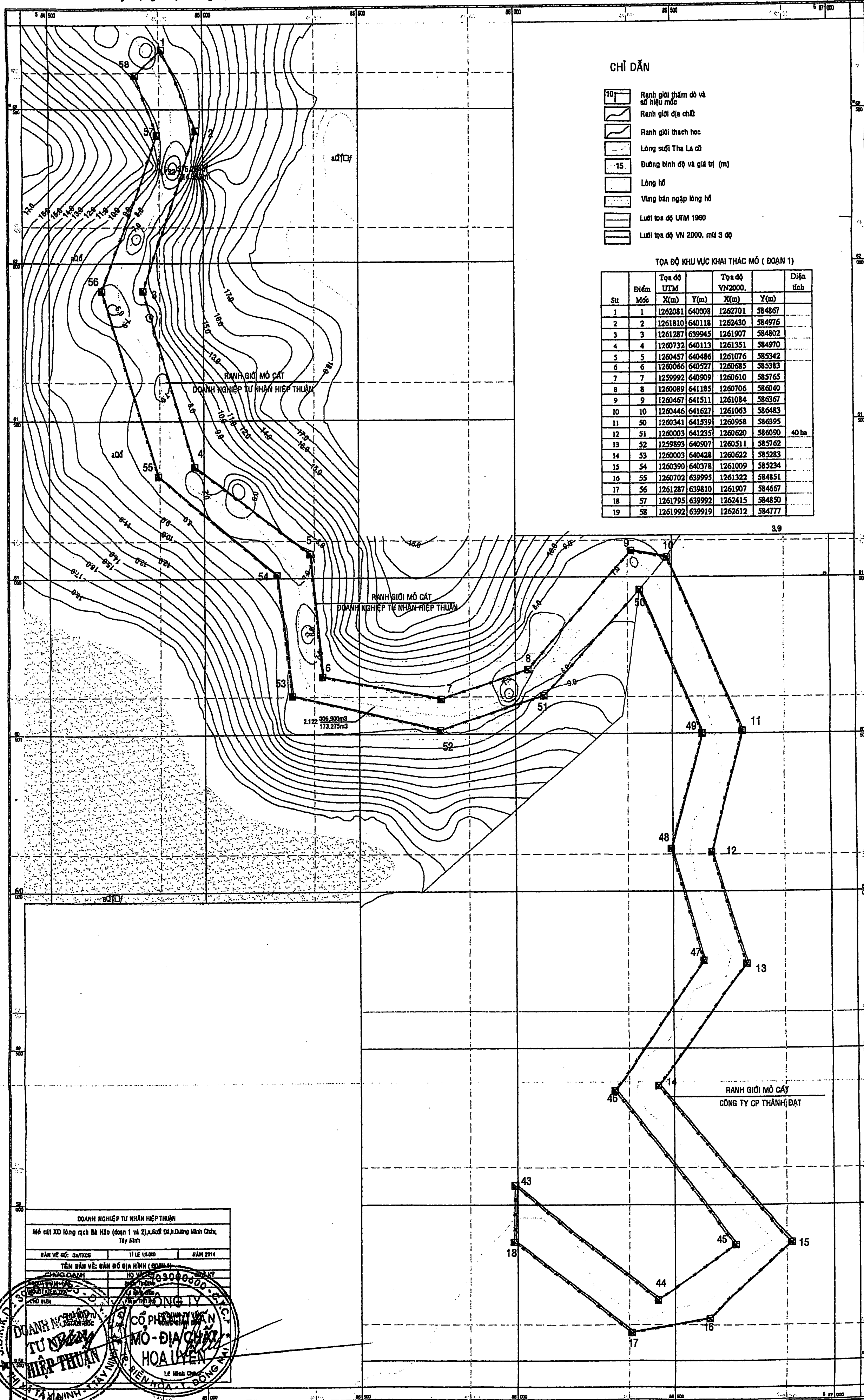

CHỈ DẪN

- Ranh giới thăm dò và số hiệu mốc
- Ranh giới địa chất
- Ranh giới thạch học
- Lòng suối Tha La cũ
- Đường bình độ và giá trị (m)
- Lòng hồ
- Vùng bán ngập lòng hồ
- Lưới tọa độ UTM 1960
- Lưới tọa độ VN 2000, múi 3 độ

TỌA ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC MỎ (ĐOẠN 1)

Stt	Điểm Mốc	Tọa độ UTM X(m)	Y(m)	Tọa độ VN2000, X(m)	Y(m)	Diện tích
1	1	1262081	640008	1262701	584867	
2	2	1261810	640118	1262430	584976	
3	3	1261287	639945	1261907	584802	
4	4	1260732	640113	1261351	584970	
5	5	1260457	640486	1261076	585342	
6	6	1260066	640527	1260685	585383	
7	7	1259992	640909	1260610	585765	
8	8	1260089	641185	1260706	586040	
9	9	1260467	641511	1261084	586367	
10	10	1260446	641627	1261063	586483	
11	50	1260341	641539	1260958	586395	
12	51	1260003	641235	1260620	586090	40 ha
13	52	1259893	640907	1260511	585762	
14	53	1260003	640428	1260622	585283	
15	54	1260390	640378	1261009	585234	
16	55	1260702	639995	1261322	584851	
17	56	1261287	639810	1261907	584667	
18	57	1261795	639992	1262415	584850	
19	58	1261992	639919	1262612	584777	

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP THUẬN

Mỏ cát XD lòng rạch Bà Hảo (đoạn 1 và 2), x.Suối Đá, h.Dương Minh Châu, Tây Ninh

BẢN VẼ SỐ: 3a/TKCS	TỈ LỆ 1:5.000	NĂM 2014

TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH (ĐOẠN ...)

CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CHỦ BIÊN		

Lê Minh Châu

Tỉ lệ 1:5.000

1cm trên bản đồ bằng 50m ngoài thực tế

BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH

Mỏ cát xây dựng đoạn lòng rạch Bà Hảo - Đoạn 1 và 2 (thuộc lòng hồ Dầu Tiếng), xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

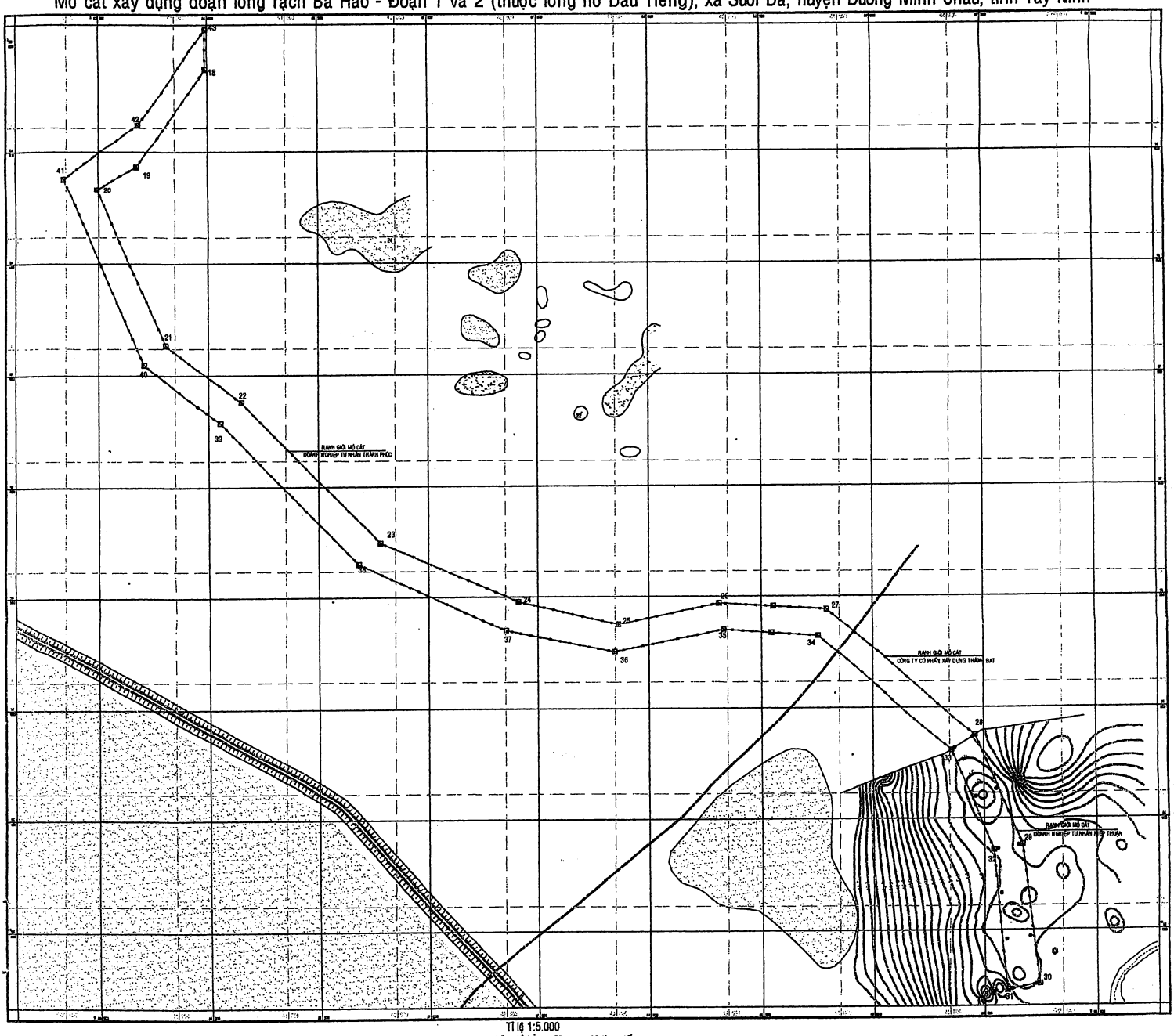

Tỉ lệ 1:5.000

1cm trên bản đồ bằng 50m ngoài thực tế

CHỈ DẪN

- Ranh giới thăm dò và số hiệu mốc
- Ranh giới địa chất
- Ranh giới thạch học
- Lòng suối Tha La cũ
- 15 Đường bình độ và giá trị (m)
- Lòng hồ
- Vùng bán ngập lòng hồ
- Lưới tọa độ UTM 1960
- Lưới tọa độ VN 2000, múi 3 độ

TỌA ĐỘ ĐIỂM MỐC KHU VỰC MỎ (ĐOẠN 2)

Stt	Điểm Mốc	Tọa độ UTM		Tọa độ VN2000, múi 3		Diện tích
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)	
1	28	1255264	644612	1255875	589459	
2	29	1254771	644821	1255382	589668	
3	30	1254143	644897	1254753	589742	15 ha
4	31	1254116	644753	1254726	589598	
5	32	1254748	644693	1255359	589540	
6	33	1255194	644510	1255805	589357	

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP THUẬN		
Mỏ cát XD lòng rạch Bà Hảo (đoạn 1 và 2),x.Suối Đá,h.Dương Minh Châu, Tây Ninh		
BẢN VẼ SỐ: 3b/TKCS	TỈ LỆ 1:5.000	NĂM 2014
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH (ĐOẠN 2)		
CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
NGƯỜI THÀNH LẬP	Phạm Thái Hợp	
NGƯỜI KIỂM TRA	Lê Minh Châu	
CHỦ BIÊN	Phạm Thái Hợp	

CHỦ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP THUẬN

Nguyễn Văn Hiệp

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MỎ - ĐỊA CHẤT HOA UYÊN

Lê Minh Châu

BẢN ĐỒ BÌNH ĐỒ VÀ MẶT CẮT TÍNH TRỮ LƯỢNG

Mỏ cát xây dựng đoạn lòng rạch Bà Hảo - Đoạn 1 và 2 (thuộc lòng hồ Dầu Tiếng), xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

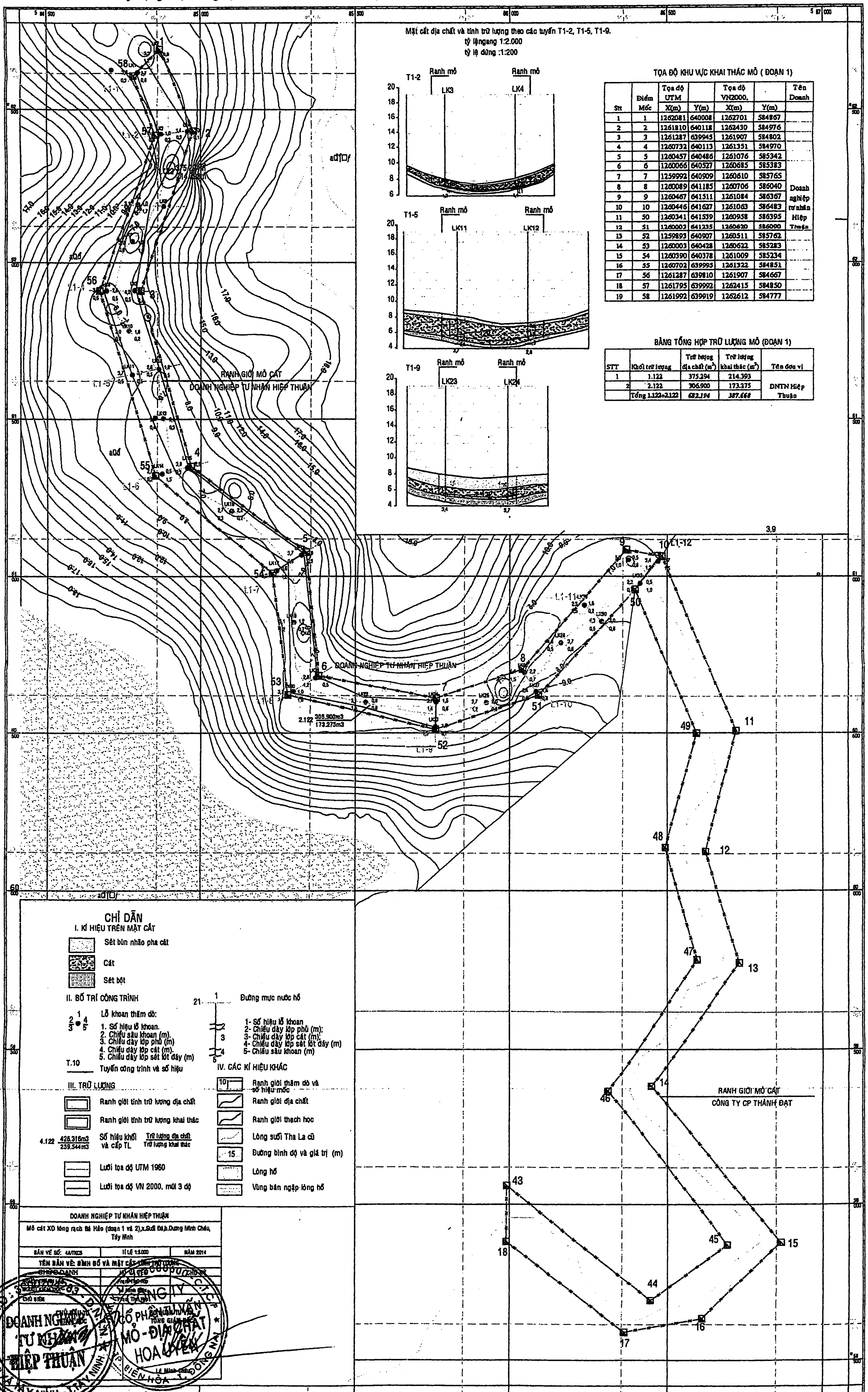

TỌA ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC MỎ (ĐOẠN 1)

Stt	Điểm Mốc	Tọa độ UTM X(m)	Y(m)	Tọa độ VN2000. X(m)	Y(m)	Tên Doanh
1	1	1262081	640008	1262701	584867	
2	2	1261810	640118	1262430	584976	
3	3	1261287	639945	1261907	584802	
4	4	1260732	640113	1261351	584970	
5	5	1260457	640486	1261076	585342	
6	6	1260066	640527	1260685	585383	
7	7	1259992	640909	1260610	585765	
8	8	1260089	641185	1260706	586040	Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Thuận
9	9	1260467	641511	1261084	586367	
10	10	1260446	641627	1261063	586483	
11	50	1260341	641539	1260958	586395	
12	51	1260003	641235	1260620	586090	
13	52	1259893	640907	1260511	585762	
14	53	1260003	640428	1260622	585283	
15	54	1260390	640378	1261009	585234	
16	55	1260702	639995	1261322	584851	
17	56	1261287	639810	1261907	584667	
18	57	1261795	639992	1262415	584850	
19	58	1261992	639919	1262612	584777	

BẢNG TỔNG HỢP TRỮ LƯỢNG MỎ (ĐOẠN 1)

STT	Khối trữ lượng	Trữ lượng địa chất (m^3)	Trữ lượng khai thác (m^3)	Tên đơn vị
1	1.122	375.294	214.393	DNTN Hiệp Thuận
2	2.122	306.900	173.275	
	Tổng 1.122+2.122	*682.194*	*387.668*	

CHỈ DẪN

I. KÍ HIỆU TRÊN MẶT CẮT

- Sét bùn nhão pha cát
- Cát
- Sét bột

II. BỐ TRÍ CÔNG TRÌNH

Lỗ khoan thăm dò:
1. Số hiệu lỗ khoan.
2. Chiều sâu khoan (m).
3. Chiều dày lớp phủ (m)
4. Chiều dày lớp cát (m).
5. Chiều dày lớp sét lót đáy (m)

T.10 — Tuyến công trình và số hiệu

Đường mực nước hồ
1- Số hiệu lỗ khoan
2- Chiều dày lớp phủ (m);
3- Chiều dày lớp cát (m);
4- Chiều dày lớp sét lót đáy (m)
5- Chiều sâu khoan (m)

III. TRỮ LƯỢNG

- Ranh giới tính trữ lượng địa chất
- Ranh giới tính trữ lượng khai thác
- 4.122 426.316m3 / 239.544m3 — Số hiệu khối và cấp TL — Trữ lượng địa chất / Trữ lượng khai thác
- Lưới tọa độ UTM 1960
- Lưới tọa độ VN 2000, múi 3 độ

IV. CÁC KÍ HIỆU KHÁC

- Ranh giới thăm dò và số hiệu mốc
- Ranh giới địa chất
- Ranh giới thạch học
- Lòng suối Tha La cũ
- Đường bình độ và giá trị (m)
- Lòng hồ
- Vùng bán ngập lòng hồ

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP THUẬN		
Mỏ cát XD lòng rạch Bà Hảo (đoạn 1 và 2),x.Suối Đá,h.Dương Minh Châu, Tây Ninh		
BẢN VẼ SỐ: 4A/TKCS	TỈ LỆ 1:5.000	NĂM 2014
TÊN BẢN VẼ: BÌNH ĐỒ VÀ MẶT CẮT TÍNH TRỮ LƯỢNG		
CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CHỦ NHIỆM ĐỀ ÁN		
CHỦ BIÊN		
CHỦ ĐẦU TƯ GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC	
	Lê Minh Châu	

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP THUẬN
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MỎ - ĐỊA CHẤT HOA VIỆT — BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Văn ...

Tỉ lệ 1:5.000
1cm trên bản đồ bằng 50m ngoài thực tế

BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT VÀ TÍNH TRỮ LƯỢNG

Mỏ cát xây dựng đoạn lòng rạch Bà Hảo - Đoạn 2 (thuộc lòng hồ Dầu Tiếng), xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

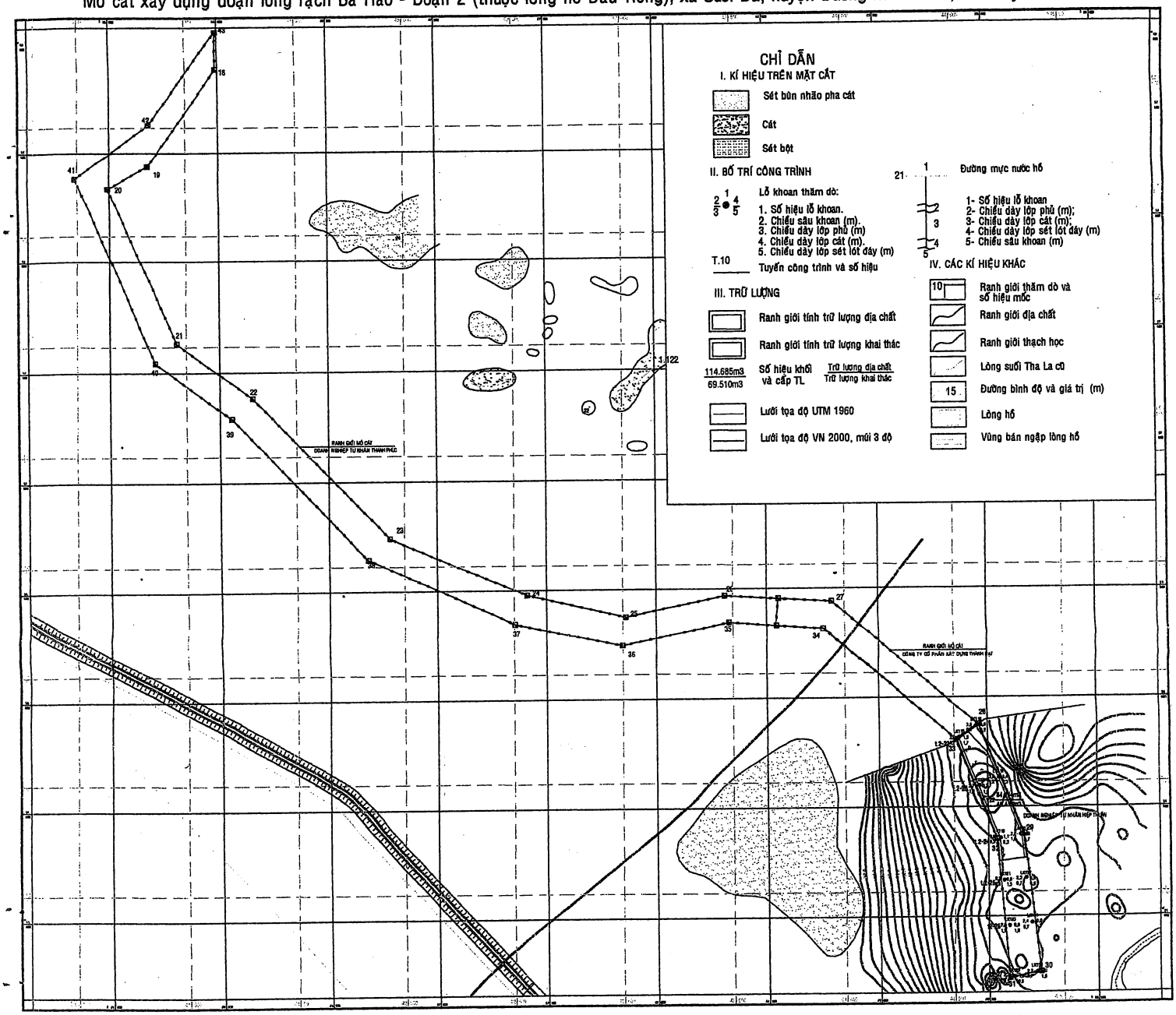

Tỉ lệ 1:5.000

1cm trên bản đồ bằng 50m ngoài thực tế

Mặt cắt địa chất và tính trữ lượng tuyến T2-23.

tỷ lệngang 1:2.000

tỷ lệ đứng :1:200

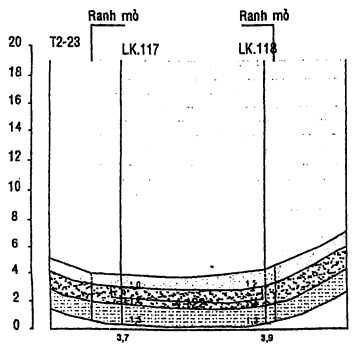

TỌA ĐỘ ĐIỂM MỐC KHU VỰC MỎ (ĐOẠN 2)

Stt	Điểm Mốc	Tọa độ UTM		Tọa độ VN2000, múi 3		Tên Doanh nghiệp
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)	
1	28	1255264	644612	1255875	589459	
2	29	1254771	644821	1255382	589668	Doanh
3	30	1254143	644897	1254753	589742	nghiệp
4	31	1254116	644753	1254726	589598	tư nhân
5	32	1254748	644693	1255359	589540	Hiệp
6	33	1255194	644510	1255805	589357	Thuận

BẢNG TỔNG HỢP TRỮ LƯỢNG MỎ (ĐOẠN 2)

STT	Khối TL	Trữ lượng địa chất (m^3)	Trữ lượng khai thác (m^3)	Tên đơn vị
1	4.122	84.844	45.495	Doanh nghiệp Tư nhân Hiệp Thuận

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP THUẬN		
Mỏ cát XD lòng rạch Bà Hảo (đoạn 1 và 2),x.Suối Đá,h.Dương Minh Châu, Tây Ninh		
BẢN VẼ SỐ: 4b/TKCS	TỈ LỆ 1:5.000	NĂM 2014
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT VÀ TÍNH TRỮ LƯỢNG (ĐOẠN 2)		
CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
NGƯỜI THÀNH LẬP	Phạm Thái Hợp	
NGƯỜI KIỂM TRA	Lê Minh Châu	
CHỦ ĐẦU TƯ	Phạm Thái Hợp	
CHỦ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP THUẬN	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ MỎ - ĐỊA CHẤT HOA UYÊN	
Nguyễn Văn Hiệp	Lê Minh Châu	

BẢN ĐỒ TỔNG MẶT BẰNG

Mỏ cát xây dựng đoạn lòng rạch Bà Hảo - Đoạn 1 và 2 (thuộc lòng hồ Dầu Tiếng), xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

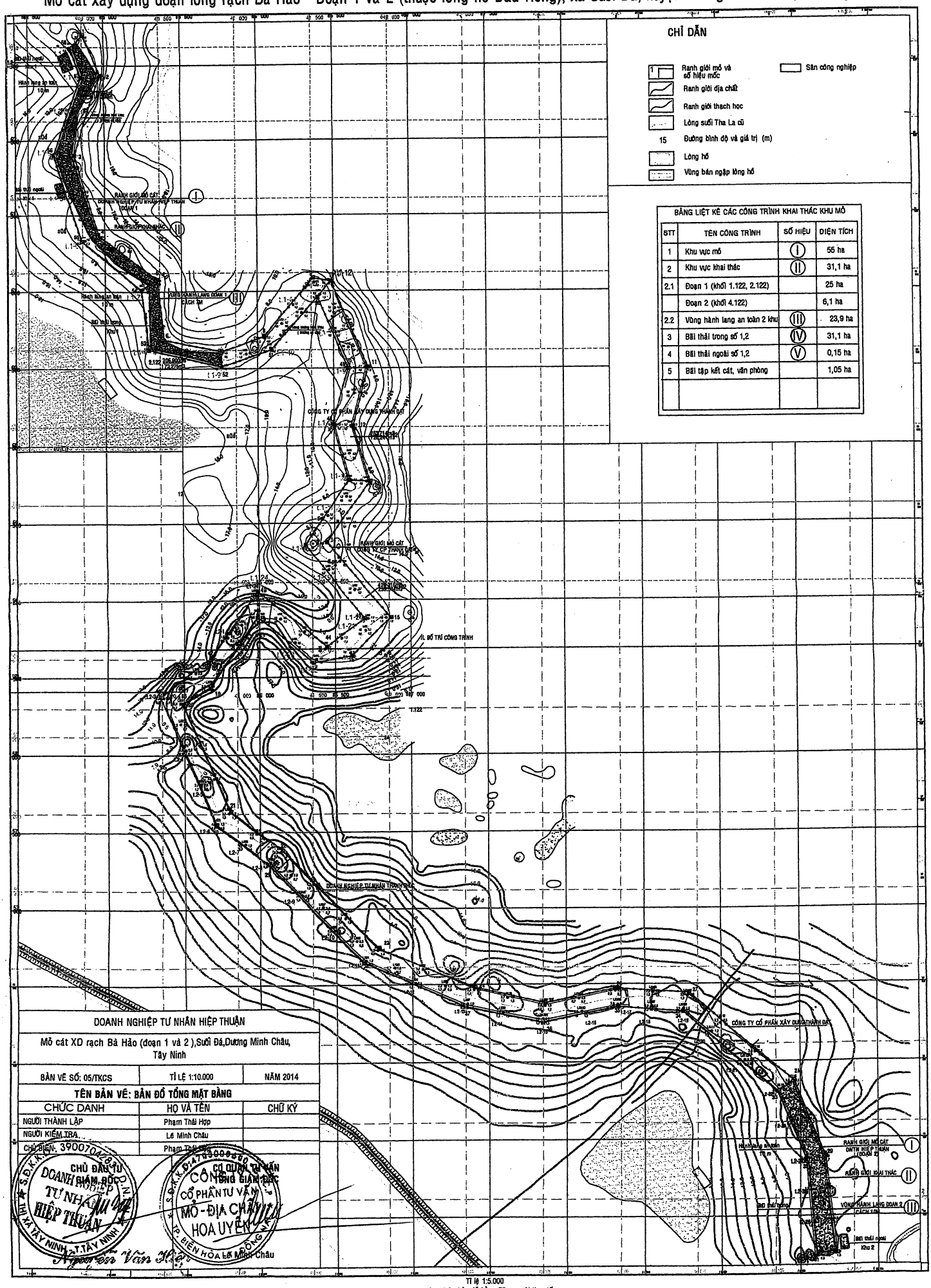

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP THUẬN		
Mỏ cát XD rạch Bà Hảo (đoạn 1 và 2),Suối Đá,Dương Minh Châu, Tây Ninh		
BẢN VẼ SỐ: 05/TKCS	TỈ LỆ 1:10.000	NĂM 2014
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ TỔNG MẶT BẰNG		
CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
NGƯỜI THÀNH LẬP	Phạm Thái Hợp	
NGƯỜI KIỂM TRA	Lê Minh Châu	
CHỦ BIÊN: 3900704268	Phạm Thái Hợp	

CHỦ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP THUẬN
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MỎ - ĐỊA CHẤT HOA UYÊN
Nguyễn Văn Hải

Tỉ lệ 1:5.000
1cm trên bản đồ bằng 50m ngoài thực tế

BẢN ĐỒ TỔNG MẶT BẰNG

Mỏ cát xây dựng đoạn lòng rạch Bà Hảo - Đoạn 1 và 2 (thuộc lòng hồ Dầu Tiếng), xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh

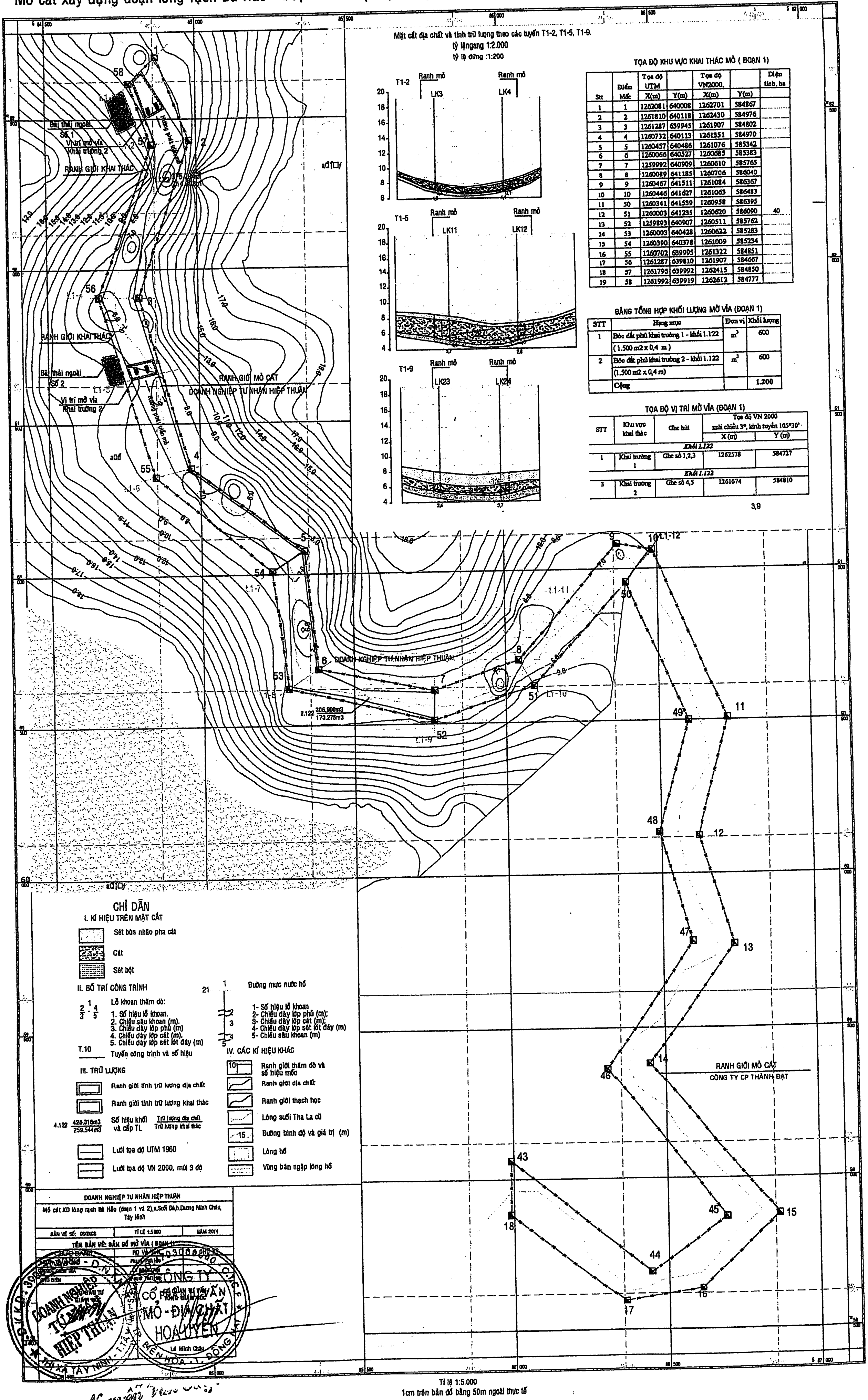

TỌA ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC MỎ (ĐOẠN 1)

Stt	Điểm Mốc	Tọa độ UTM X(m)	Y(m)	Tọa độ VN2000. X(m)	Y(m)	Diện tích, ha
1	1	1262081	640008	1262701	584867	
2	2	1261810	640118	1262430	584976	
3	3	1261287	639945	1261907	584802	
4	4	1260732	640113	1261351	584970	
5	5	1260457	640486	1261076	585342	
6	6	1260066	640527	1260685	585383	
7	7	1259992	640909	1260610	585765	
8	8	1260089	641185	1260706	586040	
9	9	1260467	641511	1261084	586367	
10	10	1260446	641627	1261063	586483	
11	50	1260341	641539	1260958	586395	
12	51	1260003	641235	1260620	586090	40
13	52	1259893	640907	1260511	585762	
14	53	1260003	640428	1260622	585283	
15	54	1260390	640378	1261009	585234	
16	55	1260702	639995	1261322	584851	
17	56	1261287	639810	1261907	584667	
18	57	1261795	639992	1262415	584850	
19	58	1261992	639919	1262612	584777	

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG MỞ VỈA (ĐOẠN 1)

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Bóc đất phủ khai trường 1 - khối 1.122 (1.500 m2 x 0,4 m)	m^3	600
2	Bóc đất phủ khai trường 2 - khối 1.122 (1.500 m2 x 0,4 m)	m^3	600
	Cộng		1.200

TỌA ĐỘ VỊ TRÍ MỞ VỈA (ĐOẠN 1)

STT	Khu vực khai thác	Ghe hút	Tọa độ VN 2000 múi chiếu 3°, kinh tuyến 105°30' X (m)	Y (m)
		Khối 1.122		
1	Khai trường 1	Ghe số 1,2,3	1262578	584727
		Khối 1.122		
3	Khai trường 2	Ghe số 4,5	1261674	584810

CHỈ DẪN

I. KÍ HIỆU TRÊN MẶT CẮT

- Sét bùn nhão pha cát
- Cát
- Sét bột

II. BỐ TRÍ CÔNG TRÌNH

Lỗ khoan thăm dò:
1. Số hiệu lỗ khoan.
2. Chiều sâu khoan (m).
3. Chiều dày lớp phủ (m)
4. Chiều dày lớp cát (m).
5. Chiều dày lớp sét lót đáy (m)

T.10 — Tuyến công trình và số hiệu

Đường mực nước hồ
1- Số hiệu lỗ khoan
2- Chiều dày lớp phủ (m);
3- Chiều dày lớp cát (m);
4- Chiều dày lớp sét lót đáy (m)
5- Chiều sâu khoan (m)

III. TRỮ LƯỢNG

- Ranh giới tính trữ lượng địa chất
- Ranh giới tính trữ lượng khai thác
- 4.122 426.316m3 / 259.544m3 — Số hiệu khối và cấp TL — Trữ lượng địa chất / Trữ lượng khai thác
- Lưới tọa độ UTM 1960
- Lưới tọa độ VN 2000, múi 3 độ

IV. CÁC KÍ HIỆU KHÁC

- Ranh giới thăm dò và số hiệu mốc
- Ranh giới địa chất
- Ranh giới thạch học
- Lòng suối Tha La cũ
- Đường bình độ và giá trị (m)
- Lòng hồ
- Vùng bán ngập lòng hồ

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP THUẬN		
Mỏ cát XD lòng rạch Bà Hảo (đoạn 1 và 2),x.Suối Đá,h.Dương Minh Châu, Tây Ninh		
BẢN VẼ SỐ: 06/TKCS	TỈ LỆ 1:5.000	NĂM 2014
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ MỞ VỈA (ĐOẠN 1)		
CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ

CHỦ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC

CƠ QUAN TƯ VẤN
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Minh Châu

Tỉ lệ 1:5.000
1cm trên bản đồ bằng 50m ngoài thực tế

BẢN ĐỒ KHAI THÁC NĂM 1 (ĐOẠN 1)

Mỏ cát xây dựng đoạn lòng rạch Bà Hảo - Đoạn 1 và 2 (thuộc lòng hồ Dầu Tiếng), xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh

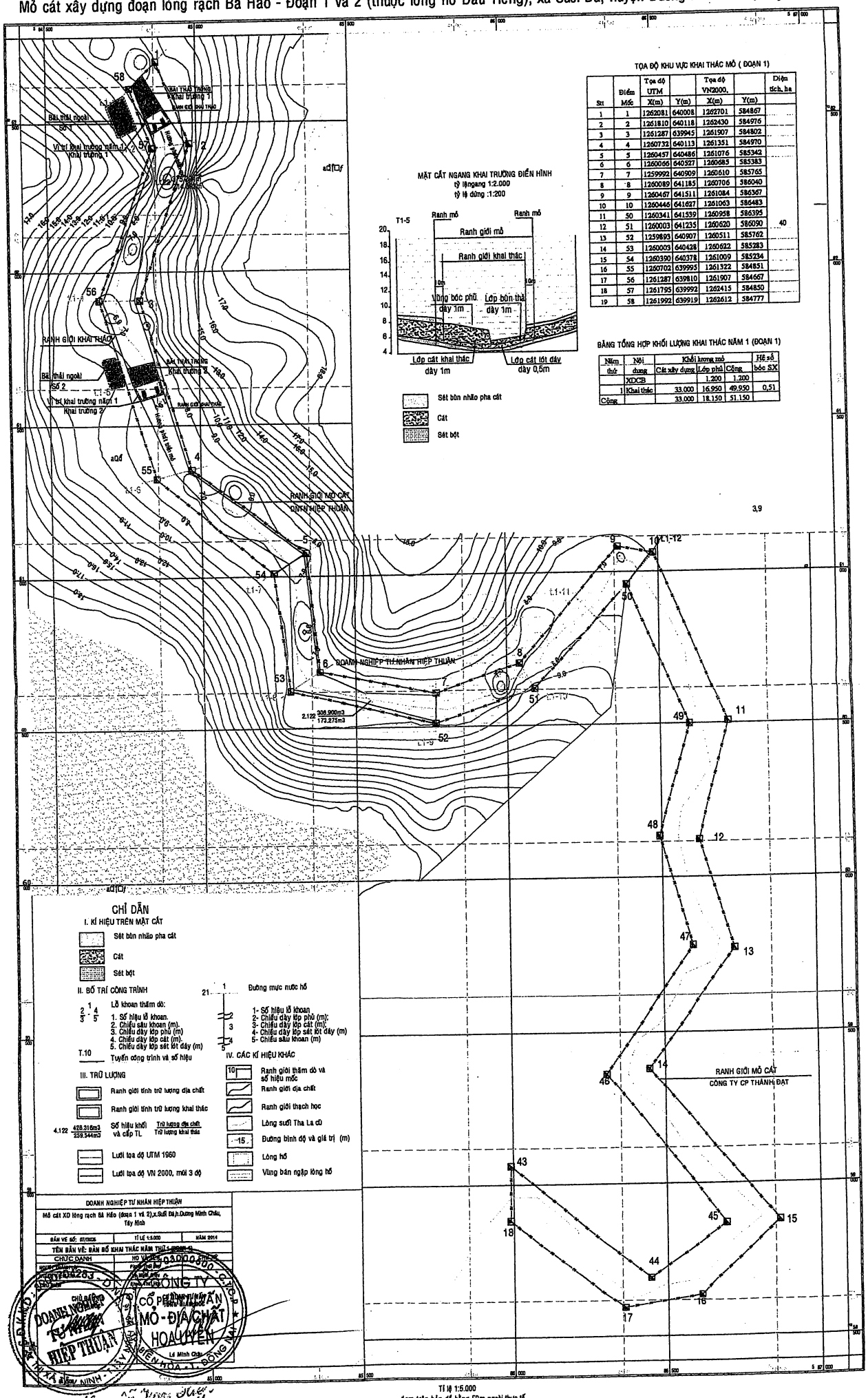

TỌA ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC MỎ (ĐOẠN 1)

Stt	Điểm Mốc	Tọa độ UTM		Tọa độ VN2000,		Diện tích, ha
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)	
1	1	1262081	640008	1262701	584867	
2	2	1261810	640118	1262430	584976	
3	3	1261287	639945	1261907	584802	
4	4	1260732	640113	1261351	584970	
5	5	1260457	640486	1261076	585342	
6	6	1260066	640527	1260685	585383	
7	7	1259992	640909	1260610	585765	
8	8	1260089	641185	1260706	586040	
9	9	1260467	641511	1261084	586367	
10	10	1260446	641627	1261063	586483	
11	50	1260341	641539	1260958	586395	
12	51	1260003	641235	1260620	586090	40
13	52	1259893	640907	1260511	585762	
14	53	1260003	640428	1260622	585283	
15	54	1260390	640378	1261009	585234	
16	55	1260702	639995	1261322	584851	
17	56	1261287	639810	1261907	584667	
18	57	1261795	639992	1262415	584850	
19	58	1261992	639919	1262612	584777	

MẶT CẮT NGANG KHAI TRƯỜNG ĐIỂN HÌNH
tỷ lệngang 1:2.000
tỷ lệ dứng :1:200

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG KHAI THÁC NĂM 1 (ĐOẠN 1)

Năm thứ	Nội dung	Khối lượng mỏ			Hệ số bóc SX
		Cát xây dựng	Lớp phủ	Cộng	
	XDCB		1.200	1.200	
1	Khai thác	33.000	16.950	49.950	0,51
Cộng		33.000	18.150	51.150	

CHỈ DẪN

I. KÍ HIỆU TRÊN MẶT CẮT

- Sét bùn nhão pha cát
- Cát
- Sét bột

II. BỐ TRÍ CÔNG TRÌNH

- Lỗ khoan thăm dò: 1. Số hiệu lỗ khoan. 2. Chiều sâu khoan (m). 3. Chiều dày lớp phủ (m) 4. Chiều dày lớp cát (m). 5. Chiều dày lớp sét lót đáy (m)
- T.10 — Tuyến công trình và số hiệu

III. TRỮ LƯỢNG

- Ranh giới tính trữ lượng địa chất
- Ranh giới tính trữ lượng khai thác
- 4.122 428.316m3 / 259.544m3 — Số hiệu khối và cấp TL; Trữ lượng địa chất, Trữ lượng khai thác
- Lưới tọa độ UTM 1960
- Lưới tọa độ VN 2000, múi 3 độ

IV. CÁC KÍ HIỆU KHÁC

- 21 — Đường mực nước hồ
- 1- Số hiệu lỗ khoan 2- Chiều dày lớp phủ (m): 3- Chiều dày lớp cát (m); 4- Chiều dày lớp sét lót đáy (m) 5- Chiều sâu khoan (m)
- 10 — Ranh giới thăm dò và số hiệu mốc
- Ranh giới địa chất
- Ranh giới thạch học
- Lòng suối Tha La cũ
- -15 — Đường bình độ và giá trị (m)
- Lòng hồ
- Vùng bán ngập lòng hồ

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP THUẬN		
Mỏ cát XD lòng rạch Bà Hảo (đoạn 1 và 2),x.Suối Đá,h.Dương Minh Châu, Tây Ninh		
BẢN VẼ SỐ: 01/2015	TỈ LỆ 1:5.000	NĂM 2014
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ KHAI THÁC NĂM THỨ 1 - ĐOẠN 01		
CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CHỦ ĐẦU TƯ	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP THUẬN	
NGƯỜI LẬP	Nguyễn Văn Hiệp	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ MỎ - ĐỊA CHẤT HOÀ UYÊN

Tỉ lệ 1:5.000
1cm trên bản đồ bằng 50m ngoài thực tế

BẢN ĐỒ KHAI THÁC NĂM 2 (ĐOẠN 1)

Mỏ cát xây dựng đoạn lòng rạch Bà Hảo - Đoạn 1 và 2 (thuộc lòng hồ Dầu Tiếng), xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh

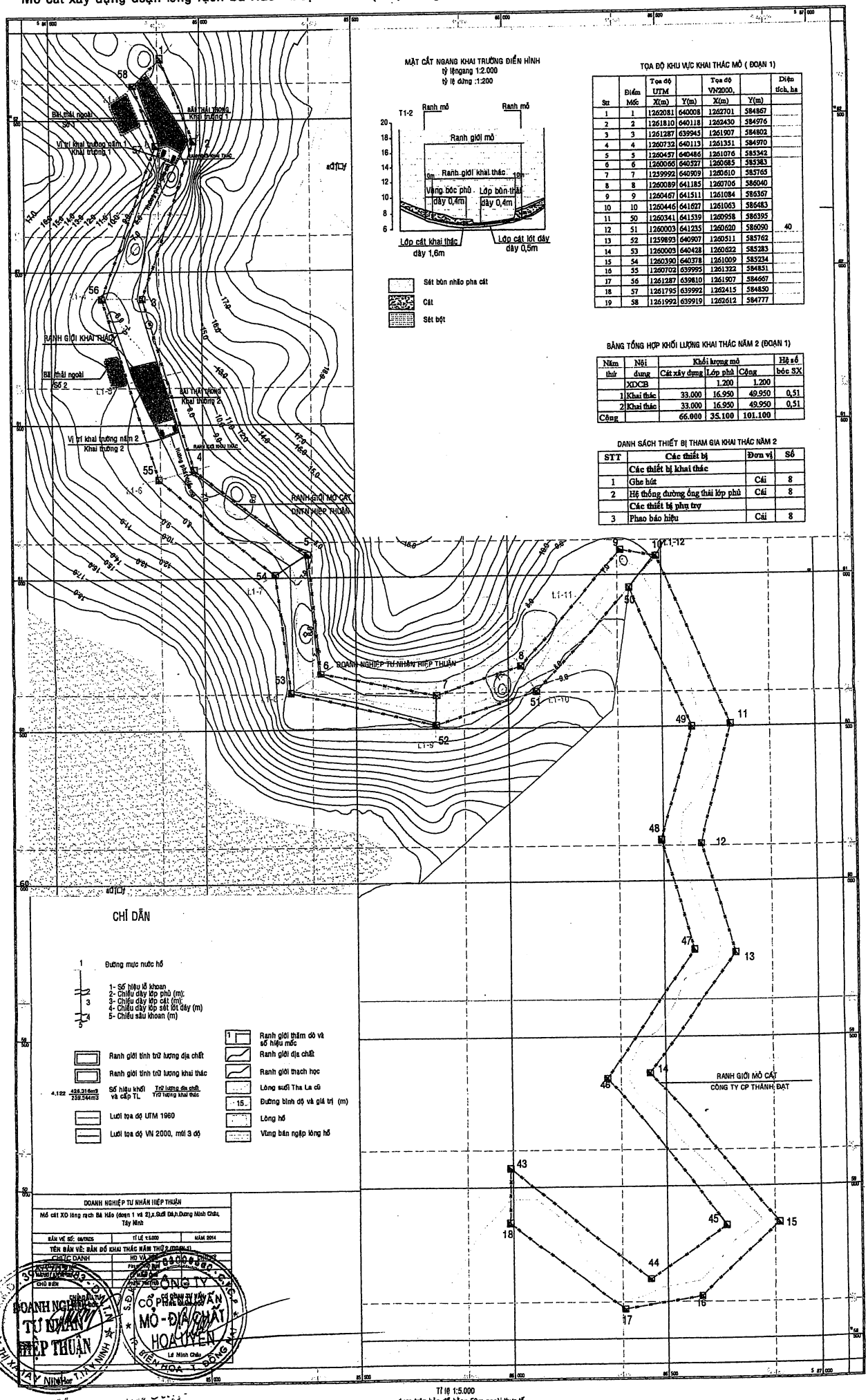

Stt	Điểm Mốc	Tọa độ UTM X(m)	Y(m)	Tọa độ VN2000, X(m)	Y(m)	Diện tích, ha
1	1	1262081	640008	1262701	584867	
2	2	1261810	640118	1262430	584976	
3	3	1261287	639945	1261907	584802	
4	4	1260732	640113	1261351	584970	
5	5	1260457	640486	1261076	585342	
6	6	1260066	640527	1260685	585383	
7	7	1259992	640909	1260610	585765	
8	8	1260089	641185	1260706	586040	
9	9	1260467	641511	1261084	586367	
10	10	1260446	641627	1261063	586483	
11	50	1260341	641539	1260958	586395	
12	51	1260003	641235	1260620	586090	40
13	52	1259893	640907	1260511	585762	
14	53	1260003	640428	1260622	585283	
15	54	1260390	640378	1261009	585234	
16	55	1260702	639995	1261322	584851	
17	56	1261287	639810	1261907	584667	
18	57	1261795	639992	1262415	584850	
19	58	1261992	639919	1262612	584777	

Năm thứ	Nội dung	Khối lượng mỏ Cát xây dựng	Lớp phủ	Cộng	Hệ số bóc SX
	XDCB		1.200	1.200	
1	Khai thác	33.000	16.950	49.950	0,51
2	Khai thác	33.000	16.950	49.950	0,51
Cộng		66.000	35.100	101.100	

STT	Các thiết bị	Đơn vị	Số
	Các thiết bị khai thác		
1	Ghe hút	Cái	8
2	Hệ thống đường ống thải lớp phủ	Cái	8
	Các thiết bị phụ trợ		
3	Phao báo hiệu	Cái	8

BẢN ĐỒ KHAI THÁC NĂM 3 (ĐOẠN 1)

Mỏ cát xây dựng đoạn lòng rạch Bà Hảo - Đoạn 1 và 2 (thuộc lòng hồ Dầu Tiếng), xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh

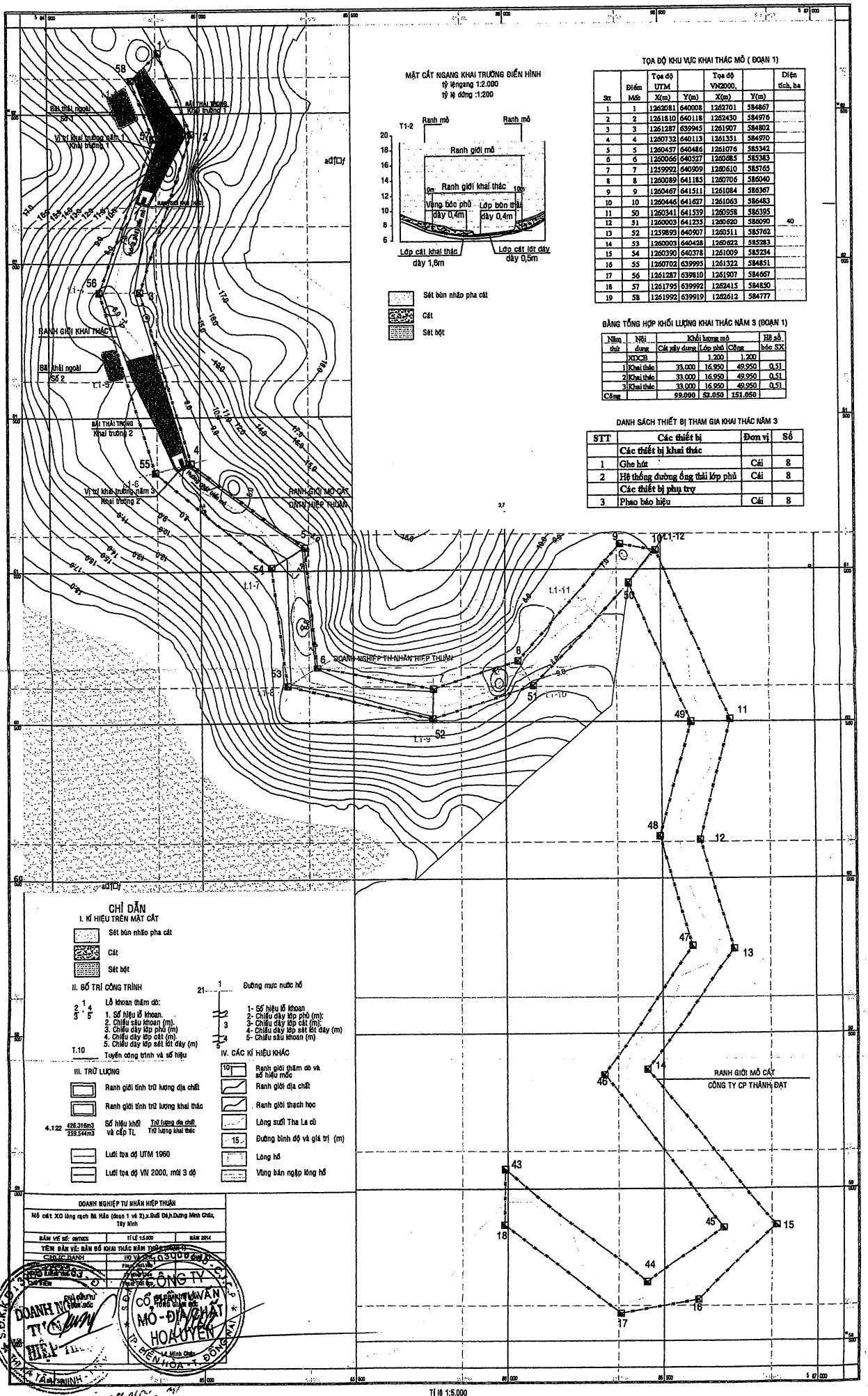

Stt	Điểm Mốc	Tọa độ UTM X(m)	Y(m)	Tọa độ VN2000, X(m)	Y(m)	Diện tích, ha
1	1	1262081	640008	1262701	584867	
2	2	1261810	640118	1262430	584976	
3	3	1261287	639945	1261907	584802	
4	4	1260732	640113	1261351	584970	
5	5	1260457	640486	1261076	585342	
6	6	1260066	640527	1260685	585383	
7	7	1259992	640909	1260610	585765	
8	8	1260089	641185	1260706	586040	
9	9	1260467	641511	1261084	586367	
10	10	1260446	641627	1261063	586483	
11	50	1260341	641539	1260958	586395	
12	51	1260003	641235	1260620	586090	40
13	52	1259893	640907	1260511	585762	
14	53	1260003	640428	1260622	585283	
15	54	1260390	640378	1261009	585234	
16	55	1260702	639995	1261322	584851	
17	56	1261287	639810	1261907	584667	
18	57	1261795	639992	1262415	584850	
19	58	1261992	639919	1262612	584777	

Năm thứ	Nội dung	Khối lượng mỏ Cát xây dựng	Lớp phủ	Cộng	Hệ số bóc SX
	XDCB		1.200	1.200	
1	Khai thác	33.000	16.950	49.950	0,51
2	Khai thác	33.000	16.950	49.950	0,51
3	Khai thác	33.000	16.950	49.950	0,51
Cộng		99.000	52.050	151.050	

STT	Các thiết bị	Đơn vị	Số
	Các thiết bị khai thác		
1	Ghe hút	Cái	8
2	Hệ thống đường ống thải lớp phủ	Cái	8
	Các thiết bị phụ trợ		
3	Phao báo hiệu	Cái	8

BẢN ĐỒ KẾT THÚC KHAI THÁC MỎ ĐOẠN 2

Mỏ cát xây dựng đoạn lòng rạch Bà Hảo - Đoạn 1 và 2 (thuộc lòng hồ Dầu Tiếng), xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

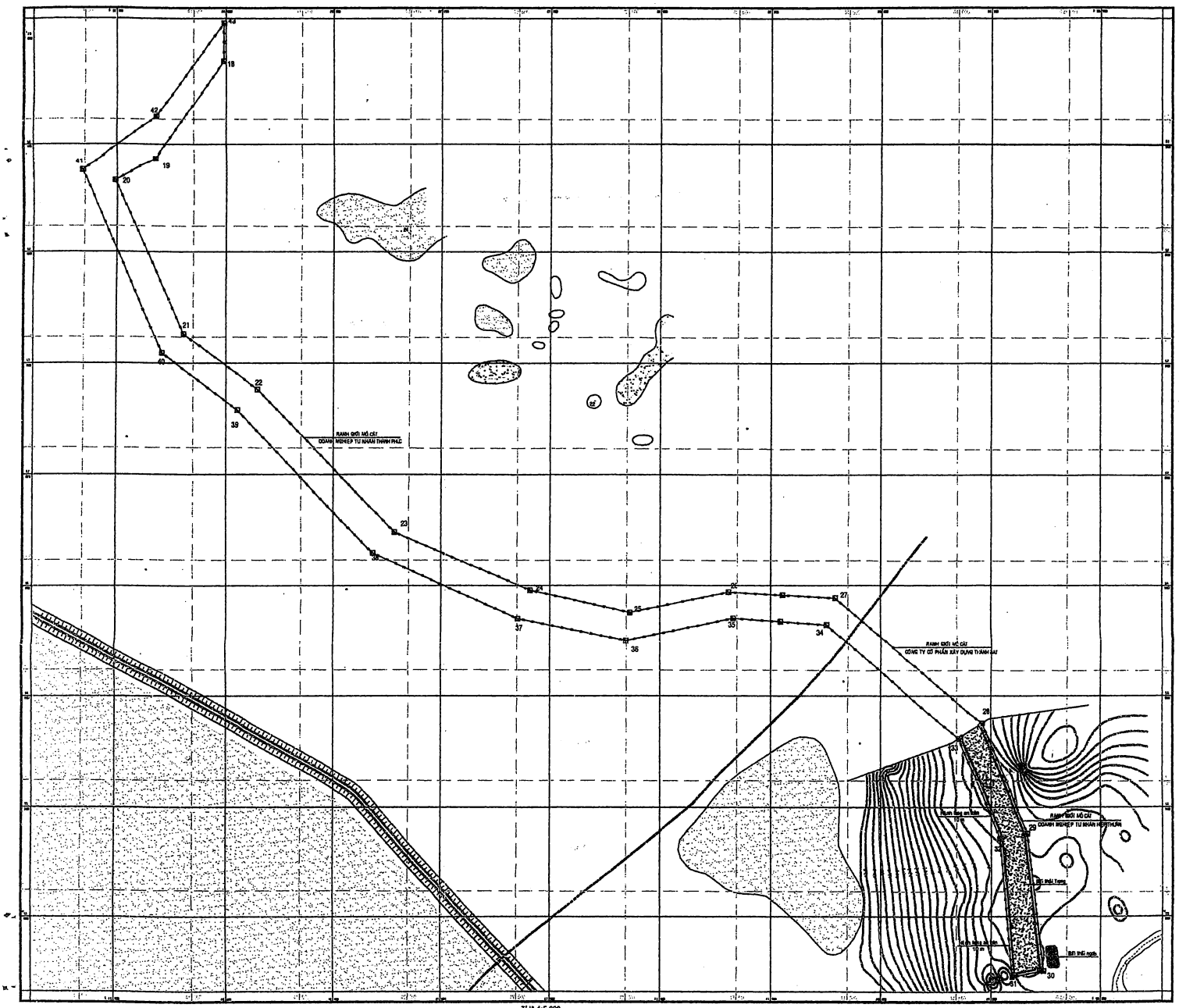

Tỉ lệ 1:5.000

1cm trên bản đồ bằng 50m ngoài thực tế

CHỈ DẪN

- Ranh giới thăm dò và số hiệu mốc
- Ranh giới địa chất
- Ranh giới thạch học
- Lòng suối Tha La cũ
- Đường bình độ và giá trị (m)
- Lòng hồ
- Vùng bán ngập lòng hồ
- Lưới tọa độ UTM 1960
- Lưới tọa độ VN 2000, múi 3 độ

TỌA ĐỘ ĐIỂM MỐC KHU VỰC MỎ (ĐOẠN 2)

Stt	Điểm Mốc	Tọa độ UTM		Tọa độ VN2000, múi 3		Diện tích
		X(m)	Y(m)	X(m)	Y(m)	
1	28	1255264	644612	1255875	589459	
2	29	1254771	644821	1255382	589668	
3	30	1254143	644897	1254753	589742	15 ha
4	31	1254116	644753	1254726	589598	
5	32	1254748	644693	1255359	589540	
6	33	1255194	644510	1255805	589357	

MẶT CẮT NGANG KHAI TRƯỜNG ĐIỂN HÌNH

tỷ lệ ngang 1:2.000 tỷ lệ đứng :1:200

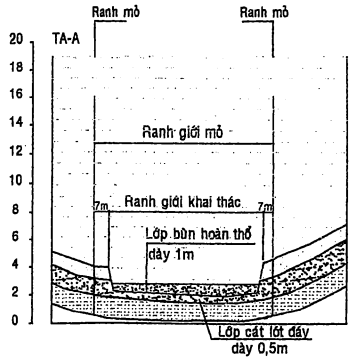

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP THUẬN		
Mỏ cát XD lòng rạch Bà Hảo (đoạn 1 và 2);x.Suối Đá;h.Dương Minh Châu, Tây Ninh		
BẢN VẼ SỐ: 10B/TKCS	TỈ LỆ 1:5.000	NĂM 2014
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ KẾT THÚC KHAI THÁC MỎ (ĐOẠN 2)		
CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
NGƯỜI THÀNH LẬP	Phạm Thái Hợp	
NGƯỜI KIỂM TRA	Lê Minh Châu	
CHỦ ĐẦU TƯ	Phạm Thái Hợp	

CHỦ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP THUẬN
Nguyễn Văn Hiệp

CƠ QUAN TƯ VẤN
CÔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN TƯ VẤN MỎ - ĐỊA CHẤT HOA UYÊN
Lê Minh Châu

BẢN ĐỒ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG (ĐOẠN 1) - GIAI ĐOẠN 1

Mỏ cát xây dựng đoạn lòng rạch Bà Hảo - Đoạn 1 và 2 (thuộc lòng hồ Dầu Tiếng), xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

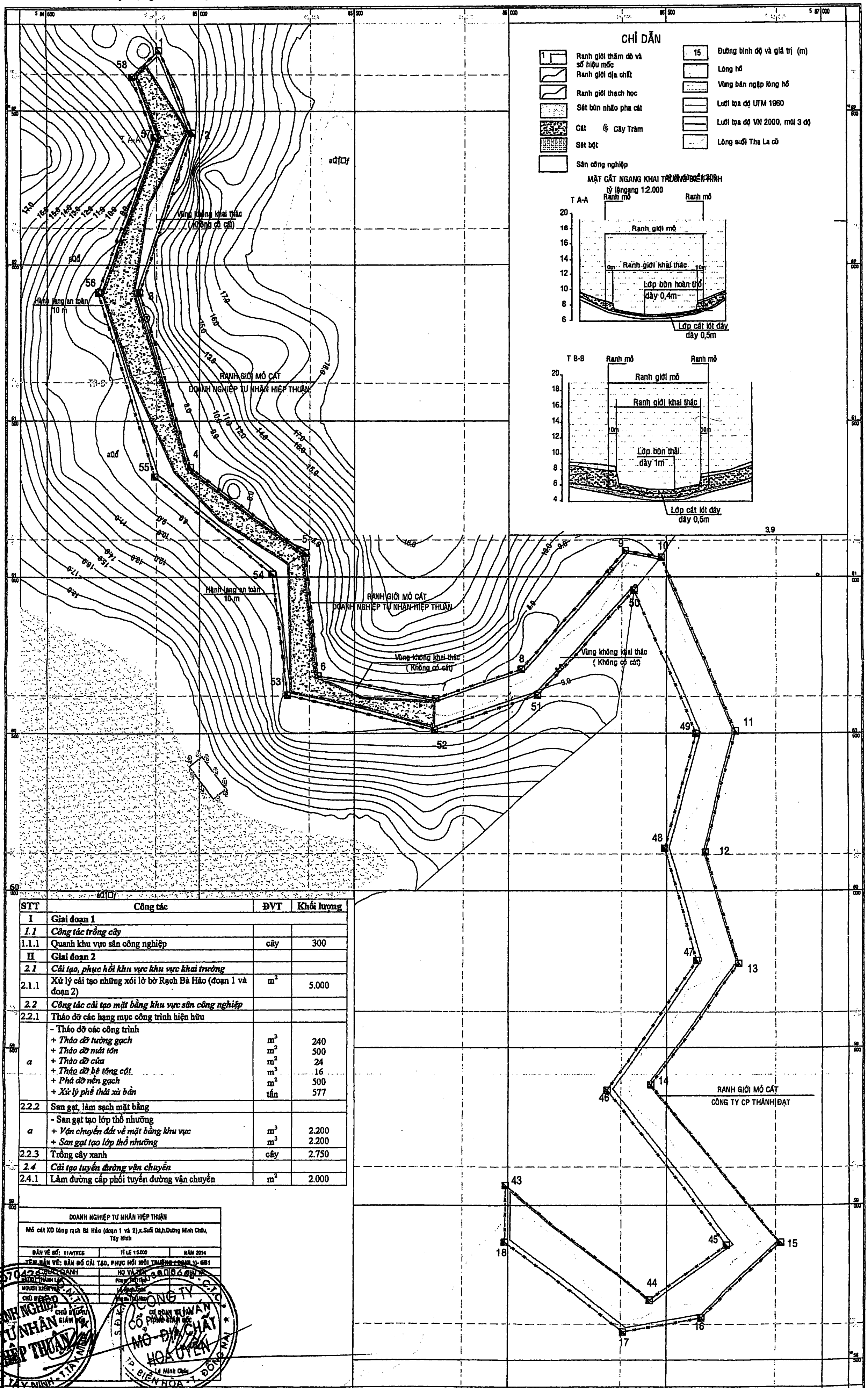

STT	Công tác	ĐVT	Khối lượng
I	**Giai đoạn 1**		
1.1	***Công tác trồng cây***		
1.1.1	Quanh khu vực sân công nghiệp	cây	300
II	**Giai đoạn 2**		
2.1	***Cải tạo, phục hồi khu vực khu vực khai trường***		
2.1.1	Xử lý cải tạo những xói lở bờ Rạch Bà Hảo (đoạn 1 và đoạn 2)	m^2	5.000
2.2	***Công tác cải tạo mặt bằng khu vực sân công nghiệp***		
2.2.1	Tháo dỡ các hạng mục công trình hiện hữu		
a	- Tháo dỡ các công trình + *Tháo dỡ tường gạch* + *Tháo dỡ mái tôn* + *Tháo dỡ cửa* + *Tháo dỡ bệ tông cột* + *Phá dỡ nền gạch* + *Xử lý phế thải xà bần*	 m^3 m^2 m^2 m^3 m^2 tấn	 240 500 24 16 500 577
2.2.2	San gạt, làm sạch mặt bằng		
a	- San gạt tạo lớp thổ nhưỡng + *Vận chuyển đất về mặt bằng khu vực* + *San gạt tạo lớp thổ nhưỡng*	 m^3 m^3	 2.200 2.200
2.2.3	Trồng cây xanh	cây	2.750
2.4	***Cải tạo tuyến đường vận chuyển***		
2.4.1	Làm đường cấp phối tuyến đường vận chuyển	m^2	2.000

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP THUẬN

Mỏ cát XD lòng rạch Bà Hảo (đoạn 1 và 2),x.Suối Đá,h.Dương Minh Châu, Tây Ninh

BẢN VẼ SỐ: 11A/TKCS	TỈ LỆ 1:5.000	NĂM 2014
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG (ĐOẠN 1) - GĐ1		
CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
NGƯỜI THÀNH LẬP		
NGƯỜI KIỂM TRA		
CHỦ BIÊN		
CHỦ ĐẦU TƯ GIÁM ĐỐC	CƠ QUAN TƯ VẤN GIÁM ĐỐC Lê Minh Châu	

BẢN ĐỒ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG (ĐOẠN 2) - GIAI ĐOẠN 1

Mỏ cát xây dựng đoạn lòng rạch Bà Hảo - Đoạn 1 và 2 (thuộc lòng hồ Dầu Tiếng), xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

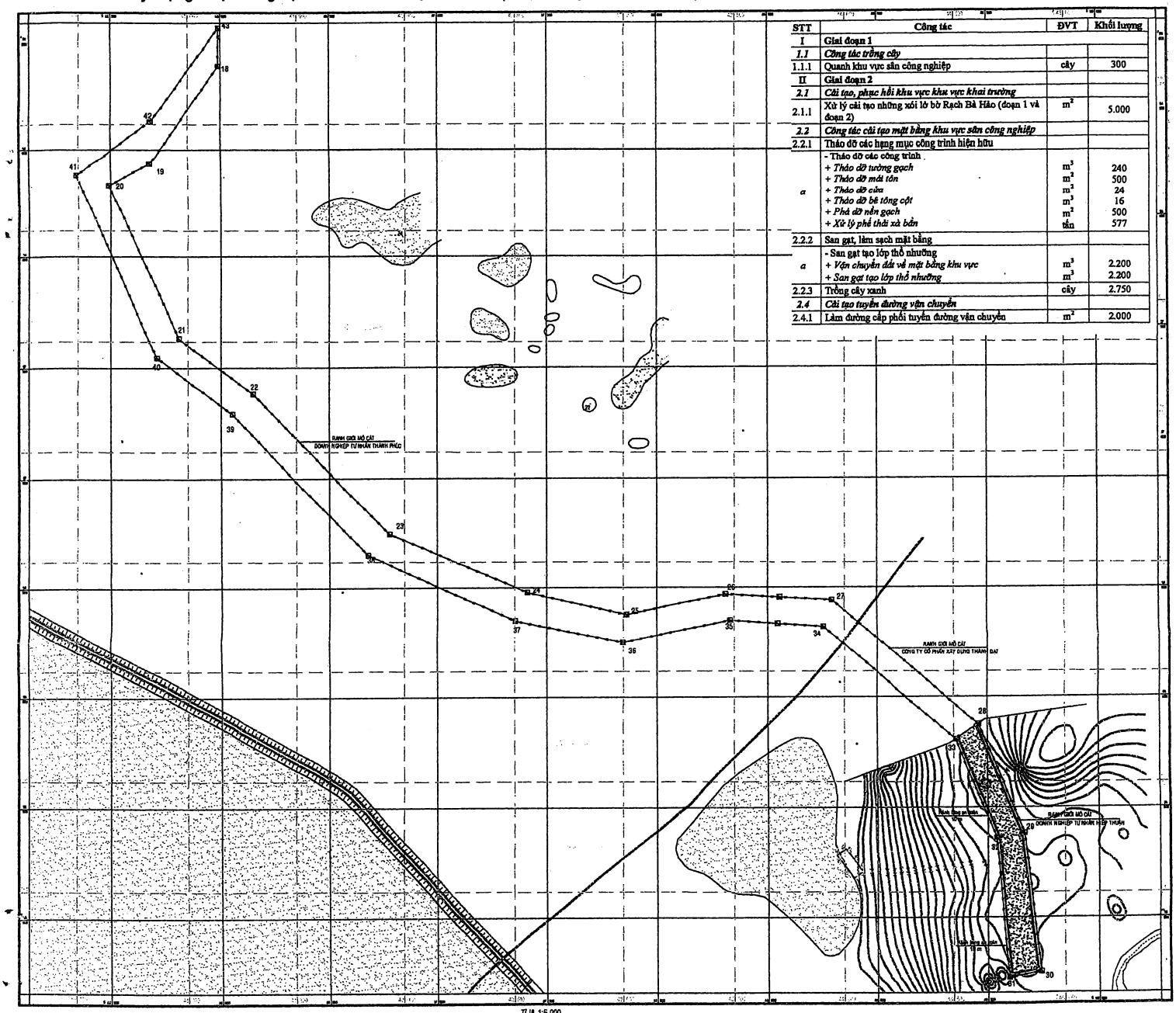

STT	Công tác	ĐVT	Khối lượng
I	Giai đoạn 1		
1.1	*Công tác trồng cây*		
1.1.1	Quanh khu vực sân công nghiệp	cây	300
II	Giai đoạn 2		
2.1	*Cải tạo, phục hồi khu vực khu vực khai trường*		
2.1.1	Xử lý cải tạo những xói lở bờ Rạch Bà Hảo (đoạn 1 và đoạn 2)	m^2	5.000
2.2	*Công tác cải tạo mặt bằng khu vực sân công nghiệp*		
2.2.1	Tháo dỡ các hạng mục công trình hiện hữu		
a	- Tháo dỡ các công trình		
	+ *Tháo dỡ tường gạch*	m^3	240
	+ *Tháo dỡ mái tôn*	m^2	500
	+ *Tháo dỡ cửa*	m^2	24
	+ *Tháo dỡ bê tông cột*	m^3	16
	+ *Phá dỡ nền gạch*	m^2	500
	+ *Xử lý phế thải xà bần*	tấn	577
2.2.2	San gạt, làm sạch mặt bằng		
a	- San gạt tạo lớp thổ nhưỡng		
	+ *Vận chuyển đất về mặt bằng khu vực*	m^3	2.200
	+ *San gạt tạo lớp thổ nhưỡng*	m^3	2.200
2.2.3	Trồng cây xanh	cây	2.750
2.4	*Cải tạo tuyến đường vận chuyển*		
2.4.1	Làm đường cấp phối tuyến đường vận chuyển	m^2	2.000

Tỉ lệ 1:5.000
1cm trên bản đồ bằng 50m ngoài thực tế

CHỈ DẪN

- 28 — Ranh giới thăm dò và số hiệu mốc
- Ranh giới địa chất
- Ranh giới thạch học
- Lòng suối Tha La cũ
- Cây Tràm
- 15 — Đường bình độ và giá trị (m)
- Lòng hồ
- Vùng bán ngập lòng hồ
- Lưới tọa độ UTM 1960
- Lưới tọa độ VN 2000, múi 3 độ
- Sân công nghiệp

TỌA ĐỘ ĐIỂM MỐC KHU VỰC MỎ (ĐOẠN 2)

Stt	Điểm Mốc	Tọa độ UTM X(m)	Tọa độ UTM Y(m)	Tọa độ VN2000, múi 3 X(m)	Tọa độ VN2000, múi 3 Y(m)	Diện tích
1	28	1255264	644612	1255875	589459	
2	29	1254771	644821	1255382	589668	
3	30	1254143	644897	1254753	589742	15 ha
4	31	1254116	644753	1254726	589598	
5	32	1254748	644693	1255359	589540	
6	33	1255194	644510	1255805	589357	

MẶT CẮT NGANG KHAI TRƯỜNG ĐIỂN HÌNH
tỷ lệngang 1:2.000 tỷ lệ đứng :1:200

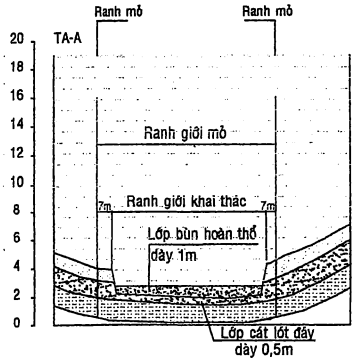

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP THUẬN		
Mỏ cát XD lòng rạch Bà Hảo (đoạn 1 và 2),x.Suối Đá,h.Dương Minh Châu, Tây Ninh		
BẢN VẼ SỐ: 11b/TKCS	TỈ LỆ 1:5.000	NĂM 2014
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG -GĐ2 (ĐOẠN 1)		
CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
NGƯỜI THÀNH LẬP	Phạm Thái Hợp	
NGƯỜI KIỂM TRA	Lê Minh Châu	
	Phạm Thái Hợp	

CHỦ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP THUẬN

CƠ QUAN TƯ VẤN
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MỎ - ĐỊA CHẤT HOÀ UYÊN

Nguyễn Văn [illegible]

BẢN VẼ THIẾT KẾ CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG - GIAI ĐOẠN 1

Mỏ cát xây dựng đoạn lòng rạch Bà Hảo - Đoạn 1 và 2 (thuộc lòng hồ Dầu Tiếng), xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

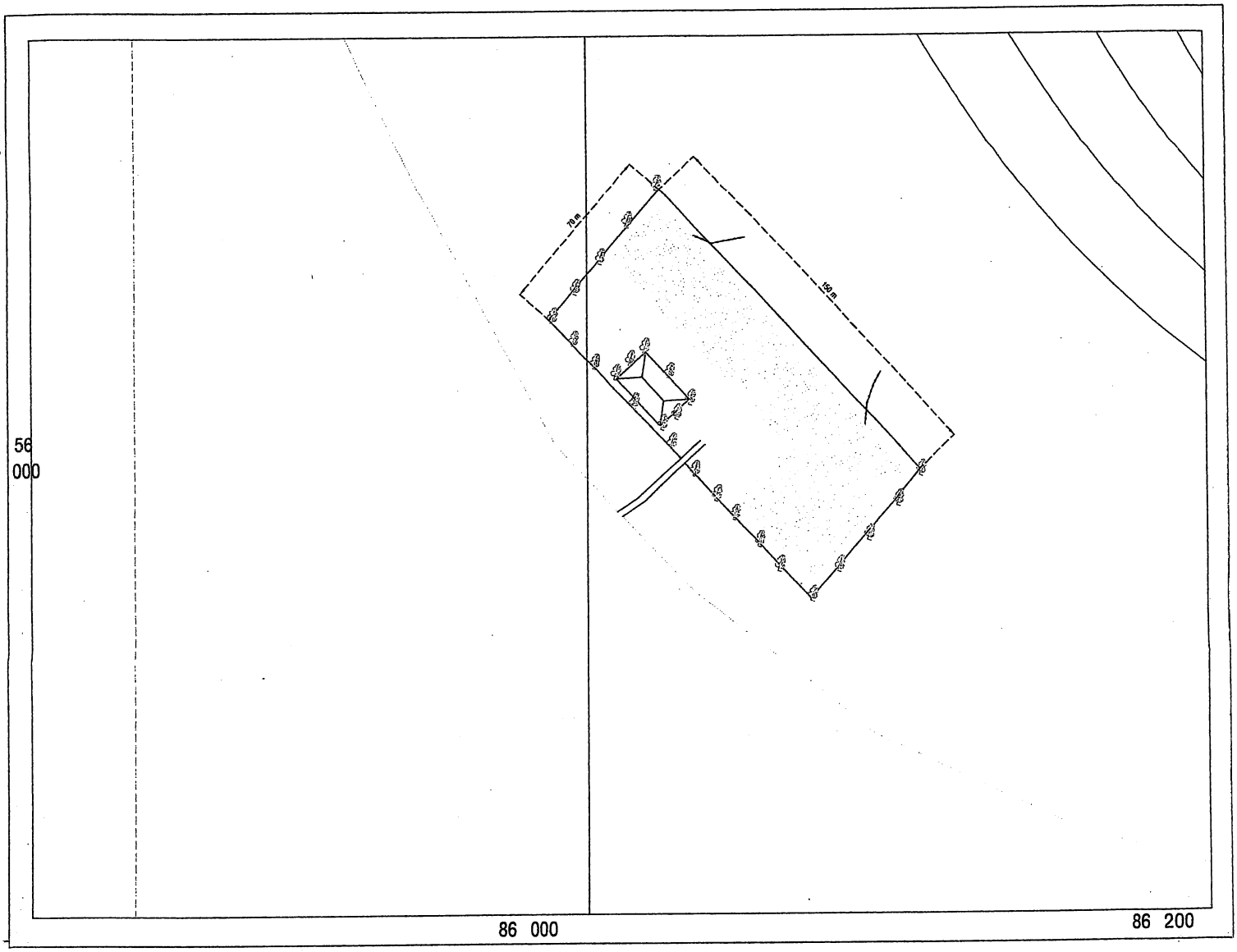

STT	Công tác	ĐVT	Khối lượng
I	**Giai đoạn 1**		
I.1	***Công tác trồng cây***		
1.1.1	Quanh khu vực văn phòng và các công trình phụ trợ	cây	300

CHỈ DẪN

- Ranh giới địa chất
- Ranh giới thạch học
- Lòng suối Tha La cũ
- Bãi tập kết cát
- Đường vận chuyển
- Đường thoát nước
- Lưới tọa độ VN 2000, múi 3 độ
- Cây tràm
- Văn phòng

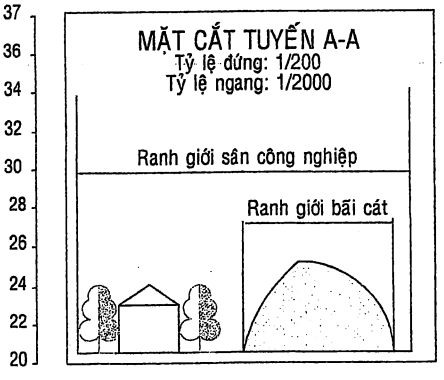

Tỉ lệ 1:500
1cm trên bản đồ bằng 5m ngoài thực tế

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP THUẬN		
Mỏ cát XD lòng rạch Bà Hảo (đoạn 1 và 2),x.Suối Đá,h.Dương Minh Châu, Tây Ninh		
BẢN VẼ SỐ: 11c/TKCS	TỈ LỆ 1:500	NĂM 2014
BẢN VẼ THIẾT KẾ CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CPM - GĐ1		
CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
NGƯỜI THÀNH LẬP	Phạm Thái Hợp	
NGƯỜI KIỂM TRA	Lê Minh Châu	
CHỦ BIÊN	Phạm Thái Hợp	

CHỦ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP THUẬN
Nguyễn Văn Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MỎ - ĐỊA CHẤT HOÀ UYÊN
TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Châu

BẢN ĐỒ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG (ĐOẠN 1) - GIAI ĐOẠN 2

Mỏ cát xây dựng đoạn lòng rạch Bà Hảo - Đoạn 1 và 2 (thuộc lòng hồ Dầu Tiếng), xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

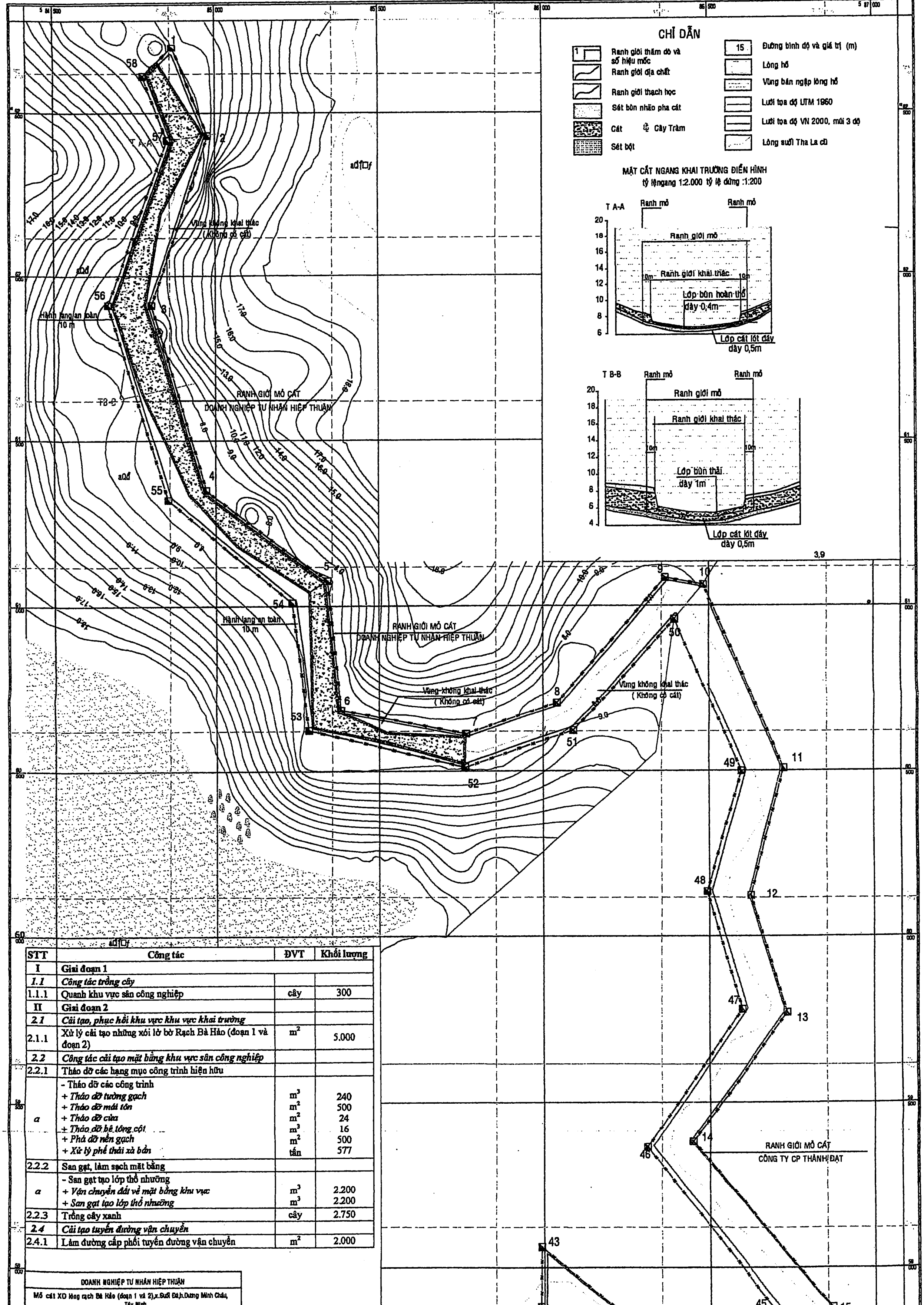

STT	Công tác	ĐVT	Khối lượng
I	**Giai đoạn 1**		
1.1	*Công tác trồng cây*		
1.1.1	Quanh khu vực sân công nghiệp	cây	300
II	**Giai đoạn 2**		
2.1	*Cải tạo, phục hồi khu vực khu vực khai trường*		
2.1.1	Xử lý cải tạo những xói lở bờ Rạch Bà Hảo (đoạn 1 và đoạn 2)	m^2	5.000
2.2	*Công tác cải tạo mặt bằng khu vực sân công nghiệp*		
2.2.1	Tháo dỡ các hạng mục công trình hiện hữu		
a	- Tháo dỡ các công trình + *Tháo dỡ tường gạch* + *Tháo dỡ mái tôn* + *Tháo dỡ cửa* + *Tháo dỡ bê tông cột* + *Phá dỡ nền gạch* + *Xử lý phế thải xà bần*	 m^3 m^2 m^2 m^3 m^2 tấn	 240 500 24 16 500 577
2.2.2	San gạt, làm sạch mặt bằng		
a	- San gạt tạo lớp thổ nhưỡng + *Vận chuyển đất về mặt bằng khu vực* + *San gạt tạo lớp thổ nhưỡng*	 m^3 m^3	 2.200 2.200
2.2.3	Trồng cây xanh	cây	2.750
2.4	*Cải tạo tuyến đường vận chuyển*		
2.4.1	Làm đường cấp phối tuyến đường vận chuyển	m^2	2.000

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP THUẬN

Mỏ cát XD lòng rạch Bà Hảo (đoạn 1 và 2),x.Suối Đá,h.Dương Minh Châu, Tây Ninh

BẢN VẼ SỐ: 11d/TKCS	TỈ LỆ 1:5.000	NĂM 2014
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG (ĐOẠN 1)-GĐ2		
CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
CHỦ BIÊN		

CHỦ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MỎ - ĐỊA CHẤT HOA UYÊN

Nguyễn Văn Kiệp

Tỉ lệ 1:5.000
1cm trên bản đồ bằng 50m ngoài thực tế

BẢN ĐỒ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG (ĐOẠN 2) - GIAI ĐOẠN 2

Mỏ cát xây dựng đoạn lòng rạch Bà Hảo - Đoạn 1 và 2 (thuộc lòng hồ Dầu Tiếng), xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

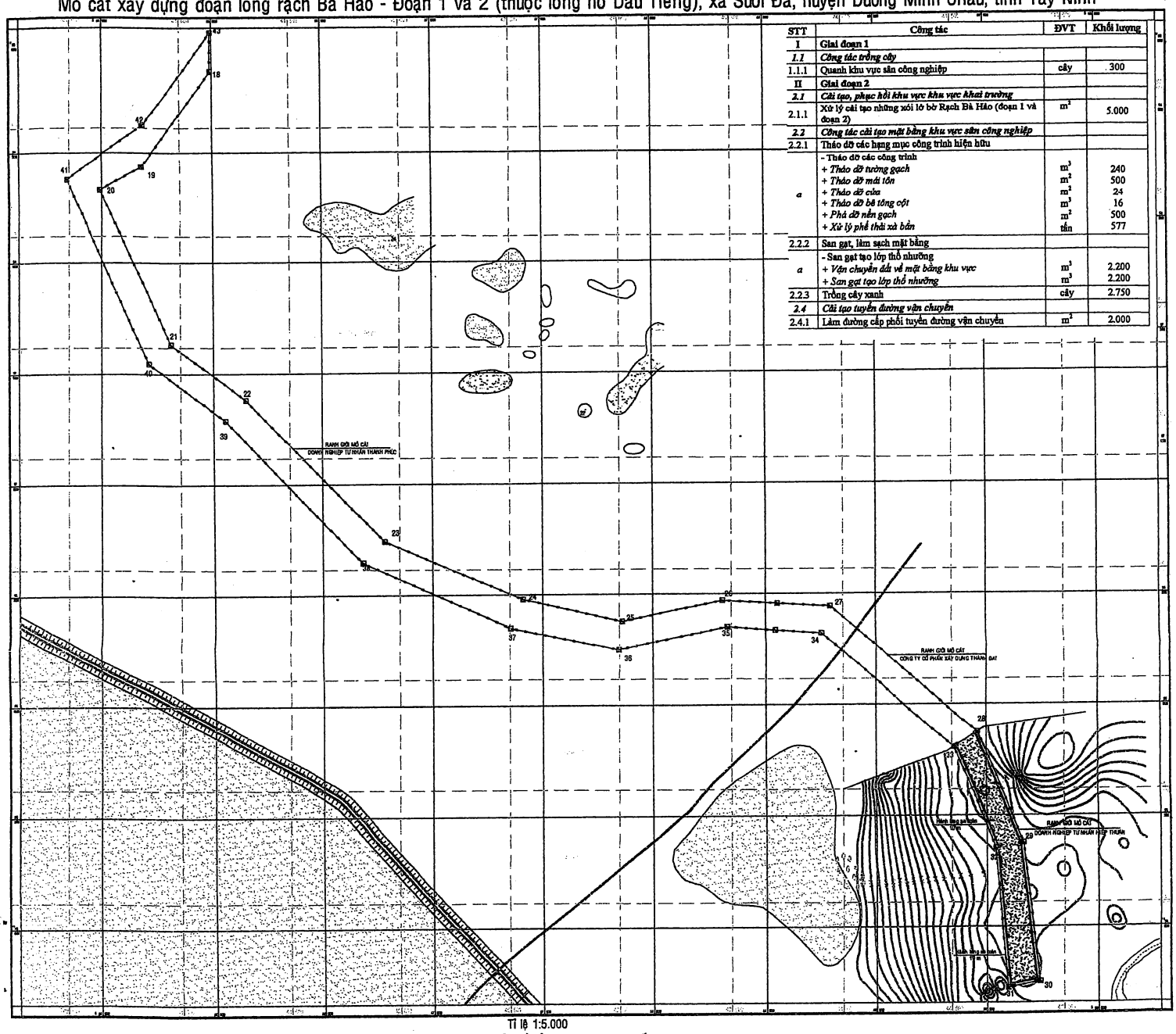

STT	Công tác	ĐVT	Khối lượng
I	Giai đoạn 1		
1.1	*Công tác trồng cây*		
1.1.1	Quanh khu vực sân công nghiệp	cây	300
II	Giai đoạn 2		
2.1	*Cải tạo, phục hồi khu vực khai trường*		
2.1.1	Xử lý cải tạo những xói lở bờ Rạch Bà Hảo (đoạn 1 và đoạn 2)	m^3	5.000
2.2	*Công tác cải tạo mặt bằng khu vực sân công nghiệp*		
2.2.1	Tháo dỡ các hạng mục công trình hiện hữu		
a	- Tháo dỡ các công trình		
	+ *Tháo dỡ tường gạch*	m^3	240
	+ *Tháo dỡ mái tôn*	m^2	500
	+ *Tháo dỡ cửa*	m^2	24
	+ *Tháo dỡ bê tông cột*	m^3	16
	+ *Phá dỡ nền gạch*	m^2	500
	+ *Xử lý phế thải xà bần*	tấn	577
2.2.2	San gạt, làm sạch mặt bằng		
a	- San gạt tạo lớp thổ nhưỡng		
	+ *Vận chuyển đất về mặt bằng khu vực*	m^3	2.200
	+ *San gạt tạo lớp thổ nhưỡng*	m^3	2.200
2.2.3	Trồng cây xanh	cây	2.750
2.4	*Cải tạo tuyến đường vận chuyển*		
2.4.1	Làm đường cấp phối tuyến đường vận chuyển	m^2	2.000

Tỉ lệ 1:5.000

1cm trên bản đồ bằng 50m ngoài thực tế

50 0m 50 100 150 200

CHỈ DẪN

- 28 — Ranh giới thăm dò và số hiệu mốc
- Ranh giới địa chất
- Ranh giới thạch học
- Lòng suối Tha La cũ
- Cây Trâm
- 15 — Đường bình độ và giá trị (m)
- Lòng hồ
- Vùng bán ngập lòng hồ
- Lưới tọa độ UTM 1960
- Lưới tọa độ VN 2000, múi 3 độ

TỌA ĐỘ ĐIỂM MỐC KHU VỰC MỎ (ĐOẠN 2)

Stt	Điểm Mốc	Tọa độ UTM X(m)	Tọa độ UTM Y(m)	Tọa độ VN2000, múi 3 X(m)	Tọa độ VN2000, múi 3 Y(m)	Diện tích
1	28	1255264	644612	1255875	589459	
2	29	1254771	644821	1255382	589668	
3	30	1254143	644897	1254753	589742	15 ha
4	31	1254116	644753	1254726	589598	
5	32	1254748	644693	1255359	589540	
6	33	1255194	644510	1255805	589357	

MẶT CẮT NGANG KHAI TRƯỜNG ĐIỂN HÌNH

tỷ lệngang 1:2.000 tỷ lệ đứng :1:200

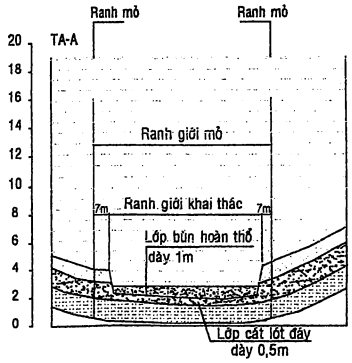

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP THUẬN		
Mỏ cát XD lòng rạch Bà Hảo (đoạn 1 và 2),x.Suối Đá,h.Dương Minh Châu, Tây Ninh		
BẢN VẼ SỐ: 11e/TKCS	TỈ LỆ 1:5.000	NĂM 2014
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG -GĐ2 (ĐOẠN 2)		
CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
NGƯỜI THÀNH LẬP	Phạm Thái Hợp	
NGƯỜI KIỂM TRA	Lê Minh Châu	
CHỦ BIÊN	Phạm Thái Hợp	

CHỦ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP THUẬN
Nguyễn Văn Hiệp

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MỎ - ĐỊA CHẤT HOÀ UYÊN
Biên Hòa - Dương Minh Châu

BẢN VẼ THIẾT KẾ CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG - GIAI ĐOẠN 2

Mỏ cát xây dựng đoạn lòng rạch Bà Hảo - Đoạn 1 và 2 (thuộc lòng hồ Dầu Tiếng), xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

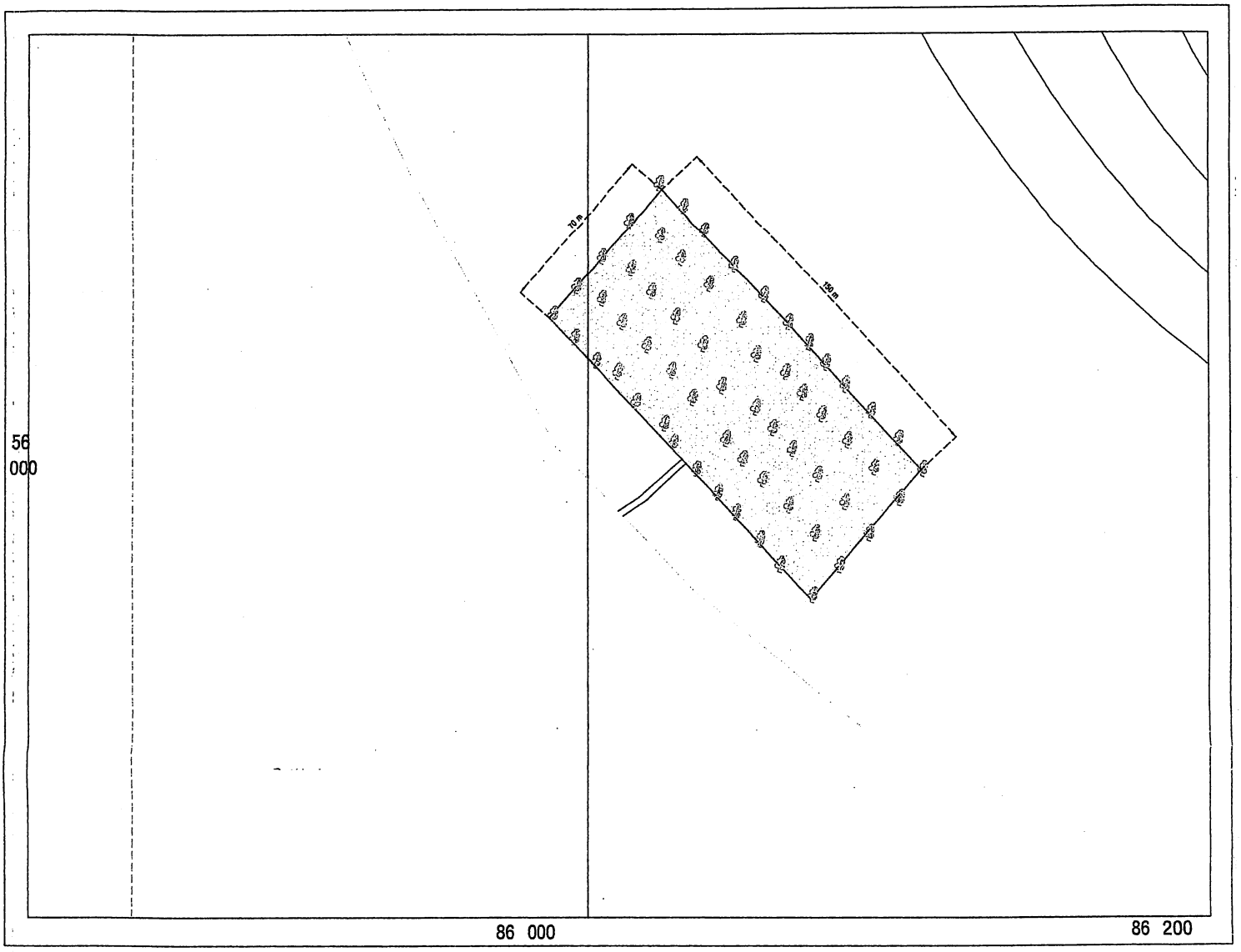

2.1.1	Tháo dỡ các hạng mục công trình hiện hữu		
a	- Tháo dỡ các công trình		
	+ *Tháo dỡ tường gạch*	m^3	240
	+ *Tháo dỡ mái tôn*	m^2	500
	+ *Tháo dỡ cửa*	m^2	24
	+ *Tháo dỡ bê tông cột*	m^3	16
	+ *Phá dỡ nền gạch*	m^2	500
	+ *Xử lý phế thải xà bần*	tấn	577

2.1.2	San gạt, làm sạch mặt bằng		
a	- San gạt tạo lớp thổ nhưỡng		
	+ *Vận chuyển đất về mặt bằng khu vực*	m^3	2.200
	+ *San gạt tạo lớp thổ nhưỡng*	m^3	2.200
2.1.3	Trồng cây xanh (Mật độ 2.500 cây/ha, mỗi cây cách nhau 1m	cây	2.750

2.2	***Cải tạo tuyến đường vận chuyển***		
2.2.1	Làm đường cấp phối tuyến đường vận chuyển	m^2	2.000

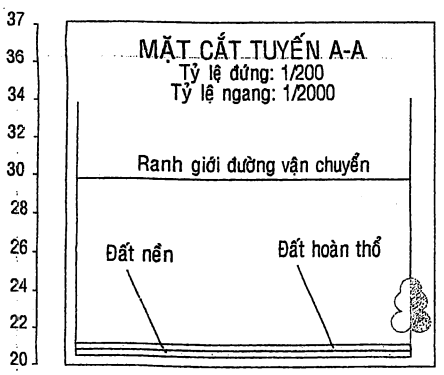

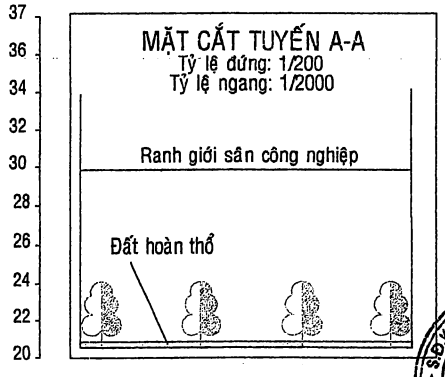

CHỈ DẪN

- Ranh giới địa chất
- Ranh giới thạch học
- Lòng suối Tha La cũ
- Đất hoàn thổ
- Đường vận chuyển
- Đường thoát nước
- Cây tràm
- Lưới tọa độ VN 2000, múi 3 độ

Tỉ lệ 1:500
1cm trên bản đồ bằng 5m ngoài thực tế

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP THUẬN		
Mỏ cát XD lòng rạch Bà Hảo (đoạn 1 và 2),x.Suối Đá,h.Dương Minh Châu, Tây Ninh		
BẢN VẼ SỐ: 11f/TKCS	TỈ LỆ 1:500	NĂM 2014
BẢN VẼ THIẾT KẾ CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CPM - GĐ2		
CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
NGƯỜI THÀNH LẬP	Phạm Thái Hợp	
NGƯỜI KIỂM TRA	Lê Minh Châu	
CHỦ BIÊN	Phạm Thái Hợp	

CHỦ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP THUẬN
Nguyễn Văn Hiệp

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MỎ-ĐỊA CHẤT HOÀ UYÊN
Lê Minh Châu

BẢN ĐỒ VỊ TRÍ CÁC ĐIỂM LẤY MẪU MÔI TRƯỜNG
Mỏ cát XD lòng rạch Bà Hảo (đoạn 1 và đoạn 2),x.Suối Đá,h.Dương Minh Châu,Tây Ninh

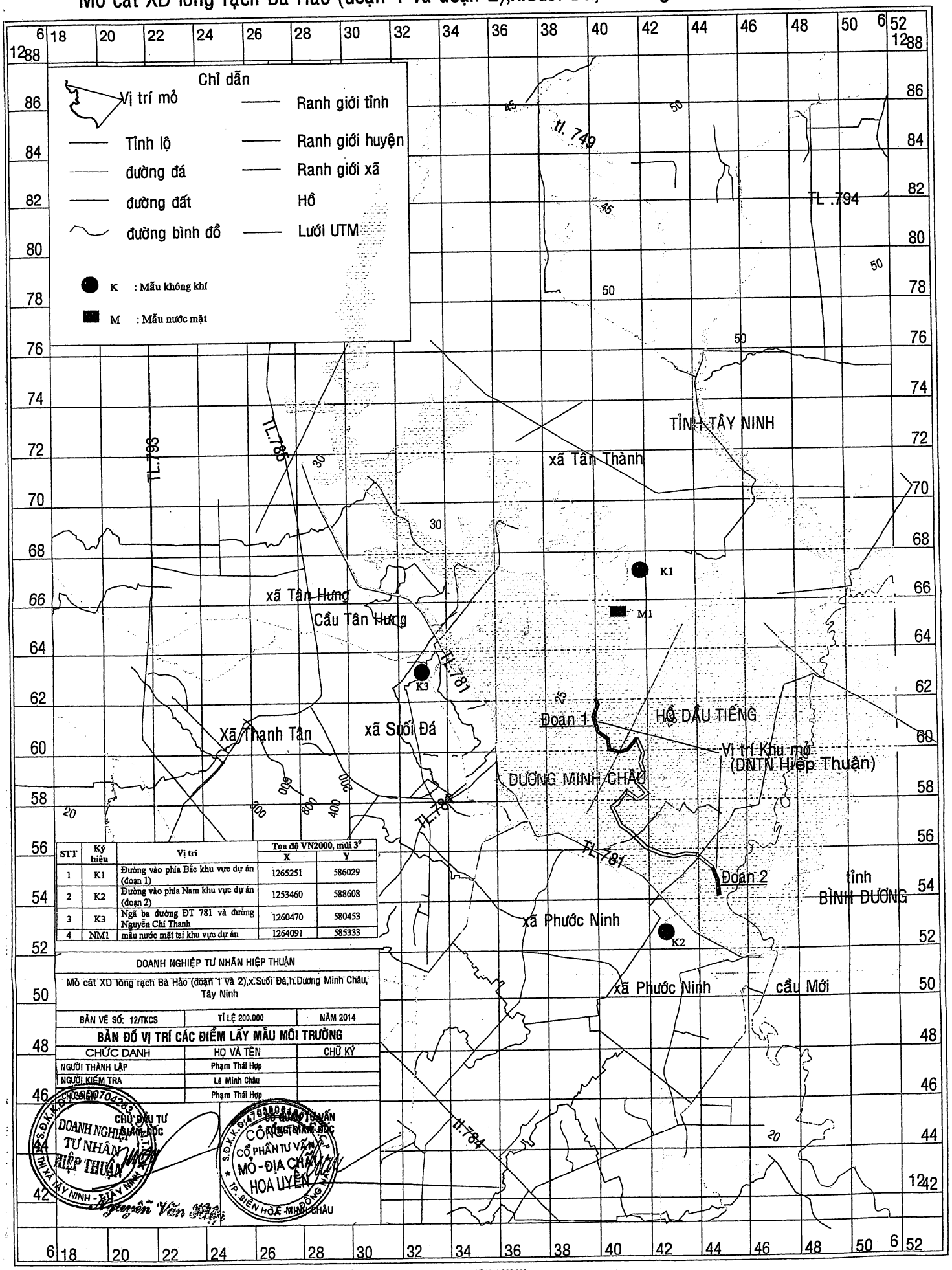

STT	Ký hiệu	Vị trí	Tọa độ VN2000, múi 3°	
			X	Y
1	K1	Đường vào phía Bắc khu vực dự án (đoạn 1)	1265251	586029
2	K2	Đường vào phía Nam khu vực dự án (đoạn 2)	1253460	588608
3	K3	Ngã ba đường ĐT 781 và đường Nguyễn Chí Thanh	1260470	580453
4	NM1	mẫu nước mặt tại khu vực dự án	1264091	585333

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP THUẬN

Mỏ cát XD lòng rạch Bà Hảo (đoạn 1 và 2),x.Suối Đá,h.Dương Minh Châu, Tây Ninh

BẢN VẼ SỐ: 12/TKCS	TỈ LỆ 200.000	NĂM 2014
BẢN ĐỒ VỊ TRÍ CÁC ĐIỂM LẤY MẪU MÔI TRƯỜNG		
CHỨC DANH	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
NGƯỜI THÀNH LẬP	Phạm Thái Hợp	
NGƯỜI KIỂM TRA	Lê Minh Châu	
CHỦ ĐẦU TƯ	Phạm Thái Hợp	

CHỦ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MỎ - ĐỊA CHẤT HOA UYÊN

Nguyễn Văn Mão

Tỉ lệ 1:200.000

1cm trên bản đồ bằng 2.000m ngoài thực địa

2000 0m 2000 4000 6000 8000